CHỦ ĐỀ 1: THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH
BÀI 1: LIÊN HỢP QUỐC

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

Liên Hợp Quốc (còn gọi là Liên Hiệp Quốc, viết tắt LHQ; tiếng Anh: United Nations, viết tắt là UN) là một tổ chức liên chính phủ, là trung tâm của thế giới trong việc giữ gìn hòa bình và an ninh nhân loại, thúc đẩy sự hợp tác kinh tế - xã hội giữa các quốc gia.

Cờ (Hội kì): Biểu tượng màu trắng trên nền xanh (hòa bình – đối lập màu đỏ: chiến tranh); biểu tượng là bản đồ thế giới, lấy điểm bắt đầu là Bắc Cực kéo đai đến 60 vĩ độ Nam và bao gồm 5 vòng tròn đồng tâm, bao quanh với 2 cành ô liu biểu tượng cho hòa bình.

1. Một số vấn đề cơ bản về Liên hợp quốc

a. Bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành

*** Bối cảnh lịch sử:**

- Giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình thế giới có những biến chuyển quan

trọng trên các chiến trường chính, các nước Đồng minh chống phát xít đang chiếm ưu thế.

+ Sức mạnh và ưu thế trên chiến trường thuộc về phe Đồng minh chống phát xít, thắng lợi của phe Đồng minh chỉ còn là vấn để thời gian.

+ Cuối năm 1941, sự cần thiết hình thành một Mặt trận Đồng minh chống phát xít trên phạm vi thế giới càng trở nên bức thiết và những điều kiện để thành lập mặt trận đó đã đầy đủ. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô trong trận Mát-xcơ-va đã nâng cao vị trí của Liên Xô trên trường quốc tế và nhân dân thế giới đòi hỏi phải liên minh với Liên Xô.

+ Tháng 4 - 1945, Hồng quân Liên Xô bắt đầu chiến dịch công phá Béc-lin - sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức và giành được thắng lợi hoàn toàn; Ngày 9 - 5 - 1945, phát xít Đức đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện, chiến tranh kết thúc ở châu Âu. Ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, quân đội Nhật Bản ngày càng lún sâu vào thất bại,...

- Các nước Đồng minh nhận thấy cần hợp tác để giải quyết một số vấn đề chung:

+ Tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

+ Nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

+ Xác lập một tổ chức quốc tế nhằm duy trì hòa bình và trật tự thế giới sau chiến tranh.

- Tổ chức Hội Quốc liên ra đời (1920) nhưng không đủ sức mạnh để duy trì hòa bình, an ninh thế giới.

- Khát vọng được sống trong hòa bình của nhân dân thế giới.

=> Yêu cầu đặt ra: thiết lập một thể chế đa phương hữu hiệu có tính toàn cầu, thành lập tổ chức quốc tế thực sự có vai trò trong việc duy trì hòa bình, an ninh thế giới.

*** Quá trình hình thành:**

- Kéo dài từ 1941 – 1945, gắn với vai trò quan trọng của Liên Xô, Mỹ, Anh.
- Trải qua nhiều sự kiện:

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa
14-8-1941	Tuyên bố chung Đại Tây Dương do Mỹ và Anh kí	- Một trong những sự kiện đầu tiên dẫn tới việc thành lập LHQ; - Là văn bản pháp lí chính trị quốc thế đã hình thành các tư tưởng về sự cần thiết xây dựng trật tự thế giới hòa bình hợp tác sau chiến tranh.
29-9-1941	Tuyên bố của Chính phủ Liên Xô tại Hội nghị của phe đồng minh tại London	
1-1-1942	Đại diện 26 nước đã kí bản *"Tuyên bố Liên hợp quốc"* tạo cơ sở cho việc hình thành Liên hợp quốc	Bước đi thực tế đầu tiên trong quá trình thành lập LHQ.
30-10-1943	Tuyên bố Matxcova của Liên Xô, Mĩ, Anh, Trung Quốc	
Từ 28-11 đến 1-12-1943	Tại Hội nghị Tê-hê-ran (I-ran), nguyên thủ ba nước: Liên Xô, Mỹ, Anh khẳng định quyết tâm thành lập một tổ chức quốc tế để duy trì hoà bình và an ninh.	Là cơ sở cho việc soạn thảo Hiến chương LHQ.
10-1944	Đại diện các nước Mĩ, Anh, Liên Xôm Trung Quốc thông qua *"Những đề xuất sơ bộ về việc thành lập tổ chức an ninh quốc tế chung"*	
Từ 4-2 đến 11-2-1945	Tại Hội nghị I-an-ta (Liên Xô), nguyên thủ ba nước: Liên Xô, Mỹ, Anh thống nhất thành lập tổ chức Liên hợp quốc.	
Từ 25-4 đến 26-6-1945	Đại diện 50 nước họp tại Xan Phran-xi-xcô (Mỹ) thông qua Hiến chương Liên hợp quốc.	Là sự kiện tiến bộ trong lịch sử nhân loại từ trước tới nay; là biểu hiện: của tinh thần hợp tác, đoàn kết vì sự tiến bộ, của tinh thần quyết tâm đấu tranh chống thế lực cực đoan hiếu chiến đe dọa hòa bình và nền văn minh nhân loại.
24-10-1945	Với sự phê chuẩn Hiến chương của các nước thành viên, tổ chức Liên hợp quốc chính thức được thành lập.	

=> Như vậy, sự ra đời của LHQ là thành quả chiến thắng của các dân tộc thuộc phe đồng minh trong Thế chiến thứ hai.

*** Hiến chương LHQ – một văn bản pháp lý nền tảng:**

- Khái niệm*:* Hiến chương là một loại con điều ước quốc tế, trong đó các bên thực hiện ký kết, quy định những nguyên tắc, mục đích hoạt động và những thể lệ về quan hệ quốc tế giữa những bên tham gia vào việc ký kết.

- Hiến chương LHQ gồm 19 chương, 111 điều; chính thức có hiệu lực từ 26/10/1945.

- Ý nghĩa của Hiến chương:

+ Hiến chương tạo dụng một nền tảng pháp lý quốc tế, tính pháp chế và sự công bằng quốc tế, là một điều ước quốc tế phổ biến quan trọng nhất;

+ Hiến chương điều chỉnh hoạt động của LHQ, các cơ quan của nó và hành vi của các quốc gia thành viên nhằm đạt các mục đích đặt ra;

+ Các quy định của Hiến chương tác động tới chính sách của các quốc gia, tới kết quả đàm phán về các vấn đề khác nhau trong đời sống quốc tế;

+ Hiến chương là cơ sở quan trọng để hoàn thiện cơ cấu và hoạt động của LHQ, định hướng cho sự củng cố hòa bình thế giới;

+ Đặc điểm cơ bản của Hiến chương là cơ sở cho sự củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, là nền tảng của sự hợp tác trong lĩnh vực quốc tế, nhân đạo và các lĩnh vực khác của đời sống quốc tế; Tạo dựng những nhân tố quan trọng cho một tư duy chính trị.

b. Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động

*** Mục tiêu:** *Qui định tại Điều 1 – Hiến chương LHQ*

- Duy trì hòa bình an ninh quốc tế - *là cơ sở cho các mục tiêu khác.*

- Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng và quyền tự quyết dân tộc.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề về an ninh kinh tế xã hội, văn hóa, nhân đạo, đảm bảo quyền con người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo.

- Trung tâm điều hòa hành động của các quốc gia nhằm đạt được những mục tiêu chung.

*** Nguyên tắc hoạt động:** *Qui định tại Điều 2 – Hiến chương LHQ*

- Bình đẳng về chủ quyền của tất cả các thành viên.
- Tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế và luật pháp quốc tế.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình .
- Không đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế .
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các quốc gia.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

➔ Đây là những nguyên tắc cơ bản được Liên hợp quốc coi trọng trong quá trình hoạt động, qua đó tác động tích cực đến đời sống kinh tế, chính trị của từng dân tộc và quốc tế nói chung. Việc ghi nhận các nguyên tắc đó có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển tiến bộ của luật quốc tế sau Thế chiến thứ hai.

Nhận xét: Các mục tiêu và nguyên tắc hoạt động trên của Liên hợp quốc mang tính bao quát, phản ánh mối quan tâm toàn diện của các quốc gia. Các quan tâm ưu tiên này thay đổi tuỳ theo sự chuyển biến cán cân lực lượng chính trị bên trong tổ chức này. Hoạt động của Liên hợp quốc cho thấy trọng tâm chính của Liên hợp quốc là duy trì hòa bình an ninh quốc tế và giúp đỡ sự nghiệp phát triển của các quốc gia thành viên.

c. Bộ máy tổ chức

- **Gồm sáu cơ quan chính** là: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án Công lí Quốc tế và Ban Thư kí.

+ Đại hội đồng: Tất cả các đại diện của các quốc gia thành viên, có quyền bình đẳng; Thảo luận tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương qui định.

+ Hội đồng bảo an: Gồm 15 thành viên, 5 thành viên thường trực vô thời hạn và 10 thành viên không thường trực; giữ vai trò trọng yếu trong việc duy trì hòa bình, an ninh thế giới.

+ Ban thư kí: Cơ quan hành chính, do Tổng thư kí đứng đầu.

+ Tòa án quốc tế: Tòa án chỉ có thể giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia với điều kiện: do các bên đưa ra, các vấn đề được nêu trong Hiến chương, các vấn đề nêu trong điều ước hiện hành.

- Trụ sở của Liên hợp quốc đặt tại Niu Y-oóc (Mỹ).

- **Các cơ quan chuyên môn** của LHQ:

Một số cơ quan nổi tiếng nhất là Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

2. Vai trò của Liên hợp quốc

a. Duy trì hòa bình, an ninh quốc tế

- Góp phần ngăn ngừa không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới kể từ năm 1945 đến nay.

- Ngăn chặn các cuộc xung đột; làm trung gian hòa giải các cuộc xung đột và khủng hoảng quốc tế tại nhiều khu vực trên thế giới; triển khai hoạt động giữ gìn hòa bình, tạo điều kiện để hòa bình được duy trì bền vững. Trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX, các hoạt động của Liên hợp quốc góp phần chấm dứt các cuộc xung đột tại một số điểm nóng trên thế giới như ở En Xan-va-đo, Goa-tê-ma-la, Mô-dăm-bích,...

- Triển khai các hoạt động gìn giữ hoà bình ở nhiều khu vực trên thế giới, từ năm 1948 đến nay, trên 70 Phái bộ gìn giữ hoà bình đã tham gia hoạt động để giúp chấm dứt

xung đột, khôi phục hoà bình, hỗ trợ công cuộc tái thiết ở nhiều quốc gia thành viên. Năm 1988, Lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc được trao tặng Giải thưởng Nô-ben Hòa bình. Năm 2001, Tổ chức Liên hợp quốc và Tổng Thư kí Cô-phi Át-ta An nan được trao tặng Giải thưởng Nô-ben Hòa bình.

→ Đây là đóng góp lớn nhất, tạo môi trường hoà bình, nền tảng quan trọng để phát triển.

- Xây dựng một hệ thống các công ước quốc tế về giải trừ quân bị, chống chạy đua vũ trang tạo cơ sở pháp lí quốc tế để đấu tranh vì một thế giới hoà bình, chống vũ khí hạt nhân, Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân (1968), Công ước cấm vũ khí hạt nhân (2017),…

→ Tạo khuôn khổ cho việc ngăn chặn, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân.

- Thúc đẩy quá trình phi thực dân hóa, thủ tiêu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, chấm dứt các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc => thúc đẩy phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa các nước thuộc địa và phụ thuộc trở thành những quốc gia độc lập, có chủ quyền, góp phần gia tăng số lượng thành viên Liên hợp quốc lên 193 nước.

b. Thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống nhân dân

- Liên hợp quốc với hệ thống các cơ quan, tổ chức chuyên môn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính và thương mại quốc tế đạt được nhiều thành tựu nổi bật.

+ Các hoạt động của Liên hợp quốc hướng vào mục tiêu là đảm bảo sự phát triển hài hoà về các mặt kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế,... giữa các quốc gia. Từ năm 1960 Đại hội đồng Liên hợp quốc đề ra các chiến lược phát triển cho từng thập kỉ nhằm huy động hợp tác quốc tế cho các mục tiêu phát triển chung. Trên cơ sở đó, các nước thành viên xây dựng chiến lược phát triển phù hợp cho mỗi quốc gia, nhằm phát triển kinh tế, thương mại và nâng cao đời sống người dân.

➔ Việc phát triển và hợp tác kinh tế, thương mại quốc tế là mục tiêu quan trọng được Liên hợp quốc chú trọng và xem đó là công cụ chủ yếu để phát triển kinh tế của các nước thành viên.

- Để nâng cao đời sống người dân, Liên hợp quốc thực hiện nhiều dự án, đặc biệt là ở các khu vực kém phát triển trên thế giới, góp phần hỗ trợ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, chống biến đổi khí hậu, dịch bệnh,... ở nhiều khu vực trên thế giới.

+ Có nhiều chương trình, dự án hỗ trợ các nước về vốn, tri thức, nhân lực để phát triển kinh tế, cải thiện, nâng cao đời sống của người dân và hỗ trợ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt là ở các nước đang phát triển

+ Liên hợp quốc cũng góp phần quan trọng trong các hoạt động chống biến đổi khí hậu, dịch bệnh,…ở nhiều khu vực trên thế giới.

- Năm 2015, Liên hợp quốc thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, đặt ra 17 mục tiêu, hành động mang tính toàn cầu đến năm 2030.

1. Xóa đói; 2. Xóa nghèo; 3. Cuộc sống khỏe mạnh; 4. Giáo dục chất lượng; 5. Bình đẳng giới; 6. Nước sạch và vệ sinh; 7. Năng lượng sạch và bền vững; 8. Việc làm phù hợp và tăng trưởng kinh tế; 9. Công nghệ, đổi mới và cơ sở hạ tầng; 10. Giảm bất bình đẳng; 11. Đô thị và cộng đồng bền vững; 12. Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm; 13. Hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; 14. Tài nguyên nước; 15. Tài nguyên đất; 16. Hòa bình, công bằng và thể chế vững mạnh; 17. Hợp tác để hiện thực hóa các mục tiêu.

c. Bảo đảm quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội

- Về quyền con người, ngay từ khi thành lập, Liên hợp quốc đã nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng và kí kết những văn bản, điều ước quốc tế quan trọng nhằm đảm bảo quyền cơ bản của con người, xây dựng một thế giới an toàn, công bằng hơn và cơ hội phát triển văn hoá, xã hội cho tất cả mọi người.

+ Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền, khẳng định những quyền cơ bản của con người.

+ Nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng và kí kết những văn bản, điều ước quốc tế quan trọng nhằm bảo đảm quyền cơ bản của con người (đặc biệt là quyền đối với phụ nữ), xây dựng một thế giới an toàn hơn, công bằng hơn và tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người.

+ Tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỉ năm 2000, Liên hợp quốc đã đề ra Mục tiêu phát triển thiên niên kỉ nhằm xoá bỏ đói nghèo; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học; tăng cường bình đẳng giới và vị thế, năng lực của phụ nữ; giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em; cải thiện sức khoẻ bà mẹ; phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác; bảo đảm bền vững môi trường,…

- Về phát triển văn hoá, xã hội, các cơ quan và tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc tiến hành nghiên cứu, đề xuất các kiến nghị với mục đích thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục, bảo vệ sức khoẻ,... cho người dân không phân biệt màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo.

+ Các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO),... đã góp phần thắt chặt sự hợp tác về giáo dục, khoa học, văn hoá, xã hội giữa các quốc gia thành viên, đảm bảo nhu cầu của người dân.

+ Các quỹ, chương trình của Liên hợp quốc như Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP),... đã thúc đẩy giải quyết các vấn đề thách thức toàn cầu, chú trọng các vấn đề giáo dục, nhân đạo,...

+ Các quỹ tài trợ cho giáo dục được phát triển, Qũy giáo dục không thể chờ đợi (Education Cannot Wait),…

3. Tính chất, vai trò và hạn chế của Liên hợp quốc trong quan hệ quốc tế

a. Tính chất của Liên hợp quốc

- Mang tính chất dân chủ.

- Mối quan hệ giữa các quốc gia mang tính bình đẳng, công bằng.

b. Vai trò của Liên Hợp Quốc trong trật tự 2 cực Yalta (1945 - 1991)

- Liên Hợp Quốc là tổ chức liên quốc gia lớn nhất, rộng rãi nhất. Bao gồm đại đa số quốc gia trên thế giới nên đây là diễn đàn rộng lớn để các thành viên hợp tác, đấu tranh trong việc giải quyết những vấn đề trọng đại của thế giới và khu vực.

→Trong quan hệ quốc tế, Liên Hợp Quốc đóng vai trò là một trong những chủ thể chính cấu thành nên trật tự thế giới, trong đó, đặc biệt là ảnh hưởng của nó đến trật tự hai cực Yalta. Trong tổ chức thì Liên xô là trụ cột XHCN đấu tranh cho bảo vệ lợi ích và hòa bình. Ngăn chặn không cho cường quốc nào khống chế LHQ=> LHQ là sân đấu của Liên Xô- Mĩ.

→ Các đối tượng tham gia vào quan hệ quốc tế nhiều hơn, cộng đồng quốc tế được mở rộng. Các dân tộc thoát khỏi sự áp bức của chủ nghĩa thực dân cũ, lần đầu tiên bước lên vũ đạo chính trị quốc tế, có tư cách ngang hàng đối với các nước lớn

Theo Hiến chương LHQ, các quốc gia đã trao cho Tổ chức này vai trò là trung tâm điều hòa các nỗ lực quốc tế để thực hiện các mục tiêu chung là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế; thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia; thúc đẩy hợp tác giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa, nhân đạo trên cơ sở tôn trọng các quyền và phẩm giá con người.

c. Tác động của Liên hợp quốc tới quan hệ quốc tế

- Liên hợp quốc là tổ chức đa phương toàn cầu đầu tiên có những hoạt động thực chất và đã có nhiều cố gắng trong việc phối hợp và điều tiết các mối quan hệ giữa các quốc gia độc lập có chủ quyền trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền bình đẳng của các quốc gia.

- Phản ánh sự dàn xếp và cân bằng quyền lực giữa các cường quốc thắng trận:

+ Thực tế này được thể hiện trong cơ chế hoạt động của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc - cơ quan chấp hành có thực quyền nhất của Liên hợp quốc và đảm nhiệm trách nhiệm hàng đầu của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

+ Chỉ các quyết định của HĐBA mới có tính cưỡng chế thực hiện.

+ Để bảo đảm lợi ích và thu hút sự tham gia của cho các cường quốc, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc là cơ quan duy nhất dành cho 5 cường quốc quyền phủ quyết (veto) khi thông qua các nghị quyết, quyết định của Hội đồng. Quyền hạn của Hội đồng Bảo an tập trung vào hai lĩnh vực hoạt động chính là giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế và tiến hành các biện pháp cưỡng chế.

- Tổ chức Liên hợp quốc ra đời thực sự có ý nghĩa to lớn trong đời sống chính trị quốc tế, đây là sự kiện quan trọng đánh dấu sự xuất hiện của các hoạt động ngoại giao

đa phương hiện đại, một bước ngoặt quyết định trong lịch sử phát triển của nền ngoại giao đa phương nói chung.

d. Hạn chế của Liên hợp quốc

- Hoạt động tê liệt trong thời kì Chiến tranh lạnh kéo dài 40 năm.

- Trên thực tế, do tương quan lực lượng, cơ chế tổ chức mà nhiều vấn đề do Liên hợp quốc quyết định trong một thời gian dài (quyền phủ quyết của Hội đồng Bảo an) bị Mỹ chi phối, Liên hợp quốc đã thông qua những quyết định sai trái (tham chiến ở Triều Tiên, chống Việt Nam, vấn đề Irắc, Nam Tư, Campuchia…).

+ Chưa thể hiện rõ vai trò trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng, nhiều vấn đề chưa được giải quyết triệt để như vấn đề Trung Đông, giải trừ vũ khí hạt nhân, phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa khủng bố.

+ Thực tế cho thấy trong nhiều vấn đề, nhiều sự kiện, Liên hợp quốc không thể hiện được vai trò của mình hoặc có thể nói Liên hợp quốc chưa làm tròn sứ mệnh của mình. Các siêu cường vẫn có vai trò lớn và nhiều khi giữ vai trò quyết định trong quá trình ra quyết định của Liên hợp quốc, đặc biệt là cơ cấu và cơ chế hoạt động của Hội đồng Bảo an, Hiến chương Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc.

4. Những thách thức chính Liên hợp quốc đang gặp phải

- **Thách thức đối với uy tín của tổ chức**:

Cuộc chiến ở Nam Tư năm 1999 và cuộc chiến Iraq năm 2003 phần nào cho thấy sự bất lực của Liên hợp quốc trong vai trò giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế. Những hành động đơn phương của một số nước, phớt lờ những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc đã làm cho vai trò của tổ chức này bị suy giảm nghiêm trọng. Bên cạnh đó, những bê bối liên quan đến chương trình "đổi dầu lấy lương thực" và những vụ việc lạm dụng tình dục và buôn bán trẻ em của một số lính gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc đã tác động tiêu cực đối với uy tín và hoạt động của tổ chức này.

- **Thách thức trong thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế sau chiến tranh lạnh**:

Môi trường quốc tế có sự đan xen giữa mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, phạm vi và sự liên quan của các mối đe dọa cũng ngày càng rộng và khó tách biệt. Đến nay, nhiều điểm nóng vẫn diễn biến phức tạp. Trong khi đó, vấn đề chạy đua vũ trang và phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, vấn đề an ninh phi truyền thống như hoạt động khủng bố, xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, chủ nghĩa ly khai, cực đoan... ngày càng gia tăng, đe dọa nghiêm trọng hòa bình và an ninh thế giới.

- **Hiệu quả hoạt động của Liên hợp quốc không như kỳ vọng:** do cùng lúc phải giải quyết nhiều cuộc khủng hoảng lớn; thiếu nguồn lực cần thiết (các nước lớn cắt giảm đóng góp) cho các hoạt động phát triển, trong khi các thách thức phải giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu ngày càng lớn, như đói nghèo, nợ, chênh lệch phát triển, suy thoái môi trường sống, bùng nổ dân số, các loại bệnh, dịch nguy hiểm, hoạt

động tội phạm xuyên quốc gia... Với tư cách là tổ chức đa phương lớn nhất thế giới Liên hợp quốc cần phát huy vai trò trong việc giải quyết những thách thức đó nhằm thúc đẩy hòa bình, ổn định và phát triển tiến bộ trên toàn cầu.

=> Trước tình hình đó, việc cải tổ Liên hợp quốc một cách toàn diện và có hệ thống, phù hợp với bối cảnh quốc tế mới là một yêu cầu cấp thiết khách quan. Cho đến nay, các thành viên đều nhất trí là Liên hợp quốc cần được cải tổ nhằm tăng cường vai trò, hiệu quả và dân chủ hóa. Cải tổ Liên hợp quốc bao gồm ba nội dung chính, gồm cải tổ bộ máy Liên hợp quốc (Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế-Xã hội...); cải tổ Ban Thư ký và phương thức làm việc của Liên hợp quốc; cải tổ hệ thống phát triển Liên hợp quốc.

5. Mối quan hệ giữa Liên hợp quốc với Việt Nam

a. Đóng góp của Việt Nam

- Việt Nam là thành viên chính thức thứ 149 của Liên hiệp quốc ngày 20/9/1977.

- Việt Nam đã thực hiện Hiến chương của Liên hiệp quốc nghiêm chỉnh và luôn là một đối tác tin cậy, là thành viên tích cực và có nhiều đóng góp quan trọng vào thực hiện các sứ mệnh của LHQ, nhờ đó vị trí và vai trò của Việt Nam trong Liên hiệp quốc ngày càng được nâng cao.

+ Góp phần làm giảm căng thẳng và hỗ trợ giải quyết các vấn đề an ninh, hòa bình tại nhiều khu vực.

+ Việt Nam trở thành ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc, nhiệm kỳ 2008 – 2009, 2020 – 2021: Việt Nam đã đề xuất nhiều sáng kiến, giải pháp cho các vấn đề toàn cầu như sáng kiến Ngày quốc tế phòng chống dịch bệnh 27/12,…

+ Cử quân đội tham gia lực lượng giữ gìn hòa bình Liên hợp quốc: Việt Nam đã cử 512 lượt sĩ quan quân đội và 4 lượt sĩ quan công an tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình LHQ tại châu Phi và tại trụ sở LHQ,…

- Việt Nam đề cao đối thoại và hợp tác, thúc đẩy tinh thần nhân văn, nhân ái, đặt con người vào trung tâm của phát triển, chia sẻ thành tựu, kinh nghiệm về bảo vệ các quyền cơ bản của con người, bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội.

b. Liên hợp quốc giúp đỡ Việt Nam

- Các chương trình, dự án của LHQ đã đóng góp quan trọng vào quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam, nhất là phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, chia sẻ kinh nghiệm phát triển trong nhiều lĩnh vực.

+ VN đã hoàn thành trước thời hạn 5 trong số 8 Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG), triển khai tốt sáng kiến "Thống nhất hành động" về cải tổ hệ thống phát triển LHQ,…

+ Trong đại dịch Covid-19 Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ to lớn về vaccine và thiết bị y tế của LHQ,…

- Giúp đỡ trên nhiều lĩnh vực, đảm bảo phát triển bền vững.

- Tăng cường khả năng hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực, thể chế luật pháp, cải cách hành chính.

➔ Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu phát triển quan trọng, được LHQ và cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Nhận xét: Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và LHQ đã góp phần quan trọng củng cố môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài cho phát triển đất nước, nâng cao vị thế, uy tín Việt Nam trên trường quốc tế; Với phương châm chủ động, tích cực, chân thành, tin cậy và có trách nhiệm, Việt Nam tiếp tục nỗ lực hết sức mình đóng góp vào củng cố vai trò trung tâm của LHQ trong hệ thống quản trị toàn cầu.

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Liên hợp quốc đề ra nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình dựa trên cơ sở nào ?

- Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình xuất hiện từ rất sớm trong đời sống quốc tế. Nó được hình thành trong thời kì loài người chuyển từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, và nó trở thành nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế thời kì tư bản chủ nghĩa.

- Trong hệ thống Công ước Lahay 1899 và 1907 có công ước về hòa bình giải quyết xung đột quốc tế là công ước đa phương đầu tiên đề cập đến vấn đề quan trọng này. Tuy nhiên công ước mới chỉ đưa ra lời kêu gọi các quốc gia tự nguyện thực hiện các biện pháp trung gian, hòa giải trước khi dùng vũ lực.

- Quy chế Hội Quốc liên, lần đầu tiên xác định nghĩa vụ của các quốc gia giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình như giải quyết ở tòa án hoặc đưa ra hội đồng của Hội quốc liên. Quy định này không mang tính chất là nghĩa vụ pháp lí bắt buộc của mọi quốc gia và việc giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình chỉ được coi là khả năng có thể sảy ra khi có tranh chấp.

- Trong thế kỉ XX, hai cuộc chiến tranh thế giới đã gây nên những hậu quả hết sức nặng nề đối với nhân loại chỉ riêng cuộc chiến tranh thế giới thứ hai từ năm 1939 đến năm 1945 làm cho khoảng 60 triệu người chết, 90 triệu người tàn phế,nhiều thành phố làng mạc và cơ sở kinh tế bị tàn phá. Trong thực tiễn quốc tế, tranh chấp luôn là khả năng tiềm ẩn phát sinh từ các mối quan hệ giữa các quốc gia. Từ những tổn thất đó, các dân tộc trên thế giới nhận thức được sự cần thiết phải giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình, nhằm bảo đảm sự tồn tại và phát triển của nhân loại.

- Đáp ứng nhu cầu duy trì một nền hòa bình, ổn định lau dài, năm 1945 sau khi tổ chức Liên Hợp quốc ra đời, với tôn chỉ và mục đích giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế, trong hiến chương Liên Hợp quốc đã ghi nhận: "Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập của tất cả các nước,giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình" là nguyên tắc cơ

bản nhất trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và đồng thời cũng là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của tổ chức quốc tế rộng rãi này. Mục đích của bản hiến chương Liên Hợp quốc là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế và giải quyết các vụ tranh chấp bằng phương pháp hòa bình theo đúng nguyên tắc của công lí và pháp luật quốc tế. Sự hình hình thành và phát triển của nguyên tắc gắn liền với sự hình thành và phát triển của nguyên tắc cấm đe dọa và dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế và là hệ quả tất yếu của nguyên tắc này.

- Trong quan hệ quốc tế hiện nay vấn đề bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia đóng vai trò rất quan trọng trong việc thiết lập, xây dựng cũng như duy trì một trật tự quốc tế trong quan hệ giữa các quốc gia.

Câu 2. Từ sau chiến tranh thế giới thứ II tổ chức quốc tế nào đã trở thành diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh để nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới? Phân tích vai trò của tổ chức đó?

a. Tổ chức quốc tế nào đã trở thành diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh để nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới thành lập sau CTTG2 là Liên hợp quốc.

b. Vai trò

Liên hợp quốc lúc thành lập chỉ có 51 thành viên, đến nay đã lên tới 193 thành viên. Đây là một tổ chức quốc tế quan trọng và lớn mạnh nhất hành tinh. Liên hợp quốc có vai trò to lớn trong đời sống chính trị quốc tế. Vai trò của Liên hợp quốc được thể hiện ở các phương diện sau:

- Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế:

+ Trước hết, Liên hợp quốc góp phần ngăn chặn không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới từ năm 1945 đến nay.

+ Thứ hai, Liên hợp quốc triển khai hoạt động giữ gìn hoà bình ở nhiều khu vực trên thế giới; làm trung gian hoà giải các cuộc xung đột và khủng hoảng quốc tế, góp phần chấm dứt nhiều cuộc xung độ, như ở En Xan-va-đo, Goa -tê-ma-la, Mô-dăm- bích,…và hỗ trợ cho tiến trình tái thiết ở nhiều quốc gia thành viên

+ Thứ ba, Liên hợp quốc đã soạn thảo và xây dựng được hệ thống các công ước quốc tế về giải trừ quân bị, chống chạy đua vũ trang (tiêu biểu là Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968, Công ước cấm vũ khí hoá học năm 1993, Hiệp ước của Liên hợp quốc cấm vũ khí hạt nhân năm 2017,…) tạo khuôn khổ pháp lí cho việc ngăn chặn phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

+ Thứ tư, Liên hợp quốc đã thành công trong việc thúc đẩy quá trình phi thực dân hoá, thủ tiêu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, chấm dứt các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống của người dân

+ Tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy hợp tác quốc tế về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học, kĩ thuật

+ Có nhiều chương trình, dự án hỗ trợ các nước về vốn, tri thức, nhân lực để phát triển kinh tế, cải thiện, nâng cao đời sống của người dân và hỗ trợ cho công tác xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt là ở các nước đang phát triển

+ Liên hợp quốc cũng góp phần quan trọng trong các hoạt động chống biến đổi khí hậu, dịch bệnh,…ở nhiều khu vực trên thế giới.

- Đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội

+ Nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng và kí kết những văn bản, điều ước quốc tế quan trọng nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của con người, tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người (tiêu biểu là Tuyên ngôn Nhân quyền năm 1948)

+ Thúc đẩy sự hợp tác quốc tế và hỗ trợ hiệu quả các nước trong quá trình phát triển văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế

Tuy nhiên, trên thực tế, do tương quan lực lượng, cơ chế tổ chức mà nhiều vân đề do Liên hợp quốc quyết định trong một thời gian dài (quyền phủ quyết của các thành viên Hội đồng Bảo an) bị Mĩ chi phối. Liên hợp quốc đã thông qua những quyết định sai trái (như tham chiến ở Triều Tiên, chống Việt Nam, vấn đề Irắc, Nam Tư trước đây...). Về cơ cấu tổ chức, Liên hợp quốc có những vấn đề chưa phù hợp với sự phát triển của tình hình thế giới hiện nay. Vì vậy, cần có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức Liên hợp quốc, chủ yếu là Hội đồng Bảo an.

Câu 3. Trình bày nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên hợp quốc?Tại sao Liên hợp quốc xác định 1 trong những nguyên tắc hoạt động là giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình? Từ nguyên tắc này hãy liên hệ trong việc biển đảo Việt Nam hiện nay?

* **Nguyên tắc hoạt động:**

- Bình đẳng về chủ quyền của tất cả các thành viên.
- Tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế và luật pháp quốc tế.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình .
- Không đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế .
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các quốc gia.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

➔ Đây là những nguyên tắc cơ bản được Liên hợp quốc coi trọng trong quá trình hoạt động, qua đó tác động tích cực đến đời sống kinh tế, chính trị của từng dân tộc và quốc tế nói chung. Việc ghi nhận các nguyên tắc đó có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển tiến bộ của luật quốc tế sau Thế chiến thứ hai.

* **Liên hợp quốc xác định một trong những nguyên tắc hoạt động…**

- **Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình** là không sử dụng vũ lực và đe doạ sử dụng vũ lực, mà dùng các biện pháp ngoại giao hoặc đấu tranh pháp lí, như đàm phán, thương lượng, hoà giải, hoặc nhờ sự phán xét của các tổ chức quốc tế…

- Xuất phát từ hai cuộc Chiến tranh thế giới trong thế kỉ XX đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng đối với nhân loại, cần phải có một tổ chức quốc tế đứng ra làm nhiệm vụ duy trì hòa bình, an ninh thế giới. Tại hội nghị Ianta (2-1945), các cường quốc đã thống nhất quyết định thành lập Liên hợp quốc.

- Xuất phát từ nội dung đã ghi trong bản Hiến chương Liên hợp quốc về mục đích thành lập tổ chức này là: duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Để thực hiện hiệu quả mục đích trên, tổ chức Liên hợp quốc cần phải có biện pháp mang tính tập thể để ngăn ngừa và loại trừ mối đe doạ hòa bình, cấm mọi hành vi xâm lược hoặc phá hoại hòa bình khác. Vì vậy Liên hợp quốc đưa ra giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình

*** Liên hệ với việc giải quyết vấn đề chủ quyền biển, đảo của Việt Nam trong thời điểm hiện nay:**

- Việt Nam từng phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc nên càng thấm thía nỗi đau khổ từ chiến tranh. Vì vậy, nhân dân Việt Nam rất coi trọng hòa bình và luôn tận dụng mọi khả năng hòa bình trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế.

- Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc từ năm 1977, đã và đang vận dụng tích cực Hiến chương Liên hợp quốc trong việc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, nhằm góp phần vào duy trì ổn định trong khu vực và an ninh thế giới.

- Các tranh chấp trong khu vực và trên thế giới là không tránh khỏi. Việt Nam cũng đang có tranh chấp ở biển Đông với một số nước trong khu vực, trước hết với Trung Quốc nhằm khẳng định chủ quyền hợp pháp của mình. Trước những hành động đơn phương của các bên tranh chấp, Việt Nam là thành viên tích cực của Liên hợp quốc luôn theo đuổi việc giải quyết các tranh chấp theo con đường hòa bình:

+ Đấu tranh bằng biện pháp ngoại giao để thế giới thấy được hành động sai trái của bên đơn phương, đồng thời luôn bày tỏ thiện chí thông qua đàm phán, thương lượng.

+ Việt Nam lên án đối với việc dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực. Vì Việt Nam và nhân dân thế giới không bao giờ chấp nhận việc dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực nhằm phá hoại hòa bình, gây mất ổn định và an ninh khu vực.

+ Việt Nam luôn tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế và chỉ đấu tranh giành lại phần lãnh thổ, lãnh hải thuộc về mình, phù hợp với Luật Biển theo Công ước của Liên hợp quốc (1982). Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam là chính nghĩa, nên được sự ủng hộ của thế giới.

+ Đấu tranh bằng pháp lí, Việt Nam đã hết sức cố gắng với thiện chí giải quyết bằng hòa bình, nếu bên đơn phương vẫn ngoan cố thì Việt Nam có thể xem xét và khởi kiện ra toà án quốc tế, trọng tài quốc tế nhằm bảo vệ hợp pháp chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và lãnh hải của Việt Nam.

Câu 4. Liên hợp quốc đề ra nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền quốc gia, tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước trên cơ sở nào?

- Quyền bình đẳng, độc lập chính trị là *quyền hiển nhiên, vốn có*, từ khi sinh ra con người đã được thừa hưởng.

- Từ khi *xã hội phân chia giai cấp, các tập đoàn thống trị đã cướp đi quyền bình đẳng* của con người. Các tập đoàn phong kiến, tư bản không chỉ cướp đi quyền con người mà còn cướp đi độc lập dân tộc của các quốc gia.

Các dân tộc trên thế giới đã kiên trì đấu tranh để giành quyền bình đẳng, độc lập chính trị của mình. Ví dụ, cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII xoá bỏ chế độ ba đẳng cấp, đề ra Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (1791); Cách mạng tư sản Mĩ lần 1 đã đưa đến thắng lợi và bản Tuyên ngôn độc lập (1776).

- Trong nửa đầu thế kỉ XX, *các thế lực đế quốc đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, đỉnh cao là hai cuộc chiến tranh thế giới. Chúng đã cướp đi quyền bình đẳng, độc lập chính trị của các quốc gia*. Những cuộc chiến tranh đó đã đe doạ đến hoà bình và an ninh thế giới. Nhu cầu của các quốc gia cần được tất cả các nước tôn trọng quyền bình đẳng, độc lập chính trị, duy trì hoà bình, ổn định của nhân loại. Vì vậy, các quốc gia đã quyết đinh thành lập tổ chức Liên hợp quốc, thông qua Hiến chương ghi nhận những nguyên tắc hoạt động, trong đó có…

Câu 5. So sánh những điểm giống và khác nhau giữa hai tổ chức Hội Quốc liên và Liên hợp quốc.

* **Giống nhau:**

- *Về sự thành lập:*

+ Ra đời sau khi bùng nổ hai cuộc chiến tranh thế giới cùng những hậu quả thảm khốc đối với loài người và nỗ lực lớn lao của các nước trong việc thiết lập một thể chế toàn cầu có vai trò hiệu quả hơn đối với hoà bình và an ninh quốc tế.

+ Đều là sáng kiến của tổng thống Mĩ. Sáng kiến thành lập Hội Quốc liên là của tổng thống Uynsơn, tâm huyết của ông khi đến hội nghị Vecxai là sự thành lập tổ chức này. Còn sự ra đời Liên Hợp Quốc là sáng kiến của tổng thống Rudơven- người từng giữ bốn nhiệm kì tổng thống Mĩ.

- *Về tôn chỉ, mục đích:*

Hai tổ chức Hội Quốc liên và Liên Hợp Quốc được thành lập đóng vai trò như tổ chức công cụ của trật tự thế giới. Mục tiêu cơ bản nhất duy trì hoà bình và an ninh quốc tếi.

- *Về cơ cấu tổ chức:*

+ Hội quốc liên gồm có ba tổ chức chính: Đại hội đồng- đại biểu của tất cả các nước thành viên; Hội đồng thường trực gồm 5 uỷ viên đại biểu các cường quốc và một số uỷ viên có kì hạn do Đại hội đồng bầu họp; Ban thư kí…

+ Các cơ quan chính của Liên Hợp Quốc gồm có: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an và Ban thư kí.

* **Khác nhau:**

- *Về thời gian tồn tại.*

+ Tổ chức Hội Quốc liên ra đời và hoạt động gắn liền cùng trật tự thế giới theo Hệ thống hòa ước Vecxai- Oasinhton. Đây là trật tự thế giới do chủ nghĩa đế quốc xác lập. Chính các nước đế quốc đã làm hoạt động của các tổ chức này trở nên không hiệu quả. Trên thực tế, nó chấm dứt hoạt động khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

+ Tổ chức Liên Hợp Quốc ra đời gắn liền với sự thiết lập của trật tự hai cực Ianta, với mục đích duy trì hoà bình và an ninh thế giới. Sau hơn 40 năm tồn tại (1947-1991), trật tự hai cực Ianta từng bước bị xói mòn và sụp đổ, tuy nhiên tổ chức Liên Hợp Quốc vẫn tiếp tục duy trì hoạt động. Đến nay, Liên Hợp Quốc đã có ….. nước thành viên.

- *Về uy tín và sức mạnh của hai tổ chức Hội Quốc liên và Liên Hợp Quốc.*

Trên thực tế, Hội Quốc liên hoạt động không có hiệu quả. Mĩ là nước sáng lập nhưng lại không tham gia . Ngoài ra, Hội Quốc liên thực chất là một tổ chức bảo vệ quyền lợi cho các cường quốc thắng trận sau chiến tranh; Đức, Nga là hai cường quốc lớn nhưng không được phép tham gia, khiến cho tổ chức này kém hiệu quả.

Trong quá trình thiết lập trật tự hai cực Ianta, Liên Hợp Quốc được thành lập.Trong tổ chức, Hội đồng bảo an là cơ quan chính trị quan trọng nhất, gồm năm nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc. Cơ quan này hoạt động theo quyền phủ quyết. Đây là một thắng lợi lớn của Liên Xô, ngăn ngừa được nhiều hành động chống lại phong trào hoà bình thế giới.

Nếu như trong việc thiết lập trật tự thế giới thứ nhất, Mĩ không tham gia Hội Quốc liên thì với Liên Hợp Quốc, Mĩ tham gia tích cực vào tổ chức này. Trụ sở của Liên Hợp Quốc được đặt tại New York- đây là một trong những biểu tượng cho sự ràng buộc và bảo trợ của Mĩ đối với tổ chức này, điều mà Mĩ đã không làm được ở Hội Quốc liên.

- *Về vai trò, bản chất, tính chất.*

Về danh nghĩa, Hội Quốc liên trở thành một tổ chức giám sát trật tự quốc tế mới, nhằm ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hoà bình thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế, những hoạt động của tổ chức này là nhằm duy trì trật tự thế giới mới do các cường quốc chiến thắng áp đặt tại hội nghị Vecxai.

Trong quá trình hoạt động, Liên Hợp Quốc là một tổ chức hoạt động mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực, đặc biệt là văn hoá, y tế. Liên Hợp Quốc đã có những đóng góp quan trọng trong việc gìn giữ hoà bình và an ninh thế giới: đóng góp đáng kể vào tiến trình phi thực dân hoá, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác về chính trị, văn hoá và xã hội giữa các nước hội viên và sự trợ giúp cho các nước đang phát triển, thực hiện cứu trợ nhân đạo cho các nước hội viên khi gặp khó khăn.

So với Hội Quốc Liên, Liên Hợp Quốc chứng tỏ đầy đủ hơn tính chất toàn cầu (thành phần gồm hầu hết các quốc gia độc lập trên mọi châu lục) và đặc biệt là tính toàn diện của nó: chương trình nghị sự không bó hẹp vào vấn đề duy trì hoà bình, an ninh, mà bao gồm cả việc thúc đẩy hợp tác vì phát triển kinh tế–xã hội của cộng đồng các dân tộc; bản thân hệ thống Liên Hợp Quốc bao gồm hàng loạt cơ quan, chương trình, quỹ, tổ chức chuyên môn tập trung vào mọi lĩnh vực của đời sống các quốc gia trên thế giới.

Câu 6. Trình bày nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc. Phát biểu ý kiến của anh (chị) về nguyên tắc: bình đẳng về chủ quyền quốc gia, tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

* **Nguyên tắc hoạt động**

- Bình đẳng về chủ quyền của tất cả các thành viên.
- Tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế và luật pháp quốc tế.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình .
- Không đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế .
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các quốc gia.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

➔ Đây là những nguyên tắc cơ bản được Liên hợp quốc coi trọng trong quá trình hoạt động, qua đó tác động tích cực đến đời sống kinh tế, chính trị của từng dân tộc và quốc tế nói chung. Việc ghi nhận các nguyên tắc đó có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển tiến bộ của luật quốc tế sau Thế chiến thứ hai.

* **Phát biểu ý kiến:**

- Quyền bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của mỗi quốc gia là những quyền tự nhiên mang tính bản năng của con người. Những quyền đó từng được khẳng định về mặt pháp lý trong các bản Tuyên ngôn độc lập (Hoa Kỳ-1776), Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (Pháp- 1791), Tuyên ngôn độc lập (Việt Nam-1945)… Điểm chung của các bản Tuyên ngôn đó là: *"... Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng, tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền đó có quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc".*

- Trong nhiều thế kỉ, chủ nghĩa tư bản Âu- Mĩ tiến hành xâm lược các thuộc địa. Tiếp đó, những năm 90 thế kỉ XX và những năm đầu thế kỉ XXI, Mĩ và một số nước tư bản phương Tây can thiệp vào công việc nội bộ của Irắc, Nam Tư, Xiri là sự chà đạp lên quyền bình đẳng và quyền độc lập của mỗi quốc gia, là sự vi phạm các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. Những năm gần đây, Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa và sau đó chiếm một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam; ngày 1-5-2014, Trung Quốc cho giàn khoan HD- 981 và các tài bảo vệ hoạt động hoàn toàn nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Những hoạt động nói trên của Trung Quốc đã vi phạm nghiêm trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam được quy định bởi Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, vi phạm Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002 (DOC).

- Tất cả các nước, các dân tộc trên thế giới cần tôn trọng quyền bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các quốc gia. Các nước cần vận dụng tích cực Hiến chương Liên hợp quốc để giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, nhằm duy trì một nền hoà bình, an ninh chung của toàn thế giới, bảo đảm cho sự phát triển của tất cả các dân tộc trên thế giới.

- Nhân dân Việt Nam đã từng trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, đất nước nhiều lần bị chia cắt, nhưng kiên trì và anh dũng đấu tranh giành thắng lợi. Trong Tuyên ngôn Độc Lập, CTHCM đã nói: *"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem*

tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy".

Đây là quyết tâm sắt đá không chỉ khẳng định ý chí tự do và độc lập của dân tộc Việt Nam mà còn khẳng định một chân lý của thời đại. Ý chí đó là khẩu hiệu chiến đấu và chiến thắng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân trước đây, đồng thời cũng là khẩu hiệu hành động của cả dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hiện nay, nhất là bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Câu 7. Đánh giá vai trò của Liên hợp quốc từ khi thành lập đến nay. Việt Nam đã có những đóng góp gì từ khi là thành viên của tổ chức này?

a/ Đánh giá vai trò

- Là diễn đàn quốc tế lớn nhất, vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới => góp phần ngăn chặn không để xảy ra chiến tranh thế giới thứ 3, góp phần hoá giải những xung đột tranh chấp ở các nước

b.Vai trò của Liên hợp quốc.

Liên hợp quốc lúc thành lập chỉ có 51 thành viên, đến nay đã lên tới 193 thành viên. Đây là một tổ chức quốc tế quan trọng và lớn mạnh nhất hành tinh. Liên hợp quốc có vai trò to lớn trong đời sống chính trị quốc tế. Vai trò của Liên hợp quốc được thể hiện ở các phương diện sau:

- Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế: …….
- Thúc đẩy phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế và nâng cao đời sống của người dân: ……..
- Đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội: …….

b/ Đóng góp của Việt Nam

- Năm 1977, VN trở thành thành viên của LHQ, từ đó đến nay VN đã có đóng góp tích cực vào hoạt động của tổ chức này.
- Tuân thủ nguyên tắc hoạt động do LHQ đề ra góp phần duy trì hoà bình và an ninh thế giới.
- Thẳng thắn và đúng luật, đưa các vấn đề tranh chấp Biển Đông ra LHQ…
- Đề xuất nhiều giải pháp tích cực tại các diễn đàn LHQ.
- Tích cực tham gia các hoạt động của LHQ.
- VN là uỷ viên không thường trực của Hội đồng bảo an LHQ nhiệm kì 2008-2009, mới đây lần thứ 2 Việt Nam lại được bầu vào vị trí uỷ viên không thường trực HĐBA nhiệm kì 2020-2021.

=> Vị trí của VN được nâng cao trên trường quốc tế.

Câu 8. Vì sao nói Liên hợp quốc ra đời là một thành công lớn trong quan hệ quốc tế?

- Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử loài người. Với mong muốn nhân loại được sống trong hoà

bình, cùng nhau phát triển, ngay sau Hội nghị Ianta, tổ chức Liên hợp quốc đã ra đời (6/1945), về sau lấy ngày 24/10 hăng năm làm "Ngày Liên hợp quốc".

- Tổ chức Liên hợp quốc ra đời có sự tham gia của nhiều nước, nêu rõ mục đích thành lập: duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị hợp tác giữa các dân tộc và tiên hành hợp tác quôc tê giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Trong hơn nửa thế kỉ, Liên hợp quốc trở thành một diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hoà bình, an ninh thế giới, ngăn chặn được chiến tranh hạt nhân và nguy cơ chiến tranh thế giới thứ ba... Do đó, có thể nói đây là thành công lớn trong quan hệ quốc tế sau Chiến

----HẾT ---

BÀI 2: TRẬT TỰ THẾ GIỚI TRONG CHIẾN TRANH LẠNH

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

1.1. Quá trình hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

*** Bối cảnh lịch sử**

- Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, nhiều vấn đề cấp bách được đặt ra cho các cường quốc trong khối Đồng minh chống phát xít:

+ Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít.

+ Tổ chức lại trật tự thế giới sau chiến tranh.

+ Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.

*** Thời gian và thành phần tham dự**

- Thời gian ngắn (từ ngày 4 đến 11 – 2 – 1945), tại I-an-ta (Liên Xô).

- Thành phần: với sự tham gia của lãnh đạo ba cường quốc là I. Xtalin (Liên Xô), F. Rudơven (Mĩ) và Sóc-xin (Anh). Đây là ba quốc gia có vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít.

*** Những quyết định của Hội nghị Ianta**

- Hội nghị quyết định về việc kết thúc chiến tranh, thống nhất tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản ; để nhanh chóng kết thúc chiến tranh sau khi chiến tranh ở châu Âu kết thúc từ 2 – 3 tháng, Liên Xô sẽ tham gia chiến tranh chống Nhật ở châu Á.

- Thành lập tổ chức Liên hợp quốc để duy trì hòa bình an ninh thế giới.

- Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

+ Ở châu Âu quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Đông nước Đức, Đông Béc-lin và các nước Đông Âu ; quân đội Anh, Pháp Mĩ chiếm đóng miền Tây nước Đức, Tây Béc-lin và các nước Tây Âu. Vùng Đông Âu thuộc ảnh hưởng của Liên Xô, Tây Âu thuộc ảnh hưởng của Mĩ. Hai nước Áo và Phần Lan là những nước trung lập.

+ Ở châu Á, hội nghị chấp nhận những điều kiện để Liên Xô tham gia chiến tranh chống Nhật ở châu Á: giữ nguyên trạng và công nhận nền độc lập của Mông Cổ; trả lại cho Liên Xô những quyền lợi của đế chế Nga trước cuộc chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905) như trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xakhalin, quốc tế hóa thương cảng Đại Liên (Trung Quốc), khôi phục việc Liên Xô thuê cảng Lữ Thuận (Trung Quốc) làm căn cứ hải quân; Liên Xô chiếm 4 đảo thuộc quần đảo Curin,... Sau khi Nhật Bản đầu hàng, quân đội Mĩ chiếm đóng Nhật Bản. Ở bán đảo Triều Tiên, quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Bắc, quân đội Mĩ chiếm đóng miền Nam, lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới. Trung Quốc cần trở thành quốc gia thống nhất, dân chủ ; Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cần cải tổ với sự tham gia của Đảng Cộng sản và các đảng phái dân chủ ; trả lại Trung Quốc vùng Mãn Châu, đảo Đài Loan và quần đảo Bành Hồ ; Mĩ và Liên Xô có

quyền lợi ở Trung Quốc. Các khu vực còn lại của châu Á (Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á) thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

+ Theo thỏa thuận của Hội nghị Pốtđam (Đức, từ 17 – 7 đến 2 – 8 – 1945), việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh (từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam) và quân đội Trung Hoa Dân quốc (từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc). Hội nghị Pốt-xđam đã cụ thể hóa nhiều vấn đề về nước Đức, Nhật Bản, vấn đề kí các hòa ước với các nước phát xít chiến bại,… nhằm bổ sung và hoàn chỉnh những nghị quyết của Hội nghị I-an- ta để xây dựng một trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

*** Tác động của Hội nghị Ianta**

- Những quyết định của Hội nghị I-an-ta và những thỏa thuận sau đó của các cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới được hình thành sau Chiến tranh gọi là Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

- Hội nghị I-an-ta đã góp phần nhanh chóng kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy vậy, hội nghị đã ảnh hưởng đến quá trình đấu tranh giành độc lập của các dân tộc trên thế giới và dẫn tới sự chia cắt đất nước của một số quốc gia sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Bước đầu đánh dấu sự tan rã của mối quan hệ đồng minh giữa Mỹ và Liên Xô.

- Có liên quan đến hòa bình và an ninh tế giới sau chiến tranh.

- Trật tự thế giới hai cực I-an-ta ra đời làm cho thế giới phân chia thành hai hệ thống đối lập. Một cực là Liên Xô đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa và một cực là Mĩ đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa làm cho tình hình thế giới luôn trong tình trạng đối đầu căng thẳng, gay gắt.

1.2. Quá trình tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

a. Cục diện chiến tranh lạnh (1947 – 1989)

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thế giới lâm vào tình trạng chiến tranh lạnh giữa hai siêu cường Liên Xô và Mĩ. Chiến tranh lạnh trở thành nhân tố chủ yếu chi phối các quan hệ quốc tế trong hơn bốn thập kỉ nửa sau thế kỉ XX.

*** Nguyên nhân dẫn đến cục diện Chiến tranh lạnh**

- Sự đối lập về mục tiêu và chiến lược của Liên Xô và Mỹ:

+ Liên Xô chủ trương duy trì hòa bình và an ninh thế giới ; bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.

+ Mỹ chủ trương chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng thế giới nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới.

- Mỹ lo ngại trước ảnh hưởng của Liên Xô, thắng lợi của cách mạng ở Đông Âu và Trung Quốc.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới, nắm độc quyền về vũ khí nguyên tử nên tự cho mình quyền lãnh đạo thế giới.

*** Những sự kiện dẫn đến Chiến tranh lạnh**

Về phía Mỹ:

+ Ngày 12 – 3 – 1947, thông điệp của Tổng thống Truman khẳng định: sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với Mỹ và đề nghị khẩn viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ để đàn áp phong trào cách mạng, biến hai nước này thành căn cứ tiền phương chống Liên Xô và Đông Âu ở phía nam => khởi đầu cho chiến tranh lạnh.

+ Tháng 6 – 1947, Mỹ đưa ra "Kế hoạch Mác-san" viện trợ cho các nước Tây Âu 17 tỷ USD để phục hồi nền kinh tế và lôi kéo các nước này vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu => tạo nên sự đối lập về kinh tế và chính trị giữa Tây Âu và Đông Âu.

+ Năm 1949, Mỹ và các nước phương Tây thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) – Liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống lại Liên Xô và các nước Đông Âu.

Về phía Liên Xô:

+ Tháng 1 – 1949, Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) để hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau.

+ Tháng 5 – 1955, Tổ chức hiệp ước Vácsava – liên minh chính trị – quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu được thành lập.

Hệ quả

- Sự ra đời của NATO và Tổ chức Vácsava đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh bao trùm khắp thế giới.

- Chấm dứt quan hệ đồng minh giữa Mỹ và Liên Xô, hai nước chuyển sang thế đối đầu căng thẳng.

***Chiến tranh lạnh**

- Là cuộc đối đầu căng thẳng giữa hai phe – phe tư bản chủ nghĩa do Mỹ đứng đầu và phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột.

- Sự mâu thuẫn giữa Mỹ và Liên Xô thực chất là sự mâu thuẫn về ý thức hệ và hệ tư tưởng.

- Diễn ra trên tất cả các lĩnh vực ngoại trừ xung đột quân sự trực tiếp giữa Mỹ và Liên Xô.

- Là cuộc chiến tranh không tiếng súng nhưng làm cho thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng *"đu đưa trên miệng hố chiến tranh".*

- Chiến tranh lạnh thực chất là cuộc chạy đua vũ trang giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, là cuộc chiến có quy mô lớn lôi kéo nhiều nước tham gia.

- Chiến tranh lạnh là cuộc chiến giằng co dai dẳng không phân thắng bại.

- Trong chiến tranh lạnh, các nước lớn vẫn giữ vai trò chi phối quan hệ quốc tế.

*** Các cuộc chiến tranh cục bộ tiêu biểu**

Trong thời kì chiến tranh lạnh, hầu như mọi cuộc chiến tranh hoặc xung đột ở các khu vực trên thế giới với hình thức và mức độ khác nhau đều liên quan tới sự đối đầu giữa hai cực Xô – Mỹ.

- Chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953)

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai Triều Tiên tạm thời bị Liên Xô và Mỹ chiếm đóng (ranh giới là vĩ tuyến 38).

+ Năm 1948, hai nhà nước với hai chế độ chính trị khác nhau được thành lập do Mỹ và Liên Xô bảo trợ mỗi bên (Đại Hàn Dân quốc và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên).

+ Từ năm 1950 đến 1953, cuộc chiến tranh giữa hai miền nổ ra : miền Nam do Mỹ giúp sức, miền Bắc được Liên Xô và Trung Quốc chi viện.

=> Cuộc chiến là một sản phẩm của chiến tranh lạnh và là cuộc đụng đầu trực tiếp đầu tiên giữa hai phe.

- Cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp (1945 – 1954)

+ Từ năm 1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam và mở rộng xâm lược toàn Đông Dương (từ tháng 12 – 1946).

+ Từ năm 1950, cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp được Mỹ giúp đỡ, còn Việt Nam được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa.

=> Năm 1954, Hiệp định Giơnevơ được kí kết đã phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phe.

- Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ (1954 – 1975)

+ Trọng tâm của Mỹ trong Chiến lược toàn cầu thời kỳ 1954 – 1975 là ở Việt Nam nhằm tiêu diệt chủ nghĩa xã hội và ngăn chặn chủ nghĩa xã hội ảnh hưởng ở Đông Nam Á.

+ Việt Nam được sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa đã nêu cao tinh thần dân tộc, ý chí quyết tâm thống nhất đất nước đã từng bước đánh bại các hành động xâm lược của Mỹ để giành thắng lợi hoàn toàn.

=> Chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe.

Như vậy, tính gay gắt, quyết liệt, phức tạp của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh giai cấp và đấu tranh giữa hai cực Xô – Mỹ và hai khối Đông – Tây biểu hiện rõ nét trong thời kì chiến tranh lạnh.

*** Hệ quả của Chiến tranh lạnh**

- Gây nên những tổn thất nặng nề cho các nước tham gia và các nước bị ảnh hưởng.
- Tạo nên những biến đổi to lớn của tình hình thế giới.
- Tác động đến cuộc Cách mạng khoa học kĩ thuật đặc biệt là trên lĩnh vực quân sự.

*** Chiến tranh lạnh kết thúc**

- Tháng 12 – 1989, trong cuộc gặp gỡ không chính thức ở đảo Manta giữa Tổng thống Mỹ G. Bu – sơ và Tổng thống Liên Xô M. Goóc – ba – chốp, hai nước Mỹ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh.

b. Quá trình tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

Trật tự thế giới hai cực I-an-ta tồn tại từ năm 1945 đến năm 1991, trải qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn từ năm 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX: Trật tự hai cực I-an-ta xác lập và phát triển với sự đối đầu về tư tưởng, chính trị, kinh tế, quân sự… giữa một bên là Mỹ đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và một bên là Liên Xô, đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa.

- Trong giai đoạn này, Trật tự hai cực I-an-ta được định hình với sự thiết lập các khối kinh tế, quân sự đối đầu nhau. Về kinh tế tháng 6 – 1947, Mĩ thực hiện *"kế hoạch phục hưng châu Âu"* (Kế hoạch Mác-san) nhằm viện trợ kinh tế cho các nước Tây Âu phục hồi kinh tế ; Tháng 1 – 1949, Liên Xô và Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế nhằm tăng cường hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau. Về quân sự năm 1949, Mĩ và các nước phương Tây thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) ; tháng 5 – 1955, Liên Xô và Đông Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va.

- Quan hệ quốc tế giữa hai cực trở nên căng thẳng với việc Mỹ và Liên Xô tăng cường chạy đua vũ trang, thành lập các liên minh quân sự ở nhiều khu vực trên thế giới. Nhiều cuộc chiến tranh cục bộ (Triều Tiên (1950 – 1953), Đông Dương (1945 – 1954), Việt Nam (1954 – 1975), xung đột quân sự xảy ra nhiều nơi trên thế giới đều có sự hỗ trợ của hai siêu cường Liên Xô và Mĩ.

- Tuy nhiên giai đoạn này, Trật tự thế giới hai cực I-an-ta bắt đầu rạn nứt trước tác động của tình hình thế giới. Thắng lợi của các mạng Trung Quốc năm 1949 và sự ra đời nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã làm "xói mòn" Trật tự thế giới hai cực I-an- ta ; tiếp đó thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc đã dẫn đến sự ra đời của hơn 100 quốc gia độc lập làm thay đổi sâu sắc bản đồ chính trị thế giới ; sự lớn mạnh của các nước Tây Âu, Nhật Bản tạo ra những trung tâm kinh tế cạnh tranh trực tiếp với Mỹ, góp phần làm suy giảm vị trí và ảnh hưởng của Mỹ…

- ***Giai đoạn từ những năm 70 của thế kỉ XX đến năm 1991***: Trật tự hai cực I-an-ta suy yếu và đi đến sụp đổ.

- Xu thế hòa hoãn Đông Tây bắt đầu vào những năm 70 khi Liên Xô và Mĩ đạt được những thỏa thuận bước đầu về hạn chế vũ khí chiến lược (SALT1), hệ thống phòng chống tên lửa (ABM), và tiến hành các cuộc gặp gỡ cấp cao đầu tiên.

- Tháng 11 – 1972, Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức được ký kết => làm giảm tình trạng căng thẳng ở nước Đức, góp phần làm giảm rõ rệt tình hình căng thẳng ở châu Âu.

- Năm 1975, Mỹ và các nước châu Âu ký Định ước Henxinki bảo đảm an ninh ở châu Âu => Tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hòa bình và an ninh ở châu lục này.

- Nửa sau những năm 80, Liên Xô và Mĩ đẩy mạnh đối thoại hợp tác với các cuộc gặp gỡ cấp cao và thỏa thuận với nhau về cắt giảm vũ khí chiến lược, hạn chế chạy đua vũ trang. Tháng 12 – 1989, trong cuộc gặp gỡ không chính thức ở đảo Manta, Mỹ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

- Sự tan rã của Liên Xô và Đông Âu trong những năm 1989 – 1991 đã chính thức chấm dứt sự tồn tại của Trật tự hai cực I-an-ta.

2. Nguyên nhân, tác động của sự sụp đổ Trật tự hai cực I-an-ta

a. Nguyên nhân sụp đổ

Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân:

- Sự đối đầu căng thẳng khiến cả hai nước Liên Xô và Mỹ đều bị tốn kém về tài chính, suy giảm thế mạnh kinh tế. Vì vậy, Liên Xô và Mỹ cần phải hạn chế chạy đua vũ trang, thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

- Xu thế hòa hoãn Đông - Tây, toàn cầu hóa và ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ ba đòi hỏi các phải tập trung sức mạnh để chiếm lĩnh, phát triển kinh tế và xây dựng sức mạnh tổng hợp.

- Các nước trên thế giới vươn lên nhanh chóng, thoát khỏi ảnh hưởng của hai cực, đặc biệt là thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc và sự ra đời của các quốc gia độc lập đã góp phần phá vỡ khuôn khổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

- Sự vươn lên mạnh mẽ của Tây Âu, các nước công nghiệp mới (NICs)… làm thay đổi cán cân kinh tế thế giới tạo ra các trung tâm kinh tế cạnh tranh quyết liệt với Mỹ, trong khi sức mạnh kinh tế của Liên Xô bị suy giảm, khủng hoảng trầm trọng đã làm cho cán cân kinh tế thế giới thay đổi.

- Khủng hoảng kinh tế, xã hội, những sai lầm trong công cuộc cải tổ đã làm suy giảm sức mạnh, dẫn tới sự sụp đổ về mặt nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô, cùng với đó là sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

b. Tác động của sự sụp đổ trật tự hai cực I-an-ta

- Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đã mở ra thời kì phát triển mới trong quan hệ quốc tế, thúc đẩy xu hướng phát triển mới đảm bảo lợi ích của các quốc gia dân tộc trong quan hệ quốc tê.

- Sự tan rã của Liên Xô làm thay đổi so sánh lực lượng với ưu thế tạm thời thuộc về Mỹ, Tuy nhiên, vai trò của các cường quốc khác, các trung tâm kinh tế, các tổ chức quốc tế và khu vực,… ngày càng tăng trong khi sức mạnh của Mĩ cũng suy giảm tương đối.

- Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đã mở ra chiều hướng và điều kiện để giải quyết hòa bình, các cuộc tranh chấp, xung đột nhiều nơi trên thế giới: Ápghanixtan, Namibia, Campuchia…

- Sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta dẫn tới sự hình thành trật tự thế giới mới theo xu thế đa cực.

c. Tác động của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đến Việt Nam

- Những quyết định của các cường quốc tại Hội nghị Ianta, hội nghị Pôt-xđam đã có tác động lớn đến cách mạng Việt Nam. Cụ thể:

+ Hội nghị Ianta quy định: khu vực Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây đã tạo điều kiện cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

+ Hội nghị Pôt-xđam quy định: giao cho quân Anh và Trung Hoa Dân quốc vào Việt Nam giải giáp quân đội Nhật đã gây nhiều khó khăn, thách thức cho Việt Nam trong việc xây dựng vào bảo vệ chính quyền cách mạng sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

- Dưới ảnh hưởng của Trật tự thế giới hai cực Ianta và Chiến tranh lạnh, Việt Nam đã trở thành "nơi đụng đầu" lịch sử giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở khu vực Đông Nam Á. Điều này được thể hiện thông qua:

+ Chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp (1945 – 1954)

+ Chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ (1954 – 1975), ...

- Khi trật tự thế giới hai cực Ianta sụp đổ, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước và đã đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc đổi mới đất nước.

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN (4 CÂU ĐẾN 6 CÂU)

Câu 1: Vì sao các nước Đồng minh (Liên Xô, Mỹ, Anh) lại tổ chức Hội nghị quốc tế Ianta (2/1945)? Nêu và nhận xét những quyết định quan trọng của Hội nghị này.

Ý	Nội dung	Điểm
	a. Lý do (Hoàn cảnh) - Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, nhiều vấn đề bức thiết đặt ra trước các nước Đồng minh đòi hỏi phải giải quyết, đó là: + Nhanh chóng đánh bại các nước phát xít để kết thúc chiến tranh. + Tổ chức lại trật tự thế giới sau chiến tranh. + Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận. - Từ ngày 4 đến 11 – 2 – 1945, một hội nghị quốc tế được triệu tập tại Ianta (Liên Xô) với sự tham dự của những người đứng đầu ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh.	

	b. Những quyết định quan trọng của Hội nghị: - Thống nhất mục tiêu chung là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật Bản. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, trong thời gian từ 2 đến 3 tháng sau khi đánh bại nước Đức phát xít, Liên Xô sẽ tham gian chiến chống Nhật ở châu Á. - Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hòa bình an ninh thế giới. - Thỏa thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á. + Ở châu Âu: Liên Xô chiếm đóng Đông Đức, Đông Béc-lin và Đông Âu; Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng Tây Đức, Tây Béc-lin và Tây Âu. + Ở châu Á: * Hội nghị chấp nhận những điều kiện của Liên Xô để tham chiến chống Nhật Bản, theo đó vùng ảnh hưởng của Liên Xô: Mông Cổ, vĩ tuyến 38 Bắc Triều Tiên, Nam Xa-kha-lin, 4 đảo thuộc quần đảo Cu-rin; Trung Quốc cần trở thành một quốc gia thống nhất và dân chủ; quân đội Mỹ và Liên Xô rút khỏi Trung Quốc. * Vùng ảnh hưởng của Mỹ: Nhật Bản, vĩ tuyến 38 Nam Triều Tiên; Các vùng còn lại: Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.	
	c. Nhận xét (Hệ quả của Hội nghị Ianta) - Tuy là thỏa thuận của ba cường quốc nhưng thực chất là sự phân chia ảnh	

	hưởng của Mỹ và Liên Xô. - Ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh tham gia cuộc chiến tranh chống phát xít đều nhằm thực hiện những mục tiêu gắn với lợi ích của giai cấp cầm quyền và những lợi ích dân tộc của mỗi nước. Cũng vì thế Hội nghị Ianta trở thành Hội nghị thực hiện những mục tiêu chiến tranh của mỗi nước thành viên, hay nói cách khác, Hội nghị để tranh giành, phân chia thành quả cuộc chiến tranh chống phát xít tương ứng với so sánh lực lượng, vị trí, đóng góp của mỗi nước trong cuộc chiến tranh. Do vậy, hội nghị đã diễn ra rất gay go, quyết liệt. - Thực chất của Hội nghị I-an-ta là sự phân chia khu vực đóng quân và khu vực ảnh hưởng giữa các nước thắng trận, có liên quan đến hòa bình, an ninh và trật tự thế giới về sau. - Toàn bộ những quyết định của Hội nghị Ianta cùng những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới từng bước được thiết lập trong những năm 1945 – 1949, thường được gọi là Trật tự thế giới hai cực Ianta. Theo đó, thế giới được chia thành hai phe do hai siêu cường Mỹ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. - Từ sự phân chia này đã dẫn đến tình trạng đối đầu Đông – Tây và cuộc chiến tranh lạnh kéo dài trong hơn 4 thập kỷ.	

Câu 2: Tại sao chạy đua vũ trang là một trong những nguyên nhân quan trọng làm sụp đổ Trật tự thế giới hai cực lan-ta?

Ý	Nội dung	Điểm
	Tại sao chạy đua vũ trang là một trong những nguyên nhân quan trọng làm sụp đổ Trật tự thế giới hai cực lan-ta?	
	- Chạy đua vũ trang là một thuật ngữ để chỉ hành động mà các bên tham gia không ngừng tăng cường lực lượng vũ trang so với các bên khác để tạo nên ưu thế trong sức mạnh so sánh của mình nhằm đảm bảo an ninh cho bản thân hay gây ra chiến tranh.	
	- Trong thời gian tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Ianta, cả Mỹ và Liên Xô đều tăng cường chạy đua vũ trang thông qua việc: chi nhiều tiền của cho nghiên cứu, chế tạo, sản xuất các loại vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại; xây dựng và duy trì các căn cứ quân sự ở nhiều nơi trên thế giới,… Việc chạy đua vũ trang trong thời gian dài đã khiến cho cả Mỹ và Liên Xô bị suy giảm vị thế, buộc hai bên phải từng bước hạn chế căng thẳng.	
	=> Vì vậy, chạy đua vũ trang là một trong những nguyên nhân quan trọng làm sụp đổ Trật tự thế giới hai cực lan-ta.	

CÂU 3: Lập bảng phân chia các khu vực đóng quân của các nước đồng minh thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai theo quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945) và nêu hệ quả của nó.

a. Lập bảng phân chia các khu vực đóng quân của các nước đồng minh thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai theo quyết định của Hội nghị Ianta (2/1945)

Khu vực	Mỹ và các nước Tây Âu	Liên Xô	Hệ quả
Châu Âu	- Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng Tây Đức, Tây Béc-lin. - Vùng Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mỹ. - Áo và Phần Lan là hai nước trung lập.	Liên Xô chiếm đóng Đông Đức, Đông Béc-lin và Đông Âu. Vùng Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô.	Hình thành hai khối đối lập nhau: TBCN và XHCN do hai siêu cường Xô và Mỹ đứng đầu mỗi khối nước.
Châu Á	- Mỹ chiếm đóng Nhật Bản - Ở bán đảo Triều Tiên: quân đội Mỹ chiếm đóng Nam vĩ tuyến 38. - Các vùng còn lại của châu Á: Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.	Hội nghị chấp nhận những điều kiện của Liên Xô để tham chiến chống Nhật Bản: Giữ nguyên trạng Mông Cổ; Trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xakhalin, Liên Xô chiếm 4 đảo thuộc quần đảo Curin; - Ở bán đảo Triều Tiên: Hồng quân Liên Xô chiếm đóng Bắc vĩ tuyến 38. - Trung Quốc cần trở thành một quốc gia thống nhất và dân chủ; quân đội Mỹ và Liên Xô rút khỏi Trung Quốc.	- Tình hình chính trị ở châu Á diễn ra phức tạp, dần dần dẫn đến sự phân cực thành hai phe. - Các cuộc chiến tranh cục bộ diễn ra ở Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Trung Đông ở mức độ khác nhau đều liên quan tới sự đối đầu giữa hai cực Xô – Mỹ.

b. Hệ quả

Ý	Nội dung	Điểm
	Hệ quả của Hội nghị Ianta	
	- Tuy là thỏa thuận của ba cường quốc nhưng thực chất là sự phân chia ảnh hưởng của Mỹ và Liên Xô. - Ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh tham gia cuộc chiến tranh chống phát xít đều nhằm thực hiện những mục tiêu gắn với lợi ích của giai cấp cầm quyền và những lợi ích dân tộc của mỗi nước. Cũng vì thế Hội nghị I-an-ta trở thành Hội nghị thực hiện những mục tiêu chiến tranh của mỗi nước thành viên, hay nói cách khác, Hội nghị để tranh giành, phân chia thành quả cuộc chiến tranh	

	chống phát xít tương ứng với so sánh lực lượng, vị trí, đóng góp của mỗi nước trong cuộc chiến tranh. Do vậy, hội nghị đã diễn ra rất gay go, quyết liệt. - Thực chất của Hội nghị I-an-ta là sự phân chia khu vực đóng quân và khu vực ảnh hưởng giữa các nước thắng trận, có liên quan đến hòa bình, an ninh và trật tự thế giới về sau. - Toàn bộ những quyết định của Hội nghị I-an-ta cùng những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới từng bước được thiết lập trong những năm 1945 – 1949, thường được gọi là Trật tự hai cực I-an-ta. Theo đó, thế giới được chia thành hai phe do hai siêu cường Mỹ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. - Từ sự phân chia này đã dẫn đến tình trạng đối đầu Đông – Tây và cuộc chiến tranh lạnh kéo dài trong hơn 4 thập kỷ.	

CÂU 4: Tại sao nói: Toàn bộ những quyết định của Hội nghị Ianta và những thỏa thuận sau đó của 3 cường quốc (Liên Xô, Mĩ, Anh) đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới hai cực? Phân tích đặc điểm của trật tự hai cực Ianta.

Ý	Nội dung	Điểm
a.	***Toàn bộ những quyết định của Hội nghị Ianta và những thỏa thuận sau đó của 3 cường quốc (Liên Xô, Mĩ, Anh) đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới hai cực vì:***	
	Mĩ và Liên Xô phân chia nhau phạm vi thế lực trên cơ sở thỏa thuận của hội nghị I-an-ta. Hay nói cách khác: - Những quyết định của Hội nghị I-an-ta và những thỏa thuận sau đó của 3 cường quốc mang lại quyền lợi, thế lực, vùng ảnh hưởng chủ yếu thuộc về Mĩ và Liên Xô. - Nhưng Mĩ và Liên Xô lại đi theo hai con đường khác nhau (đối ngoại, kinh tế,…) → sự đối đầu nhau giữa hai nước và giữa hai hệ thống TBCN và XHCN (vùng ảnh hưởng của Mĩ là Tây Âu → hình thành phe TBCN; vùng ảnh hưởng của Liên Xô là Đông Âu → hình thành phe XHCN).	
b.	***Đặc điểm của Trật tự hai cực Ianta***	
	Có sự phân tuyến triệt để giữa hai cực Xô – Mĩ. Đây là đặc điểm quan trọng, xuyên suốt đời sống chính trị của thế giới và quan hệ quốc tế hơn 40 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong việc xác lập trật tự Vécxai – Oasinhtơn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất thì *quyền lợi bị chia sẻ và chưa có quốc gia nào chi phối*. Còn trong trật tự hai cực Ianta, Liên Xô, Mĩ và Anh *đã đủ sức xác lập trật tự thế giới có lợi cho riêng mình*. Trật tự hai cực Ianta *bị chi phối nặng nề bởi cuộc Chiến tranh lạnh* do Mĩ và các nước phương Tây phát động nhằm chống lại Liên Xô và các	

	nước xã hội chủ nghĩa. Trật tự hai cực Ianta *thường xuyên bị đặt trong tình trạng đối đầu căng thẳng* bởi xung đột Đông – Tây. Trong trật tự hai cực Ianta *luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa lực lượng tiến bộ chống lại các lực lượng phản cách mạng* trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế để thực hiện 4 mục tiêu của thời đại là *hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.*	

CÂU 5: Những thỏa thuận của các nước Mỹ, Anh và Liên Xô tại Hội nghị Ianta (tháng 2 – 1945) về việc phân chia phạm vi chiếm đóng ở châu Á đã tác động đến quan hệ quốc tế ở khu vực này trong thời kỳ Chiến tranh lạnh như thế nào?

Ý	Nội dung	Điểm
	Những thỏa thuận của các nước Mỹ, Anh và Liên Xô tại Hội nghị Ianta (tháng 2 – 1945) về việc phân chia phạm vi chiếm đóng ở châu Á đã tác động đến quan hệ quốc tế ở khu vực này trong thời kỳ Chiến tranh lạnh như thế nào?	
	- Toàn bộ những quyết định của Hội nghị I-an-ta cùng những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới từng bước được thiết lập trong những năm 1945 – 1949, thường được gọi là Trật tự thế giới hai cực Ianta. Theo đó, thế giới được chia thành hai phe do hai siêu cường Mỹ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. - Từ sự phân chia này đã dẫn đến tình trạng đối đầu Đông – Tây và cuộc chiến tranh lạnh kéo dài trong hơn 4 thập kỷ:	
	* *Cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946 – 1949)* + Trong những năm 1946 – 1949, cuộc nội chiến đã diễn ra giữa Đảng Cộng sản được sự hậu thuẫn của Liên Xô và Quốc dân đảng được sự giúp đỡ của Mỹ. + Cuộc nội chiến kết thúc với thắng lợi của Đảng Cộng sản Trung Quốc dẫn đến sự ra đời nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1/10/1949), đánh dấu sự mở rộng hệ thống XHCN trên thế giới, đã nối liền từ Âu sang Á.	
	* *Cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp (1945 - 1954)* + Theo quyết định của Hội nghị I-an-ta, các vùng còn lại của Châu Á: Đông Nam Á, Tây Á và Nam Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây. Lấy cớ đó ngày 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Đông Dương. Nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia phải đoàn kết kháng chiến chống Pháp. + Cuối 1949 đầu 1950, Mỹ viện trợ cho Pháp và ngày càng can thiệp	

	sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Từ 1950, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam có sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN. Chiến tranh Đông Dương ngày càng chịu tác động của hai phe. + Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết đánh dấu thắng lợi của ba nước Đông Dương, nhưng mặt khác cũng phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phe.	
	** Cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 – 1953)* + Năm 1948, hai chính quyền ở Triều Tiên được thành lập: Đại Hàn Dân Quốc ở phía Nam vĩ tuyến 38 và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc vĩ tuyến 38 được Mỹ và Liên Xô bảo trợ cho mỗi bên. Trên bán đảo Triều Tiên hình thành hai nước với hai chế độ chính trị khác nhau. + Từ 1950 – 1953, chiến tranh giữa hai nhà nước đã diễn ra, quân Mỹ dưới danh nghĩa "quân đội Liên hợp quốc" đổ bộ vào Triều Tiên đánh chiếm miền Bắc Triều Tiên, quân đội Trung Quốc tiến vào Triều Tiên để "kháng Mỹ viện Triều". Cuộc chiến tranh ở Triều Tiên là cuộc đụng đầu trực tiếp giữa hai phe nhưng không phân thắng bại.	
	** Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ (1954 – 1975)* + Sau Hiệp định Giơnevơ, Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, ngăn chặn làn sóng của chủ nghĩa cộng sản xuống Nam vĩ tuyến 17. Mỹ lôi kéo các nước đồng minh thân Mỹ tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào cuộc chiến tranh đó. + Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam trong giai đoạn đầu được sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN, đến năm 1975 giành thắng lợi hoàn toàn.	

CÂU 6: Hãy nêu và nhận xét về mối quan hệ của các nước châu Á đối với Trật tự hai cực Ianta?

Ý	Nội dung	Điểm
	Hãy nêu và nhận xét về mối quan hệ của các nước châu Á đối với Trật tự hai cực I-an-ta?	
	Ở châu Âu có sự phân chia hai cực rõ rệt: Vùng Đông Âu là phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô – xã hội chủ nghĩa, vùng Tây Âu là phạm vi ảnh hưởng của Mĩ – tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên ở châu Á tình hình không hẳn như thế, nó đã bị "vi phạm" ngay từ đầu và tình hình trong khu vực diễn ra ngày càng có chiều hướng khác với sự đối đầu của hai phe. ***1. Trung Quốc***	

	Theo thoả thuận giữa Liên Xô, Mỹ, Anh tại hội nghị Ianta thì Trung Quốc sẽ là "khu đệm", một chính phủ liên hiệp giữa Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch và Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ được thành lập. Cuộc đàm phán giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc đã diễn ra và hai bên kí *Hiệp định song thập* (10 – 10 – 1945). Tuy nhiên chưa đầy một năm sau, tháng 7 – 1946 cuộc nội chiến lần thứ ba bùng nổ. Như vậy, tình hình Trung Quốc đã không diễn ra như sự sắp đặt của 2 siêu cường Liên Xô và Mỹ.	
	2. Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á Ba cường quốc cũng thoả thuận khu vực này vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước phương Tây, vẫn chấp nhận nền thống trị thuộc địa của các nước thực dân phương Tây. Ngay sau khi được tin phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, các dân tộc Đông Nam Á đã nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền, tuyên bố độc lập và lập nên những nhà nước mới, tiêu biểu là Inđônêxia, Việt Nam, Lào. Như một phản ứng dây chuyền, làn sóng đấu tranh giải phóng dân tộc đã lan nhanh sang Nam Á, Tây Á, tới châu Phi ... Sau đó các dân tộc Đông Nam Á đã kiên cường tiến hành các cuộc kháng chiến chống thực dân tái xâm lược. Các nước đế quốc phương Tây cuối cùng đã phải công nhận và trao trả độc lập cho các dân tộc. Như vậy, các dân tộc châu Á đã không cam chịu chấp nhận cái khu vực là "phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước tư bản phương Tây" như một thiết chế của Trật tự hai cực I-an-ta. Phong trào giải phóng dân tộc đã trực tiếp làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc thực dân phương Tây - một cực trong Trật tự thế giới hai cực I-an- ta và thực tế nó là một nhân tố làm rạn nứt, xói mòn quyền lực đưa tới sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta. Nhưng mặt khác, trong bối cảnh Trật tự thế giới hai cực I-an-ta, một số nước sau khi giành được độc lập đã bị cuốn hút theo cực này hay cực kia, phe này hay phe kia trong trật tự thế giới hai cực. Khu vực Đông Nam Á là một tiêu biểu, thậm chí một số nước là chiến trường của Chiến tranh lạnh trong nhiều thập niên.	

CÂU 7: Lập bảng so sánh Trật tự thế giới Vecxai - Oasinhtơn và Trật tự thế giới hai cực Ianta.

Ý	Nội dung	Điểm
	a. Giống nhau: - Đều là kết quả của những cuộc chiến tranh thế giới trong lịch sử nhân loại, phản ánh tương quan lực lượng giữa các nước tham chiến:	

	phản ánh tham vọng và sức mạnh, ý chí của các nước lớn đối với các nước bại trận. - Đều do các cường quốc thắng trận thiết lập để phục vụ những lợi ích cao nhất của họ. - Đều có các tổ chức quốc tế được thành lập để giám sát và duy trì trật tự thế giới (Hội Quốc Liên và Liên hợp quốc).Trật tự thế giới hai cực I-an-ta có tính kế thừa trật tự Vécxai - Oansinhton. - Đều là trật tự thế giới do nhiều nước tham gia, phản ánh những bước tiến trong quan hệ quốc tế so với trật tự thế giới thời kỳ cận đại. - Đều chỉ tồn tại có ý nghĩa tương đối trong một thời kì lịch sử nhất định, sau một thời gian sẽ sụp đổ, không phải là bất biến; là những trật tự trong trạng thái động chứ không phải trong trạng thái tĩnh – phản ánh sự thay đổi về tương quan lực lượng giữa các lực lượng tham gia trong trật tự đó. - Đều không giải quyết được những mâu thuẫn, những bất hòa trong quan hệ quốc tế. - Đều là kết quả của những thỏa thuận, tranh luận gay gắt giữa các cường quốc qua các hội nghị quốc tế (Trật tự theo hệ thống Vecxai-Oasinhtơn là kết quả của hai hội nghị Vecxai và Oasinhtơn, sau Chiến tranh thế giới thứ hai là các Hội nghị Ianta, Têhêran, Pốtxđam, Sanphranxixcô, Cai-rô…) - Đều là sự phân chia thành quả chiến tranh của các nước thắng trận, áp đặt sự nô dịch với các nước bại trận, thuộc địa phụ thuộc.	

b. Khác nhau

Tiêu chí	***Trật tự Vecxai - Oasinhtơn***	***Trật tự hai cực Ianta***
Về thời gian	Trật tự theo hệ thống Véc-xai – Oa-sinh-tơn ra đời từ những quyết định của các hội nghị sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, tồn tại trong 20 năm. Trật tự Véc-xai – Oa-sinh-tơn sụp đổ khi 3 lò lửa chiến tranh xuất hiện ở châu Á và châu Âu, các nước phát xít đã xé bỏ các điều khoản của hệ thống Véc-xai – Oa-sinh-tơn một cách trắng trợn.	Trật tự hai cực Ianta ra đời trên cơ sở những quyết định các hội nghị trước và sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tồn tại hơn 40 năm. Trật tự hai cực I-an-ta sụp đổ không dẫn tới chiến tranh thế giới mà hình thành một trật tự thế giới mới theo xu hướng "đa cực".
Mâu thuẫn	Chứa đựng nhiều mâu thuẫn (thắng - bại, thắng - thắng, đế quốc – Liên Xô).	Mâu thuẫn chủ yếu giữa Liên Xô và Mỹ, từ đó dẫn đến mâu thuẫn Đông - Tây

Tính chất	Trật tự theo hệ thống Véc-xai – Oa-sinh-tơn là một trật tự đa cực	Trật tự thế giới Ianta là trật tự hai cực.
Vai trò của tổ chức quốc tế	- Hội Quốc Liên tham dự có 40 quốc gia, Mỹ sáng kiến lập ra Hội Quốc liên nhưng không tham gia. Việc Mỹ không tham gia làm suy yếu vai trò của Hội. Hội Quốc liên là tiếng nói của các nước đế quốc, không có tính toàn diện, toàn cầu. - Hội Quốc Liên không có quân đội, chỉ nhằm bảo vệ lợi ích một số nhóm nước nhỏ so với các quốc gia trên thế giới. Hội Quốc liên bất lực trong việc giải quyết các vấn đề hòa bình an ninh thế giới.	- Liên hợp quốc là tổ chức đại diện cho tiếng nói của các dân tộc lớn, nhỏ, ở tất cả các châu lục (193 nước), mang tính toàn cầu, toàn diện. Liên hợp quốc có hệ thống các cơ quan giải quyết các vấn đề một cách toàn diện về hòa bình, an ninh, kinh tế, văn hóa, khoa học, y tế… - Liên hợp quốc có đủ sức mạnh, có lực lượng quân đội để thực hiện sứ mệnh giải quyết tranh chấp quốc tế (Đội quân mũ nồi xanh).
Vai trò của các nước XHCN	Chủ nghĩa xã hội không được tham gia vào Hội Quốc Liên.	Liên Xô đóng vai trò mang tính quyết định trật tự thế giới, hậu thuẫn cho các lực lượng hòa bình, dân chủ thế giới, ngăn chặn khả năng xảy ra chiến tranh.
Quyền lực chi phối	Trật tự theo hệ thống Véc-xai – Oa-sinh-tơn do các nước thắng trận thành lập và thao túng.	Trật tự Ianta là trật tự hai cực với quyền lực gần như tuyệt đối thuộc về hai siêu cường Mỹ và Liên Xô. Trật tự này có điểm khác biệt cơ bản so với trật tự thế giới trước là có sự hiện diện của cực Liên Xô – một nước XHCN.
Quan hệ quốc tế	Tồn tại mâu thuẫn giữa các nước tư bản thắng trận và bại trận; mâu thuẫn giữa các nước tư bản thắng trận với nhau. Quan hệ hòa bình giữa các nước chỉ là "tạm thời mong manh". Vì vậy đã dẫn đến cục diện chủ nghĩa đế quốc bị phân hóa thành 2 phe: tư bản dân chủ và tư bản phát xít đối đầu nhau, cùng chạy đua vũ trang gây lên cuộc Chiến tranh thế giới thứ II vô cùng tàn khốc.	Là sự đối đầu về hệ tư tưởng của hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Diễn ra cuộc đối đầu căng thẳng giữa Mĩ và Liên Xô, đưa tới cục diện Chiến tranh lạnh.
Kết cục	Dẫn tới sự bùng nổ của Chiến tranh thế giới thứ hai.	Không dẫn tới chiến tranh thế giới; trật tự thế giới theo hướng "đa

		cực", nhiều trung tâm đang trong quá trình hình thành.

Câu 8: Dựa vào tư liệu sưu tầm từ sách, báo, internet và vận dụng những kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta không phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng quốc tế?

Ý	Nội dung	Điểm
	Dựa vào tư liệu sưu tầm từ sách, báo, internet và vận dụng những kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta không phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng quốc tế?	
	Sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta không phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng quốc tế, vì: - Trật tự hai cực I-an-ta đã xác lập vai trò và vị thế rất lớn của hai siêu cường Liên Xô – Mỹ; hai cực này đã khống chế, kiểm soát và chi phối hầu hết các lĩnh vực phát triển của thế giới. - Trong thời gian tồn tại của trật tự hai cực I-an-ta, đặt biệt là giai đoạn từ 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, quan hệ quốc tế trở nên căng thẳng, khi: + Cuộc Chiến tranh lạnh diễn ra với việc Mỹ và Liên Xô tăng cường chạy đua vũ trang, thành lập các liên minh quân sự ở nhiều nơi trên thế giới… + Các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột quân sự đã xảy ra ở nhiều khu vực khác nhau đều có sự hỗ trợ của 2 nước đứng đầu 2 cực. Ví dụ như: Ở châu Á, chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953); chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp (1945 - 1954) và chiến tranh xâm lược Việt Nam của để quốc Mỹ (1954 - 1975), ... là những cuộc chiến tranh cục bộ tiêu biểu. Ở khu vực Trung Đông, chiến tranh Trung Đông giữa I-xra-en và các nước A-rập bắt đầu từ năm 1948 và kéo dài trong nhiều năm.	
	+ Trật tự hai cực I-an-ta tạo ra một tình trạng căng thẳng và đối đầu giữa hai siêu cường (Mỹ và Liên Xô). Sự đối đầu này tăng nguy cơ xảy ra chiến tranh toàn cầu, do đó đe dọa hòa bình và an ninh thế giới. + Trong thời kỳ tồn tại hai cực I-an-ta, thế giới chia rẽ giữa hai hệ thống chính trị và kinh tế trái ngược nhau, đó là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa Xã hội. Sự đối đầu này tạo ra sự phân chia sâu rộng, không tạo điều kiện cho sự hợp tác và đồng thuận toàn cầu. + Trong thời kỳ tồn tại trật tự hai cực I-an-ta, cả hai phe cố gắng	

	mở rộng vùng ảnh hưởng của mình, đưa ra các biện pháp kinh tế và quân sự để chiếm lợi thế. Điều này có thể dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh, tăng rủi ro suy thoái kinh tế và khủng hoảng toàn cầu.	

Câu 9: Làm sáng tỏ tác động của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với Việt Nam.

Ý	Nội dung	Điểm
	- Những quyết định của các cường quốc tại Hội nghị Ianta, hội nghị Pôt-xđam đã có tác động lớn đến cách mạng Việt Nam. Cụ thể: + Hội nghị Ianta quy định: khu vực Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây => tạo điều kiện cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai. + Hội nghị Potxđam quy định: giao cho quân Anh và Trung Hoa Dân quốc vào Việt Nam giải giáp quân đội Nhật => gây nhiều khó khăn, thách thức cho Việt Nam trong việc xây dựng vào bảo vệ chính quyền cách mạng (sau khi Cách mạng tháng Tám thành công).	
	- Dưới ảnh hưởng của Trật tự thế giới hai cực Ianta và Chiến tranh lạnh, Việt Nam đã trở thành "nơi đụng đầu" lịch sử giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa ở khu vực Đông Nam Á. Điều này được thể hiện thông qua: + Chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp (1945 - 1954) + Chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ (1954 - 1975), ... - Khi trật tự thế giới hai cực Iatata sụp đổ, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước và đã đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc đổi mới đất nước. Ví dụ: + Mĩ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. + Quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN được cải thiện đáng kể. Đến năm 1995, Việt Nam ra nhập và trở thành thành viên thứ 10 của tổ chức ASEAN. + Công cuộc đổi mới đất nước của Việt Nam đạt được nhiều thành tựu; vai trò và vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trong trật tự thế giới mới (trật tự thế giới đa cực).	

Câu 10: Vì sao sau Hệ thống Vecxai và Hiệp ước Oasinhton sụp đổ dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới mới, nhưng sau trật tự hai cực Ianta sụp đổ lại không dẫn tới cuộc chiến tranh thế giới như đầu thế kỉ XX?

Ý	Nội dung	Điểm
	**** Sau Hòa ước Vecxai - Oasinhton dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới***	

	mới vì: Hòa ước Vecxai và các Hiệp ước Oasinhton không giải quyết được những mâu thuẫn vốn có giữa các nước đế quốc:	
	- Hòa ước Vecxai không đụng chạm đến cơ sở trọng yếu của đế quốc Đức. Cơ sở công nghiệp quân sự Đức không bị tiêu diệt mà chỉ bị hạn chế. Các nhà hoạch định Hòa ước Vecxai đã tạo ra những cơ sở thuận lợi để phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Đức nhằm chống lại Liên Xô và ptrào cách mạng ở chính nước Đức. - Hệ thống Vecxai đã làm nảy sinh những mâu thuẫn dân tộc ở châu Âu. Ví dụ: Hòa ước tách rời miền Đông Phổ khỏi nước Đức cho Ba Lan. Đây là một trong những điều khoản khiến người Đức tức giận. - Hệ thống Hòa ước Vecsai không có khả năng giải quyết mâu thuẫn giữa các nước đế quốc. Sự phân chia thế giới mới do các cường quốc thắng trận thực hiện chỉ có tính chất tạm thời, Hòa ước Vecxai đẻ ra mâu thuẫn giữa các nước thắng trận và bại trận. Đức chịu nhiều điều khoản nặng nề -> nảy sinh tâm lý bất mãn, phục thù. Mâu thuẫn cũng nảy sinh ngay chính trong các nước thắng trận vì chênh lệch quyền lợi… Hòa ước Vecxai Anh có nhiều lợi ích, nhưng Mĩ không thỏa mãn ý đồ bành trướng. Vì thế Hòa ước Vecxai không thể vững chắc. - Hội nghị Oasinhton hoàn toàn có lợi cho Mĩ, từ đây hải quân Mĩ ngang hàng với Anh và vượt qua Nhật. Mĩ còn thực hiện được việc xâm nhập vào thị trường viễn Đông và Trung Quốc thông qua chính sách "mở cửa". Với hệ thống Hiệp ước Oasinhton, Mĩ đã giải quyết quyền lợi của mình bằng cách thiết lập một khuôn khổ trật tự mới ở châu Á - Thái Bình Dương do Mĩ chi phối. - Trật tự Vecxai – Oasinhton hoàn toàn phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị các nước đế quốc và cũng gây mâu thuẫn giữa các nước thắng trận với các nước bại trận; qua đó, nhằm tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa xã hội. Đó là Trật tự thế giới mới mà chủ nghĩa đế quốc xác lập, trong đó ba cường quốc Anh, Pháp, Mĩ giành được nhiều ưu thế. - Nội bộ phe đế quốc cũng bị phân chia thành những nước thỏa mãn và những nước bất mãn với hệ thống này, tạo nên mầm mống của những cuộc xung đột quốc tế trong tương lai. Như thế, sau cuộc chiến tranh thế giới kéo dài bốn năm (1914-1918) với những tổn thất nặng nề cho toàn nhân loại, hòa bình đã được lập lại trong một thế giới chứa đựng nhiều mâu thuẫn và bất ổn. - Sự ra đời của Hội Quốc Liên, một tổ chức chính trị mang tính quốc tế đầu tiên, đã đánh dấu bước phát triển mới của quan hệ quốc tế thế kỉ XX. Về danh nghĩa, Hội Quốc Liên trở thành một tổ chức giám sát trật tự quốc tế mới, nhằm ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới.	

	Tuy nhiên, trên thực tế, những hoạt động của Hội Quốc Liên nhằm duy trì trật tự thế giới mới do các cường quốc chiến thắng áp đặt tại Hội nghị Vecxai. Các biện pháp giải trừ quân bị và sự trừng phạt chỉ mang ý nghĩa hình thức vì Hội Quốc Liên không có sức mạnh thực tế để thực thi các quyết định của mình. (Hội Quốc Liên được thành lập theo sáng kiến của Tổng thống Mĩ Uynxơn nhưng Mĩ từ chối không tham gia=> là một nhân tố ảnh hưởng đến uy tín và sức mạnh của tổ chức này).	
	**** Sau trật tự hai cực Ianta hoặc sau Chiến tranh thế giới thứ hai không dẫn tới sự hình thành một cuộc chiến tranh thế giới mới vì:*** - Nửa đầu thế kỉ XX, trên thế giới đã bùng nổ hai cuộc chiến tranh thế giới đều do mâu thuẫn về quyền lợi giữa các nước lớn. Đó là mâu thuẫn về vấn đề thị trường và thuộc địa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nửa đầu thế kỉ XX đòi hỏi họ phải mở rộng thị trường để tiêu thụ hàng hóa, cần thuộc địa để cung cấp nguyên vật liệu cũng như nhân công rẻ mạt. - Tình hình đó dẫn tới hình thành các khối đế quốc đối lập nhau, đó là Đức - Áo - Hung (Phe liên minh) mâu thuẫn với khối Anh, Pháp, Nga (Phe Hiệp ước) trong chiến tranh thế giới thứ nhất và Đức, Italia, Nhật Bản (Phát xít) với khối Anh, Pháp, Mĩ, Liên Xô trong chiến tranh thế giới thứ hai. - Từ 1947đến năm 1989, trong cục diện Chiến tranh lạnh mâu thuẫn nổi cộm là giữa hai phe đứng đầu là hai cường quốc Xô- Mĩ. Mâu thuẫn này đẩy thế giới vào tình trạng căng thẳng đối đầu, dẫn tới tình trạng chạy đua vũ trang thành lập các khối quân sự để đe dọa nhau, tạo áp lực cho nhau, bao vây cấm vận kinh tế và các cuộc chiến tranh cục bộ sang các nước thứ ba. Như vậy việc giải quyết mâu thuẫn giữa hai phe sẽ không thông qua 1 cuộc chiến tranh nóng như đầu thế kỉ XX -Từ sau năm 1991 trên thế giới tồn tại những mâu thuẫn chồng chéo nhau về lợi ích của các nước trước hết là Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, đặc biệt là mâu thuẫn giữa Mĩ với Trung Quốc. Những mâu thuẫn nói trên cũng chỉ đẩy các nước đến tình trạng căng thẳng như gây khó khăn về kinh tế….chứ không đẩy thế giới vào một cuộc chiến tranh nóng như hồi nửa đầu thế kỉ XX - Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Tổ chức Liên hợp quốc ra đời và hoạt động có hiệu quả hơn Hội Quốc Liên trước đây. Thế giới đoàn kết trong tổ chức này, lên án và trừng phạt các nước đe dọa hòa bình, mưu toàn phát động chiến tranh phi nghĩa. - Các nước trước hết là các nước lớn dù có lợi ích khác nhau nhưng họ thấy phải hòa hoãn và thương lượng với nhau để giải quyết bằng con	

	đường hòa bình vì thực tế chiến tranh thế giới nổ ra thì cả nước chiến thắng hay bại trận đều bị tổ thất, điều này đã được minh chứng qua hai cuộc chiến tranh thế giới. - Các nước đều nhận thấy nếu chiến tranh thế giới nổ ra thì mức độ tàn phá còn gấp nhiều lần so với hai cuộc chiến tranh thế giới thế kỉ XX, vì đó là cuộc chiến tranh hủy diệt, cuộc chiến tranh vũ khí hạt nhân, nguyên tử, hậu quả khó lường.... - Trước những mâu thuẫn tranh chấp với nhau về quyền lợi thì các nước lớn đều tìm các biện pháp, các xu hướng thông qua đối thoại, thỏa hiệp, tránh xung đột. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ quốc tế giữa các nước lớn hiện nay là tính hai mặt (sự tồn tại song song giữa hợp tác và cạnh tranh, giữa mâu thuẫn và hài hòa, giữa tiếp xúc và kiềm chế). - Các nước nhận thấy chủ nghĩa phát xít mới, chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa khủng bố là kẻ thù chung của tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị hay sự phát triển. Vì vậy, dù là mâu thuẫn với nhau về vấn đề này hay vấn đề khác nhưng đây là nỗi lo chung, họ đều phản đối chủ nghĩa phát xít mới, loại bỏ chủ nghĩa cực đoan, thành lập mặt trận chống chủ nghĩa khủng bố. - Hiện nay toàn cầu đang phải đối mặt với những vấn đề lớn: biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, buộc các quốc gia phải chung tay giải quyết. - Cùng với xu thế toàn cầu hóa, ktế trở thành thước đo sứ mệnh cho mỗi quốc gia thì các cường quốc rất cần điều kiện hòa bình, để tập trung phát triển kinh tế.	

Câu 11. Có đúng hay không khi khẳng định rằng: Đến năm 1950, cuộc chiến tranh Đông Dương chịu sự tác động của hai phe (tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa)? Vì sao?

Ý	Nội dung	Điểm
	Có đúng hay không khi khẳng định rằng: Đến năm 1950, cuộc chiến tranh Đông Dương chịu sự tác động của hai phe (tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa)? Vì sao?	
	a) Đúng khi khẳng định rằng: Đến năm 1950, cuộc chiến tranh Đông Dương chịu sự tác động của hai phe (tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa).	
	b) Giải thích: - Yếu tố cần: + Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đi theo con đường xã hội chủ nghĩa; Pháp thuộc khối tư bản chủ nghĩa.	

	+ Với sự giúp đỡ của Mĩ và Anh, thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Dương. Các nước Đông Dương tiến hành kháng chiến chống Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. - Yếu tố đủ: + Năm 1950, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Đông Dương nhận được ủng hộ, giúp đỡ từ các nước dân chủ nhân dân. Các nước xã hội chủ nghĩa công nhận chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (đầu năm 1950) và ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Việt Nam. + Mĩ và một số nước khác công nhận chính phủ bù nhìn Bảo Đại (2-1950) do thực dân Pháp dựng ra; Mĩ đồng ý viện trợ kinh tế và quân sự cho cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp (5-1950).	

Câu 12. Trong năm 1945, các hội nghị của ba nước Đông minh có những quyết định nào liên quan đến quân phiệt Nhật ở khu vực Đông Nam Á? Làm rõ tác động của những quyết định ấy đến Việt Nam trong thời gian trên.

Ý	Nội dung	Điểm
	a) Trong năm 1945, các hội nghị của ba nước Đông minh có những quyết định đến quân phiệt Nhật ở khu vực Đông Nam Á: - Hội nghị Ianta (2-1945): + Thống nhất mục tiêu chung: Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, sau khi đánh bại nước Đức phát xít, từ 2 đến 3 tháng, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật Bản ở châu Á. + Thỏa thuận việc đóng quân tại các nước để giải giáp quân đội phát xít, phân chia ảnh hưởng ở châu Á. Trong đó, Đông Nam Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây. - Hội nghị Pốtxđam (từ 17 – 7 đến 2 – 8 – 1945): Việc giải giáp quân đội Nhật Bản ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh đi vào phía Nam vĩ tuyến 16 và quân đội Trung Hoa Dân Quốc ở phía Bắc.	
	b) Tác động đến Việt Nam: - Góp phần làm chuyển biến tình hình chính trị Việt Nam: 1- Thúc đẩy sự phát triển và thắng lợi của cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật ở Đông Nam Á, làm cho quân phiệt Nhật thất bại liên tiếp ở các chiến trường, đưa đến quyết định Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương; 2- Đặt ra thách thức mới cho dân tộc Việt Nam đối đầu với các nước đế quốc trên danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp phát xít Nhật; 3- Thúc đẩy cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật và cuộc đấu tranh tự giải phóng mình của dân tộc Việt Nam, đẩy thời cơ cách mạng nhanh đến chín	

	muồi… - Tạo ra yếu tố "ngàn năm có một" trong thời cơ cách mạng trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 (từ khi quân phiệt Nhật đầu hàng quân Đồng minh đến trước khi quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật Bản).	

Câu 13. Có đúng hay không khi khẳng định rằng: Phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm thay đổi to lớn và sâu sắc bản đồ chính trị thế giới? Vì sao? Dân tộc Việt Nam có vị trí như thế nào trong tiến trình này?

Ý	Nội dung	Điểm
	a) Nhận định: Phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm thay đổi to lớn và sâu sắc bản đồ chính trị thế giới là nhận định đúng.	
	b) Giải thích: -Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc đã xóa bỏ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phân biệt chủng tộc kéo dài nhiều thế kỉ sụp đổ hoàn toàn và đồng thời góp phần vào thắng lợi của phe đồng minh trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít. -Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc dẫn đến sự ra đời của hơn 100 quốc gia có độc lập, chủ quyền, xóa bỏ quan hệ lệ thuộc của thuộc địa với "chính quốc", thiết lập quan hệ bình đẳng. -Các quốc gia ngày càng tích cực tham gia và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới với ý chí chống chủ nghĩa thực dân, vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. -Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc đã góp phần vào quá trình "xói mòn" và tan rã của trật tự "hai cực Ianta" được thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai và sự thiết lập quan hệ quốc tế mới, gắn liền với sự hình thành và mở rộng các tổ chức liên kết khu vực và các diễn đàn hợp tác quốc tế.	
	c) Dân tộc Việt Nam có vị trí như thế nào trong tiến trình này? Cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam là một bộ phận khăng khít trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới. -Những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược không chỉ là thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do mà còn là đóng góp tích cực và chủ động vào thắng lợi giải trừ chủ nghĩa thực dân trên thế giới. -Cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập của nhân dân Việt Nam chống lại các thế lực đế quốc hùng mạnh đều có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ	

	phong trào giải phong dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh.	

Câu 14. Phân tích quá trình hình thành và mở rộng của hệ thống xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai. Ảnh hưởng của việc hình thành và mở rộng hệ thống xã hội chủ nghĩa đến quan hệ quốc tế.

Ý	Nội dung	Điểm
	a. Quá trình hình thành và mở rộng của hệ thống xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai: + Thắng lợi của Liên Xô trong chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện cho các nước Đông Âu như Ba Lan, Tiệp Khắc, Nam Tư, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni… được giải phóng và phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. + Theo quy định của Hội nghị Pốtxđam, khu vực phía đông nước Đức do Liên Xô chiếm đóng. Được sự giúp đỡ của Liên Xô, các lực lượng dân chủ ở đây đã thành lập Nhà nước Cộng hòa dân chủ Đức (10 – 1949) theo chế độ chủ nghĩa xã hội. + Cách mạng dân chủ nhân dân (1945 – 1947) ở các nước Đông Âu với sự giúp đỡ của Liên Xô diễn ra thành công đã làm cho chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống trên thế giới. + Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1945), cách mạng Trung Quốc (1949) và cách mạng Cuba (1959), hệ thống chủ nghĩa xã hội đã mở rộng không gian địa lý, từ phía Đông châu Á qua Liên bang Xô viết tới phần phía Đông châu Âu và lang sang vùng biển Caribe thuộc khu vực Mỹ La-tinh. - Sự ra đời của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) năm 1949 và Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va năm 1955 đã góp phần củng cố khối đoàn kết và sức mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Trong nhiều thập niên, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị - quân sự và kinh tế, chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học – kỹ thuật thế giới.	
	b. Ảnh hưởng của việc hình thành và mở rộng hệ thống xã hội chủ nghĩa đến quan hệ quốc tế: + Sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới đã tạo xu hướng hình thành hai phe đối lập: phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô lãnh đạo và phe tư bản chủ nghĩa do Mỹ cầm đầu. Trật tự thế giới từ đó phân thành hai cực do Mỹ và Liên Xô đúng đầu mỗi cực (Trật tự hai cực Ianta). + Việc hình thành Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) và Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va của phe xã hội chủ nghĩa đã tạo nên sự đối trọng với Kế	

	hoạch Mác-san và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) của phe tư bản chủ nghĩa dẫn đến cuộc chiến tranh lạnh kéo dài hơn 4 thập kỷ, với việc chạy đua vũ trang và tiến hành các cuộc chiến tranh cục bộ, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh thế giới. + Dưới sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc sau chiến tranh thế giới thứ hai phát triển mạnh mẽ, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa sau của chủ nghĩa đến quốc, hình thành các quốc gia độc lập trẻ tuổi.	

Câu 15. Nêu và nhận xét về sự phân chia ảnh hưởng và sự xung đột Đông – Tây diễn ra ở châu Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

Ý	Nội dung	Điểm
	Nêu và nhận xét về sự phân chia ảnh hưởng và sự xung đột Đông – Tây diễn ra ở châu Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.	
	- Châu Âu có sự phân chia hai cực rõ ràng, phân định chặc chẽ: Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô – xã hội chủ nghĩa và Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mĩ – tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, ở Châu Á, tình hình không hẳn như thế, nó bị "vi phạm" ngay từ đầu và tình hình trong khu vực diễn ra ngày càng có chiều hướng khác với sự đối đầu của hai phe.	
	- Ở Trung Quốc, theo thỏa thuận giữa Anh, Mĩ và Liên Xô tại Hội nghị Ianta thì Trung Quốc sẽ là "khu đệm", một chính phủ liên hiệp của Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch có sự tham gia của Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ thành lập. Thế nhưng, tháng 7/1946, cuộc nội chiến Trung Quốc bùng nổ. Tình hình Trung Quốc đã không diễn ra như sự sắp đặt của hai diêu cường Mĩ và Liên Xô.	
	- Ở Đông Nam Á, Tây Á và Nam Á, ba cường quốc đã thỏa thuận những khu vực này thuộc phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước phương Tây, vẫn chấp nhận nền thống trị thuộc của các nước thực dân phương Tây. Ngay sau khi nghe tin phát xít Nhật đầu hàng, các dân tộc ở Đông Nam Á đã nhanh chóng đứng lên đấu tranh nổi dậy giành chính quyền, tuyên bố độc lập và lập nên những nhà nước mới tiêu biểu là Inđônêxia, Việt Nam và Lào, như một phản ứng dây truyền, làn sóng đấu tranh giải phong dân tộc nhanh chóng lan nhanh sang Tây Á và Nam Á. Sau đó, các dân tộc Đông Nam Á đã kiên trì tiến hành các cuộc kháng chiến chống thực dân tái xâm lược và cuối cùng các nước đế quốc thực dân phương Tây đều thất bại, phải tuyên bố công nhận và	

	trao trả độc lập cho các dân tộc.	
	Như vậy, các dân tộc châu Á đã không cam chịu cái khu vực "phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước tư bản phương Tây" như một thiết chế của một trật tự hai cực Ianta. Phong trào giải phóng dân tộc đã trực tiếp làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, thực dân phương Tây, một cực trong Trật tự "hai cực Ianta" và thực tế là một nhân tố làm rạn nứt và "xói mòn"quyền lực đưa tới sự sụp đổ của trật tự hai cực Ianta. Nhưng mặt khác, trong bối cảnh thế giới hai cực, một số quốc gia sau khi giành được độc lập bị cuồn hút vào một cực này hay cực kia, phe này hay phe kia trong trật tự hai cực Ianta. Khu vực Đông Nam Á trở thành khu vực tiêu biểu. Thậm chí là chiến trường của chiến tranh lạnh trong nhiều thập niên.	

BÀI 3: TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

*** Các xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh**

- *Xu thế lấy phát triển kinh tế làm trung tâm:* kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp của từng quốc gia, đồng thời đóng vai trò trung tâm trong quan hệ quốc tế.

+ Trong thời kì chiến tranh lạnh phương pháp quan hệ quốc tế đối đầu chính trị - quân sự là chủ yếu đã không còn phù hợp, phải chịu nhiều tổn thất hoặc thất bại như hai nước Liên Xô và Mĩ. Trong khi đó phương thức lấy hợp tác cạnh tranh về kinh tế - chính trị là chính lại thu được nhiều tiến bộ, kết quả như Đức, Nhật Bản và NICs. Như vậy, sự hưng thịnh hay suy vong của một quốc gia được quyết định bởi sức mạnh tổng hợp của quốc gia đó mà chủ yếu là thực lực kinh tế và khoa học kĩ thuật.

+ Vì vậy, sau chiến tranh lạnh tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển và tập trung vào phát triển kinh tế. Kinh tế trở thành trọng điểm trong quan hệ quốc tế, cạnh tranh sức mạnh tổng hợp thay thế cho chạy đua vũ trang đã trở thành hình thức chủ yếu trong cuộc đọ sức giữa các cường quốc.

+ Các nước ngày càng nhận thức sâu sắc rằng, sức mạnh của mỗi quốc gia là dựa trên một nền sản xuất phồn vinh, một nền tài chính vững chắc và một nền công nghệ trình độ cao.

- *Xu thế toàn cầu hóa (đang diễn ra mạnh mẽ):*

+ Sự kết thúc của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta và Chiến tranh lạnh, cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học – công nghệ đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa.

+ Khái niệm: là quá trình gia tăng mạnh mẽ của những mối liên hệ, sự phụ thuộc, tác động lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc và khu vực trên phạm vi toàn cầu. Toàn cầu hóa là hệ quả của cách mạng khoa học – công nghệ và là một xu thế khách quan không thể đảo ngược.

+ Biểu hiện: sự phát triển mạnh mẽ của thương mại quốc tế; sự mở rộng và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia; sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành tập đoàn lớn nhất là các công ty khoa học kĩ thuật nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường; sự ra đời của các tổ chức liên kết thương mại, tài chính quốc tế,...

- *Xu thế đối thoại, hợp tác trong quan hệ quốc tế (hòa bình là chủ đạo):*

+ Nhu cầu ổn định để phát triển kinh tế, đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa đã thúc đẩy xu thế đối thoại, cùng hợp tác.

+ Quan hệ giữa các nước được điều chỉnh theo hướng tăng cường đối thoại, giải quyết bất đồng và mâu thuẫn bằng thương lượng hòa bình, tôn trọng lẫn nhau, hợp tác

cùng có lợi. Sự điều chỉnh này là to lớn và sâu sắc. Xuất phát từ lợi ích chiến lược căn

bản của mình , các cường quốc đã điều chỉnh lại chính sách đối ngoại để tìm chỗ đứng tốt nhất, xây dựng khuôn khổ quan hệ mới ổn định lâu dài, xác lập các điều kiện quốc tế có lợi hơn tạo ra không khí quốc tế để xây dựng kinh tế. Trước những mâu thuẫn tranh chấp với nhau, các nước lớn đều tìm kiếm các biện pháp với xu hướng thông qua đối thoại, thỏa hiệp và tránh xung đột. Đặc điểm nổi bật trong các quan hệ điều chỉnh giữa các nước lớn là tính hai mặt. Sự khác nhau về ý thức hệ và chạy đua về lợi ích, tranh giành ảnh hưởng quyết định tính hai mặt trong chính sách đối ứng, quyết định sự tồn tại song song giữa hợp tác và cạnh tranh, giữa mâu thuẫn và hài hòa, tiếp xúc và kiềm chế…

+ Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi nhưng nhiều nơi trên thế giới lại xảy ra các cuộc xung đột, nội chiến kéo dài do mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo.

- *Xu thế đa cực* (thể hiện rõ từ đầu thế kỉ XXI) với sự xác lập trật tự thế giới mới nhiều cực, nhiều trung tâm trong quan hệ quốc tế.

***Tác động**

- Mặt tích cực:

+ Các nước có điều kiện thuận lợi để tăng cường quan hệ hợp tác, phát triển đất nước để nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

+ Tận dụng động lực phát triển từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để chuyển đổi nền kinh tế, thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của đất nước.

+ Hội nhập vào nền kinh tế thế giới. tranh thủ được nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, áp dụng những thành tựu mới nhất của cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại.

+ Có cơ hội để học hỏi về kinh nghiệm và phương pháp quản lí kinh tế, thể chế pháp luật, các mô hình phát triển kinh tế…

+ Phát huy "sức mạnh mềm" của đất nước và gia tăng sức cạnh tranh về "sức mạnh mềm" trên trường quốc tế để nâng cao vị thế quốc gia, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của đất nước.

- Mặt hạn chế

+ Thách thức "chọn bên" sẽ gia tăng trong bối cảnh các nước lớn (Mĩ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Đức,…) tăng cường cạnh tranh ảnh hưởng.

+ Nguy cơ đánh mất mất bản sắc văn hóa dân tộc từ đó mất nền độc lập dân tộc.

+ Khi hội nhập vào nền kinh tế thế giới dưới tác động của xu thế toàn cầu hóa làm tăng nguy cơ lệ thuộc kinh tế, từ đó dẫn đến lệ thuộc về chính trị và nền độc lập đan tộc bị xâm phạm.

+ Việt Nam cũng đối mặt nguy cơ tụt hậu và sự cạnh tranh quyết liệt khi tham gia hội nhập khu vực và quốc tế.

+ Các vấn đề an ninh phi truyền thống đe dọa đến ổn định trật tự xã hội và an ninh quốc gia, ví dụ như: tội phạm xuyên biên giới; biến đổi khí hậu; an ninh lương thực; an ninh năng lượng; an ninh mạng,…

2. Xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế

*** Khái niệm đa cực:**

- Đa cực là khái niệm địa – chính trị toàn cầu với sự tham gia của nhiều quốc gia, nhiều trung tâm, trong đó không có quốc gia nào áp đảo quyền lực cũng như chi phối sự phát triển của thế giới, thay vào đó nhiều quốc gia tạo thế cân bằng về kinh tế, chính trị, quân sự toàn cầu.

- Khái niệm đa cực được dùng chủ yếu để chỉ trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh. Trong trật tự thế giới mới này các nước tăng cường sức mạnh tổng hợp để vươn lên khẳng định ảnh hưởng.

*** Đặc điểm (Biểu hiện) của trật tự đa cực:**

+ Sự gia tăng sức mạnh và tầm ảnh hưởng về kinh tế, chính trị, quân sự của các cường quốc: Trung Quốc, Nga, Nhật, Ấn Độ và một số nước Liên minh châu Âu.

+ Sau khi Liên Xô sụp đổ Mĩ có sức mạnh vượt trội, ra sức thiết lập trật tự đơn cực, nhưng không thành. Mĩ suy giảm sức mạnh trong tương quan so sánh với các cường quốc khác.

+ Vai trò của các trung tâm kinh tế, tài chính quốc tế và khu vực ngày càng lớn: G7, G20, BRICS (các nước có nền kinh tế mới nổi), ASEM (diễn đàn hợp tác kinh tế Á - ÂU), APEC (diễn đàn kinh tế châu Á Thái Bình Dương).

***Thời cơ và thách thức của các nước trong xu thế đa cực**

- Thời cơ:

+ Các nước vừa và nhỏ trong đó có Việt Nam sẽ trở thành đối tượng lôi kéo, tranh giành của các nước lớn trên thế giới, không những về chính trị mà còn về kinh tế. Vì vậy, nếu biết tận dụng thời cơ này để tăng cường quan hệ hợp tác trên cơ sở hòa bình, ổn định hợp tác và phát triển sẽ nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

+ Sự trỗi dậy nhanh chóng của các cường quốc nhất là Trung Quốc đem lại sự thay đổi mạnh mẽ trong việc tập hợp lực lượng. Các nước không còn chú trọng gắn kết với nhau theo ý thức hệ như trước, mà dựa trên những lợi ích đan xen về kinh tế, chính trị, an ninh với mục tiêu chính là phục vụ cho lợi ích quốc gia, dân tộc. Vì vậy, các nước nhỏ có thể đẩy mạnh quan hệ hợp tác với tất cả các cường quốc mà không bị lệ thuộc hoặc nghiêng hẳn về nước lớn nào.

+ Sự dính líu ngày càng sâu của các cường quốc trên thế giới vào các vấn đề khu vực đã mở ra thời cơ để các nước trong khu vực phát triển quan hệ với các cường quốc tạo ra môi trường quốc tế rất thuận lợi.

+ Các nước nhỏ có khả năng bảo vệ được quyền lợi của mình trong một trật tự thế giới đang hình thành, và trong cục diện thế giới, khu vực đầy biến động nếu có đường lối đối ngoại đúng đắn.

- Thách thức

+ Tuy nhiên, cục diện thế giới theo xu thế "đa trung tâm" cũng như sự can dự của nhiều nước lớn đặt ra những thách thức đối với các nước vừa và nhỏ trong việc giữ

vững độc lập, tự chủ. Các nước lớn sẽ tìm cách tranh thủ, bành trướng thế lực bằng "quyền lực mềm", buộc các nước lệ thuộc nhiều hơn thông qua các quan hệ kinh tế, đầu tư, thương mại, chuyển giao công nghệ, viện trợ, cho thuê lãnh thổ làm "đặc khu kinh tế",... dẫn tới lệ thuộc về chính trị vào một "cực", một "trung tâm" nhất định. Vì vậy, thách thức đặt ra cho các nước vừa và nhỏ là tránh nguy cơ bị phụ thuộc, nhất là phụ thuộc kinh tế vào một cường quốc.

+ Sự gia tăng sức mạnh nhanh chóng của các cường quốc nhất là trong lĩnh vực quân sự đặt ra sự lo ngại của các nước trên thế giới làm tăng nguy cơ chạy đua vũ trang mới buộc các nước phải dành một nguồn lực nhất định để xây dựng quân đội và bảo vệ Tổ quốc.

+ Các nước vừa và nhỏ là phải tạo thế "cân bằng" tương đối trong quan hệ với các nước lớn, không quá thiên về bất kỳ nước lớn nào để tránh nguy cơ trở thành nơi đối đầu với các cường quốc khác, hoặc hứng chịu xung đột vũ trang và chiến tranh.

+ Bên cạnh đó, việc phải tìm cách giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống (thiên tai, dịch bệnh, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, lương thực, an ninh nguồn nước...) tiếp tục đặt ra những thách thức đối với các nước những thách thức to lớn.

3. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1 (2,0 điểm): Thế nào là xu thế toàn cầu hóa? Hãy làm sáng tỏ nhận định: Toàn cầu hóa là xu thế phát triển khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược.

a) Giải thích

Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

b) Toàn cầu hóa là xu thế phát triển khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược vì nó không phụ thuộc vào ý muốn của con người

- Do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất, cuộc Cách mạng khoa học - công nghệ đã diễn ra quy mô lớn trong nửa sau thế kỉ XX. Cuộc Cách mạng khoa học - kĩ thuật đưa đến những thành tựu kì diệu, cho phép con người thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy về sản xuất và năng suất lao động, gia tăng khối lượng các sản phẩm; đặc biệt sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin, giao thông vận tải, làm cho nền kinh tế thế giới và sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các nước và khu vực trên thế giới ngày càng mang tính quốc tế hóa cao, mở ra khả năng hợp tác toàn cầu trên mọi lĩnh vực. Từ đó dẫn đến

sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế; làm cho

các nước trên thế giới quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau.

- Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, tạo nên sự thay đổi lớn về kinh tế, xã hội, hình thành một thị trường thế giới, làm tăng những mối liên hệ, tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc, từ đó dẫn đến: sự phát triển và những tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia; Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn, nhất là các công ti đa quốc gia nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

- Chiến tranh thế giới chấm dứt, các nước có điều kiện hòa bình để phát triển kinh tế; mặt khác, hầu hết các nước thuộc địa và phụ thuộc đã giành được độc lập, làm nảy sinh nhu cầu hội nhập quốc tế của tất cả các quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế, nước lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo như: Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF, Ngân hàng thế giới - WB, Tổ chức thương mại thế giới - WTO, Liên minh châu Âu - EU, Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mĩ - NAFA, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN…).

- Hàng loạt vấn đề như sự gia tăng dân số thế giới, tình trạng ô nhiễm môi trường, sự biến đổi khí hậu, sự vơi cạn các nguồn năng lượng và nguyên liệu tự nhiên, kho vũ khí hủy diệt, bệnh tật hiểm nghèo, tai nạn lao động, tai nạn giao thông… cũng đòi hỏi sự hợp tác toàn cầu để giải quyết.

Câu 2 (2,5 điểm): Trình bày biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển thế giới.

a) Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hóa:

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, các nước trên thế giới quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau.

- Sự phát triển và những tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia. Gia trị trao đổi của các công ti này tương đương ¾ giá trị thương mại toàn cầu.

- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn, nhất là các công ti đa quốc gia nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Làn sóng sáp nhập này tăng lên nhanh chóng vào những năm cuối thế kỉ XX.

- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF, Ngân hàng thế giới - WB, Tổ

chức thương mại thế giới - WTO, Liên minh châu Âu - EU, Hiệp ước thương

mại tự do Bắc Mĩ - NAFTA, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN…).

b) Ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa

- Toàn cầu hóa là kết quả của quá trình tăng tiến mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, là xu thế khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược.

- Toàn cầu hóa có ảnh hưởng:

+ Về mặt tích cực, toàn cầu hóa thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao, góp phần làm chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi tiến hành cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

+ Về mặt tiêu cực, toàn cầu hóa đã làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố, ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước. Toàn cầu hóa làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người kém an toàn hơn (từ kinh tế, tài chính đến chính trị), hoặc tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm độc lập tự chủ của mỗi quốc gia…

Câu 3 (2,5 điểm): Nêu xu thế chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh và sự tác động đối với Việt Nam.

a) Các xu thế chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

- Xu thế đa cực.
- Xu thế lấy phát triển kinh tế làm trung tâm.
- Xu thế hòa bình đối thoại, hợp tác trong quan hệ quốc tế.
- Xu thế toàn cầu hóa.

b) Một số tác động đến Việt Nam

- Tác động tích cực:

+ Có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển đất nước, nâng cao vị thế quốc gia.

+ Có cơ hội để đẩy mạnh quảng bá hình ảnh đất nước ra thế giới; tranh thủ được các nguồn lực để phục vụ cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

+ Việt Nam cũng có cơ hội tham gia xử lý các vấn đề nhân đạo trên trường quốc tế; tham gia đấu tranh với các hiện tượng, hoạt động phi văn hóa, phản văn hóa, chống lại nhân loại... Nói cách khác, Việt Nam có cơ hội phát huy "sức mạnh mềm" của đất nước và gia tăng sức cạnh tranh về "sức mạnh mềm" trên trường quốc tế.

+ Tận dụng động lực phát triển từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

+ Tranh thủ được nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài;

+ Có cơ hội để học hỏi về kinh nghiệm và phương pháp quản lí kinh tế, thể chế pháp

luật, các mô hình phát triển kinh tế…

- Tác động tiêu cực:

Thách thức "chọn bên" sẽ gia tăng trong bối cảnh các nước lớn (Mĩ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Đức,…) tăng cường cạnh tranh ảnh hưởng.

+ Nguy cơ mất độc lập, tự chủ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa…

+ Thách thức về bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng gia tăng.

+ Việt Nam cũng đối mặt nguy cơ tụt hậu và sự cạnh tranh quyết liệt khi tham gia hội nhập khu vực và quốc tế.

+ Các vấn đề an ninh phi truyền thống đe dọa đến ổn định trật tự xã hội và an ninh quốc gia, ví dụ như: tội phạm xuyên biên giới; biến đổi khí hậu; an ninh lương thực; an ninh năng lượng; an ninh mạng,…

Câu 4 (2,5 điểm): Trình bày khái niệm đa cực. Nêu xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. Theo em, để trở thành một cực trong thế giới đa cực, các quốc gia cần phải làm gì?

a) Khái niệm đa cực

- Trong quan hệ quốc tế, đa cực là khái niệm chỉ trạng thái địa - chính trị toàn cầu với nhiều trung tâm quyền lực chi phối. Trong trật tự đa cực, không có một trung tâm quyền lực thống trị, thay vào đó, nhiều quốc gia, khu vực tạo ra thế cân bằng về kinh tế, chính trị, quân sự toàn cầu.

- Khái niệm đa cực được dùng chủ yếu để chỉ trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh. Trong trật tự mới này, các nước tăng cường sức mạnh tổng hợp để vươn lên khẳng định ảnh hưởng.

b) Nêu xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh

- Sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ và Liên Xô tan rã, Trật tự thế giới hai cực I-an-ta không còn. Mĩ có sức mạnh vượt trội, ra sức thiết lập trật tự đơn cực, nhưng không thành. Mĩ suy giảm sức mạnh trong tương quan so sánh với các cường quốc khác..

- Đầu thế kỉ XXI, trật tự thế giới từng bước chuyển sang đa cực, biểu hiện:

+ Mĩ có sức mạnh vượt trội nhưng bị suy giảm sức mạnh tương đối trong tương quan so sánh với các cường quốc khác.

+ Các trung tâm quyền lực ngày càng vươn lên, khẳng định sức mạnh về kinh tế, quân sự, chính trị đối với thế giới.

+ Vai trò của các trung tâm, tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế và khu vực ngày càng lớn. Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia cũng có ảnh hưởng ngày càng lớn trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới.

- Trong một thế giới đa cực, các quốc gia vừa cạnh tranh vừa hợp tác nhằm vươn lên và khẳng định vị thế của mình. Xu thế đa cực đem lại những thời cơ lớn nhưng cũng tạo ra không ít thách thức cho các nước.

c) Theo em, để trở thành một cực trong thế giới đa cực, các quốc gia cần phải làm gì?

- Để trở thành một cực trong thế giới đa cực, theo em, các quốc gia cần xây dựng sức mạnh tổng hợp của đất nước dựa trên: nền sản xuất phồn vinh; tài chính vững chắc; khoa học - công nghệ có trình độ cao; lực lượng quốc phòng hùng mạnh,…

CHỦ ĐỀ 2: ASEAN – NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

BÀI 4: SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Quá trình hình thành và mục đích thành lập của tổ chức ASEAN

a. Quá trình hình thành tổ chức ASEAN

- *ASEAN ra đời trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều chuyển biến quan trọng.*

**** Trên thế giới:***

- Sau CTTGII, xu hướng khu vực hóa xuất hiện và ngày càng trở nên phổ biến.

- Nhiều tổ chức khu vực được hình thành ở các châu lục và đã đạt được nhiều thành công trong hợp tác khu vực như: Tổ chức các nước Trung Mỹ (OCAS, 1951), Khối thị trường chung châu Âu (EEC, 1957) …

=> Là nguồn cổ vũ lớn đối với các nước Đông Nam Á.

**** Trong khu vực:***

- Các nước có nhu cầu hợp tác với nhau để cùng phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời tạo ra sức mạnh tập thể trong việc ứng phó với sự tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn trong bối cảnh Chiến tranh lạnh.

- Đầu những năm 60 của thế kỉ XX, một số tổ chức khu vực được thành lập nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn do những bất đồng trong quan hệ song phương giữa các nước thành viên.

+ 1961, Hiệp hội Đông Nam Á (Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Thái Lan)

+ 1963, MAPHILINDO (Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a)

+ 1966, ngoại trưởng 5 nước (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan) thông qua dự thảo thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

- Các nước Đông Nam Á ngày càng nhận thức rõ sự cần thiết của việc hợp tác khu vực.

=> Ngày 8/8/1967, Ngoại trưởng 5 nước Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan đã thông qua Tuyên bố ASEAN (còn gọi là Tuyên bố Băng Cốc) chính thức thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

b. Mục đích thành lập của ASEAN:

- Trên cơ sở các văn kiện thành lập, tổ chức ASEAN ra đời hướng tới những mục đích sau:

1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua hợp tác, hướng tới một Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng.

2. Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lí và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia thành viên và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

3. Thúc đẩy hợp tác, tích cực giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học, kĩ thuật và hành chính

- Như vây, ASEAN được thành lập nhằm mục đích chính là:

+ Tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá, xã hội, hướng đến thúc đẩy các nước thành viên phát triển và hội nhập với khu vực, thế giới.

+ Nỗ lực phát triển khu vực Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, tự do, thịnh vượng và tất cả các nước Đông Nam Á là thành viên của tổ chức.

2. Quá trình phát triển của ASEAN

a. Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999)

- Để thực hiện mục tiêu mở rộng thành viên ASEAN trở thành tổ chức bao gồm tất cả các quốc gia ĐNA, ASEAN phải trải qua quá trình lâu dài và đầy trở ngại (hơn 30 năm).

- Quá trình mở rộng thành viên ASEAN phù hợp với mong muốn, lợi ích của mỗi thành viên, đảm bảo hòa bình, ổn định của cả khu vực, đồng thời nâng cao vị thế của tổ chức trên trường quốc tế.

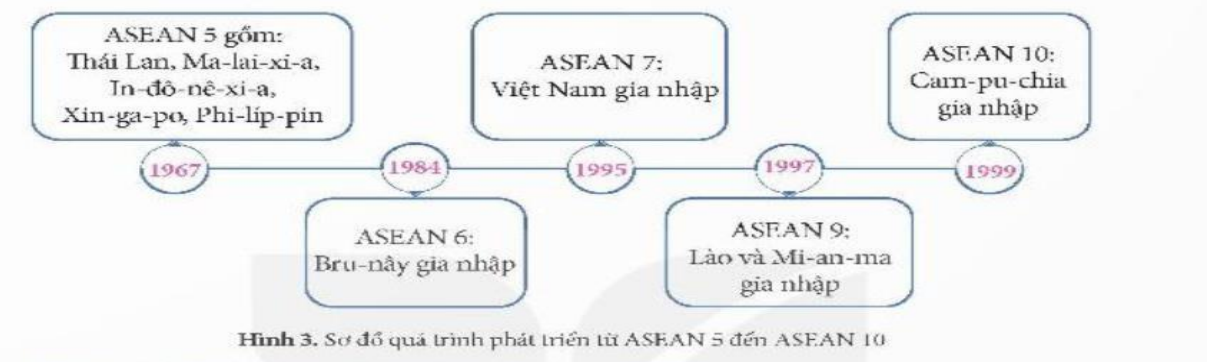
- Năm 1967, gồm 5 nước thành viên: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

- Năm 1984: gồm 6 thành viên, kết nạp thêm Brunây

- Năm 1995: gồm 7 thành viên, kết nạp thêm Việt Nam

- Năm 1997: gồm 9 thành viên, kết nạp thêm Lào và Mianma

- Năm 1999: gồm 10 thành viên, kết nạp thêm Campuchia



Hình 3. Sơ đồ quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10

- Năm 1999, Ti-mo Lét-xtê giành được độc lập (tách ra khỏi In-đô-nê-xi-a), sau cuộc trưng cầu dân ý do Liên hợp quốc bảo trợ và trở thành quốc gia thứ 11 của khu vực.

+ Năm 2011, Ti-mo Lét-xtê nộp đơn xin gia nhập ASEAN.

+ Ngày 11 – 11 – 2022, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 40, các nhà lãnh đạo của các nước ASEAN đã thống nhất về nguyên tắc kết nạp Ti-mo Lét-xtê là thành viên thứ 11 của ASEAN.

b. Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (Từ năm 1967 đến nay)

- Giai đoạn 1967-1976:

+ Giai đoạn khởi đầu, xây dựng nền móng ban đầu, tạo tiền đề cho sự hợp tác ASEAN;

+ Tập trung vào hợp tác chính trị - an ninh, "xây dựng lòng tin và học cách hòa giải".

+ Năm 1971, ra Tuyên bố về Khu vực Hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN)

- Giai đoạn 1976-1999:

+ Giai đoạn xây dựng quan hệ chính trị ổn định, tạo điều kiện hợp tác và phát triển kinh tế giữa các thành viên;

+ Mở rộng ASEAN 5 thành ASEAN 10;

+ Từng bước nâng cao uy tín của ASEAN trên trường quốc tế, bước đầu mở rộng quan hệ hợp tác, đối thoại với bên ngoài.

- **Giai đoạn 1999-2015:** Giai đoạn hoàn thiện cơ cấu tổ chức, tăng cường hợp tác nội khối và ngoại khối về chính trị - an ninh, kinh tế - thương mại và các lĩnh vực khác=> Khẳng định uy tín, vai trò của ASEAN.

+ Kí Hiệp đinh Khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và thỏa thuận Khu vực Mậu dịch tự do (AFTA, 1992), thành lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF, 1994), Tuyên bố Bali II (2003), công bố Hiến chương ASEAN (2007)

- Giai đoạn từ 2015 đến nay:

+ Thành lập và xây dựng Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế, Cộng đồng Văn hóa – Xã hội;

+ Đẩy mạnh hợp tác bên trong và bên ngoài ASEAN với các đối tác đối thoại, nâng cao uy tín, vai trò của ASEAN trong khu vực và trên thế giới.

+ Ra Tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN (2015), thông qua Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 (2016), Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau 2025 (2020), …

c. Vai trò:

- Là tổ chức hợp tác toàn diện và chặt chẽ của khu vực Đông Nam Á.
- Góp phần xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định cùng phát triển.
- Đạt được nhiều thành tựu to lớn, nền kinh tế các nước thành viên phát triển mạnh.
- Mở rộng quan hệ quốc tế và vị thế của ASEAN trên trường quốc tế ngày càng nâng cao.

*** Mở rộng**: *Quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN:*

Quan hệ giữa Việt Nam và các nước ASEAN từ năm 1967 đến nay: có những lúc diễn ra phức tạp, có lúc hòa dịu, có lúc căng thẳng tùy theo sự biến động tình hình quốc tế và khu vực:

- Giai đoạn 1967-1973

+ Việt Nam hạn chế quan hệ với ASEAN vì đang tiến hành kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

+ Có thời gian Việt Nam đối lập với các nước ASEAN vì Thái Lan, Philippin tham gia khối quân sự SEATO và trở thành đồng minh của Mĩ.

- Giai đoạn 1973-1978:

+ Sau hiệp định Pari, nước ta bắt đầu triển khai, đẩy mạnh quan hệ song phương với các nước ASEAN. Đặc biệt sau đại thắng mùa xuân năm 1975 vị trí của Việt Nam trong khu vực và thế giới ngày càng tăng.

+Tháng 2/1976 Việt Nam tham gia kí kết hiệp ước Bali, quan hệ với ASEAN đã được cải thiện bằng việc thiết lập quan hệ ngoại giao và có những chuyến viếng thăm lẫn nhau.

- Giai đoạn 1978-1989:

+ Tháng 12/1978, Việt Nam đưa quân tình nguyện vào Campuchia giúp nhân dân nước này lật đổ chế độ diệt chủng Pônpốt.

+ Một số nước lớn đã can thiệp, kích động làm cho quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN trở lên căng thẳng.

- **Giai đoạn 1989 đến nay**: ASEAN đã chuyển từ chính sách đối đầu sang đối thoại, hợp tác với ba nước Đông Dương. (Việt Nam, Lào, Campuchia)

+ Từ khi vấn đề Campuchia được giải quyết, Việt Nam thực hiện đường lối đối ngoại "Muốn làm bạn với tất cả các nước" quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN được cải thiện.

+ Năm 1988, thủ tướng Thái Lan kêu gọi: "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường".

+ Năm 1990, Tổng thống In-đô-nê-xi-a là nguyên thủ quốc gia đầu tiên từ các nước ASEAN sang thăm chính thức Việt Nam. Đáp lại điều đó Phó chủ tịch Hồi đông Bộ trưởng Việt Nam là Đồng chí Võ Văn Kiệt đã có chuyến thăm chính thức In-đô-nê- xi-a, Thái Lan, Xin-ga-po.

- Tháng 7/ 1992, Việt Nam tham gia vào hiệp ước Bali đánh dấu bước phát triển quan trọng trong sự tăng cường hợp tác khu vực vì một "Đông Nam Á hòa bình, ổn định và phát triển". Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN, sự kiện này đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình hoà giải, hoà nhập và phát triển của Đông Nam Á. Từ đây, mối quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật ngày càng được đẩy mạnh.

=> Vận dụng: *Đánh giá thời cơ và thách thức của Việt Nam khi gia nhập ASEAN.*

- Thời cơ:

+ Về kinh tế: thu hút vốn và kĩ thuật của các quốc gia tiên tiến trong khu vực, phát triển du lịch dịch vụ;

+ Về văn hóa - giáo dục: Được giao lưu, tăng cường hiểu biết giữa các nền văn hóa truyền thống độc đáo, tiếp cận nền giáo dục của các quốc gia tiên tiến;

+ Về an ninh - chính trị: chung tay giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu, đảm bảo ổn định chính trị của khu vực…

- Thách thức:

+ Chênh lệch về mức sống và sự tăng trưởng giữa các nước;

+ Khác biệt về chế độ chính trị;

+ Lai căng về văn hóa, dung nhập tệ nạn xã hội;

+ Cạnh tranh với các nước đã có nền kinh tế phát triển hơn...

=> Nguy cơ tụt hậu về kinh tế, mất bản sắc văn hóa dân tộc…

2. CÂU HỎI TỰ LUẬN

3. Câu 1: Trình bày mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN. Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?

a) Các mục tiêu chính của ASEAN

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

- Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.

- Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

=> Mục tiêu chung: Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển.

b) Cơ chế hợp tác của ASEAN

- Cơ chế hợp tác rất phong phú, đa dạng: thông qua các diễn đàn; thông qua các hiệp ước; tổ chức các hội nghị; thông qua các dự án, chương trình phát triển; xây dựng "Khu vực thương mại tự do ASEAN"; thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực.

c) Mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định, bởi vì:

- Mỗi nước trong khu vực, ở mức độ khác nhau và tùy từng thời kì, giai đoạn lịch sử khác nhau đều đã chịu ảnh hưởng của sự mất ổn định mà nguyên nhân là do vấn đề sắc tộc, tôn giáo hoặc do các thế lực thù địch nước ngoài gây ra nên đều đã nhận thức đầy đủ, thống nhất cao về sự cần thiết phải ổn định để phát triển.

- Trong các vấn đề về biên giới, về đảo, về vùng biển đặc quyền kinh tế, do nhiều nguyên nhân và hoàn cảnh lịch sử để lại nên giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á còn tranh chấp phức tạp, đòi hỏi cần phải ổn định để đối thoại, đàm phán giải quyết một cách hòa bình.

- Tại thời điểm hiện nay, sự ổn định của khu vực sẽ không tạo ra cớ để các thế lực bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của khu vực.

Câu 2: Nêu các biểu hiện về sự hợp tác để phát triển kinh tế - xã hội của các nước ASEAN.

- Ba nước Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po và In-đô-nê-xi-a đã lập tam giác tăng trưởng kinh tế Xi-Giô-Ri từ năm 1989. Sau hơn 10 năm, tại vùng kém phát triển của Ma-lai-xi-a (tỉnh Giô-ho) và In-đô-nê-xi-a (quần đảo Ri-au) đã xuất hiện các khu công nghiệp lớn.

- Nước phát triển hơn đã giúp đỡ cho các nước thành viên chậm phát triển đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong khu vực và để xuất khẩu.

- Tăng cường trao đổi hàng hóa giữa các nước.

- Xây dựng tuyến đường sắt, đường bộ từ Việt Nam sang Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po; từ Mi-an-ma qua Lào tới Việt Nam.

- Phối hợp khai thác và bảo vệ lưu vực sông Mê Công.

Câu 3: Những yếu tố nào làm cho ASEAN mở rộng thành viên trên toàn Đông Nam Á? Vì sao quá trình mở rộng thành viên từ 5 nước ban đầu lên 10 nước của ASEAN lại diễn ra lâu dài và đầy trở ngại? Hiện nay, Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á cần làm gì để bảo đảm hòa bình và an ninh ở biển Đông?

a) Những yếu tố làm cho ASEAN mở rộng thành viên

- Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc với sự tham gia của 5 nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan và Xin-ga-po. Năm 1984, sau khi giành độc lập, Brunây gia nhập ASEAN và trở thành thành viên thứ sáu của tổ chức. Năm 1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ bảy. Năm 1997, Lào và Mianma trở thành thành viên của tổ chức. Năm 1999, Cam- pu-chia trở thành thành viên thứ mười của tổ chức này.

- Các nước Đông Nam Á đã giành được độc lập dân tộc hoàn toàn.

- Các nước Đông Nam Á có một nền kinh tế không cách biệt nhau lắm và từ lâu đã liên hệ, trao đổi kinh tế, văn hoá với nhau.

- Tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu hướng toàn cầu hoá, làm cho các nước Đông Nam Á có xu hướng liên kết về kinh tế và chính trị.

- Sau khi giành được độc lập, do nền kinh tế đã bắt đầu phát triển, các nước Đông Nam Á ngày càng muốn thoát ra khỏi sự lệ thuộc vào các nước lớn. Các nước Đông Nam Á đứng riêng lẻ không thể đọ sức được với các nước lớn, họ cần phải liên kết cùng nhau trong cuộc cạnh tranh với các nước ngoài khu vực.

b) Quá trình mở rộng thành viên từ 5 nước ban đầu lên 10 nước của ASEAN lại diễn ra lâu dài và đầy trở ngại là vì:

- Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của mỗi nước giành thắng lợi không cùng nhau: Các nước thực dân Âu - Mĩ lần lượt công nhận nền độc lập của Phi-lip-pin (7/1946), Miến Điện (1/1948), In-đô-nê-xi-a (8/1950), Malai-xi-a (8/1957), Xin-ga-po giành quyền tự trị (1959); Việt Nam, Lào, Campuchia đã giành thắng lợi trong kháng chiến Mĩ (năm 1975); thực dân Anh công nhận nền độc lập của Bru-nây (1984).

- Các nước Đông Nam Á hình thành hai nhóm nước với các hệ tư tưởng không giống nhau, thậm chí còn đối lập nhau: Thái lan, Phi-lip-pin, Miến Điện, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po theo hệ tư tưởng TBCN, Việt Nam, Lào theo hệ tư tưởng XHCN. Trong khi đó, Thái lan, và Phi-lip-pin đã tham gia vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam do Mĩ tiến hành.

- Năm 1976, Hiệp ước Ba-li mở ra thời kì mới trong quan hệ giữa các nước thành viên ASEAN và giữa ASEAN với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á. Từ đó quan hệ giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á được cải thiện

- Từ đầu những năm 90, Chiến tranh lạnh chấm dứt, xu thế đối thoại, hợp tác đã xuất hiện trong quan hệ quốc tế. Mặt khác, "vấn đề Cam-pu-chia" được giải quyết, các nước Đông Nam Á có điều kiện hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá. Do vậy ASEAN đã mở rộng thành viên trên toàn Đông Nam Á

c) Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á cần làm gì để bảo đảm hòa bình và an ninh ở biển Đông

- Căn cứ vào các nguyên tắc trong Hiến chương Liên hợp quốc; các nguyên tắc trong Hiệp ước Baly (1976): Tôn trọng quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc. Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

- Căn cứ vào Công ước quốc tế về luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (quy định chủ quyền về vùng Nội thủy, Lãnh hải, Vùng tiếp giáp Lãnh hải, Vùng đặc quyền kinh tế, Thềm lục địa của một quốc gia);

- Căn cứ vào Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC) (được ASEAN và Trung Quốc ký ngày 4/11/2002 tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 8 ở Phnom - Penh (Campuchia).

- Các nước Đông Nam Á dựa vào các nguyên tắc có tính chất pháp lý nói trên để đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc. Kiên trì đấu tranh ngoại giao và pháp lí, lên án mạnh mẽ mọi hành động xâm phạm chủ quyền, đặc biệt là chủ quyền biển đảo, qua đó đấu tranh đòi được tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các nước, phù hợp pháp lí quốc tế.

- Việt Nam đoàn kết với các quốc gia Đông Nam Á, cùng các nước trong khu vực Đông Nam Á thể hiện trách nhiệm chung để bảo đảm hòa bình và an ninh ở biển Đông.

Câu 4: Hiệp ước Bali (2-1976) xác định những nguyên tắc cơ bản nào trong quan hệ giữa các nước ASEAN?

a) Những nguyên tắc cơ bản trong Hiệp ước Bali (2-1967)

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.
- Hợp tác, giúp đỡ nhau cùng phát triển.

=> Nên sửa:

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực đối với nhau.
- Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.
- Hợp tác, phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

b) ASEAN chủ trương giải quyết các tranh chấp theo nguyên tắc giải quyết hòa bình. Vì:

(Dựa vào nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và Hiệp ước Baly (2-1976), thí sinh có thể vận dụng kiến thức lịch sử, liên hệ thực tiễn để phân tích, giải thích, nhận xét, đánh giá về nguyên tắc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, nhất là trong tình hình quốc tế và khu vực hiện nay; nhưng phải lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc).

Gợi ý

- Trong thế kỉ XX, hai cuộc chiến tranh thế giới đã gây nên những hậu quả hết sức nặng nề đối với nhân loại. Chỉ riêng cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), làm cho khoảng 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn phế, nhiều thành phố, làng mạc và cơ sở kinh tế bị tàn phá. Những giá trị văn minh về nhân quyền, nhân đạo và lương tâm đã bị xâm phạm nghiêm trọng vì những tội ác trong kỹ nghệ giết người của phát xít Đức (hàng triệu nạn nhân bị giết trong các trại tập trung), trong các cuộc oanh tạc các đô thị lớn, trong các vụ tàn sát hàng loạt dân thường hoặc tù binh, hoặc trong việc dùng bom nguyên tử giết hại người vô tội

- Từ đó, các dân tộc trên thế giới cần thiết phải giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình, nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của nhân loại. Đáp ứng nhu cầu duy trì một nền hòa bình, ổn định lâu dài, tổ chức Liên hợp quốc được thành lập (1945) đã thông qua Hiến chương Liên hợp quốc. Bản Hiến chương đã nêu các nguyên tắc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình:

+Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

+ Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

Hội nghị cấp cao Bali (2/1976), của ASEAN cũng ghi nhận:

+ Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

+ Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

+ Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.

- Sau khi chiến tranh lạnh đã kết thúc, tuy hòa bình thế giới được củng cố nhưng ở nhiều khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột. Chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa li khai càng làm cho những nguy cơ bạo lực trầm trọng hơn.

- Hiện nay, tình trạng dùng vũ lực để tranh chấp lãnh thổ vẫn còn diễn ra ở một số nơi (khu vực Trung Đông, vùng biển Đông). Chúng ta cực lực lên án, phản đối việc dùng vũ lực để giải quyết tranh chấp. Các bên cần tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của nhau, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình theo tinh thần mà Hiến chương Liên hợp quốc đã thông qua.

- Nhân dân Việt Nam từng trải qua nhiều cuộc chiến tranh, càng thấm nỗi đau khổ, tổn thất từ chiến tranh. Dân tộc Việt Nam yêu chuộng hòa bình, coi trọng hòa bình, tận dụng mọi khả năng hòa bình để giải quyết các cuộc xung đột vũ trang, chấm dứt chiến tranh, duy trì một nền hòa bình và ổn định cùng phát triển. Nhân dân Việt Nam đã vận dụng tích cực phương pháp giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình nhằm duy trì hòa bình, ổn định của khu vực và quốc tế.

Câu 5: So sánh tổ chức Liên hợp quốc với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

Điểm giống nhau

- *Về mục đích:*

+ Đều muốn duy trì hòa bình, an ninh ở khu vực và thế giới.

+ Đều muốn thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước thành viên.

-*Về thành viên:*

+ Kết nạp các nước không phân biệt thể chế chính trị và địa vị kinh tế.

- *Về nguyên tắc hoạt động:*

+ Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

+ Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào.

+ Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình.

Điểm khác

Tiêu chí	**Liên Hợp Quốc**	**Hiệp hội các nước Đông Nam Á**
Bản chất	Là tổ chức quốc tế đa phương mang mang tính toàn cầu.	Là một tổ chức khu vực, biểu hiễn cho xu hướng liên kết khu vực trong trong thế kỷ XX
Mục đích	- Duy trì hòa bình, an ninh thế giới. - Phát triển các quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng,	- Phát triển kinh tế, văn hóa trên cơ sở nỗ lực hợp tác giữa các nước thành viên.

	quyền tự quyết của các dân tộc.	
Nguyên tắc hoạt động	- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền dân tộc tự quyết. - Chung sống hòa bình và đảm bảo nhất trí giữa năm nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp ,Trung Quốc)	- Hợp tác, phát triển có hiệu quả về kinh tế - văn hóa. - Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa vũ lực với nhau.
Thành viên	Tất cả các quốc gia trên thế giới đều được tham gia trên cơ sở tôn trọng Hiến chương Liên Hợp Quốc	- Các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á
Hạn chế	- Đề cao sự nhất trí của 5 nước lớn	Căng thẳng giữa ASEAN với 3 nước Đông Dương kéo dài - Sự hợp tác giai đoạn đầu còn lỏng lẽo
Vai trò	Là diễn đàn quốc tế vừa hợp tác vừa đâu tranh giữa các quốc gia các dân tộc nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới.	- Đến cuối những năm 90 của thế kỷ XX, ASEAN đẩy mạnh các hoạt động hợp tác trong khu vực không ngừng nâng cao vị thế trên trường quốc tế. - Trở thành khu vực có nền kinh tế năng động của thế giới.

Câu 6: Làm rõ quan hệ giữa ASEAN và Việt Nam. Thời cơ và thách thức của Việt Nam khi gia nhập ASEAN.

*** Quan hệ giữa ASEAN và Việt Nam:**

Quan hệ giữa ASEAN và Việt Nam diễn biến phức tạp có lúc hoà dịu, có lúc căng thẳng tuỳ theo tình hình quốc tế và khu vực. Có thể chia thành các thời kì sau:

- Từ 1967 đến 1972: ASEAN mới được thành lập, chưa có hoạt động gì đáng kể về mặt chính trị cũng như kinh tế. Trong thời kì này, một số nước ASEAN, như Philippin, Thái Lan (trực tiếp hay gián tiếp) đều có dính líu vào cuộc chiến tranh của Mĩ xâm lược Việt Nam với tư cách là các đồng minh của Mĩ. Vì vậy, Việt Nam hạn chế quan hệ với từng nước ASEAN cũng như với tổ chức này.

- Từ 1973 đến 1986: Do tình hình khu vực có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, ASEAN đã có sự điều chỉnh chính sách của mình đối với Việt Nam. Về phía Việt Nam, từ sau khi Hiệp định Pari 1973 được kí kết, nước ta cũng bắt đầu triển khai chính sách khu vực, đẩy mạnh quan hệ song phương với các nước ASEAN. Đặc biệt năm 1975, khi

Việt Nam thắng Mĩ, đất nước thống nhất, vị trí của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới tăng lên, các nước ASEAN phải tính lại "quan hệ với Mĩ". Nhưng vấn đề Campuchia chưa được giải quyết nên quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN vẫn còn căng thẳng, tuy đã bớt đi ít nhiều.

- Từ 1986 đến nay: Đặc biệt từ cuối thập kỉ 80, khi "vấn đề Campuchia" đạt được các giải pháp hoà giải và hoà hợp dân tộc, Việt Nam rút quân về nước và thi hành chính sách đối ngoại "Muốn làm bạn với tất cả các nước" thì quan hệ Việt Nam - ASEAN ngày càng được cải thiện. Từ căng thẳng, đối đầu chuyển sang đối thoại, thân thiện, hợp tác. Vào đầu những năm 90, tình hình chính trị khu vực Đông Nam Á được cải thiện rõ rệt. Tổ chức ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế, đồng thời tích cực cùng các nước Đông Dương xây dựng một khu vực Đông Nam Á hoà bình, ổn định và phát triển.

Hội nghị cấp cao lần thứ tư ASEAN (1992) quyết định biến Đông Nam Á thành khu vực mậu dịch tự do trong vòng 10 – 15 năm, phù hợp với xu hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá. Năm 1993, nhằm đảm bảo hoà bình, ổn định để phát triển, ASEAN lập diễn đàn khu vực, với sự tham gia của 18 nước trong và ngoài khu vực.

Tán thành những nguyên tắc của tổ chức ASEAN, ngày 22 - 7 - 1992 tại Manila (Philippin), Việt Nam và Lào trở thành quan sát viên chính thức.

Ngày 28 - 7 - 1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong sự tăng cường hợp tác ở khu vực vì một Đông Nam Á hoà bình, ổn định và phát triển.

* **Việc Việt Nam gia nhập ASEAN đã tạo thời cơ và thách thức cho dân tộc…**

a. Thời cơ:

+ Tạo điều kiện để Việt Nam hòa nhập vào các hoạt động của khu vực Đông Nam Á.

+ Tăng cường mối quan hệ hợp tác và hiểu biết lẫn nhau trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

+ Việt Nam có điều kiện rút ngắn khoảng cách về cơ sở vật chất kĩ thuật so với các nước trong khu vực.

b. Thách thức:

+ Việt Nam phải chịu sự cạnh tranh quyết liệt về mọi mặt nhất là kinh tế.

+ Hòa nhập nếu không đứng vững dễ bị "Hòa tan" về chính trị, văn hóa, xã hội mất bản sắc văn hóa dân tộc

+ Nếu không bắt kịp KHKT sẽ nguy cơ bị tụt hậu...

➔ *Thái độ:* cần bình tĩnh, tự tin, không bỏ lỡ thời cơ cần ra sức học tập khoa học kĩ thuật của các nước để thoát khỏi sự nghèo nàn lạc hậu từng bước tiến vào thời kì hiện đại hóa công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Câu 7: Trình bày nguyên nhân ra đời của tổ chức ASEAN. Nội dung chính của Hiệp ước Bali là gì? Tại sao nói từ cuối thập niên 80 trở đi, một thời kì mới đã mở ra cho các nước Đông Nam Á?

a. Nguyên nhân ra đời của tổ chức ASEAN :

- Bước vào nửa sau những năm 60, tình hình Đông Nam Á và thế giới có nhiều chuyển biến tác động tới các nước trong khu vực. Sau hơn 20 năm đấu tranh giành và bảo vệ độc lập cũng như xây dựng kinh tế, nhiều nước trong khu vực bước vào thời kì ổn định, dốc sức phát triển kinh tế. Các nước có nhu cầu hợp tác với nhau.

- Trong bối cảnh Mĩ ngày càng sa lầy trên chiến trường Đông Dương, họ muốn liên kết lại để một mặt giảm bớt sức ép của các nước lớn, mặt khác hạn chế ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội đang thắng lợi ở Trung Quốc và Việt Nam. Đặc biệt, những tổ chức hợp tác mang tính chất khu vực trên thế giới xuất hiện ngày càng nhiều, nhất là sự thành công của khối EEC đã cổ vũ rất lớn đối với các nước Đông Nam Á.

- Ngày **8 - 8 - 1967**, tại Băng Cốc (Thái Lan), "Hiệp hội các nước Đông Nam Á" (ASEAN) được thành lập gồm 5 nước: Thái Lan, Inđônêxia, Malaixia, Xingapo và Philíppin. Trụ sở đặt tại Giacácta (Inđônêxia).

b. Nội dung Hiệp ước Bali (1976) :

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ;
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
- Không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực với nhau;
- Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình;
- Hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

c. Từ cuối thập niên 80 trở đi, một thời kì mới đã mở ra cho các nước Đông Nam Á…

- Từ cuối thập kỉ 70 đến giữa thập kỉ 80 (của thế kỉ XX), tình hình giữa hai nhóm nước khá căng thẳng do sự can thiệp của các nước lớn khi Việt Nam đưa quân vào Campuchia lật đổ chế đô diệt chủng Khơme đỏ.

- Từ cuối những năm 80, quan hệ quốc tế có nhiều thay đổi : sự chấm dứt Chiến tranh lạnh và vấn đề Campuchia được giải quyết, tình hình chính trị khu vực được cải thiện rõ rệt, sự đối đấu giữa các nước trong khu vực không còn nữa → đó là điều kiện quan trọng để xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định và phát triển.

- Năm 1999, ASEAN đã phát triển thành 10 nước thành viên. Từ đây, trên cơ sở một tổ chức thống nhất, ASEAN chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế, đồng thời xây dựng một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định để cùng nhau phát triển phồn vinh.

- Để đạt được mục tiêu này, 1992 ASEAN quyết định biến Đông Nam Á thành một khu vực mậu dịch tự do (AFTA) trong vòng 10 đến 15 năm. Năm 1994, ASEAN lập

diễn đàn khu vực (ARF) nhằm tạo nên một môi trường hòa bình, ổn định cho công cuộc hợp tác phát triển của Đông Nam Á .

- Tháng 11 - 2007, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 13 đã kí kết bản Hiến chương ASEAN nhằm xây dựng một Cộng đồng vững mạnh, ASEAN có vị thế cao và hiệu quả hơn.

Câu 8. Trong xu thế hòa hoãn Đông - Tây từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, quan hệ giữa các nước Đông Nam Á đã thay đổi như thế nào để cho phù hợp với xu thế quốc tế?

a. Xu thế hòa hoãn Đông – Tây:

* **Nguyên nhân/ yếu tố tác động**

- Tình hình quốc tế căng thẳng ảnh hưởng đến quan hệ các nước, cản trở việc trao đổi, giao lưu văn hóa, khoa học kĩ thuật giữa các nước, kìm hãm sự phát triển kinh tế xã hội của tất cả các nước dù là cường quốc hay các nước đang phát triển, làm chậm tiến trình phát triển văn minh nhân loại, điều mà các dân tộc không hề mong muốn.

- Sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế hai cực, hai phe dẫn đến sự chi phối lệ thuộc giữa các nước đối với các nước Đồng minh. Đặc biệt, các tổ chức liên minh khu vực đã hình thành và mở rộng quan hệ nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào các nước lớn (Mĩ, Liên Xô). Thực tế này đã buộc các nước lớn phải hòa hoãn chấm dứt tình trạng căng thẳng đối đầu.

- Liên hợp quốc với nhiệm vụ hàng đầu là duy trì hòa bình, an ninh thế giới, đồng thời cũng thực hiện mở rộng, kết nạp thành viên trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cần có sự thống nhất giữa các nước đặc biệt 5 cường quốc, điều này đặt ra nhu cầu giữa các nước cần sớm hòa hoãn, chấm dứt căng thẳng đối đầu để mở ra trang sử lớn cho nhân loại.

- Sự vươn lên mạnh mẽ của Tây Âu và Nhật Bản và các nước công nghiệp mới trở thành đối thủ cạnh tranh với Mĩ, trong khi Liên Xô và Mĩ bị suy giảm về nhiều mặt do chạy đua vũ trang. Điều đó đã thúc đẩy xu thế hòa hoãn Đông Tây.

- Cuộc Cách mạng khoa học công nghệ và những tác động của nó đã đặt ra những vấn đề toàn cầu, đòi hỏi các nước phải chung tay giải quyết.

* **Biểu hiện:** Từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, xu thế hòa hoãn Đông - Tây đã xuất hiện, chủ yếu thể hiện ở các cuộc gặp gỡ thương lượng giữa Liên Xô - Mĩ.

- Trên cơ sở những thỏa thuận Xô - Mĩ Cộng hòa dân chủ Đức và CHLB Đức đã kí hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức tại Bon 9/11/1972, tình trạng căng thẳng ở Châu Âu giảm rõ rệt

- Cùng 1972 Liên Xô và Mĩ đã thỏa thuận với nhau về việc hạn chế vũ khí chiến lược và kí hiệp ước về hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa. ABM và hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược SALT 1, quan hệ Xô - Mĩ ngày càng được cải thiện, xu thế đối đầu giảm dần.

- Đầu 8/1975, 33 nước ở Châu Âu cùng Mĩ và Canada kí kết định ước Henxinki tạo nên 1 cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh ở Châu lục này theo chiều hướng tiến bộ. Với bản định ước này đánh dấu sự chấm dứt tình trạng đối đầu giữa hai khối nước TBCN và XHCN ở Châu Âu.

- Ngay từ đầu thập kỉ 70, hai siêu cường Xô Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp gỡ cấp cao thường niên như Goocbachop và tổng thống Mĩ RiGan, Goocbachop với Busơ (cha). Nhiều văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học được kí kết, nhưng trọng tâm thỏa thuận thủ tiêu tên lửa tầm trung ở Châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược cũng như hạn cế chạy đua vũ trang giữa hai nước.

- Tháng 12/1989 trong cuộc gặp gỡ không chính thức tại đảo Manta (Địa Trung Hải) Liên Xô và Mĩ đã chính thức cùng nhau tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh. Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực, quốc gia trên toàn thế giới.

c. Quan hệ các nước Đông Nam Á

- Xu thế hòa hoãn Đông Tây và đi đến kết thúc Chiến tranh lạnh đã mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

- Tháng 2/1976, các nước ASEAN đã kí Hiệp ước Bali, xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước, mở ra giai đoạn phát triển mới trong quan hệ giữa các nước ASEAN và Đông Dương, mở ra cơ chế giải quyết những bất đồng căng thẳng giữa các nước bằng giải pháp hòa bình.

- Quan hệ của các nước Đông Nam Á có sự thay đổi đề phù hợp với xu thế mới của thế giới. Đặc biệt, quan hệ giữa các nước Đông Dương và các nước ASEAN bước đầu được cải thiện. Hai nhóm nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao và chuẩn bị những tiền đề cho ASEAN mở rộng kết nạp thành viên.

- Tháng 10-1991, Hiệp định về một giải pháp chính trị ở Campuchia được kí kết tại Pari mở ra quá trình giải quyết các cuộc tranh chấp ở đây bằng một giải pháp hòa bình. Việt Nam chuyển sang quan hệ hòa dịu với các nước ASEAN, từ đối đầu chuyển sang đối thoại.

- Các nước ASEAN tăng cường hợp tác mọi mặt: ASEAN 6 phát triển thành ASEAN 10, thành lập khu vực mậu dịch tự do, diễn đàn khu vực ARF, tăng cường hợp tác về kinh tế.

- Năm 1991, Liên Xô sụp đổ, các nước Lào, Việt Nam đổi mới để bắt nhịp với xu thế của thế giới…

- Trước thập niên 90 của thế kỉ XX, trong hoạt động của mình, ASEAN rất coi trọng vấn đề an ninh chính trị, từ những năm 90 trở đi, ASEAN đặc biệt nhấn mạnh hợp tác kinh tế song song với an ninh chính trị.

- Từ những năm 90 (XX) trở đi, khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, vấn đề Campuchia được giải quyết, Đông Dương từ chiến trường trở thành thị trường, các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược lấy phát triển kinh tế làm trung tâm.

Câu 9. Việt Nam ra nhập ASEAN năm 1995 trong bối cảnh nào? Thời cơ và thách thức của Việt Nam khi gia nhập ASEAN.

a. Bối cảnh lịch sử (Việt Nam gia nhập ASEAN)

* ***Thế giới***

- Đầu những năm 90 của thế kỉ XX, Chiến tranh lạnh chấm dứt, xu thế hòa bình hữu nghị hợp tác trở thành xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế và thay thế dần xu thế đối đầu, mâu thuẫn căng thẳng trong cục diện chiến tranh lạnh. Tất cả các nước có sự điều chỉnh đường lối đối ngoại với xu hướng hướng ra bên ngoài. Điều này đã tác động tích cực đến khu vực Đông Nam Á, do đó sự đối đầu giữa hai nhóm nước ở khu vực (nhóm nước sáng lập ASEAN và Đông Dương) trong thời kì Chiến tranh lạnh không còn nữa.

- *Cuộc CMKHCN và xu thế toàn cầu hóa*. Một hệ quả quan trọng của cuộc cách mạng khoa học công nghệ là đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nhất là từ sau Chiến tranh lạnh xu thế toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Nét nổi bật của quá trình toàn cầu hóa là sự phát triển nhanh chóng của thương mại thế giới, sự ra đời của các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực. Toàn cầu hóa là xu thế phát triển khách quan, vừa là thời cơ lịch sử, là cơ hội rất lớn cho các nước đang phát triển, đồng thời cũng tạo ra thách thức to lớn cho các nước.

- Sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, *các nước đều có sự điều chỉnh trong đường lối phát triển đất nước*, họ đặc biệt nhấn mạnh đến xây dựng sức mạnh tổng lực của một quốc gia bao gồm: kinh tế - tài chính; quốc phòng và công nghệ. Trong đó, kinh tế là nhân tố quan trọng nhất, các nước đều xác định phát triển kinh tế là trung tâm.

- Sau Chiến tranh lạnh, các nước lớn có sự điều chỉnh quan hệ theo chiều hướng đối thoại, thỏa hiệp, tránh xung đột trực tiếp nhằm tạo một môi trường quốc tế thuận lợi để vươn lên xác lập một vị trí ưu thế trong trật tự thế giới mới.

* ***Khu vực*:**

- *Chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam và Đông Dương kết thúc, vấn đề Campuchia được giải quyết* sau một thời kì đối đầu căng thẳng giữa các nước Đông Dương với ASEAN. Năm 1991, hiệp định hòa bình về Campuchia được kí kết, sự đối đầu Đông Dương với ASEAN không còn, 2 nhóm nước bắt đầu quá trình đối thoại, các nước trong khu vực tập trung phát triển lấy kinh tế làm trọng tâm. Tình hình đó đã mở ra khả năng, cơ hội cho sự hợp tác ASEAN - Đông Dương cũng như cho việc ASEAN mở rộng thành viên với các nước còn lại.

- Sự đối đầu và căng thẳng ở Đông Nam Á không còn, *các nước trong khu vực có nguyện vọng đẩy mạnh hợp tác kinh tế- an ninh chính trị* xây dựng Đông Nam Á thành

một khu vực hòa bình, ổn định và phát triển. Đông Dương từ chiến trường trở thành thị trường đầu tư cho các nước Đông Nam Á

- *Đầu những năm 90XX, các nước* ASEAN *từng bước thay đổi mục tiêu hoạt động của mình*. Bên cạnh hợp tác an ninh chính trị nhằm duy trì an ninh khu vực thì ASEAN đã chuyển sang trọng tâm thúc đẩy hợp tác kinh tế. Để phục vụ mục tiêu này, việc mở rộng thành viên, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực đã trở thành yêu cầu khách quan được đặt ra.

- Đến những năm 90XX, trên thế giới và khu vực có *nhiều quốc gia thực hiện thành công sự nghiệp cải cách đổi mới* trong đó đều xác định đổi mới kinh tế làm trung tâm: Trung Quốc, Singapo - con rồng kinh tế Châu Á.

* *Trong nước*

- Đường lối đổi mới đất nước của Việt Năm năm 1986 đã xác định rõ chính sách đối ngoại là *"mong muốn làm bạn với tất cả các nước ..."* và mong muốn nhanh chóng đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Do đó, cần phải đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

- Cần phải mở cửa, hội nhập quốc tế để tiếp thu nguồn vốn từ bên ngoài, học hỏi kinh nghiệm các nước.

- Để phát triển cần vượt qua thế cô lập, bao vây trong quan hệ quốc tế đang bất lợi: Mĩ cấm vận kéo dài, bao vây Việt Nam, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ. Việt Nam cần phải phá vây, quan hệ với bên ngoài.

b. Thời cơ và thách thức của Việt Nam

* **Cơ hội:**

- Việt Nam có điều kiện mở rộng hợp tác hội nhập quốc tế, thu hút vốn nước ngoài để phát triển kinh tế. Có điều kiện học hỏi tiếp thu khoa học - công nghệ, trình độ quản lí tiên tiến của một số nước ASEAN.

- Việc thiết lập quan hệ với ASEAN tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng và tận dụng thị trường của ASEAN, hàng hóa của Việt Nam có điều kiện thâm nhập vào thị trường này qua đó thúc đẩy kinh tế đối ngoại cũng như xuất khẩu hàng hóa.

- Văn hóa dân tộc, hình ảnh đất nước Việt Nam có điều kiện hội nhập và quảng bá ra nước ngoài. Từ đó, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

* **Thách thức:**

- Hàng hóa của Việt Nam sẽ bị cạnh tranh khốc liệt từ thị trường bên ngoài, thị trường lao động cũng bị cạnh tranh, bị ràng buộc với các đối tác, lệ thuộc vào vốn, yêu cầu cao của thị trường nước ngoài.

- Mở cửa hội nhập sẽ có tính hai mặt: vừa quảng bá hình ảnh ra nước ngoài, học hỏi sự tiên tiến từ nước ngoài nhưng những giá trị văn hóa phương tây không phù hợp với bản sắc với giá trị của Việt Nam sẽ thâm nhập, truyền bá khiến cho bản sắc văn hóa dân tộc sẽ bị mai một, những thuần phong mĩ tục sẽ bị ảnh hưởng. Do đó, cần phải tiếp thu có chọn lọc để hòa nhập nhưng không hòa tan.

* **Nếu hỏi vai trò của Việt Nam với ASEAN:**

- Sự gia nhập ASEAN của Việt Nam đã *mở ra một thời kì mới của ASEAN*, chấm dứt tình trạng chia rẽ đối đầu căng thẳng trong khu vực và thực hiện ước mơ biến ASEAN là một tổ chức toàn khu vực, sống trong hữu nghị, hợp tác láng giềng, hội nhập khu vực và quốc tế. Việc Việt Nam gia nhập vào ASEAN 7/1995 đã thuận lợi cho Lào, Mianma, Campuchia gia nhập vào tổ chức này (Việt Nam được ví như chìa khóa).

- Việt Nam đã *góp phần quan trọng mở rộng hợp tác quốc tế của ASEAN*, góp phần làm tăng mối quan hệ ASEAN với Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, EU và Mĩ.

- Cùng với sự lớn mạnh của ASEAN, Việt Nam đã và đang đóng góp một vai trò không nhỏ trong việc *cân bằng chiến lược và ảnh hưởng giữa các nước lớn*, đặc biệt là cân bằng chiến lược Mĩ – Trung Quốc, điều này có ý nghĩa tới sự duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác ở Đông Nam Á.

- Việt Nam không những tham gia tích cực vào các chương trình hợp tác sẵn có, mà còn *đóng góp quan trọng cho sự hình thành các sáng kiến, các cơ chế hợp tác mới của ASEAN.*

+ Việt Nam đã cam kết và tiến hành thực hiện các cơ chế hợp tác của ASEAN, như tham gia khu vực mậu dịch tự do (AFTA), đóng góp khắc phục những yếu kém, trì trệ trong ASEAN, thúc đẩy hợp tác khu vực phát triển.

+ Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN lần 6 ở Hà Nội (1998) với chương trình hành động Hà Nội được thông qua…

+ Đóng góp tạo dựng ý tưởng và xây dựng cộng đồng dựa trên ba trụ cột...trong đó cộng đồng văn hóa – xã hội là do Việt Nam đề xuất.

- Khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã *góp phần tạo ra thế và lực mới* cho việc duy trì ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển và hội nhập quốc tế. Việt Nam đã trở thành thành viên sáng lập ASEM (1996), rồi trở thành thành viên sáng lập APEC (1998).

Câu 10: Giải thích vì sao Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ra đời năm 1967 nhưng việc mở rộng thành viên từ 5 nước ban đầu lên 10 nước lại diễn ra lâu dài?

* **Gợi ý trả lời:**

- **8-8-1967**, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) gồm 5 nước Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Philippin)

* ***Mục tiêu:*** Phát triển kinh tế, văn hóa thông qua những hợp tác chung giữa các nước thành viên trên tinh thần duy trì hòa bình và ổn định khu vực.

- Năm 1984, kết nạp Brunây làm thành viên thứ 6. Năm 1995 kết nạp Việt Nam là thành viên thứ 7 . Năm 1997 kết nạp thêm Lào và Mianma. Năm 1999, kết nạp Campuchia làm thành viên thứ 10. Việc mở rộng thành viên

từ 5 nước ban đầu lên 10 nước diễn ra lâu dài và đầy trở ngại vì:

+ Do sự chia rẽ của các nước thực dân đối với khu vực: ĐNÁ là khu vực bị nhiều nước thực dân thống trị; các thế lực thực dân đều thi hành chính sách "chia để trị" đối với các nước thuộc địa.

+ Phụ thuộc vào kết quả cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước trong khu vực. Các nước ĐNÁ giành được độc lập vào những thời điểm khác nhau, nên thời điểm gia nhập ASEAN không giống nhau.

+ Do bối cảnh tác động của chiến tranh lạnh và cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của Mĩ; một số nước trong khu vực (Philippin, Thái Lan..) đã ủng hộ Mĩ tham gia vào khối quân sự SEATO.

+ Vấn đề Campuchia đã đẩy hai nhóm nước xa nhau, khi vấn đề CPC được giải quyết, cơ hội gia nhập ASEAN của các nước Đông Dương được mở ra.

+ Do chế độ quân sự nắm quyền, nền dân chủ bị hạn chế, bị các nước trên TG nhất là các nước phương Tây cấm vận, cô lập nên việc Mianma gia nhập ASEAN gặp khó khăn, trắc trở.

Câu 11: Lập bảng so sánh hai tổ chức liên kết khu vực là Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) theo mẫu:

<table>
<tr><th>Nội dung</th><th>EU</th><th>ASEAN</th></tr>
<tr><td rowspan="6">Giống nhau</td><td colspan="2">- Đều hình thành trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh lạnh, sự đối đầu Đông - Tây diễn ra quyết liệt.</td></tr>
<tr><td colspan="2">- Đều được thành lập sau khi các nước thành viên đã trở thành các quốc gia độc lập, tự chủ, có nhu cầu liên minh, hợp tác cùng phát triển.</td></tr>
<tr><td colspan="2">- Nội dung hợp tác: ban đầu từ một vài lĩnh vực, hay hợp tác có trọng tâm trong một vài lĩnh vực sau đó mở rộng sang hợp tác toàn diện: kinh tế, chính trị, đối ngoại, an ninh, văn hóa.</td></tr>
<tr><td colspan="2">- Hai tổ chức đều tìm mọi cách kết nạp thành viên mới: EU ban đầu chỉ có 6 nước (1957), đến năm 1986 là 12 nước, đến nay là 28 nước; ASEAN từ 5 nước (1967) đến năm 1999, mở rộng 10 nước thành viên.</td></tr>
<tr><td colspan="2">- Hai tổ chức đều dựa vào nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc làm cơ sở hoạt động. Đây là những tổ chức liên kết khu vực thành công nhất, có vai trò, vị trí ngày càng cao trên trường quốc tế.</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Khác nhau</td><td>- EU phần lớn là những nước phát triển: Đức, Anh, Pháp, Italia, Hà Lan, TBN, BĐN.</td><td>- Các nước trong ASEAN đều là những nước đang phát triển. Trong đó có nhiều nước nghèo.</td></tr>
<tr><td>- EU hoạt động trên cơ sở luật pháp, có hiến pháp chung, thiểu số phải phục tùng đa số.</td><td>- ASEAN hoạt động trên cơ sở đồng thuận, nếu một nước phản đối thì nghị quyết không được thông qua.</td></tr>
<tr><td>- EU trở thành một nhà nước chung</td><td>- ASEAN không có nhà nước chung</td></tr>
</table>

	với 5 cơ quan chính: Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, UB châu Âu, Nghị viện châu Âu (Quốc hội), Tòa án châu Âu, có Hiến pháp chung, chính sách đối ngoại và an ninh chung.	với các cơ cấu như EU mà theo chủ tịch luân phiên theo từng năm của các thành viên. Tất cả trên cơ sở đồng thuận, không có chính sách đối ngoại chung, không có chính sách an ninh chung, không có hiến pháp ASEAN.
	- EU có đồng tiền chung, mặc dù một số nước có tiền riêng (Thụy Sĩ, Anh).	- ASEAN không có đồng tiền chung, tài chính chung như EU.

Câu 12: Phân tích bối cảnh thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Sự ra đời tổ chức này thể hiện những xu thế gì và các xu thế này đặt ra điều gì cho các quốc gia, dân tộc?

* **Gợi ý trả lời:**

* **Phân tích bối cảnh thành lập ASEAN:**

- ASEAN là một tổ chức khu vực, tập hợp các quốc gia tại Đông Nam Á. Đông Nam Á là một chỉnh thể khu vực địa lí - văn hóa - lịch sử được hình thành trong một môi trường sinh thái tự nhiên và xã hội từ thời cổ đại đến nay.

- Về kinh tế, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, đòi hỏi sự hợp tác, gắn kết các nền kinh tế, các ngành kinh tế. Đối với ASEAN, đó là sự tương trợ, giúp đỡ nhau trong điều kiện nền kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu sau khi vừa giành độc lập.

- Về chính trị và an ninh: Đây là hình thức tập hợp lực lượng, tìm kiếm sự nhất trí để giải quyết bất đồng giữa các nước láng giềng, hình thành năng lực để hạn chế, chống lại sự chi phối từ bên ngoài. Cụ thể, ASEAN muốn hạn chế sự đối đầu căng thẳng giữa hai phe tư ban chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa khu vực hình thành, các tổ chức hợp tác khu vực về kinh tế, chính ttrị, an ninh, văn hóa được thành lập nhiều nơi trên thế giới. Trong đó, hoạt động có hiệu quả nhất là Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) đã góp phần cổ vũ, cung cấp kinh nghiệm cho các nước Đông Nam Á tiến hành hợp tác.

* **Sự ra đời tổ chức này thể hiện xu thế khu vực hóa, là một trong những cơ sở hình thành xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa sau này.**

* **Các xu thế này, gọi chung là toàn cầu hóa tạo ra thời cơ to lớn cũng như những thách thức không nhỏ cho các quốc gia, dân tộc nhất là các nước đang phát triển.**

- Thời cơ đó là việc nắm bắt có hội tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, tận dụng có hiệu quả những mặt tích cực mà nó đem lại như thị trường rộng lớn, thu hút vốn đầu tư, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, thay đổi cơ cấy kinh tế theo hướng hiện đại, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên quốc gia….khi đó, kinh tế sẽ phát triển triên

nhanh và bên vững, các mặt xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng sẽ có điều kiện củng cố và phát triển.

- Thách thức nằm ở chỗ nếu không nắm bắt được cơ hội trên thì đất nước sẽ bị tụt hậu rất xa, hoặc nếu không có vị thế chủ động, tích cực, thiếu nội lực khi tham gia toàn cầu hóa

thì sẽ bị phụ thuộc bên ngoài, dần dần đánh mất bản sắc văn hóa lẫn độc lập, chủ quyền.

- Toàn cầu hóa là xu thế khách quan, không thể đảo ngược nên việc nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức "có ý nghĩa sống còn" đối với các quốc gia, dân tộc, nhất là các nước đang phát triển.

--- ---

BÀI 5. CỘNG ĐỒNG ASEAN: TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN HIỆN THỰC

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

a. Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN

* Năm 1967:

- Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN đã khơi nguồn từ khi ASEAN thành lập.

- Tuyên bố Băng Cốc đã nêu ra mục tiêu xây dựng một cộng đồng hòa bình và thịnh vượng ở Đông Nam Á.

- Ngày 8-8-1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), chính thức thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

* Năm 1997:

- Nhân dịp kỉ niệm 30 năm ngày thành lập ASEAN, ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN được chính thức khẳng định tại Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức được tổ chức tại Ma-lai-xi-a.

- Các nước thành viên cũng đã thông qua văn kiện mang tên Tầm nhìn ASEAN 2020. Đây là văn bản đầu tiên đề xuất ý tưởng xây dựng một Cộng đồng ASEAN có nhận thức về các mối quan hệ lịch sử, gắn bó với nhau trong một bản sắc khu vực chung, cùng nhau giữ gìn hoà bình, hướng tới ổn định, tương trợ, hợp tác phát triển phồn vinh, tăng cường vị thế ASEAN trên trường quốc tế.

* Năm 2003:

- Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 được tổ chức tại In-đô-nê-xi-a, ASEAN kí "Tuyên bố về sự Hòa hợp ASEAN II" (Tuyên bố Ba-li II), đặt nền móng cho sự hình thành Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột: Cộng đồng Chính trị – An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa – Xã hội.

* Năm 2007:

- Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13 được tổ chức tại Xin-ga-po, ASEAN đã quyết định đẩy nhanh tiến trình liên kết nội khối dựa trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN, thống nhất mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015.

=> **Nhận xét:** Với việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội giữa các nước thành viên sẽ được phát triển lên một nấc thang mới, đáp ứng nguyện vọng của các quốc gia thành viên về một khu vực Đông Nam Á gắn kết, hữu nghị và hợp tác.

b. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng một cộng đồng gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, có trách nhiệm về xã hội và hợp tác mở rộng với bên ngoài, hoạt động theo luật lệ và hướng tới người dân.

- Cộng đồng Asean được hình thành dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng chính trị - an ninh; Cộng đồng kinh tế, Cộng đồng Văn hóa - xã hội

- Làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, giữ vai trò trung tâm ở khu vực thông qua nhiều khuôn khổ và được lồng ghép vào hoạt động của từng trụ cột ASEAN.

=> Mục đích đảm bảo hòa bình, ổn định lâu dài và thịnh vượng chung trong khu vực.

c. Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

**** Cơ sở:*** Trên **cơ sở** văn bản Tầm nhìn ASEAN 2020, các nước thành viên trải qua một thập kỉ xây dựng mô hình và cơ sở pháp lí cho Cộng đồng ASEAN thông qua "Tuyên bố Ba-li II" (2003) và "Hiến chương ASEAN"(2007).

* ***Kế hoạch:*** Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN được thể hiện qua Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015) cùng với các hoạt động triển khai cụ thể trên ba nội dung: chính trị – an ninh, kinh tế, văn hóa – xã hội. Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN đã trình bày hơn 800 biện pháp và hoạt động cụ thể nhằm xây dựng ASEAN thành một cộng đồng gắn kết hơn về chính trị, hợp tác về kinh tế và có trách nhiệm xã hội với người dân.

* ***Biện pháp:***

+ Từ 2009 – 2015, nhiều biện pháp tích cực đã được triển khai nhằm chuẩn bị cho sự xác lập của Cộng đồng ASEAN. Các chương trình hợp tác được thúc đẩy trong đó có Sáng kiến hội nhập ASEAN giai đoạn 2.

+ Ngày 22-11-2015, tại Ma-lai-xi-a, các nhà lãnh đạo ASEAN đã kí Tuyên bố Cua-la Lăm-pơ, chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN.

+ Cộng đồng ASEAN có hiệu lực từ ngày 31-12-2015.

2. Ba tru cột của Cộng đồng ASEAN

a. Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN (APSC)

- Là khuôn khổ hợp tác chính trị – an ninh toàn diện nhằm mục tiêu xây dựng một môi trường hòa bình và an ninh ở khu vực Đông Nam Á, thông qua việc nâng cao hợp tác chính trị – an ninh trong khối ASEAN, kết hợp với các đối tác bên ngoài.

- APSC không tạo ra một khối phòng thủ chung mà dựa trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của ASEAN là đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực, thúc đẩy hòa bình, ổn định và hợp tác khu vực.

- Nội dung:

+ Xây dựng một cộng đồng dựa trên các giá trị chuẩn mực chung.

+ Tạo dựng một khu vực gắn kết, hòa bình và tự cường.

+ Hướng tới một khu vực năng động và rộng mở với bên ngoài.

b. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)

- Là khuôn khổ hợp tác nhằm:

+ Xây dựng ASEAN thành một thị trường và một nền tảng sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề.

+ Xây dựng một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và cạnh tranh cao, phát triển kinh tế đồng đều, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về kinh tế – xã hội.

- AEC thúc đẩy chính sách cạnh tranh về kinh tế, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, thương mại điện tử,… hướng tới sự thịnh vượng chung của các quốc gia thành viên.

- Nội dung

+ Tạo ra 1 thị trường và cơ sở sản xuất chung, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề.

+ Xây dựng khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao, năng động, phát triển đồng đều, hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu

c. Cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN (ASSC)

- Là khuôn khổ hợp tác hướng tới xây dựng một ASEAN lấy con người làm trung tâm và có trách nhiệm xã hội, nhằm xây dựng tình đoàn kết và thống nhất bền lâu giữa các quốc gia và dân tộc ASEAN bằng cách tạo dựng bản sắc chung, xây dựng một xã hội chia sẻ, đùm bọc, hòa thuận và rộng mở, nơi cuộc sống và phúc lợi của người dân được nâng cao.

- Nội dung: Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng văn hóa – Xã hội ASEAN xác định 6 nội dung chính



- Cộng đồng Văn hóa – xã hội là một trụ cột quan trọng, gắn kết và tạo thuận lợi cho việc xây dựng hai trụ cột Kinh tế và Chính trị - an ninh.

=> **Nhận xét chung:** Trong ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN, trong đó Cộng đồng Kinh tế ASEAN được tiến hành xây dựng sớm nhất. Hiện nay, ASEAN đang chú trọng xây dựng thống nhất Cộng đồng Văn hóa – Xã hội.

3. Cộng đồng ASEAN sau năm 2015

*** Tầm nhìn ASEAN sau năm 2025**

- Tháng 11-2015, cùng với việc tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN, các nhà lãnh đạo đã thông qua văn kiện Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 nhằm thúc đẩy hợp tác, gắn kết trong Cộng đồng ASEAN.

- Tháng 11-2020, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 diễn ra tại Hà Nội đã thông qua văn kiện Tuyên bố Hà Nội về Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025, hướng tới thúc đẩy hợp tác và hội nhập ngày càng chặt chẽ hơn trên các trụ cột APSC, AEC, ASCC.

*** Những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN**

- Những thách thức trong nội khối và từ bên ngoài:

+ Trong nội khối:

Về chính trị: Tình hình chính trị 1 số nước còn phức tạp, tồn tại 1 số mâu thuẫn trong quan hệ song phương. Nguy cơ chia rẽ của ASEAN về các vấn đề khu vực và quốc tế, đặc biệt là khi ASEAN vận hành dựa trên nguyên tắc đồng thuận.

Về kinh tế: Chênh lệch về thu nhập, trình độ phát triển..; sự tương đồng trong sản xuất 1 số ngành tạo ra sự cạnh tanh trong xuất khẩu…

+ Từ bên ngoài:

Thách thức an ninh đến từ cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, thay đổi cấu trúc địa – chính trị khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói riêng và toàn cầu nói chung

→ *Đây là thách thức lớn nhất mà Cộng đồng ASEAN phải đối mặt.*

Thách thức an ninh phi truyền thống gia tăng, như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh,… đe dọa môi trường hòa bình, an ninh, ổn định để phát triển của Cộng đồng ASEAN.

- Triển vọng:

+ Là một tổ chức liên Chính phủ, tiếp tục phát huy đặc trưng "thống nhất trong đa dạng", tạo dựng sự đoàn kết, tự cường, thích ứng hiệu quả trước những biến động phức tạp của thế giới và khu vực.

+ Cộng đồng ASEAN đang ngày càng hoàn thiện thể chế, chính sách, cơ chế hợp tác và đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, giáo dục, khoa học, kĩ thuật,…; từng bước gắn kết các quốc gia Đông Nam Á để trở thành khu vực phát triển năng động, thịnh vượng mới của thế giới.

+ Vị thế của ASEAN ngày càng được nâng cao trên trường quốc té, ASEAN có quan hệ rộng mở với các đối tác bên ngoài, tham gia và đóng vai trò quan trọng tại nhiều diễn đàn lớn trên thế giới.

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Từ kiến thức đã học ở chủ đề 2, anh / chị hãy khái quát ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967 với 5 thành viên ban đầu, phát triển dần thành một tổ chức hợp tác toàn diện và chặt chẽ, bao gồm cả 11 nước Đông Nam Á và đã chính thức trở thành Cộng đồng ASEAN vào ngày

31/12/2015.

* ***Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN:***

- Ý tưởng về Cộng đồng được đề cập từ rất sớm - khởi nguồn từ khi tổ chức ASEAN được thành lập năm 1967. Trong Tuyên bố Băng Cốc (1967), các nước thành viên đã nêu mục tiêu xây dựng một cộng đồng hoà bình và thịnh vượng ở Đông Nam Á.

- Năm 1997, ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN được chính thức khẳng định nhân dịp kỉ niệm 30 năm ngày thành lập ASEAN. Cũng trong năm 1997, Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai tại Ma-lai-xi-a đã thông qua văn kiện mang tên Tầm nhìn ASEAN 2020.

+ Tầm nhìn ASEAN 2020 là văn bản đầu tiên đề xuất ý tưởng xây dựng một Cộng đồng ASEAN có nhận thức về các mối quan hệ lịch sử, gắn bó với nhau trong một bản sắc

khu vực chung, cùng nhau giữ gìn hoà bình, hướng tới ổn định, tương trợ, hợp tác phát triển phồn vinh, tăng cường vị thế ASEAN trên trường quốc tế.

+ Với ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN, mục tiêu hợp tác về kinh tế, chính trị-an ninh, văn hoá-xã hội giữa các nước thành viên sẽ được phát triển lên một nấc thang mới, đáp ứng nguyện vọng của các quốc gia thành viên về một khu vực Đông Nam gắn kết, hữu nghị và hợp tác: *"Toàn bộ Đông Nam Á sẽ là một ASEAN, nhận thức được các mối liên hệ lịch sử của mình, hiểu rõ di sản văn hóa của mình và gắn bó với nhau bằng một bản sắc chung của khu vực" (Theo Tầm nhìn ASEAN 2020).*

- Năm 2003, các Lãnh đạo ASEAN chính thức quyết định xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2020;
- Đến năm 2007, các nước thành viên nhất trí sẽ đạt mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 *(thay vì đến năm 2020 như thỏa thuận trước đó)*.

* ***Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN:***

- Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN là đưa ASEAN trở thành một cộng đồng với ba trụ cột có mức độ liên kết sâu rộng hơn, ràng buộc hơn trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN, đồng thời mở rộng hợp tác với bên ngoài.

* ***Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN***

- Để xây dựng Cộng đồng ASEAN, các nhà lãnh đạo ASEAN (tháng 1/2009) đã thông qua Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009-2015) cùng các kế hoạch triển khai trên 3 trụ cột về chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa – xã hội, với hơn 800 biện pháp/hoạt động cụ thể;
- Tháng 11/2007, Hiến chương ASEAN (có hiệu lực tháng 12/2008) để tạo cơ sở pháp lý và khuôn khổ thể chế cho xây dựng Cộng đồng *(ASEAN ra đời trên cơ sở một tuyên bố chính trị).*
- Sau sáu năm thực hiện, đến năm 2015, ASEAN đã hoàn thành về cơ bản việc triển khai các kế hoạch xây dựng cộng đồng.
- Ngày 22-11-2015, các nhà lãnh đạo ASEAN đã kí Tuyên bố Cu-a-la Lăm-pơ chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN kể từ ngày 31-12-2015.

Câu 2. Đọc thông tin trong đoạn trích:

"...ASEAN đã nhất trí đẩy mạnh hợp tác, tăng cường liên kết và xây dựng một Cộng đồng ASEAN vững mạnh dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội vào ngày 31-12-2015 - một mốc lịch sử ghi dấu ấn đậm nét trong quá trình phát triển của hiệp hội…"

(Hồng Phong (Chủ biên), Tìm hiểu về ASEAN, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018).

Từ đoạn trích trên anh/chị hãy trả lời các câu hỏi sau:

a. **Tại sao khẳng định sự ra đời của Cộng đồng ASEAN đánh dấu bước phát triển mới của hợp tác khu vực ở Đông Nam Á?**

b. Nêu nội dung của 3 trụ cột chính trong Cộng đồng ASEAN.

a. Sự ra đời của Cộng đồng ASEAN đánh dấu bước phát triển mới của hợp tác khu vực ở Đông Nam Á, vì:

- Sự hình thành Cộng đồng ASEAN 2015 là dấu mốc lịch sử của tiến trình liên kết ASEAN, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Hiệp hội và khu vực cũng như từng nước thành viên.
- Cộng đồng ASEAN ra đời là thành quả từ quyết tâm và sự chung sức, đồng lòng của các nước ASEAN trong việc bảo vệ, gìn giữ những nguyên tắc cốt lõi, cùng chia sẻ và đề cao các giá trị hòa bình, hợp tác và ý thức cùng chung vận mệnh.
- Cộng đồng ASEAN chính thức được vận hành vào ngày 31/12/2015 trên nền tảng hội nhập toàn diện về chính trị-an ninh, kinh tế và văn hóa-xã hội. Kể từ thời điểm lịch sử đó, ASEAN ngày càng gắn kết chặt chẽ với sự đan xen hài hòa về lợi ích giữa các quốc gia thành viên và khu vực. Những lợi ích đó được tóm lược với 3 chữ P trong tiếng Anh, đó là Hòa bình (Peace), Thịnh vượng (Prosperity) và Người dân (People). Điều này cho thấy ASEAN đã có cách tiếp cận toàn diện cho sự hợp tác, hội nhập và phát triển.
- Cộng đồng ASEAN ra đời, không chỉ thúc đẩy sự hợp tác nội khối ngày càng sâu rộng, toàn diện hơn mà còn thúc đẩy việc mở rộng hợp tác giữa ASEAN với bên ngoài.

b. Nội dung của 3 trụ cột chính trong Cộng đồng ASEAN:

- Cộng đồng ASEAN được thiết lập dựa trên ba trụ cột chính là Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội.
- Nguyên tắc chính trị cơ bản của Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN: Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) không tạo ra một khối phòng thủ chung mà dựa trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của ASEAN là đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực và đe doạ sử dụng vũ lực, thúc đẩy hoà bình, ổn định và hợp tác khu vực.

+ Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN được xây dựng trên nền tảng những thành quả hợp tác chính trị-an ninh đã đạt được, nhằm mục tiêu tạo dựng môi trường hoà bình và an ninh ở khu vực, nâng hợp tác chính trị-an ninh lên một nấc thang mới cao hơn và chặt chẽ hơn, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của ASEAN.

- Cộng đồng Kinh tế ASEAN là sự tiếp nối các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN trước đây, được mở rộng hơn về phạm vi, mức độ hợp tác kinh tế, thương mại,...
- Nội dung chính của Cộng đồng Kinh tế ASEAN bao gồm:

+ Tạo ra một thị trường và cơ sở sản xuất chung, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề;

+ Xây dựng khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao, năng động, phát triển đồng đều, hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

- Cộng đồng Văn hoá-Xã hội ASEAN là một khuôn khổ hợp tác chặt chẽ với các quy định và tiêu chuẩn chung để tạo sự hài hoà, bình đẳng và công bằng xã hội, nâng cao ý thức về cộng đồng và bản sắc chung ASEAN.
- Sáu nội dung chính của Cộng đồng Văn hoá-Xã hội ASEAN bao gồm:
+ Phát triển con người;
+ Phúc lợi và bảo hiểm xã hội;
+ Bình đẳng xã hội và các quyền;
+ Bảo đảm bền vững về môi trường;
+ Xây dựng sắc ASEAN;
+ Thu hẹp khoảng cách phát triển.
- Có nền tảng từ sự phát triển các giá trị văn hoá truyền thống lâu đời, Cộng đồng Văn hoá-Xã hội ASEAN là một trụ cột quan trọng, gắn kết và tạo thuận lợi cho việc xây dựng hai trụ cột Kinh tế và Chính trị-An ninh.
- Ngoài ra, ASEAN cũng hướng tới mục tiêu làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác và giữ vai trò trung tâm ở khu vực thông qua nhiều khuôn khổ (ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, ARF và ADMM+); và được lồng ghép vào hoạt động của từng trụ cột Cộng đồng ASEAN.

Câu 3. Có ý kiến cho rằng, từ khi thành lập đến nay, Cộng đồng ASEAN phải đối mặt với nhiều thách thức, song cũng có rất nhiều triển vọng để tiếp tục phát triển trong tương lai.

Anh / chị có đồng ý với quan điểm nêu trên không? Vì sao? (Nêu dẫn chứng cụ thể cho ý kiến của anh / chị).

* **Đồng ý với quan điểm.**

- Việc Cộng đồng ASEAN hình thành vào cuối năm 2015 là sự tích tụ kết quả hợp tác ASEAN trong 5 thập kỷ qua *(không phải là sự kiện đột biến)*, phản ánh mức độ liên kết ASEAN đạt được đến nay; đưa ASEAN trở thành một tổ chức có mức độ liên kết cao hơn trước đây, khá chặt chẽ và có vai trò quan trọng ở khu vực. Tuy nhiên, chất lượng của Cộng đồng ASEAN vẫn còn có mức độ; thực chất vẫn là một cộng đồng "thống nhất trong đa dạng", vì hiện vẫn còn sự khác biệt khá lớn giữa các nước thành viên, nhất là về chế độ chính trị và trình độ phát triển.

* ***Thách thức của Cộng đồng ASEAN***

- ***Thách thức trong nội khối:***

+ Về chính trị: sự đa dạng về chế độ chính trị, tình hình chính trị ở một số nước còn phức tạp, còn tồn tại một số mẫu thuẫn trong quan hệ song phương...
+ Về kinh tế, sự chênh lệch về thu nhập, trình độ phát triển,... giữa các nước gây khó khăn trong hợp tác nội khối; sự tương đồng trong sản xuất một số ngành nghề cũng tạo ra sự cạnh tranh trong xuất khẩu,...

- ***Thách thức từ bên ngoài:***

+ Cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn đối với khu vực;

+ Diễn biến phức tạp của tình hình Biển Đông và tình hình quốc tế;
+ Biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh,...
- Để vượt qua những thách thức, các nước ASEAN đã và đang đẩy nhanh quá trình triển khai các kế hoạch đã đề ra vì lợi ích chung, lâu dài của cả cộng đồng.

♦ Ví dụ:

- Về thách thức: Vấn đề Biển Đông, biến đổi khí hậu, quản trị lưu vực sông Mê Công, ... đang là những thách thức hàng đầu đe doạ sự ổn định và phát triển của Cộng đồng ASEAN nói riêng và Đông Nam Á nói chung.

**** Triển vọng của Cộng đồng ASEAN:***

- Sự vươn lên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng là cơ sở để Cộng đồng ASEAN tiếp tục phát triển với mức độ liên kết ngày càng chặt chẽ và sâu rộng trên cả ba trụ cột.
- Cộng đồng ASEAN đang ngày càng hoàn thiện thể chế, chính sách, cơ chế hợp tác và đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, giáo dục, khoa học, kĩ thuật, ...; từng bước gắn kết các quốc gia Đông Nam Á để trở thành khu vực phát triển năng động, thịnh vượng mới của thế giới.
- Về đối ngoại, vị thế của ASEAN ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. ASEAN có quan hệ rộng mở với các đối tác bên ngoài, tham gia và đóng vai trò quan trọng tại nhiều diễn đàn lớn trên thế giới.

♦ Ví dụ về thành tựu về kinh tế:

- Thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (viết tắt là: ATIGA), ASEAN đã cơ bản hoàn thành dỡ bỏ thuế cho 98,6% các dòng sản phẩm.
- Bên cạnh việc hợp tác nội khối, ASEAN còn có hiệp định thương mại tự do (FTA) với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand và Hongkong (Trung Quốc). Năm 2020, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), giữa 10 nước ASEAN và 5 đối tác là: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand được ký và có hiệu lực từ ngày 1/1/2022.

♦ Ví dụ thành tựu về chính trị - an ninh:

- ASEAN đạt nhiều kết quả quan trọng trong việc duy trì hòa bình, ổn định và an ninh khu vực. ASEAN tạo dựng được sự tin cậy và gắn kết giữa các nước thành viên; thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các nước trong và ngoài Hiệp hội; xây dựng lòng tin, chia sẻ và phát huy giá trị các quy tắc và chuẩn mực ứng xử giữa các nước tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương.
- ASEAN cũng tăng cường hợp tác và nâng cao năng lực xử lý những thách thức an ninh, hạn chế sự can thiệp và chi phối của các nước lớn.
- ASEAN đã nỗ lực hợp tác nâng cao năng lực xử lý các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt trước các thách thức và mối đe dọa do đại dịch Covid-19, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, an ninh mạng…

Câu 4. Từ những kiến thức đã học trong chủ đề "ASEAN - những chặng đường lịch sử", anh/ chị hãy:

a) Hoàn thành bảng thống kê về cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng ASEAN (theo mẫu)

Cộng đồng ASEAN	**Cơ hội đối với Việt Nam**	**Thách thức đặt ra cho Việt Nam**
APSC		
AEC		
ASCC		

b) Theo anh/ chị, những đóng góp nổi bật của Việt Nam cho Cộng đồng ASEAN từ khi gia nhập đến nay là gì?

* ***Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng ASEAN***:

- Sự hình thành Cộng đồng ASEAN và việc triển khai Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 tạo ra cả cơ hội và thách thức đan xen đối với Việt Nam. Nhìn chung, các cơ hội về cơ bản là những lợi ích có được trong quá trình tham gia hợp tác ASEAN trong hơn 20 năm qua, nhưng sẽ lớn hơn và cụ thể hơn; các thách thức cũng sẽ nhiều hơn và trực tiếp hơn:

Cộng đồng ASEAN	**Cơ hội đối với Việt Nam**	**Thách thức đặt ra cho Việt Nam**
APSC	- Mở ra cơ hội giải quyết những vấn đề mang tính chất quốc tế của khu vực mà một quốc gia đơn lẻ không thể làm được. Ví dụ: vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, an ninh, an toàn hàng hải, chủ nghĩa khủng bố, kiểm soát vũ khí,… - Có môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. - Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong quá trình liên kết khu vực và hội nhập quốc tế. -…	- Đòi hỏi phải đổi mới về thể chế, thủ tục hành chính,… - Sự khác biệt về thể chế chính trị; lợi ích quốc gia,… - Những mâu thuẫn, xung đột giữa các nước do lịch sử để lại. Ví dụ: tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải,… - Cơ chế và cách thức hoạt động của ASEAN còn nhiều vướng mắc, chưa hiệu quả,…
AEC	- Mở rộng thị trường - Thu hút nguồn vốn đầu tư, nguồn lao động có trình độ cao từ các nước khác,… - Mở ra nhiều cơ hội việc làm	- Đòi hỏi phải đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tăng áp lực cạnh tranh giữa các quốc gia có cùng lợi thế (ví dụ: cạnh tranh về xuất khẩu

	- Tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm và phương pháp quản lí kinh tế,… - Tiếp thu, ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ vào hoạt động sản xuất và đời sống…	nông sản,…) - Nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực. - ….
ASCC	- Tiếp cận được nhiều cơ hội mới trên nhiều lĩnh vực như: giải quyết tốt hơn các vấn đề về môi trường, bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên bền vững phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững; - Tiếp cận và chuyển giao những thành tựu khoa học và công nghệ của những nước có trình độ cao trong khu vực góp phần nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ trong nước; thông tin truyền thông ngày càng phát triển và mở rộng…	- Thách thức trong việc thực hiện chủ trương tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này đòi hỏi nguồn lực lớn để tổ chức thực hiện. - Nguy cơ mất đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc,…

* ***Những đóng góp của Việt Nam cho Cộng đồng ASEAN từ khi gia nhập đến nay:***

Việt Nam đã đóng vai trò nòng cốt trong việc xác định mục tiêu, phương hướng phát triển và hình thành các quyết sách lớn của ASEAN, cũng như Cộng đồng ASEAN:

- Năm 2016, Việt Nam tiếp tục tham gia đầy đủ, hoàn thành nghiêm túc các cam kết và đóng góp hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN
- Năm 2018, Việt Nam Tổ chức thành công Hội nghị Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN (WEF ASEAN)
- Năm 2020, Việt Nam đảm nhiệm vị trí Chủ tịch ASEAN; đồng thời, Việt Nam đã tổ chức thành công: Hội nghị Cấp cao ASEAN 36; Đại hội đồng Liên nghị viện ASEAN lần thứ 41 (AIPA 41); Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 53; Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 37,…
- Tháng 11/2021, Việt Nam tổ chức thành công Diễn đàn cấp cao của ASEAN về hợp tác tiểu vùng vì tăng trưởng bao trùm và phát triển bền vững
- Tháng 7/2022, Chủ tịch luân phiên ACBA (Ủy ban các nước ASEAN tại Buenos Aires)
- Tháng 11/2022, Tại Hội nghị cấp cao ASEAN 40, 41, Việt Nam đã có nhiều đóng góp thực chất cho hợp tác ASEAN với các đối tác và thành công chung của các hội nghị

- Tháng 5/2023, Tại Hội nghị cấp cao ASEAN 42, Việt Nam đóng góp tích cực, chủ động và có trách nhiệm vào việc củng cố đoàn kết ASEAN và ứng phó hiệu quả với các thách thức.

Câu 5: "Cộng đồng ASEAN sẽ được thành lập gồm ba trụ cột là hợp tác chính trị và an ninh, hợp tác kinh tế và hợp tác văn hoá – xã hội được gắn kết chặt chẽ và cùng tăng cường cho mục đích đảm bảo hoà bình, ổn định lâu dài và cùng thịnh vượng trong khu vực".

(Trích Thoả ước Ba-li II (2003), Nguồn: Bộ Ngoại giao)

Dựa vào đoạn tư liệu, kết hợp những kiến thức đã học, hãy thực hiện các yêu cầu sau:

a) Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN:

- Xây dựng một tổ chức hợp tác liên chính phủ có liên kết sâu rộng, dựa trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN.
- Xây dựng một cộng đồng gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, có trách nhiệm về xã hội và hợp tác mở rộng với bên ngoài, hoạt động theo luật lệ và hướng tới người dân.
- Làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, giữ vai trò trung tâm ở khu vực thông qua nhiều khuôn khổ và được lồng ghép vào hoạt động của từng trụ cột ASEAN.

=> Mục tiêu thành lập Cộng đồng ASEAN là đưa ASEAN từ hiệp hội trở thành một cộng đồng có mức độ liên kết sâu rộng hơn được thiết lập với ba trụ cột chính là hợp tác chính trị – an ninh, kinh tế và văn hóa – xã hội trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN. Mục tiêu xây dựng đảm bảo hòa bình, ổn định lâu dài và thịnh vượng chung trong khu vực.

b) Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN có gì khác với quá trình nhất thể hoá của Liên minh châu Âu (EU)? Vì sao?

- Điểm khác biệt cơ bản: Nếu như Liên minh châu Âu có sự nhất thể hoá về chính trị, kinh tế thì mục tiêu thành lập Cộng đồng ASEAN là đưa ASEAN từ hiệp hội trở thành một cộng đồng có mức độ liên kết sâu rộng hơn được thiết lập với ba trụ cột chính là hợp tác chính trị – an ninh, kinh tế và văn hóa – xã hội (Cộng đồng ASEAN không có sự nhất thể hoá).
- ***Giải thích:*** Vì sự đa dạng về thể chế chính trị, điều kiện kinh tế – xã hội, trình độ phát triển của các nước trong khu vực. Cộng đồng ASEAN vẫn là hợp tác liên chính phủ trong khuôn khổ chặt chẽ chứ không đồng nhất ASEAN thành một "siêu nhà nước". Điều này phù hợp trong bối cảnh Đông Nam Á.

Câu 6:

"Cộng đồng kinh tế ASEAN đã và đang tạo ra những cơ hội và cả thách thức đối với nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân nước ta.

Gia nhập AEC cũng như tham gia các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với các đối tác, một mặt giúp Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, mặt khác cũng là cầu nối để Việt Nam tiếp cận các thị trường tiềm năng trong và ngoài khu vực. Việc thực hiện các cam kết trong ASEAN đã và đang tạo nền tảng để Việt Nam tiếp tục mở

rộng và tăng cường quan hệ với các đối tác ngoài ASEAN, nhất là các nước lớn, qua đó góp phần nâng cao vai trò và vị thế quốc tế của Việt Nam. Có thể nói, hội nhập ASEAN cho đến nay vẫn được coi là "điểm tựa" quan trọng cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Tất nhiên, bên cạnh cơ hội là những thách thức chúng ta cũng sẽ phải đối mặt và vượt qua. Một trong những thách thức lớn nhất của Việt Nam khi tham gia vào AEC là sự chênh lệch về trình độ phát triển so với 06 nước thành viên ban đầu của ASEAN (ASEAN-6)."

(Theo *Cộng đồng Kinh tế ASEAN – Cơ hội và thách thức*, Báo *Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 11 – 8 – 2021)

Dựa vào đoạn tư liệu và bằng những hiểu biết của bản thân, anh (chị) hãy trả lời các câu hỏi sau:

a) Ý kiến sau đúng hay sai: Hội nhập ASEAN quyết định quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Ý kiến: Hội nhập ASEAN quyết định quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là ý kiến sai.

b) Khi gia nhập vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Việt Nam có những cơ hội và thách thức như thế nào?

+ Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN là dấu mốc quan trọng trong sự phát triển ASEAN, tạo điều kiện cho Việt Nam đánh dấu những bước phát triển mới của quá trình hòa giải, hòa nhập và phát triển của khu vực Đông Nam Á

+ Gia nhập AEC và tham gia các hiệp định thương mại tự do giúp Việt Nam thu hút nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, tạo cầu nối cho Việt Nam tiếp cận các thị trường tiềm năng trong và ngoài khu vực.

+ Thực hiện các cam kết của ASEAN đã và đang tạo nền tảng cho Việt Nam mở rộng và tăng cường mối quan hệ hợp tác với tinh thần tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kĩ thuật giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Qua đó góp phần nâng cao vai trò và vị thế quốc tế của Việt Nam.

- Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn phải đối mặt với những thách thức lớn:

+ Một trong những thách thức lớn nhất là sự chênh lệnh về trình độ phát triển so với 6 nước thành viên ban đầu của ASEAN.

+ Nền kinh tế của Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn vì điều kiện kĩ thuật sản xuất còn kém hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Với sự cạnh tranh kinh tế khốc liệt, áp lực từ các quốc gia trong khu vực, Việt Nam có nguy cơ dễ bị "hòa tan"

c) Trước những cơ hội và thách thức đó, Việt Nam cần phải ứng xử và hành động như thế nào?

+ Nghiêm túc, giữ bình tĩnh, tự tin, biết cách tận dụng, nắm bắt thời cơ kịp thời để phát triển đất nước.

+ Cần phải ra sức học hỏi các nước trong và ngoài khu vực, ưu tiên học tập lên hàng đầu. Bổ sung, chọn lọc, nghiên cứu các thành tựu về khoa học kĩ thuật, từng bước tiến vào thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

--- ---

CHỦ ĐỀ 3
CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)

BÀI 6
CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Bối cảnh lịch sử

**Trên thế giới*:

- Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Ngày 9-5-1945, phát xít Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

- Từ ngày 17-7-1945 đến ngày 2-8-1945, Hội nghị Pốt -xđam quyết định giao việc giải giáp vũ khí của quân phiệt Nhật Bản ở Đông Dương cho quân Trung Hoa Dân quốc ở khu vực phía Bắc vĩ tuyến 16, cho quân Anh ở khu vực phía Nam vĩ tuyến 16.

- Đầu tháng 8-1945, quân Đồng minh dồn dập tấn công quân đội Nhật Bản ở châu Á - Thái Bình Dương. Ngày 6 và ngày 9-8-1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki của Nhật Bản. Cùng thời gian này, Hồng quân Liên Xô tấn công, tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc.

- Ngày 15-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

**Ở trong nước* :

- Ngay sau khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh, quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. quân Nhật rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang, dao động. *Điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa đã đến.*

- Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và phương pháp đấu tranh. Lực lượng cách mạng được xây dựng và rèn luyện qua thực tiễn, đặc biệt là cao trào kháng Nhật cứu nước và khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3-1945 đến tháng 8 - 1945). Ở nhiều địa phương, quần chúng cách mạng đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa khi thời cơ đến.

- Ngày 13-8-1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập *Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc*, 23 giờ cùng ngày, Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc ban bố *Quân lệnh số 1,* chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trên cả nước.

- Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

- Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

2. Diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945

- Đến giữa tháng 8 – 1945, khí thế cách mạng đã sục sôi trong cả nước. Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa, **quần chúng** khắp nơi đã **nổi dậy giành chính quyền**.

- Từ ngày 14-8, một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương đã phát động nhân dân khởi nghĩa.

- Chiều ngày 16-8-1945, một đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên, mở đường tiến về Hà Nội.

- Ngày 18-8-1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh và Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước.

- Khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động lớn đến các địa phương khác, đưa đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trên cả nước.

- Tại Hà Nội, ngày 18-8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố chính. Ngày 19-8, hàng vạn người dân nội, ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng trên quy mô lớn. Lực lượng cách mạng lần lượt chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh,... Tối ngày 19-8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi hoàn toàn.

- Tại Huế, ngày 23-8, hàng vạn nhân dân biểu tình thị uy, chiếm các công sở giành chính quyền về tay nhân dân.

- Ngày 25-8, sau khi chiếm được các cơ quan đầu não của chính quyền cũ như: Sở Mật thám, Sở Cảnh sát… nhân dân Sài Gòn và các vùng phụ cận đã tham gia vào cuộc mít tinh lớn do Mặt trận Việt Minh tổ chức, chính quyền cách mạng ra mắt nhân dân. Khởi nghĩa ở Sài Gòn giành thắng lợi.

- Các địa phương khác trong cả nước từ rừng núi tới nông thôn, thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa. Đến ngày 28-8, Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương cuối cùng giành chính quyền.

- Trong Cách mạng tháng Tám, trước áp lực và hoạt động khôn khéo của lực lượng cách mạng, quân Nhật ở Hà Nội và các địa phương án binh bất động, không can thiệp vào tiến trình khởi nghĩa. Nhờ đó, khởi nghĩa diễn ra nhanh chóng và ít đổ máu.

- Chiều ngày 30-8-1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ quân chủ Việt Nam hoàn toàn sụp đổ. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

3. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm

a. Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kết hợp của những nguyên nhân chủ quan và khách quan.

* **Nguyên nhân chủ quan:**

- *Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối cách mạng đúng đắn* trên cơ sở vận dụng *sáng tạo* chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam. Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh đã linh hoạt, sáng tạo trong lãnh đạo, chớp thời cơ, phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

- *Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam trong công cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do.* Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, đoàn kết, vì vậy khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc thì toàn dân đã đoàn kết, đồng lòng đứng lên cứu nước.

- *Sự chủ động, linh hoạt của các cấp bộ Đảng và Mặt trận Việt Minh* trong quá trình chỉ đạo, tổ chức khởi nghĩa, phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

- *Quá trình chuẩn bị và xây dựng lực lượng cho cách mạng giải phóng dân tộc lâu dài và chu đáo trong suốt 15 năm* (từ năm 1930), gắn liền với những bài học kinh nghiệm quý báu. Đảng Cộng sản Đông Dương đã có quá trình chuẩn bị liên tục trong suốt 15 năm. Lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng từng bước được xây dựng, củng cố; quần chúng được tập dượt đấu tranh.

* **Nguyên nhân khách quan:**

- Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít, đặc biệt là chiến thắng quân phiệt Nhật Bản, đã tạo ra thời cơ thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa, đồng thời củng cố niềm tin, cổ vũ tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc của các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

b. Ý nghĩa lịch sử:

* **Đối với Việt Nam:**

- *Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kiện lịch sử vĩ đại, mở ra bước ngoặt lớn của dân tộc*: kết thúc ách cai trị hơn 80 năm của thực dân Pháp và gần 5 năm của quân phiệt Nhật; chấm dứt vĩnh viễn chế độ quân chủ.

- Đưa đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

- *Cách mạng tháng Tám năm 1945* mở đầu kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỉ nguyên độc lập, tự do, nhân dân lao động nắm chính quyền, làm chủ đất nước; giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.

- Thắng lợi của *Cách mạng tháng Tám năm 1945* đưa Đảng Cộng sản Đông Dương từ một đảng bí mật trở thành đảng cầm quyền, chứng tỏ năng lực lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự sáng tạo và tinh thần yêu nước của nhân dân; chuẩn bị điều kiện tiên quyết cho những thắng lợi tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

***Đối với thế giới:**

- *Cách mạng tháng Tám năm 1945* đã góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

- *Cách mạng tháng Tám năm 1945* đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa, làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc.

- *Cách mạng tháng Tám năm 1945* góp phần cổ vũ các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đứng lên đấu tranh tự giải phóng, đồng thời có ảnh hưởng đến công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Lào và Cam-pu-chia.

c. Bài học kinh nghiệm :

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu.

- *Bài học về sự lãnh đạo của Đảng:* Đảng là nhân tố quyết định đối với sự thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Do đó, cần phải có đường lối chiến lược đúng đắn và vận dụng sáng tạo, linh hoạt vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước.

- *Bài học về phát huy sức mạnh khối đoàn kết toàn dân:* Cần tập hợp, tổ chức các lực lượng yêu nước rộng rãi trong một mặt trận dân tộc thống nhất, từ đó phát huy sức mạnh to lớn của các tầng lớp nhân dân và khối đoàn kết toàn dân tộc.

- *Bài học về xác định thời cơ, tạo và chớp thời cơ:* Cần xác định rõ thời cơ và giá trị của thời cơ; chủ động tạo thời cơ và nhanh chóng chớp thời cơ để hành động.

- *Bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại:* Cần phát huy nội lực trong nước, đồng thời tận dụng những xu thế mới và điều kiện thuận lợi từ bên ngoài, kết hợp giữa nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan, trong đó nhân tố chủ quan giữ vai trò quyết định.

4. Câu hỏi tự luận

Câu 1. a) Phân tích điều kiện bùng nổ của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 trên cơ sở làm rõ mối quan hệ giữa điều kiện chủ quan và khách quan hãy trình bày suy nghĩ mối quan hệ giữa những điều kiện ấy trong tình hình đất nước hiện nay.

a). Hãy trình bày suy nghĩ về những kinh nghiệm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay .

HDTL

a. Phân tích điều kiện bùng nổ

* ***Điều kiện chủ quan***

- *Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và phương pháp đấu tranh qua các hội nghị.* Hội nghị BCH TW Đảng (5/1941) Đảng giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương...đồng thời đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang.=> *Đảng có quyết tâm và đã sẵn sàng lãnh đạo quần chúng nhân dân giành chính quyền.*

- *Lực lượng cách mạng được xây dựng và rèn luyện qua thực tiễn, được chuẩn bị chu đáo trong suốt 15 năm* dưới sự lãnh đạo của Đảng trải qua 3 cuộc tập dượt: phong trào cách mạng 1930 – 1931, phong trào cách mạng 1936 – 1939 và nhất là cuộc tập dượt vĩ đại trong cao trào kháng Nhật cứu nước (từ 9/3 – giữa tháng 8/1945). Ở nhiều địa phương, *quần chúng cách mạng được tập hợp và rèn luyện* đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa khi thời cơ đến.

- Lực lượng trung gian khi Nhật đảo chính Pháp mới chỉ hoang mang dao động nhưng đến tháng 8 /1945 đã thấy rõ bản chất xâm lược của Nhật, chán ngán những chính sách của Nhật nên ngả hẳn về phía cách mạng.

→Như vậy, đến tháng 8/1945 những điều kiện chủ quan cho một cuộc TKN đã được chuẩn bị đầy đủ. Toàn Đảng, toàn dân đã sẵn sàng, chủ động, kiên quyết đấu tranh giành độc lập và tự do.

* ***Điều kiện khách quan***

- Ngày 15-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Ở trong nước, ngay sau khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh, quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. quân Nhật rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang, dao động. *Điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa đã đến.*

- Tuy nhiên, thời cơ trên không kéo dài mãi mãi vì theo hội nghị Poxtđam quân đội các nước đế quốc dưới danh nghĩa đồng minh chuẩn bị vào Đông Dương giải giáp quân đội Nhật. Với ý chí thực dân trong âm mưu và hành động họ sẽ lập ra những chính quyền tay sai trái với ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam...Như vậy *thời cơ đi liền với nguy cơ.*

- *Thời cơ ngàn năm có một chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn*: từ khi quân Nhật đầu hàng đồng minh (15/8/1945) đến trước khi quân đồng minh kéo vào giải giáp quân Nhật (cuối tháng 8, đầu tháng 9/1945). Trong tình hình hết sức khẩn trương, Trung ương Đảng, Hồ Chí Minh kiên quyết phát động Tổng khởi nghĩa.

***Mối quan hệ điều kiện khách quan và chủ quan** (Mở rộng):

Trong những điều kiện kể trên điều kiện chủ quan mang ý nghĩa quyết định. Vì nếu không có sự chuẩn bị chu đáo thì cho dù thời cơ có thuận lợi cũng không thể có cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền được.

Mặc dù điều kiện khách quan là rất quan trọng nhưng tự nó không thể dẫn đến thắng lợi của cách mạng. Thực tiễn nhiều nước trong khu vực khi đó đều có chung cơ hội thuận lợi nhưng không phải ở đâu cũng có sự bùng nổ và thắng lợi của khởi nghĩa giành chính quyền.

Điều kiện khách quan tạo thuân lợi cho những hành động chủ quan. Cho dù điều kiện khách quan là hết sức quan trọng nhưng chỉ có thể phát huy hết tác dụng thông qua những nhân tố chủ quan.

* ***Vận dụng cho ngày nay:***

- Việt Nam đã và đang hội nhập quốc tế sâu rộng, tức là tham gia vào những sân chơi khác nhau mà luật chơi đã được định sẵn mà lợi ích không chia đều cho các bên tham gia. Muốn hội nhập thành công Việt Nam cần có đủ sức mạnh toàn diện của đất nước, để có thể tranh thủ thời cơ từ thế giới bên ngoài từ các tổ chức quốc tế về nguồn vốn, khoa học công nghệ, phát triển tiềm lực bên trong của đất nước cả về vật chất và tinh thần, đồng thời đẩy lùi nguy cơ bị lệ thuộc bên ngoài, mất an ninh về văn hóa. Trong quá trình tiếp thu khoa học công nghệ tránh tình trạng biến mình thành bãi rác công nghệ.

- Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc phải xây dựng môt nền an ninh nhân dân, một nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, hiện đại dựa trên sức mạnh cơ sở của đất nước. Xây dựng nền ngoại giao độc lập tự chủ để bảo vệ đất nước từ xa. Giải quyết mối quan hệ giữa đối tượng và đối tác tăng cường mặt tích cực, hạn chết mặt tiêu cực.

b. Vận dụng mối quan hệ giữa đk kq và đk cq trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ TQ

- Bối cảnh: sự nghiệp xây dựng và bảo vệ TQ diễn ra trong toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế với nhiều thuận lợi và khó khăn.

- Việt Nam có điều kiện thuận lợi tiếp thu nguồn vốn, nguồn lực KHCN, những ý tưởng sáng tạo, những kinh nghiệm tốt của các nước trên thế giới nhưng những điều kiện đó chỉ phát huy được tác dụng khi có điều kiện chủ quan được chuẩn bị chu đáo.

- **Biện pháp**:

+ Việt Nam cần có nguồn nhân lực chất lượng cao để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ bên ngoài; để tiếp thu, sử dụng và sáng tạo công nghệ mới.

+ Để có nguồn nhân lực chất lượng cao cần phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, coi đó là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhận lực, đào tạo nhân tài.

+ Trong bối cảnh toàn cầu hoá có hình thành những kv mậu dịch tự do, xoá bỏ hàng rào thuế quan. Điều đó đòi hỏi phải tăng cường tính cạnh tranh của doanh nghiệp

Việt Nam, có thể giữ vững thị phần trong nước, vươn ra chiếm lĩnh thị phần khu vực và thế giới. Muốn vậy, cần chú trọng phát triển các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Thị trường lao động mở rộng, đòi hỏi đào tạo công dân toàn cầu

+ Biện pháp tránh rủi ro: khi hội nhập Việt Nam đứng trước nhiều thử thách: nguy cơ mất chủ quyền, phai nhạt bản sắc văn hóa dân tộc, mất an ninh về chính trị - kinh tế - văn hoá. Để bảo vệ Tổ quốc phải có đủ sức mạnh. Cần:

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn liền với an ninh nhân dân, toàn dân, toàn diện, kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng an ninh và đối ngoại, trang bị những vũ khí hiện đại.

Câu 2. Đảng Cộng sản Đông Dương đã giải quyết mối quan hệ giữa thời cơ và nguy cơ trong cách mạng tháng Tám như thế nào? Anh/chị hãy làm sáng tỏ tác dụng của cách giải quyết đó.

HDTL

a. Thời cơ – nguy cơ trong cách mạng tháng Tám

- *Thời cơ* cách mạng là sự kết hợp nhuần nhuyễn những điều kiện khách quan và điều kiện chủ quan một cách thuận lợi nhất để cách mạng giành thắng lợi. Cách mạng tháng Tám nổ ra khi có đủ điều kiện chủ quan và khách quan. Nguy cơ là những cản trở, rào cản khó khăn trong quá trình thực hiện đưa cách mạng tiến lên.

- *Thời cơ* trong cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam không chỉ có thuận lợi mà còn đan xen với khó khăn, nguy cơ, rào cản làm cách mạng không thể thắng lợi nếu Đảng và Hồ Chí Minh không có quyết định đúng đắn, dứt khoát chọn đúng thời điểm để phát động Tổng khởi nghĩa. Vì thế thời cơ trong cách mạng tháng Tám 1945 còn được gọi là thời cơ ngàn năm có một, thời cơ đến nhanh và trôi đi cũng rất nhanh.

* **Thời cơ trong cách mạng tháng Tám 1945**

- **Về khách quan:** Ngày 15/8/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện, kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam đã ngã gục. *Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã*, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang, lo sợ đến cực điểm. Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến, thời cơ cách mạng đã chín muồi.

- **Về chủ quan:**

+ *Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và phương pháp đấu tranh qua các hội nghị.* Hội nghị BCH TW Đảng (5/1941) Đảng giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương...đồng thời đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang.=> *Đảng có quyết tâm và đã sẵn sàng lãnh đạo quần chúng nhân dân giành chính quyền.*

+ Lực lượng cách mạng được xây dựng và rèn luyện qua thực tiễn, được chuẩn bị chu đáo trong suốt 15 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng trải qua 3 cuộc tập dượt: phong

trào cách mạng 1930 – 1931, phong trào cách mạng 1936 – 1939 và nhất là cuộc tập dượt vĩ đại trong cao trào kháng Nhật cứu nước (từ 9/3 – giữa tháng 8/1945). Ở nhiều địa phương, *quần chúng cách mạng được tập hợp và rèn luyện* đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa khi thời cơ đến.

+ *Lực lượng trung gian* khi Nhật đảo chính Pháp mới chỉ hoang mang dao động nhưng đến tháng 8 /1945 đã thấy rõ bản chất xâm lược của Nhật, chán ngán những chính sách của Nhật nên ngả hẳn về phía cách mạng.

→ *Những yếu tố trên đã đưa thời cơ của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam chín muồi.*

* ***Bên cạnh thời cơ, một nguy cơ mới đang dần đến***.

- Theo sự thỏa thuận và quyết định của các nước đồng minh tại Hội nghị Potxam, Anh và Trung Hoa Dân Quốc sẽ đại diện cho lực lượng Đồng minh vào Đông Dương làm nhiệm vụ giải giáp phát xít Nhật.

- Quyết định của hội nghị Ianta (2-1945): *Các vùng còn lại của châu Á (Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây*, tạo điều kiện cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam.

- Về mặt danh nghĩa, Anh và Trung Hoa Dân Quốc vào Đông Dương giải giáp phát xít Nhật nhưng về mặt bản chất, Anh và Trung Hoa Dân Quốc cũng như các nước Đồng minh sẽ chống phá cách mạng Việt Nam. Hơn nữa, quân Nhật chỉ đầu hàng quân Đồng minh chứ không đầu hàng Việt Minh.

- Những thế lực phản động trong nước cũng đang tìm cách thay thầy đổi chủ, các tổ chức chính trị phản động tay sai của Nhật – Pháp ngóc đầu dậy chống phá cách mạng…

→ Chính vì thế, vấn đề giành chính quyền được đặt ra như một cuộc chạy đua nước rút với quân Đồng minh mà nhân dân Việt Nam không thể chậm trễ.

b. Chủ trương của Đảng nhằm tranh thủ thời cơ và đẩy lùi nguy cơ:

* **Chủ trương:**

- *Đứng trước thời cơ thuận lợi trên,* ngay từ ngày 13 - 8 - 1945, ngay sau khi nhận được thông tin về việc Nhật Bản sắp đầu hàng Đồng minh, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã thành lập Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc, ban bố "Quân lệnh số 1", chính thức phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- *Đảng lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước*: Đến giữa tháng 8 – 1945, khí thế cách mạng đã sục sôi trong cả nước. Từ ngày 14-8, một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương đã phát động nhân dân khởi nghĩa.

Chỉ trong vòng 15 ngày, Tổng khởi nghĩa tháng Tám đã thành công trong cả nước. Lần đầu tiên trong cả nước chính quyền về tay nhân dân. Chiều ngày 30-8-1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ quân chủ Việt Nam hoàn toàn sụp đổ. Ngày 2-9- 1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

* **Tác dụng:**

- Trên cơ sở những chủ trương đúng đắn, *Tổng khởi nghĩa tháng Tám diễn ra đúng thời điểm cho nên giành thắng lợi nhanh chóng* trong 15 ngày, *ít đổ máu và giành thắng lợi một cách trọn vẹn* trên phạm vi cả nước.

- Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tuyên bố trước thế giới về nền độc lập của Việt Nam, về sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là một nhà nước kiểu mới, vừa có ý nghĩa về mặt pháp lý, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn, vì thế nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là chủ nhà, chủ nhân đón quân đồng minh, thể hiện sự nhạy bén, đúng đắn về nghệ thuật chỉ đạo cách mạng của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Câu 3: Phân tích yếu tố thời cơ và nguy cơ của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam. Những sự kiện nào thể hiện nghệ thuật chớp thời cơ của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh trong cuộc Tổng khởi nghĩa đó?

***Khái quát yếu tố thời cơ và nguy cơ trong cách mạng:**

- *Thời cơ cách mạng* là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa những yếu tố khách quan và chủ quan thuận lợi để một cuộc cách mạng nổ ra và giành thắng lợi.

- *Nguy cơ* là những cản trở, khó khăn, thách thức trong quá trình đưa cách mạng đi lên.

- *Tổng khởi nghĩa tháng Tám* năm 1945 ở Việt Nam diễn ra *đan xen giữa thời cơ và nguy cơ.*

*** Yếu tố thời cơ trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám …**

- **Về điều kiện khách quan:** Ngày 15/8/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện, kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam đã ngã gục. *Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã*, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang, lo sợ đến cực điểm. Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến, thời cơ cách mạng đã chín muồi.

- **Về điều kiện chủ quan:**

+ Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và phương pháp đấu tranh qua các hội nghị. Hội nghị BCH TW Đảng (5/1941) Đảng giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương...đồng thời đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang.=> *Đảng có quyết tâm và đã sẵn sàng lãnh đạo quần chúng nhân dân giành chính quyền.*

+ Lực lượng cách mạng được xây dựng và rèn luyện qua thực tiễn, được chuẩn bị chu đáo trong suốt 15 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng trải qua 3 cuộc tập dượt: phong trào cách mạng 1930 – 1931, phong trào cách mạng 1936 – 1939 và nhất là cuộc tập dượt vĩ đại trong cao trào kháng Nhật cứu nước (từ 9/3 – giữa tháng 8/1945). Ở nhiều địa phương, *quần chúng cách mạng được tập hợp và rèn luyện* đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa khi thời cơ đến.

+ *Lực lượng trung gian* khi Nhật đảo chính Pháp mới chỉ hoang mang dao động nhưng đến tháng 8 /1945 đã thấy rõ bản chất xâm lược của Nhật, chán ngán những chính sách của Nhật nên ngả hẳn về phía cách mạng.

→ *Những yếu tố trên đã đưa thời cơ của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam chín muồi.*

**** Yếu tố nguy cơ đan xen thời cơ...***

- Theo sự thỏa thuận và quyết định của các nước đồng minh tại Hội nghị Potxam, Anh và Trung Hoa Dân Quốc sẽ đại diện cho lực lượng Đồng minh vào Đông Dương làm nhiệm vụ giải giáp phát xít Nhật.

- Quyết định của hội nghị Ianta (2-1945): *Các vùng còn lại của châu Á (Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây*, tạo điều kiện cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam.

- Về mặt danh nghĩa, Anh và Trung Hoa Dân Quốc vào Đông Dương giải giáp phát xít Nhật nhưng về mặt bản chất, Anh và Trung Hoa Dân Quốc cũng như các nước Đồng minh sẽ chống phá cách mạng Việt Nam. Hơn nữa, *quân Nhật chỉ đầu hàng quân Đồng minh chứ không đầu hàng Việt Minh*.

- Những thế lực phản động trong nước cũng đang tìm cách thay thầy đổi chủ, các tổ chức chính trị phản động tay sai của Nhật – Pháp ngóc đầu dậy chống phá cách mạng…

→ Như vậy, thời cơ của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam chỉ kéo dài trong khoảng thời gian nửa tháng, từ khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh đến trước khi quân Đồng minh kéo vào nước ta. Tình hình đó đòi hỏi Trung ương Đảng, Hồ Chí Minh phải có hành động kịp thời để chớp thời cơ.

* ***Những sự kiện thể hiện nghệ thuật chớp thời cơ…***

- Ngày 13 - 8 - 1945, ngay sau khi nhận được thông tin về việc Nhật Bản sắp đầu hàng Đồng minh, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã thành lập Uỷ ban Khởi

nghĩa toàn quốc, ban bố "Quân lệnh số 1", chính thức phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

- Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

- Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

* ***Đánh giá***

- Trên cơ sở những chủ trương đúng đắn về chớp thời cơ, *Tổng khởi nghĩa tháng Tám diễn ra đúng thời điểm cho nên giành thắng lợi nhanh chóng* trong 15 ngày, *ít đổ máu và giành thắng lợi một cách trọn vẹn* trên phạm vi cả nước.

- Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tuyên bố trước thế giới về nền độc lập của Việt Nam, về sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là một nhà nước kiểu mới, vừa có ý nghĩa về mặt pháp lý, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn…

Câu 4. Hãy làm rõ thời cơ của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Vì sao nói thời cơ của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là "thời cơ ngàn năm có một"?

* **Thời cơ trong cách mạng tháng Tám 1945**

- **Về khách quan:** Ngày 15/8/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện, kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam đã ngã gục. *Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã*, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang, lo sợ đến cực điểm. Khi Nhật đảo chính Pháp, tầng lớp trung gian mới chỉ hoang mang, dao động, nhưng đến lúc này đã thấy rõ bản chất xâm lược của Nhật, chán ngán những chính sách của Nhật, nên đã ngả hẳn về phía cách mạng. *Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến, thời cơ cách mạng đã chín muồi.*

- **Về chủ quan:**

+*Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và phương pháp đấu tranh qua các hội nghị.* Hội nghị BCH TW Đảng (5/1941) Đảng giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương...đồng thời đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang.=> *Đảng có quyết tâm và đã sẵn sàng lãnh đạo quần chúng nhân dân giành chính quyền.*

+ *Lực lượng cách mạng được xây dựng và rèn luyện qua thực tiễn, được chuẩn bị chu đáo trong suốt 15 năm* dưới sự lãnh đạo của Đảng trải qua 3 cuộc tập dượt: phong trào cách mạng 1930 – 1931, phong trào cách mạng 1936 – 1939 và nhất là cuộc tập dượt vĩ đại trong cao trào kháng Nhật cứu nước (từ 9/3 – giữa tháng 8/1945). Ở nhiều

địa phương, *quần chúng cách mạng được tập hợp và rèn luyện* đã sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa khi thời cơ đến.

+ *Lực lượng trung gian* khi Nhật đảo chính Pháp mới chỉ hoang mang dao động nhưng đến tháng 8 /1945 đã thấy rõ bản chất xâm lược của Nhật, chán ngán những chính sách của Nhật nên ngả hẳn về phía cách mạng.

* **Thời cơ của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là "thời cơ ngàn năm có một"**

- Chưa có lúc nào như lúc này, cách mạng Việt Nam hội đủ những điều kiện khách quan và chủ quan thuận lợi đến thế.

- Thời cơ Tổng khởi nghĩa chỉ xuất hiện và tồn tại trong một thời gian ngắn: từ sau khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh cho đến trước khi đại diện quân Đồng minh vào tiếp quản và giải giáp quân Nhật ở Đông Dương.

- Vì vậy, Đảng và Hồ Chí Minh phải kịp thời phát động và lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

Câu 5. Có ý kiến cho rằng: "Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam thành công chẳng qua là sự ăn may". Quan điểm của anh (chị) về ý kiến này.

* ***Khẳng định****: Nhận định trên là không chính xác.*

* ***Sở dĩ có ý kiến trên vì:***

- Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Việt Nam diễn ra trong 15 ngày (Từ 14-28/8/1945). Thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu. Chỉ trong khoảng 15 ngày, nhân dân Việt Nam đã giành được chính quyền từ trung ương đến địa phương ở thành thị, nông thôn, miền núi, đập tan bộ máy chính quyền của đế quốc tay sai, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nhà nước nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

- Do thắng lợi của cách mạng nhanh chóng và ít đổ máu nên nhiều sử gia tư sản phương Tây (Pháp, Mĩ, Anh) khi nghiên cứu về cách mạng tháng Tám ở Việt Nam đã sửng sốt, họ so sánh với cách mạng tháng Mười nga, cách mạng Trung Quốc, từ đó cho rằng cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam thành công là do ăn may. Việt minh giành chính quyền trong thời cơ bỏ ngỏ, Nhật đã đầu hàng quân Đồng minh, có một khoảng trống quyền lực khi quân đồng minh chưa vào nên Việt Nam đã thắng lợi ăn may. Thực tiễn cho thấy nhận định trên mới chỉ xét ở góc độ yếu tố khách quan của cuộc cách mạng, chưa hiểu rõ những nguyên nhân chủ quan quyết định sự thành công của cách mạng.

* ***Khẳng định cách mạng tháng Tám thành công không phải là sự ăn may vì:***

- Cách mạng diễn ra trong điều kiện thuận lợi, là Nhật bản đầu hang Đồng minh không điều kiện, kẻ thù chính đã ngã gục hoàn toàn. Nhưng đó là thời cơ thuận lợi chung cho mọi quốc gia đang bị Nhật Bản chiếm đóng. Tuy nhiên, trong cùng thời gian thuận lợi chỉ có 3 quốc gia ở Đông Nam Á giành được độc lập (Inđônêxia, Việt Nam, Lào).

- *Nhật Bản đầu hàng quân Đồng minh, nhưng không đầu hàng lực lượng Việt Minh.* Nếu nhân dân Việt Nam không vùng dậy tổng khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của

Đảng, không đập tan chính quyền của đế quốc… thì không thể có cách mạng thành công.

- *Cách mạng thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu là do sự kết hợp tốt giữa yếu tố khách quan và chủ quan,* nhưng yếu tố chủ quan đóng vai trò quyết định nhất. Đảng và nhân dân Việt Nam đã có sự chuẩn bị chu đáo về lực lượng trong 15 năm, được diễn tập, qua 3 cao trào cách mạng 1930- 1931, 1936- 1939 và cuộc vận động trực tiếp giải phóng dân tộc 1939- 1945. Khi Nhật đầu hàng quân Đồng minh, thời cơ cách mạng chín muồi, Đảng và Hồ Chí Minh hành động kịp thời đưa cách mạng đến thành công.

- *Cách mạng diễn ra trong bối cảnh thời cơ và nguy cơ đan xen lẫn nhau*. Thời cơ của cách mạng là sự hội tụ của những điều kiện thuận lợi về khách quan và chủ quan. Nguy cơ là quân Anh và Trung Hoa Dân quốc đang trên đường kéo vào dưới danh nghĩa làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật… Nếu không hành động đúng thời điểm sẽ không thể có thắng lợi, mọi sự chuẩn bị từ trước đều không còn ý nghĩa.

- *Cách mạng thành công không chỉ chờ đợi thời cơ, Đảng và nhân dân Việt Nam còn chủ động tạo ra thời cơ.* Đúc kết những bài học kinh nghiệm từ phong trào cách mạng 1930 – 1931, 1936 – 1939, 1939 – 1945, Đảng và nhân dân Việt Nam đã có chủ trương, đường lối hoạch định từ trước, không phải đến khi Nhật đầu hàng mới có chủ trương giành chính quyền…

Câu 6. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945.

* ***Xác định đường lối giải phóng dân tộc và chủ trương khởi nghĩa vũ trang.*** Trước những chuyển biến của tình hình thế giới và Đông Dương, Người đã chủ trì Hội nghị trung ương 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5/1941). Hội nghị này đã hoàn chính chủ trương được đề ra tại hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11/1939 và đề ra chủ trương sáng tạo nhằm thực hiện mục tiêu số một là giải phóng dân tộc. Đó là sự chuẩn bị về mặt lãnh đạo cách mạng, đảm bảo thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền sau này.

* ***Sáng lập Mặt trận Việt Minh***

- Nguyễn Ái Quốc rất quan tâm đến khối đoàn kết toàn dân tộc, Người đã quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh (19/5/1941). Chương trình Việt Minh do Người soạn thảo đáp ứng nguyện vọng cứu nước của mọi giới đồng bào, làm cho phong trào Việt Minh ngày càng phát triển sâu rộng.

- Mặt trận Việt Minh không chỉ có vai trò đoàn kết toàn dân tộc, cô lập kẻ thù đế quốc và tay sai mà còn là nơi tổ chức, giác ngộ và rèn luyện lực lượng chính trị cho cách mạng Tháng Tám.

* ***Chuẩn bị về lực lượng vũ trang và xây dựng căn cứ địa***

- Hồ Chí Minh còn thấy được tầm quan trọng đặc biệt của lực lượng vũ trang đối với khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc. Vì thế, ngay khi về nước, Người đã cùng với trung ương Đảng tiến hành xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Người đã

biên soạn các tài liệu về chiến tranh du kích và ra các chỉ thị về thành lập lực lượng vũ trang. Trong bối cảnh đó, các lực lượng vũ trang cách mạng đã lần lượt ra đời như các trung đội Cứu quốc quân (1941), Đội tự vệ vũ trang (1941) và đặc biệt đó là sự thành lập của đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ngày 22/12/1944.

- Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng căn cứ Pác Pó - Cao Bằng từ năm 1941. Trên cơ sở đó, phát triển thành khu giải phóng Việt Bắc tháng 6/1945. Tháng 5/1945, Người cùng trung ương Đảng chuyển về Tân Trào -Tuyên Quang xây dựng Tân Trào thành trung tâm chỉ đạo cả nước.

* ***Xác định đúng thời cơ, kiên quyết phát động Tổng khởi nghĩa***

- Cùng với trung ương Đảng, Hồ Chí Minh đã dự đoán chính xác thời cơ và kịp thời phát động Tổng khởi nghĩa. Ngay từ đầu tháng 8/1945, khi nhận được những thông tin về chiến thắng của quân đội Đồng Minh đối với phát xít Nhật, Người đã cùng với Trung ương Đảng đưa ra những chỉ thị kịp thời và chính xác. Người khẳng định " *Thời cơ đã tới, dù có hi sinh, dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng quyết tâm giành cho được độc lập"..*

- Bên cạnh đó, Người cùng với trung ương Đảng đã có những việc làm cụ thể để chuẩn bị đón quân đồng minh vào nước ta với tư cách là một nước độc lập: Từ 16 - 17/8/1945, Hồ Chí Minh triệu tập đại hội quốc dân ở Tân Trào và được cử làm chủ tịch ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam. Ngày 25/8/1945 Hồ Chí Minh từ Tân Trào về Hà Nội, đến ngày 28/8/1945 Người đã cải tổ Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam thành chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

* ***Bác cũng trực tiếp soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập.*** Ngày 2/9/1945, trước đông đảo quốc dân đồng bào, Hồ Chí Minh đã đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đây là sự kiện vô cùng quan trọng mở ra kỉ nguyên mới cho lịch sử dân tộc: kỉ nguyên của độc lập, tự do và Chủ nghĩa xã hội.

Tết 19-24. BÀI 7

HIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954)

CUỘC KHÁNG CHIẾN

I.KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

*** Thế giới:**

Thuận lợi: Phong trào cách mạng trên thế giới đang phát triển mạnh mẽ:

+ Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành (Liên Xô, các nước DCND Đông

+ Phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

+ Phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở các nước tư bản.

Khó khăn:

+ Sự hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta và tình trạng chiến tranh lạnh cũng

tác động to lớn đến tình hình Việt Nam, đặc biệt phe tư bản chủ nghĩa do Mĩ đứng đầu đang có âm mưu đàn áp phong trào cách mạng thế giới, trong đó có phong trào giải phóng dân tộc.

*** Trong nước:**

-Thuận lợi:

+ Nhân dân đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng những quyền lợi do chế độ mới mang lại nên đồng lòng ủng hộ cách mạng.

+ Cách mạng Việt Nam có Đảng dày dạn kinh nghiệm lãnh đạo, có lãnh tụ sáng suốt là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- *Khó khăn:* Cách mạng Việt Nam đứng trước những thử thách to lớn như:

+ *Ngoại xâm và nội phản:* nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá từ nhiều phía:

- Quân đội các nước đế quốc dưới danh nghĩa Đồng minh kéo vào Việt Nam (quân THDQ ở phía bắc vĩ tuyến 16, quân Anh ở phía Nam vĩ tuyến 16). Các thế lực này đều có những âm mưu riêng nhưng đều chống phá và gây nhiều khó khăn cho cách mạng.
- Trên đất nước ta vẫn còn khoảng 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp, có nhiều hành động chống phá cách mạng.
- Thực dân thành lập một đạo quân viễn chinh, đồng thời cử Đác-giăng-li-ơ làm Cao uỷ ở Đông Dương nhằm thực hiện dã tâm xâm lược Việt Nam một lần nữa.
- Các thế lực phản động trong nước ra sức chống phá cách mạng (Việt Quốc, Việt Cách…)

+ Chính trị:

- Nền độc lập của Việt Nam chưa được quốc gia nào công nhận.
- Chính quyền và lực lượng vũ trang cách mạng còn non trẻ.

+ *Kinh tế:*

- Nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá.
- Nạn đói cũ chưa khắc phục được, nạn đói mới đã đe dọa

+ *Tài chính:* Ngân sách nhà nước hầu như trống rỗng.

+ *Văn hóa:*

- Di sản văn hoá lạc hậu của chế độ cũ rất nặng nề: hơn 90% dân số không biết chữ, tệ nạn xã hội còn phổ biến.

=> Cách mạng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"

2. Diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

a. Kháng chiến của nhân dân Nam Bộ chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Nam Bộ (1945)

*** Âm mưu và hành động của TD Pháp:** ráo riết chuẩn bị về chính trị và quân sự để tái chiếm Việt Nam:

+ Ngày 2 – 9 – 1945, trong khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng "Ngày Độc lập", quân Pháp đã bất ngờ xả súng vào đồng bào ta.

+ Đêm 22, rạng sáng 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban hành chính Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

*** Diễn biến chính:**

+ Trước tình hình đó, ngày 23 – 9 – 1945, Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập. Quân dân Nam Bộ ra sức củng cố, xây dựng lực lượng vũ trang và tổ chức chiến đấu nhằm kìm chân quân Pháp trong các thành phố, thị xã ở phía Nam vĩ tuyến 16.

+ Lực lượng vũ trang đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, phá kho tang, phá nhà giam.

+ Nhân dân đấu tranh triệt phá nguồn tiếp tế của địch, dựng chướng ngại vật và chiến lũy trên đường phố. Các trường học, nhà may, hang buôn phải đóng cửa, tàu xe không được hoạt động, điện nước bị cắt,…

+ Quân Pháp bị bao vây và tấn công trong thành phố.

+ Đảng và Chính phủ đã huy động cả nước chi viện cho Nam Bộ. Các đơn vị "Nam tiến" được thành lập và khẩn trương lên đường vào Nam chiến đấu.

*** Ý nghĩa:**

+ Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ bước đầu làm thất bại âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp,

+ Tạo điều kiện để nhân dân Nam Bộ và cả nước chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp

b. Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).

*** Âm mưu và hành động của Pháp:**

- *Âm mưu:*

Xâm lược trở lại Việt Nam

- *Hành động:*

+ Phá hoại Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) và Tạm ước (14/9/1946), đẩy mạnh các hoạt động mở rộng chiến tranh.

. Mở các cuộc tiến công ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

. Tấn công Hải Phòng, Lạng Sơn, đổ bộ lên Đà Nẵng (11/1946).

. Gây hấn ở Hà Nội: đánh chiếm trụ sở Bộ tài chính, gây thảm sát tại phố Hàng Bún, …

+ Ngày 18/12/1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi nắm quyền kiểm soát Thủ đô Hà Nội → nếu không được đáp ứng, chậm nhất là sáng ngày 20/12/1946, quân Pháp sẽ hành động.

⇒Âm mưu và hành động của thực dân Pháp đã đe dọa nghiêm trọng tới độc lập, chủ quyền của Việt Nam, đặt nhân dân Việt Nam trước hai sự lựa chọn: hoặc đánh Pháp, hoặc đầu hàng Pháp.

*** Chủ trương của Đảng cộng sản Đông Dương:**

- Ngày 12/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị Toàn dân kháng chiến.

- Ngày 18 và 19/12/1946, Hội nghị bất thường Ban thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương mở rộng đã quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc.

- Tối ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", phát động nhân dân cả nước kháng chiến chống Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

⇒Ý nghĩa:

- Là quyết định đúng đắn, đáp ứng nguyện vọng độc lập của nhân dân.
- Đề ra đúng lúc, đúng thời điểm khi khả năng đấu tranh hòa bình không còn nữa.
- Thể hiện tính chủ động của Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước những âm mưu và hành động của kẻ thù.

*** Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng**

- *Các văn kiện hợp thành:*

+ Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12/12/1946): Đảng đã kịp thời đề ra chủ trương đối phó và quyết định phát động toàn dân, toàn quốc tiến hành kháng chiến

+ "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/12/1946): Văn kiện khẳng định sự nhân nhượng của Việt Nam với thực dân Pháp đã đến giới hạn cuối cùng. Đồng thời khẳng định quyết tâm sắt đá của nhân dân Việt Nam quyết tâm kháng chiến để bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc.

+ Tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh (tháng 9/1947): thể hiện tương đối đầy đủ nội dung đường lối kháng chiến chống Pháp

- *Nội dung đường lối:*

+ Mục đích: đánh đuổi thực dân Pháp, bảo vệ độc lập dân tộc.

+ Tính chất: dân tộc, dân chủ mới và tính chính nghĩa.

- Phương châm: toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

Phương châm	Biểu hiện	Cơ sở hình thành
Kháng chiến toàn dân	Toàn dân tham gia kháng chiến, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, đánh giặc theo khẩu hiệu "mỗi người dân là một chiến sĩ", mỗi làng xã là một pháo đài.	- Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc. - Lí luận Mác – Lênin về vai trò của quần chúng với cách mạng, tư tưởng "chiến tranh nhân dân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh. - Tương quan lực lượng không có lợi cho Việt Nam. - Kháng chiến toàn dân mới có thể thực hiện được kháng chiến toàn diện và tự lực cánh sinh.
Kháng chiến toàn diện	Đánh giặc trên tất cả các mặt trận từ: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đến quân sự, ngoại giao, …	- Pháp xâm lược Việt Nam, tấn công lực lượng cách mạng trên tất cả các mặt trận. - Nhân dân Việt Nam vừa "kháng chiến" chống Pháp xâm lược, vừa "kiến quốc" – xây dựng chế độ mới. - Tiến hành kháng chiến toàn diện mới tạo điều kiện cho toàn dân tham gia kháng chiến theo khả năng.
Kháng chiến trường kì	Kháng chiến lâu dài; vừa đánh địch, vừa bồi dưỡng sức dân, phát triển lực lượng.	- Truyền thông đánh giặc giữ nước của dân tộc. - Chống lại chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân Pháp. - Tương quan lực lượng quá chệnh lệch → Việt Nam cần có thời gian để chuyển hóa lực lượng.
Tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế	Coi trọng sự giúp đỡ của quốc tế song vẫn nhấn mạnh chiến đấu dựa vào sức mình là chính.	- Lí luận Mác – Lênin về mối quan hệ giữa các điều kiện khách quan và chủ quan. - Muốn kháng chiến lâu dài thì phải tự lực cánh sinh.

⇒Ý nghĩa:

- Đường lối đúng đắn, sáng tạo; tạo điều kiện để phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc.

- Là ngọn cờ cổ vũ, dẫn dắt cả dân tộc Việt Nam đứng lên kháng chiến, bảo vệ độc lập dân tộc.

- Là xuất phát điểm cho mọi thắng lợi của cuộc kháng chiến.

*** Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16**

- ***Bối cảnh lịch sử:***

+ Thực dân Pháp đẩy mạnh các hoạt động mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam.

+ Âm mưu và hành động của Pháp đe dọa nghiêm trọng nền độc lập, chủ quyền của nhân dân Việt Nam → 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, phát động nhân dân đứng lên kháng chiến, bảo vệ nền độc lập.

+ Thực dân Pháp tập trung lực lượng tại Hà Nội, âm mưu đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến của Việt Nam.

- ***Mục tiêu của Đảng:***

+ Chặn đứng âm mưu đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến của thực dân Pháp.

+ Giam cầm địch trong thành phố để hậu phương có thêm thời gian và điều kiện để kịp thời huy động lực lượng kháng chiến.

- ***Diễn biến chính:***

+ Tại Hà Nội:

- Khoảng 20 giờ ngày 19/12/1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ phá máy, làm cho cả thành phố bị mất điện → tín hiệu mở đầu cho cuộc chiến đấu.
- Vệ quốc quân, tự vệ chiến đấu … tiến công các vị trí quân Pháp. Nhân dân chống Pháp dưới nhiều hình thức: dựng chướng ngại vật, bất hợp tác, …
- Trung đoàn thủ đô được thành lập, đánh địch quyết liệt ở Bắc Bộ Phủ, chợ Đồng Xuân. Sau hai tháng chiến đầu ngày 17/2/1947, Trung đoàn rút về hậu phương chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

+ Quân dân các đô thị ở phía Bắc vĩ tuyến 16 kiên cường chiến đấu, gây nhiều khó khăn cho địch: vây hãm địch trong thành phố Nam Định; buộc địch ở Vinh phải đầu hàng, …

- ***Kết quả và ý nghĩa:***

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giam chân địch trong các thành phố một thời gian dài.

+ Tiêu hao, tiêu diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực địch.

+ Bước đầu làm thất bại kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh " của thực dân Pháp.

+ Thể hiện nét độc đáo về nghệ thuật quân sự: chủ động tấn công, chủ động rút lui.

+ Tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

*** Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947.**

- ***Âm mưu và hành động của Pháp:***

+ Âm mưu: Tháng 3/1947, Chính phủ Pháp cử Bô-la-e sang làm cao ủy Pháp ở Đông Dương. Bô-la-e vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc

- Xóa bỏ căn cứ địa Việt Bắc, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực.
- Khóa chặt biên giới Việt – Trung Quốc, ngăn chặn liên lạc giữa Việt Nam với quốc tế.
- Giành thắng lợi quân sự quyết định, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

+ Hành động:

Huy động 12000 quân và hầu hết máy bay tại Đông Dương tấn công lên căn cứ địa Việt Bắc từ ngày 7/10/1947.

- Binh đoàn quân dù đổ quân xuống đánh chiếm Chợ Mới, Bắc Kạn,…
- Binh đoàn bộ binh bao vây Việt Bắc ở phía đông và phía bắc.
- Binh đoàn hỗn hợp (bộ binh, linh thủy đánh bộ) bao vây Việt Bắc ở phía Tây.

- ***Diễn biến chính:***

+ Chủ trương của Đảng:

- Trung ương Đảng họp và ra chỉ thị "Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp".

+ Thắng lợi tiêu biểu:

- Bao vây, tiêu diệt binh đoàn quân dù ở Bắc Kạn, Chợ Mới, Chợ Đồn,… buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã (cuối tháng 11/1947).
- Ở mặt trận hướng đông: chặn đánh địch trên Đường số 4, tiêu biểu là ở đèo Bông Lau (30/10/1947).
- Ở mặt trận hướng tây: phục kích, đánh địch trên sông Lô, tiêu biểu là trận Đoan Hùng, Khe Lau,…

+ Kết quả, ý nghĩa:

- *Kết quả:*

- Buộc đại bộ phận quân Pháp phải rút chạy khỏi Việt Bắc (ngày 19/12/1947).
- Loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn quân địch, phá hủy, thu nhiều vũ khí.

- *Ý nghĩa:*

- Bảo vệ được cơ quan đầu não kháng chiến, bộ đội chủ lực trưởng thành.
- Là chiến dịch phản công lớn đầu tiên của quân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Làm thất bại hoan toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của giặc Pháp, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài. → Mốc khởi đầu sự thay đổi tương quan, so sánh lực lượng giữa Việt Nam và Pháp, theo hướng có lợi cho Việt Nam.

- *Đặc điểm:*

-Về địa bàn: chiến trường rừng núi, gắn với căn cứ địa Việt Bắc.

- Về nghệ thuật chỉ đạo: có sự kết hợp chiến đấu giữa chiến trường chính và chiến trường phụ

- Về chiến thuật: đánh tiêu diệt, bao vây, phục kích, du kích chiến.

* **Chiến dịch Biên giới thu đông năm 1950.**

- Hoàn cảnh: Bước sang năm 1950, cuộc kháng chiến của ta có thêm những thuận lợi và khó khăn mới:

+ Thuận lợi:

-Tháng 10/1949 cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời.

- Đầu năm 1950, nhiều nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới đã đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam: Trung Quốc (18/1/1950); Liên Xô (30/1/1950) và một số nước xã hội chủ nghĩa khác…

+ Khó khăn: Cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam có sự giúp sức của Mĩ. Chính phủ Pháp triển khai kế hoạch quân sự mới: Kế hoạch Rơ-ve

- Chủ trương của Đảng

+ Tháng 6-1950, Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, khai thông biên giới Việt - Trung, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

- Diễn biến chính:

+ Chiến dịch Biên giới thu đông 1950 diễn ra từ tháng 9 đến tháng 10/1950 ở khu vực biên giới Việt -Trung.

+ Mở đầu chiến dịch, quân ta tấn công cứ điểm Đông Khê, mai phục chặn đánh quân địch ở nhiều nơi trên đường số 4.

- Kết quả:

Sau hơn một tháng, chiến dịch kết thúc thắng lợi. Quân Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng, Đông Khê, Thất Khê,... quân ta đã giải phóng được khu vực biên giới rộng lớn, bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc, làm phá sản kế hoạch Rơ -ve của Pháp.

- Ý nghĩa:

- Đường liên lạc của ta với quốc tế được khai thông.

- Bộ đội ta trưởng thành.

- Ta giành thế chủ động trên chiến trường chính, mở ra bước phát triển của cuộc kháng chiến.

* Nghệ thuật quân sự: Đánh điểm diệt viện.

c. Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 -1953)

PHÍA PHÁP: Đẩy mạnh chiến tranh

- *Mĩ can thiệp sâu vào Đông Dương:*

Bước sang giai đoạn 1951 -1953, đế quốc Mĩ từng bước can thiệp vào Đông Dương thông qua các hiệp định:

+ Ngày 23/12/1950, Mĩ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*. Thực chất, thực dân Pháp muốn dựa vào viện trợ của Mĩ để tìm cách xoay chuyển tình hình, giành lại thế chủ động trên chiến trường.

+ Tháng 9/1951, Mĩ kí với Bảo Đại *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt – Mĩ* nhằm ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

➔ Sau những hiệp định này viện trợ của Mỹ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách Đông Dương:

- Năm 1950: 52 tỉ phrăng (chiếm 19% ngân sách).
- Năm 1954: 555 tỉ phrăng (chiếm 73% ngân sách).

- *Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi:*

+ Dựa vào viện trợ của Mĩ, Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi với mong muốn kết thúc nhanh chiến tranh.

+ Tháng 12/1950, Chính phủ Pháp cử tướng Đờ Lát đơ Tátxinhi làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương và đề ra kế hoạch mới mong muốn kết thúc chiến tranh. Kế hoạch gồm 4 điểm chính:

- Gấp rút tập trung quân Âu - Phi nhằm xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển ngụy quân để xây dựng "quân đội quốc gia".
- Xây dựng phòng tuyến công sự xi măng cốt sắt (boong ke), thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực của ta và kiểm soát việc ta đưa nhân tài, vật lực ra vùng tự do.
- Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng tạm chiến, vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.
- Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thổ phỉ, gián điệp; kết hợp oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lí và chiến tranh kinh tế.

=> Kế hoạch này đã đưa cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương lên quy mô lớn, làm cho cuộc kháng chiến của ta gặp khó khăn phức tạp (nhất là vùng sau lưng địch). Nhưng ngay khi được đề ra, kế hoạch này đã hàm chứa yếu tố thất bại vì:

- ✓ Ra đời trong tình thế Pháp gặp khó khăn bị động.
- ✓ Pháp gặp mâu thuẫn giữa tập trung binh lực với mở rộng địa bàn chiếm đóng.

PHÍA TA:

- Trong những năm 1951-1953, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp có những bước phát triển mới trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự

* **Về chính trị:**

- **Đại hội đại biểu lần thứ II (2/1951)**

- Bối cảnh:

+ Cuộc kháng chiến của ta giành được nhiều thắng lợi, nhất là thắng lợi của Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950.

+ Vào tháng 2.1951, Đại hội II của Đảng đã diễn ra tại Vinh Quang (Chiêm Hóa-Tuyên Quang).

- **Nội dung Đại hội:** Thông qua 2 báo cáo quan trọng

+ *Báo cáo chính trị*: do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày đã tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng và khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

+ *Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam:* do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, nêu rõ nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn cho dân tộc, xóa bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện "người cày có ruộng", phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương, thành lập ở mỗi nước một Đảng Mác – Lê-nin riêng, có cương lĩnh phù hợp. Ở Việt Nam, Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam, tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến kiến quốc.

+ Đại hội quyết định xuất bản báo Nhân dân làm cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng.

+ Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị. Hồ Chí Minh bầu là Chủ tịch Đảng, đồng chí Trường Chinh bầu là Tổng Bí thư của Đảng.

- **Ý nghĩa:** Đại hội của Đảng đã:

+ Chứng tỏ sự trưởng thành và lớn mạnh của Đảng ta.

+ Củng cố mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng.

+ Củng cố niềm tin tất thắng vào cuộc kháng chiến kiến quốc

⇨ "Đại hội kháng chiến thắng lợi"

- 3/3/1951, thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt) do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch.
- Cũng tháng 3/1951, một mặt trận chung được thành lập cho cả 3 nước Đông Dương: Liên minh nhân dân Việt -Miên -Lào, qua đó tăng cường khối đoàn kết ba nước trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.
- Ngày 1/5/1952, diễn ra Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã biểu dương thành tích của phong trào thi đua yêu nước, chọn được 7 anh hùng.

* **Về kinh tế:**

- Năm 1952, Chính phủ mở cuộc vận động đẩy mạnh lao động sản xuất và tiết kiệm, được mọi ngành, mọi giới tham gia.

-> Các ngành kinh tế cơ bản đáp ứng được yêu cầu của cuộc kháng chiến và đời sống nhân dân.

- Tháng 12/1953, Quốc hội thông qua *Luật Cải cách ruộng đất* và quyết định tiến hành cải cách ruộng đất ở vùng tự do.

* **Văn hóa, giáo dục, y tế:**

- Tiếp tục cuộc cải cách giáo dục từ năm 1950, phong trào bình dân học vụ tiếp tục diễn ra.

- Giới văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập vào mọi mặt của cuộc sống, của chiến đấu và sản xuất.

- Công tác chăm lo sức khỏe cộng đồng cũng được coi trọng.

* **Về quân sự:**

- Quân đội Việt Nam liên tiếp mở những chiến dịch tiến công, tiếp tục giữ vững quyền chủ động trên chiến trường.

+ Ba chiến dịch: Trần Hưng Đạo (trung du), Hoàng Hoa Thám (Đường số 18), Quang Trung (Hà-Nam-Ninh).

+ Chiến dịch Hòa Bình (đông-xuân 1951-1952).

+ Chiến dịch Tây Bắc (thu-đông năm 1952).

+ Chiến dịch Thượng Lào (xuân-hè năm 1953).

d. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp thắng lợi (1953 – 1954)

* ***Bối cảnh lịch sử:***

+ Qua 8 năm tiến hành kháng chiến kiến quốc, lực lượng cách mạng của Việt Nam ngày càng lớn mạnh.

+ Thực dân Pháp thiệt hại ngày càng lớn, lâm vào thế bị động trên chiến trường.

+ Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

→ Tháng 7/1953, được sự thỏa thuận của Mĩ, thực dân Pháp đề ra Kế hoạch Nava, hi vọng trong 18 tháng giành thắng lợi quân sự quyết định, "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

* ***Nội dung kế hoạch Nava***

- Bước 1:

+ Thời gian: từ thu – đông 1953 đến xuân năm 1954.

+ Kế hoạch:

- Phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ.
- Tiến công chiến lược để bình định Trung Bộ và Nam Đông Dương.

- Bước 2:

+ Thời gian: từ thu – đông năm 1954.

+ Kế hoạch: Tiến công chiến lược Bắc Bộ, giành thắng lợi quân sự quyết định buộc Việt Nam phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho Pháp.

* ***Biện pháp thực hiện kế hoạch***

- Xin Mĩ tăng thêm viện trợ quân sự (chiếm 73% chi phí chiến tranh ở Đông Dương).

- Tập trung 44/48 tiểu đoàn cơ động tại đồng bằng Bắc Bộ.

- Mở rộng hoạt động thổ phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi, biên giới phía Bắc.

- Mở cuộc tiến công lớn vào vùng giáp giới Ninh Bình, Thanh Hóa, …

⇒ ***Nhận xét:***

- Kế hoạch Nava ra đời trong thế thua, thế thất bại nhưng lại đặt ra những mục đích lớn và tham vọng lớn nhất.

- Điểm lớn về mặt chiến lược của kế hoạch Nava so với các kế hoạch quân sự trước đó vì Pháp muốn kết thúc chiến tranh để rút về nước.

- Bản chất của kế hoạch Nava là tập trung binh lực nhằm tiến công chiến lược, giành lại thế chủ động đã mất và kết thúc chiến tranh

*** Cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954**

- *Chủ trương, kế hoạch của Đảng:*

+ Tháng 9/1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và đề ra kế hoạch tác chiến trong đông – xuân 1953 – 1954.

+ Phương hướng chiến lược: tập trung lực lượng mở các cuộc tiến công lớn vào những hướng quan trọng mà địch tương đối yếu → buộc địch phải bị động phân tán lực lượng ra nhiều nơi.

+ Phương châm chiến lược: "Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt", "đánh ăn chắc, tiến ăn chắc".

- *Diễn biến chính:*

+ Cuối năm 1953, ta giải phóng Lai Châu và uy hiếp Điện Biên Phú → Địch điều quân tăng cường cho Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung binh lực thứ hai.

+ Cuối năm 1953, liên quân Việt – Lào tiến công địch ở Trung Lào → Nava lại phải điều quân sang ứng cứu cho Xênô, biến Xênô là nơi tập trung binh lực thứ ba.

+ Đầu năm 1954, liên quân Việt – Lào tiến công Thượng Lào → Nava tăng cường chốt giữ Luông Phabang, biến nơi này thành nơi tập trung binh lực thứ tư.

+ Đầu năm 1954, ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên → Nava lại phải tăng viện binh cho Plâyku, biến Plâyku là nơi tập trung binh lực thứ năm.

+ Ở vùng sau lưng địch, chiến tranh du kích phát triển mạnh, tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch.

- *Kết quả, ý nghĩa:*

+ Làm phá sản bước đầu Kế hoạch quân sự Nava, buộc quân chủ lực của địch phải bị động phân tán.

+ Giam chân quân Pháp tại miền rừng núi, gây nhiều bất lợi cho chúng.

+ Quân dân Việt Nam giành được quyền chủ động trên các chiến trường chính ở Đông Dương.

+ Chuẩn bị những điều kiện cho quân dân Việt Nam mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

*** Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.**

- Chiến dịch Điện Biên Phủ là đỉnh cao của cuộc Tiến công chiến lược đông – xuân 1953 – 1954.

- Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi lớn nhất của quân dân Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp; là một trong những chiến công rực rỡ nhất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm.

- Âm mưu và hành động của Pháp – Mĩ

+ Âm mưu:

• Kế hoạch Nava bước đầu phá sản sau các cuộc tiến công của quân dân Việt Nam tỏng đông – xuân 1963- 1954 → Pháp và Mĩ quyết định biến Điện Biên Phủ trở thành trung tâm điểm của Kế hoạch Nava.

• Thu hút chủ lực của Việt Nam tới Điện Biên Phủ để tiêu diệt, tạo điều kiện cho Pháp bình định đồng bằng Bắc Bộ, đánh chiếm liên khu V.

+ Hành động: Xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương.

- Chủ trương, sự chuẩn bị của Đảng và nhân dân

+ Chủ trương của Đảng: Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

• Tiêu diệt lực lượng quân Pháp ở Điện Biên Phủ.

• Giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.

• Giành được thắng lợi quân sự, tạo thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao.

+ Sự chuẩn bị của Đảng, nhân dân

• Thành lập Bộ chỉ huy và Đảng ủy mặt trận do đồng chí Võ Nguyên Giáp là Chỉ huy trưởng, kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận.

• Huy động lực lượng lớn cho chiến dịch: tổng số quân là 55.000, hàng chục nghìn tấn vũ khí, lương thực, …

- Diễn biến chiến dịch

+ Đợt 1 (từ ngày 13/3 đến 17/3/1954):

Tiến công địch ở Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc, tiêu diệt cứ điểm Him Lam, Độc Lập.

+ Đợt 2 (từ ngày 30/3 đến 26/4/1954):

Tiến công và đánh chiếm các vị trí phòng thủ của phân khu Trung tâm, chiếm phần lớn các cứ điểm.

+ Đợt 3 (từ ngày 1/05 đến 7/5/1954):

Tiến công tiêu diệt các điểm đề kháng của địch ở phân khu Trung tâm và phân khu Nam. 17 giờ 30 phút ngày 7/5/1954, tướng Đờ Cátxtori cùng toàn bộ Ban Tham mưu của địch bị bắt.

- Kết quả, ý nghĩa

+ Kết quả: Tiêu diệt, bắt sống toàn bộ quân Pháp tại Điện Biên Phủ, thu nhiều vũ khí.

+ Ý nghĩa:

• Phá sản hoàn toàn kế hoạch Nava, xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo cơ sở thực lực cho cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam.

• Cổ vũ phong trào giải phòng dân tộc trên thế giới.

* **Đặc điểm của chiến dịch Điện Biên Phủ:**

- ***Quy mô:*** Là chiến dịch tấn công quân sự lớn nhất của lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Pháp; lực lượng quân đội Việt Nam đông hơn quân Pháp (lấy nhiều đánh ít).

- ***Phạm vi:***

+ Có sự phối hợp giữa chiến trường chính và chiến trường phụ.

+ Có sự đoàn kết chiến đấu với quân dân Lào.

- ***Địa bàn:*** diễn ra chủ yếu ở vùng rừng núi nên công tác tiếp tế cho chiến dịch gặp nhiều khó khăn.

- ***Thời gian:*** diễn ra dài hơn so với các chiến dịch khác, trải qua nhiều đợt tấn công quyết liệt.

- ***Khái quát nghệ thuật quân sự:***

+ Chiến thuật "vây, lấn, tấn, diệt"; tác chiến hiệp đồng binh chủng.

+ Loại hình tác chiến tiêu biểu là đánh công kiên, đánh một loạt các trận công kiên có tính chết trận địa.

+ Cách đánh là tiến công tiêu diệt từng cụm cứ điểm của địch, đánh từ ngoài vào trong, bao vây chia cắt từng căn cứ, cắt đứt nguồn tiếp tế duy nhất bằng đường hàng không của Pháp rồi tổng công kích tiêu diệt toàn bộ cứ điểm

1. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

a. Nguyên nhân thắng lợi

- *Chủ quan:*

+ Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối đúng đắn, sáng tạo. Đây là ***nhân tố quyết định*** thắng lợi của cuộc kháng chiến.

+ Truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.

+ Tinh thần đoàn kết của toàn dân trong chiến đấu và sản xuất.

+ Hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt: Có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, lực lượng vũ trang 3 thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ) được xây dựng sớm và không ngừng lớn mạnh.

- *Khách quan*

+ Tinh thần đoàn kết chiến đấu của 3 nước Đông Dương.

+ Sự đồng tình, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân tiến bộ trên thế giới.

b. Ý nghĩa lịch sử.

**** Trong nước:***

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và sự thống trị của Pháp gần một thế kỷ.
- Bảo vệ và phát huy những thành quả của cuộc cách mạng tháng Tám.
- Miền Bắc được giải phóng, hoàn thành cuộc CM DTDCND chuyển sang CM XHCN, tạo cơ sở để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

**** Quốc tế:***

- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược của CNTD.
- Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của CNĐQ.
- Cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latinh.

c. Bài học kinh nghiệm.

- Đảm bảo sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng với đường lối đúng đắn, sáng tạo.
- Phát huy tối đa sức mạnh và tinh thần đoàn kết của toàn dân tộc.
- Đánh giá đúng vai trò của hậu phương và không ngừng củng cố hậu phương về mọi mặt.
- Biết tranh thủ và vận dụng sự ủng hộ của bè bạn quốc tế.
- Phân hóa kẻ thù đề chĩa mũi nhọn vào kẻ thù nguy hiểm nhất, đấu tranh một cách kiên quyết và triệt để trong việc trấn áp kẻ thù.

$\Rightarrow$ **Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp là mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc.**

"Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới" (Hồ Chí Minh).

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Tại sao nói rằng: ngay sau khi thành lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"?

Nội dung	Điểm
Tại sao nói rằng: ngay sau khi thành lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"?	

Có thể nói rằng: ngay sau khi thành lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc" vì: - Cách mạng Việt Nam phải đối mặt với những kẻ thù lớn mạnh đang có âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, tiêu diệt Đảng Cộng sản. - Thù trong, giặc ngoài cùng với những khó khăn về kinh tế, tài chính, văn hóa đe dọa sự tồn tại của chính quyền cách mạng non trẻ. Cụ thể: - ***Ngoại xâm và nội phản:*** nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá từ nhiều phía: + Quân đội các nước đế quốc dưới danh nghĩa Đồng minh kéo vào Việt Nam (quân THDQ ở phía bắc vĩ tuyến 16, quân Anh ở phía Nam vĩ tuyến 16). Các thế lực này đều có những âm mưu riêng nhưng đều chống phá và gây nhiều khó khăn cho cách mạng. + Trên đất nước ta vẫn còn khoảng 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp, có nhiều hành động chống phá cách mạng.	

+ Thực dân thành lập một đạo quân viễn chinh, đồng thời cử Đác- giăng-li-ơ làm Cao uỷ ở Đông Dương nhằm thực hiện dã tâm xâm lược Việt Nam một lần nữa. + Các thế lực phản động trong nước ra sức chống phá cách mạng (Việt Quốc, Việt Cách…) ***- Chính trị:*** + Nền độc lập của Việt Nam chưa được quốc gia nào công nhận. + Chính quyền và lực lượng vũ trang cách mạng còn non trẻ. ***- Kinh tế:*** + Nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá. + Nạn đói cũ chưa khắc phục được, nạn đói mới đã đe dọa ***- Tài chính:*** Ngân sách nhà nước hầu như trống rỗng. ***- Văn hóa:*** + Di sản văn hoá lạc hậu của chế độ cũ rất nặng nề: hơn 90% dân số không biết chữ, tệ nạn xã hội còn phổ biến.	

Câu 2. Tại sao Đảng và Chính phủ phát động phong trào toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 19/12/1946? Phân tích đường lối kháng chiến do Đảng đề ra trong những năm 1946 – 1947

Nội dung	Điểm
Tại sao Đảng và Chính phủ phát động phong trào toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 19/12/1946?	

-Từ sau Cách mạng tháng 8, tình hình của đất nước ngay lúc này ***"ngàn cân treo sợi tóc"***. Trung ương Đảng bắt buộc phải phát động kháng chiến để đưa nước ta thoát khỏi tình thế bị áp bức - Vào ngày 20/11/1946 Pháp mở cuộc tiến công chiếm đóng Hải Phòng và Lạng Sơn rồi đổ bộ lên cảng Đà Nẵng. Ngày 18/12/1946 Pháp gửi tối hậu thư đòi Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội. Sự nhân nhượng của dân tộc ta đã đến giới hạn, chúng ta không thể lùi thêm được nữa, ta không có lựa chọn nào khác. Đêm 19/12/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra ***"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"***, Đảng cũng phát động toàn quốc kháng chiến thông qua bản chỉ thị toàn dân kháng chiến và bên cạnh đó là tác phẩm ***"kháng chiến nhất định thắng lợi"*** của Tổng Bí thư Trường Chinh.	
Phân tích đường lối kháng chiến do Đảng đề ra trong những năm 1946 – 1947	
-Nội dung Đường lối kháng chiến của Đảng ta trước hết nằm ở mục tiêu kháng chiến đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược giành độc lập cho tổ	

quốc, hạnh phúc tự do cho nhân dân.

- Phương châm tiến hành kháng chiến của dân tộc ta là tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân,thực hiện kháng chiến ***"toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính".***

- Nhiệm vụ của kháng chiến hoàn thành nhiệm vụ GPDT củng cố chế độ dân chủ cộng hòa, không tịch thu ruộng đất của địa chủ mà chỉ tịch thu ruộng đất và các hạng mục tài sản của bọn Việt gian phản quốc và bọn xâm lược. Triển vọng kháng chiến của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

- Đối với phương châm kháng chiến ***"toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế".*** Đảng ta quan niệm:

+ Kháng chiến toàn dân là " Bất kì đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc , bất kì người già,người trẻ. Hễ là người Việt Nam là phải đứng lên đánh thực dân Pháp ", thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

+ Kháng chiến toàn diện : đánh địch về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trong đó :

Về chính trị : thực hiện đoàn kết toàn dân, tăng cường xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân ; đoàn kết với Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.

Về quân sự : thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tiêu diệt địch, giải phóng nhân dân và đất đai, thực hiện du kích chiến tiến lên vận động chiến, đánh chính quy, là " triệt để dùng du kích, vận động chiến.

Về kinh tế : tiêu thổ kháng chiến, xây dựng kinh tế tự cấp, tập trung phát triển nền nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công thương nghiệp quốc phòng.

Về văn hóa : xóa bỏ văn hóa thực dân phong kiến, xây dựng nền văn hóa dân chủ theo ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Về ngoại giao : thực hiện thêm bạn, bớt thù, biểu dương thực lực. " Liên hiệp với thực dân Pháp, chống phản động thực dân Pháp " , sẵn sàng đàm phán nếu Pháp công nhận Việt Nam độc lập,...

+ Kháng chiến lâu dài (trường kỳ) : là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố " thiên thời, địa lợi, nhân hòa " của ta, chuyển hóa tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

+ Tự lực cánh sinh : " phải tự cấp, tự túc về mọi mặt ", vì ta bị bao vây bốn phía. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, song lúc đó cũng không được ỷ lại.

Câu 3. Phân tích tính chất chính nghĩa và tính nhân dân của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng cộng sản Đông Dương.

Nội dung	Điểm
Phân tích tính chất chính nghĩa và tính nhân dân của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng cộng sản Đông Dương.	
* Tính chính nghĩa: - Đường lối nêu rõ mục đích của cuộc kháng chiến là để tiếp tục sự nghiệp cách mạng tháng Tám, đánh thực dân Pháp xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, giành độc lập và thống nhất thật sự cho Tổ quốc. - Thể hiện trực tiếp qua 3 văn kiện chính: Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh (20 - 12 - 1946), Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" của Trung ương Đảng (22 - 12 - 1946) và tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của đồng chí Trường Chinh (9 - 1947).	
* Tính nhân dân: - Đường lối khẳng định cuộc kháng chiến của ta là chiến tranh nhân dân, chiến tranh chính nghĩa. Vì vậy, cuộc kháng chiến của ta có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới. - Nêu cao tinh thần toàn dân đánh giặc, "bất kỳ đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kỳ người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam đứng lên đánh thực dân Pháp".	

Câu 4. Tại sao lại khẳng định từ chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947 đến chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 là một bước phát triển của cuộc kháng chiến? Đánh giá ý nghĩa của cuộc chiến đấu trong các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, của chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947, của chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đối với tiến trình chung của cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 – 1954.

Nội dung	Điểm
Tại sao lại khẳng định từ chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947 đến chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 là một bước phát triển của cuộc kháng chiến?	
Trước hết, chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 là chiến dịch mà : + Địch chủ động tấn công lên Việt Bắc để tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta, tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta nhằm giành thắng lợi quyết định về quân sự đi đến kết thúc chiến tranh. Còn ta chủ động phản công địch để "phá tan cuộc tấn công vào mùa đông của giặc Pháp lên Việt Bắc." + Trong chiến dịch này ta thực hiện kiểu chiến tranh du kích ngắn ngày, bao vây cô lập và chặn đánh các cuộc hành quân của địch. + Qua chiến dịch Việt Bắc, ta đã đánh bại chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của địch, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.	0,5

- Tiếp đến, chiến dịch Biên giới thu – đông 1950, là chiến dịch : + Ta chủ động tấn công địch nhằm tiêu diệt sinh lực địch, khai thông biên giới, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc, tạo đà thuận lợi mới thúc đẩy kháng chiến tiến lên. ngày. + Trong chiến dịch Biên giới, ta thực hiện cánh đánh công kiên kết hợp với vận động dài + Qua chiến dịch Biên giới, ta giành được quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ), địch bị đẩy vào thế bị động đối phó. → Từ đó, có thể khẳng định từ chiến thắng Việt Bắc (1947) đến chiến thắng Biên giới (1950) là một bước phát triển của cuộc kháng chiến.	
Đánh giá ý nghĩa của cuộc chiến đấu trong các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16, của chiến thắng Việt Bắc thu – đông năm 1947, của chiến thắng Biên giới thu – đông năm 1950 đối với tiến trình chung của cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 – 1954.	0,5
- Cuộc chiến đấu trong các đô thị những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến: + Tại Hà Nội, khoảng 20 giờ ngày 19/12/1946, cuộc chiến bắt đầu. Nhân dân Hà Nội đã dũng cảm chiến đầu với tình thần "Quyết từ cho Tổ Quốc quyết sinh". 60 ngày đêm với gần 200 trận, giết và làm bị thương hàng ngàn tên dịch... + Tại các đô thị khác, cuộc chiến đấu cũng diễn ra ác liệt, quân dân ta đã bao vây, tiến công, tiêu diệt nhiều tên địch. + Cuộc chiến đấu ở Hà Nội nói riêng và ở các đô thị Bắc vĩ tuyến 16 nói chung có ý nghĩa rất to lớn: Cuộc chiến đấu đó đã hoàn thành xuất sắc việc giảm chân dịch trong các thành phố lớn, tạo điều kiện thời gian để hậu phương kịp thời huy động lực lượng kháng chiến, làm phá sản bước đầu kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Pháp. Đây là những sự chuẩn bị cần thiết để cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài, - Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, + Tháng 3/1947, Pháp thực hiện kế hoạch tiến công căn cứ Việt Bắc nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh, với 12000 quân tạo thành thể hai gọng kìm tiếp cận Việt Bắc. + Ngay khi địch tấn công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị "Phải phá tan cuộc hành quân của đông của giặc Pháp". Sau hơn hai tháng, cuộc chiến đấu giữa ta và địch đã kết thúc bằng cuộc t chạy của đại bộ phận quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19/12/1947. Ta đã loại hơn 6.000 tên địch, sẵn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 ca nô, tàu chiến, hàng trăm xe bị phá. Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo vệ an toàn, bộ đội chủ lực của ta	0,5

thêm trưởng thành. + Với chiến thắng Việt Bắc, quân dân ta đã đánh bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta. - *Chiến dịch Biên giới thu đông 1950:* + Từ sau chiến thắng Việt Bắc, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã có những biến chuyể mới, có nhiều thuận lợi song cũng có những thách thức lớn. Ngày 13/5/1949, phía Pháp đề ra k hoạch Rove, theo đó âm mưu của Pháp là nhằm khoá chặt biên giới Việt - Trung bằng cách lập F thống phòng ngự trên đường số 4. Đồng thời, Pháp cho lập hành lang Đông - Tây (cắt đứt Việt Bà với khu III, IV). Cùng 2 hệ thống phòng ngự trên, Pháp có âm mưu tấn công lên Việt Bắc lần th hai. + Ta chủ động mở chiến dịch Biên giới nhằm: Tiêu diệt sinh lực địch, khai thông biên g để mở rộng đường liên lạc quốc tế của ta với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời mở rộng, củ cố căn cứ địa Việt Bắc. + Sau hơn một tháng chiến đấu, chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi. Ta đã tiêu diệt 8.2 tên địch, thu trên 3000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh. Khai thông biên giới Việt Trung 750 km, từ Cao Bằng đến Đình Lập. Tính trên cả nước, ta đã tiêu diệt gần 12.000 địch, giải phê 4000km đất đai và 35 vạn dân. Thế bao vây của địch đối với Việt Bắc đã bị phá vỡ. + Đường liên lạc với các nước XHCN được khai thông. + Bộ đội ta trưởng thành. + Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến: ta giành được thế chủ động trên ch trường chính Bắc Bộ.	

Câu 5: Tại sao tháng 6/1950 Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định mở Chiến dịch Biên giới? Có đúng không khi cho rằng: "Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950 đánh dấu bước ngoặt của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược? Hãy giải thích vì sao?

Gợi ý đáp án:

Tại sao tháng 6/1950 Trung ương Đảng và Chính phủ quyết định mở Chiến dịch Biên giới?.....	Điểm
1.Tháng 6/1950, Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định mở Chiến dịch Biên giới. Chủ trương trên xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam lúc đó: - Tình hình thế giới và Đông Dương thay đổi, có nhiều thuận lợi cho ta: Thắng lợi của Cách mạng Trung Quốc (10/1949) nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (1/10/1949) tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Việt Nam liên	

lạc, nối liền với các nước trong phe XHCN… - Đứng trước hoàn cảnh thế giới có lợi cho cuộc kháng chiến của ta, bất lợi cho Pháp, đế quốc Mĩ can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương. Nhờ sự giúp đỡ của Mĩ, thực dân Pháp thực hiện âm mưu quân sự mới thông qua kế hoạch Rơ – ve….Chuẩn bị kế hoạch tấn công Việt Bắc lần thứ hai.	
Nhận định: "Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950 đánh dấu bước ngoặt của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược là hoàn toàn đúng đắn. **Giải thích:** Thắng lợi này có ý nghĩa chiến lược quan trọng, làm thay đổi cục diện chiến tranh giữa ta và thực dân Pháp, đẩy quân Pháp ngày càng lún sâu vào thế bị động về chiến lược; tạo ra chuyển biến căn bản cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta, đưa cuộc kháng chiến của ta sang giai đoạn mới: quân và dân ta giành quyền chủ động trên chiến trường chính ở đồng bằng Bắc Bộ.	

Câu 6. Hãy phân tích vai trò của hậu phương trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)?

Nội dung	Điểm
Hãy phân tích vai trò của hậu phương trong kháng chiến chống Pháp (1945 -1954)?	
+ Hậu phương cung cấp đầy đủ, kịp thời sức người, sức của để đảm bảo cho cuộc kháng chiến giành thắng lợi, có tác động trực tiếp đến những thắng lợi quân sự như: Chiến dịch Việt Bắc thu – đông (1947), chiến dịch Biên giới thu – đông (1950), Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). + Từ khi giành được độc lập, bị Pháp xâm lược lần thứ 2 nhiệm vụ của nước ta không chỉ kháng chiến chống Pháp mà còn xây dựng đất nước. Giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 -1954) việc xây dựng hậu phương chính là tạo tiền đề về chính trị-kinh tế-văn hóa-tư tưởng cho việc xây dựng chế độ mới – chế độ XHCN trên đất nước ta.	

Câu 7: Từ thực tế chiến trường Đông Dương, em hãy cho biết:

- Tướng Nava có thực hiện điểm then chốt trong kế hoạch của mình không? Vì sao?
- Việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ có nằm trong kế hoạch Nava ngay từ đầu không?

Nội dung	Điểm
Từ thực tế chiến trường Đông Dương, em hãy cho biết: **- Tướng Nava có thực hiện điểm then chốt trong kế hoạch của mình không? Vì sao?**	
- Ngay từ đầu trong kế hoạch của mình, Nava cho tập trung lực lượng phòng ngự ở Bắc Bộ, nhưng ta đã phân tán lực lượng địch buộc chúng phải đối phó	

với ta ở những vùng xung yếu mà chúng không thể bỏ. Trước âm mưu và hành động của địch, tháng 9/1953, Bộ chính trị, Trung ương Đảng đã thông qua chủ trương chiến lược của ta trong đông – xuân 1953 – 1954. - Tập trung lực lượng mở những cuộc tấn công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó với ta trên những điểm xung yếu mà chúng không thể bỏ. Do phải phân tán binh lực, mà tạo điều kiện thuận lợi cho ta tiêu diệt thêm từng bộ phận của chúng. Phương châm chiến lược của ta là: tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt, đánh ăn chắc, tiến ăn chắc, chắc thắng thì đánh cho kỳ thắng, không chắc thì kiên quyết không đánh.	
Việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ có nằm trong kế hoạch Nava ngay từ đầu không?	
2. Các cuộc tiến công quân sự (kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản) *Cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuấn 1953 – 1954: sgk* Như vậy, kế hoạch tập trung quân cơ động lớn của Nava không thực hiện được do ta tấn công xung yếu mà chúng ta không thể bỏ. Kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản. nhiều hướng chiến lược khác nhau, địch buộc phải phân tán lực lượng đối phó với ta ở những vùng - Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954: Trong tình thế kế hoạch Nava bị phá sản, Pháp – Mĩ đã tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, biến thành trung tâm điểm của kế hoạch Nava. Phủ. Biến Điện Biên Phủ thành điểm quyết chiến chiến lược giữa ta và địch. - Trên cơ sở phân tích tình hình, Trung ương Đảng đã quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phương châm tác chiến: Từ ‘đánh nhanh, thắng nhanh”, sang “đánh chắc, tiến chắc” nhằm đảm bảo yêu cầu thắng lợi. *Diễn biến của chiến dịch:* Kết quả: - Sau 56 ngày đêm chiến đấu quân ta đã tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ. Gồm 16.200 tên trong đó có 1 thiếu tướng, 16 địa tá và trung tá. - Hạ 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí và cơ sở vật chất kỹ thuật của địch. - Đập tan kế hoạch quân sự Nava và mọi mưu đồ chiến lược của đế quốc Pháp – Mỹ. → Như vậy, cuộc tấn công của ta trong đông – xuân 1953 - 1954, đã làm cho Nava không thực hiện được điểm then chốt trong kế hoạch của mình. Việc	

xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm quân sự mạnh không nằm trong dự kiến từ đầu, đó là nguyễn nhân làm cho sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ là tất yếu.	

Câu 8: Chứng minh Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi quyết định buộc Pháp Phải kí Hiệp định Giơ ne vơ năm 1954, chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Nội dung	Điểm
Chứng minh Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi quyết định buộc Pháp Phải kí Hiệp định Giơ ne vơ năm 1954, chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.	
Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954), quân và dân ta đã giành được nhiều thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, ngoại giao. Trong đó mặt trận dân ta trên các chiến trường. quân sự giữ vai trò quan trọng nhất góp phần tạo ra và thúc đẩy thắng lợi ngày càng to lớn của nhân * Trên mặt trận quân sự, quân dân ta từng bước đánh bại các âm mưu của thực dân Pháp để tiến lên mở chiến dịch Điện Biên Phủ, đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp, buộc chúng phải kí kết Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta cũng như Lào và Campuchia. * Nêu những nét chính về Chiến dịch Điện Biên Phủ... + Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đập tan kế hoạch Nava, nỗ lực cuối cùng của thực dân Pháp và can thiệp Mĩ ở Đông Dương. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đăng, một Chi Lăng hay một Đống Đa của thế kỉ XX. Giáng một đòn mạnh mẽ vào hệ thống thực dân, mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc thế giới. + Thắng lợi quân sự quyết định ở Điện Biên Phủ đã đưa phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến hội nghị Giơnevơ với tư thế đại biểu cho một dân tộc chiến thắng. Hiệp định được kí kết, các nước tham dự đã phải tôn trọng các quyền cơ bản của dân tộc Việt Nam. → Như vậy, qua các thắng lợi của quân dân ta từ năm 1946 đến chiến cuộc đông – xuân (1953 – 1954), ta đã đánh bại được các âm mưu của địch, giành được nhiều thắng lợi to lớn và đến chiến dịch Điện Biên Phủ là đỉnh cao của cuộc kháng chiến, ta đã đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược. Đây là thắng lợi quân sự lớn nhất và là thắng lợi quyết định buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.	

Câu 9: Bằng sự kiện cụ thể qua 2 chiến dịch Đông Xuân 1953 -1954 và Điện Biên Phủ (1954) hãy chứng minh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần hai của

thực dân Pháp chứng tỏ sự lãnh đạo sáng tạo, linh hoạt, tài tình của Đảng mà đứng đầu là Chủ Tịch Hồ Chí Minh

Nội dung	Điểm
Bằng sự kiện cụ thể qua 2 chiến dịch Đông Xuân 1953 -1954 và Điện Biên Phủ (1954):hãy chứng minh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần hai của thực dân Pháp chứng tỏ sự lãnh đạo sáng tạo, linh hoạt, tài tình của Đảng mà đứng đầu là Chủ Tịch Hồ Chí Minh	
Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần 2 (1945 – 1954), **c**hấm dứt chiến tranh xâm lược & sự thống trị của Pháp; Giáng đòn nặng nề vào tham vọng nô dịch của thực dân Pháp; Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang cách mạng XHCN;....do có nhiều nguyên nhân, trong đó cơ bản nhất là sự lãnh đạo sáng tạo, linh hoạt, tài tình của Đảng mà đứng đầu là Chủ Tịch Hồ Chí Minh. - **Đường lối** chung: + Chiến tranh toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình là chính. + Vừa kháng chiến vừa vận động quốc tế. + Là cuộc tấn công toàn diện vào thế lực ngoại xâm. - Cụ thể: * *Trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 -1954:* + Mục tiêu tấn công: Khu vực có tầm q/trọng về c/lược mà địch tương đối yếu. + Mục đích: Mở cuộc tấn công vào hướng quan trọng về c/lược mà địch tương đối yếu, buộc chúng bị động phân tán llg trên địa bàn xung yếu. + Chiến thuật: điều địch để đánh địch. + Phương châm: Tích cực, chủ động,Cơ động, linh hoạt, đánh chắc thắng. + Kết quả: Kế hoạch Na va bước đầu phá sản. - *Trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.* + Mục tiêu tấn công : Tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ĐD + Mục đích : Giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào; Phá tan Kế hoạch Nava; Đánh bại ý chí xâm lược của Pháp và sự can thiệp của Mĩ. + "*CD này có tầm quan trọng đặc biệt về chính trị và quân sự".* + Chiến thuật: "Công kiên chiến" đánh loạt trận công kiến có tính chất trận địa. + Phương châm: chủ trương "đánh nhanh thắng nhanh" chuyển sang phương châm "đánh chắc tiến chắc". + Kết quả: Kế hoạch Nava phá sản hoàn toàn sau thất bại trận Điện Biên Phủ. Buộc Pháp phải kí Hiệp định Gơ ne vơ công nhận độc lập chủ quyền của nhân dân của Đông Dương.	

---HẾT---

Tiết 25-30. BÀI 8: CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Bối cảnh lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) diễn ra trong bối cảnh thế giới và trong nước có những biến đổi lớn.

a. Thế giới

+ Hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới ngày càng lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học, kĩ thuật.

+ Chiến tranh lạnh và cục diện đối đầu Đông – Tây tiếp tục diễn ra ngày càng căng thẳng. Quan hệ giữa các nước lớn có nhiều diễn biến phức tạp.

+ Phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển mạnh.

b. Trong nước

Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền:

+ Miền Bắc: hoàn toàn giải phóng đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo điều kiện cho việc thực hiện các nhiệm vụ cách mạng của cả nước.

+ Miền Nam: Mỹ thay thế Pháp dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, thực hiện chia cắt Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á.

Do đó, sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước chưa hoàn thành. Nhân dân ta vừa phải hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội; vừa phải tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà.

2. Các giai đoạn phát triển

a. Giai đoạn 1954 - 1960

*** Miền Bắc:**

- 1954 – 1957: Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh:

+ Trong hơn 2 năm (1954 – 1956), miền Bắc đã tiến hành 6 đợt giảm tô và 4 đợt cải cách ruộng đất. Khẩu hiệu "Người cày có ruộng" trở thành hiện thực, giai cấp địa chủ bị xoá bỏ, nông dân được giải phóng và trở thành người làm chủ nông thôn.

+ Công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh được triển khai rộng rãi trong tất cả các ngành, các lĩnh vực.

- 1958 – 1960: Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội:

+ Việc cải tạo quan hệ sản xuất được thực hiện trên các lĩnh vực kinh tế, khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

+ Phát triển các thành phần kinh tế quốc doanh là nhiệm vụ trọng tâm của công

cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội.

=> Ý nghĩa:

+ Bước đầu phát triển kinh tế - xã hội, làm cho cơ cấu kinh tế - xã hội miền Bắc thay đổi.

+ Tạo cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

+ Nhằm xây dựng miền Bắc trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước, là hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

*** Miền Nam:**

- 1954 - 1958: Đấu tranh chống chế độ Mỹ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

+ Đấu tranh đòi Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đòi tự do dân chủ, chống khủng bố, đàn áp.

+ Từ năm 1957, cuộc đấu tranh bước đầu chuyển sang kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

=> Lực lượng cách mạng từng bước phục hồi và phát triển.

- 1959 - 1960: Phong trào Đồng khởi

+ Chủ trương của Đảng:

- Tháng 1 – 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng để đánh đổ chính quyền Mỹ - Diệm.
- Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang.

+ Diễn biến:

- Phong trào bắt đầu từ các cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nhân dân ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) vào tháng 2 – 1959, Trà Bồng (Quảng Ngãi) vào tháng 8 – 1959….
- Đến năm 1960, lan nhanh thành phong trào trên khắp Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Trung Trung Bộ, tiêu biểu là cuộc Đồng khởi ở Bến Tre vào tháng 1 – 1960.

+ Kết quả:

- Chính quyền tự quản của nhân dân được thành lập ở nhiều thôn, xã. Vùng giải phóng hình thành và ngày càng mở rộng, nối liền từ Tây Nguyên đến miền Tây Nam Bộ và đồng bằng Liên Khu V.
- Ngày 20 - 12 - 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời.

+ Ý nghĩa:

- Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mỹ, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm.
- Đánh dấu bước ngoặt của cách mạng Việt Nam, chuyển từ **thế giữ gìn lực lượng**

sang **thế tiến công**.

- Thúc đẩy lực lượng vũ trang cách mạng phát triển.

b. Giai đoạn 1961 – 1965

****Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9 – 1960)***

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9/1960) của Đảng đã chỉ rõ nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền, vai trò, vị trí và mối quan hệ của cách mạng hai miền:

+ Nhiệm vụ:

- Miền Nam: Tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chống Mĩ và chính quyền tay sai Sài Gòn.
- Miền Bắc: thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- Cả nước: Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình, thống nhất đất nước, đi lên CNXH.

+ Quan hệ: Cách mạng hai miền có mối quan hệ mật thiết, gắn bó, tác động lẫn nhau nhằm hoàn nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước.

+ Vai trò:

- Miền Bắc có vai trò **quyết định nhất** đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.
- Miền Nam có vai trò **quyết định trực tiếp** đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

**** Miền Bắc:***

- Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965):

+ Mục đích: nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

+ Nhiệm vụ: trọng tâm là phát triển công nghiệp, nông nghiệp, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng, an ninh.

+ Kết quả:

- Bộ mặt xã hội miền Bắc thay đổi. Sức mạnh của hậu phương miền Bắc được tăng cường.
- Hoạt động chi viện cho tiền tuyến miền Nam được đẩy mạnh.

**** Miền Nam:* chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ(1961 – 1965)**

◊Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ (1961 – 1965)

- **Hoàn cảnh:** sau thất bại của hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai độc tài Ngô Đình Diệm thất bại, Mỹ thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965).

- **Khái niệm:** *"Chiến tranh đặc biệt"* là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn dưới sự chỉ huy của cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ nhằm chống lại các

lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

- **Âm mưu:**

+ Âm mưu chiến lược: chia cắt lâu dài Việt Nam.

+ Âm mưu cơ bản: "dùng người Việt đánh người Việt".

- **Thủ đoạn:**

+ Đề ra kế hoạch Xta-lây Tay-lo bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

+ Tiến hành dồn dân lập "ấp chiến lược", "ấp chiến lược" được coi là "xương sống" của "Chiến tranh đặc biệt".

+ Sử dụng chiến thuật quân sự mới "trực thăng vận", "thiết xa vận".

+ Tăng viện trợ quân sự cho chính quyền Sài Gòn, tăng cố vấn và lực lượng quân đội Sài Gòn, Thành lập Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam (MACV).

+ Đề ra kế hoạch Giônxơn – Mác Namara, bình định có trọng điểm miền Nam trong 2 năm.

◊***Quân dân miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt"***

- **Chủ trương:** Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và Đảng lãnh đạo nhân dân ta kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy tấn công địch trên ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị), bằng ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận).

- **Thắng lợi:**

+ *Trên mặt trận chính trị:* Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở các đô thị lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng phát triển mạnh. Các cuộc đấu tranh của học sinh - sinh viên, tín đồ Phật giáo, "Đội quân tóc dài",... đã góp phân đưa đến sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm.

+ *Trên mặt trận chống và phá "ấp chiến lược":* Phong trào phá "ấp chiến lược" ở nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Đến giữa năm 1965, "ấp chiến lược" - xương sống của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" bị phá sản về cơ bản.

+ *Trên mặt trận quân sự:*

- chiến thắng Ấp Bắc (1963) đã mở ra khả năng đánh bại chiến thuật "trực thăng vận, thiết xa vận", chứng minh khả năng quân dân Việt Nam có thể đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Sau chiến thắng Ấp Bắc, một phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" dấy lên khắp miền Nam.
- Trong những năm 1964 – 1965, những thắng lợi về quân sự đã làm phá sản hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

c. Giai đoạn 1965 – 1968:

**** Miền Nam:* Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ**

◊***Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ (1965 – 1968)***

- **Hoàn cảnh:** tiến hành sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

- **Khái niệm:** *"Chiến tranh cục bộ"* là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân

mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mỹ, quân đồng minh của Mỹ và quân đội Sài Gòn.

- **Âm mưu:** Mĩ giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy ta trở về thế phòng ngự, bị động.

- **Thủ đoạn:**

+ Mở cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi).

+ Mở hai cuộc phản công chiến lược mùa khô bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng "Đất thánh Việt Cộng" nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến của ta.

+ Tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất 1965.

◊***Quân dân miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ"***

- Thắng lợi:

+ Trên mặt trận chính trị:

- Ở thành thị, phong trào đấu tranh của công nhân, trí thức, học sinh, sinh viên,... đòi Mỹ rút quân về nước, đòi tự do, dân chủ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ.
- Vị thế và uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

+ Trên mặt trận quân sự:

- Giành thắng lợi mở đầu ở Vạn Tường (18/8/1965), *mở ra khả năng đánh thắng Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ"*.
- Đập tan 2 cuộc phản công của quân Mỹ và đồng minh trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967.
- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân năm 1968, trọng tâm là ở các đô thị *đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải "phi Mỹ hoá" chiến tranh xâm lược, chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.*

+ Trên mặt trận ngoại giao:

- Đấu tranh ngoại giao chính thức được nâng lên thành một mặt trận năm 1967.
- Đàm phán chính thức giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện chính phủ Mỹ diễn ra tại Pa-ri năm 1968.

*** Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ, vừa sản xuất và thực hiện nghĩa vụ hậu phương**

- Sau khi dựng lên sự kiện "Vịnh Bắc Bộ" (5 - 8 - 1964), từ năm 1965 Mỹ chính thức mở rộng chiến tranh ra miền Bắc lần thứ nhất.

- Quân dân miền Bắc kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện

nghĩa vụ hậu phương lớn đối với miền Nam.

d. Giai đoạn 1969 – 1973

*** Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh"**

◊ Chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh của Mỹ:

- **Hoàn cảnh:** Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

- **Khái niệm:** "Việt Nam hoá chiến tranh" loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới được tiến hành chủ yếu bằng lực lượng quân đội Sài Gòn, có sự phối hợp về hoả lực, không quân, hậu cần của Mỹ và do cố vấn Mỹ chỉ huy.

- **Âm mưu:** "dùng người Việt đánh người Việt", mở rộng ra "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

- **Thủ đoạn:**

+ Rút dần quân Mỹ, tăng cường lực lượng cho quân đội Sài Gòn.

+ Hỗ trợ quân đội Sài Gòn mở các cuộc hành quân sang Cam-pu-chia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971).

+ Sử dụng thủ đoạn ngoại giao: thoả hiệp với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô để hạn chế sự giúp đỡ của hai nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

+ Gây chiến tranh phá hoại miền Bắc lần hai.

◊ Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh"

- Chiến thắng:

+ Mặt trận chính trị:

- Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam ra đời (6 – 1969).
- Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp, biểu thị quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mỹ (4 – 1970).

+ Mặt trận quân sự:

- Phối hợp với quân dân Cam-pu-chia đánh bại cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia (1970).
- Phối hợp với quân dân Lào đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 ở Đường 9 – Nam Lào (1971) giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.
- Chiến dịch Cánh đồng Chum – Xiêng Khoảng thắng lợi (1972).
- Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược năm 1972:

  - Diễn biến: Ngày 30/3/1972 ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, sau đó phát triển rộng khắp chiến trường miền Nam. Đến cuối tháng 6/1972: ta đã chọc thủng 3 phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
  - Ý nghĩa: Giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", buộc Mỹ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa

nhận sự thất bại của "Việt Nam hóa chiến tranh").

+ Mặt trận ngoại giao:

- Đàm phán bốn bên chính thứ diễn ra tại Pa-ri (25 - 1- 1969).
- Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí kết (27 – 1 – 1973).

*** Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ và thực hiện nghĩa vụ hậu phương:**

- Từ tháng 4 đến tháng 12 – 1972, Mỹ tiếp tục gây chiến tranh phá hoại miền Bắc lần 2 bằng không quân và hải quân.

+ Âm mưu: Phá tiềm lực kinh tế - quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; ngăn chặn chỉ viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân Việt Nam; cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

+ Diễn biến:

- 16 – 4 – 1972, Níchxơn chính thức tiến hành cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần 2.
- Để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị và ngoại giao mới, từ ngày 18 đến ngày 29 – 12 – 1992, Mỹ tiến hành cuộc tập kích chiến lược hàng không bằng máy bay B-52 vào Hà Nội, Hải Phòng nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta ký hiệp định có lợi cho Mĩ.

+ Kết quả: Quân dân miền Bắc đánh bại cuộc tập kích của Mĩ, làm nên trận: "Điện Biên Phủ trên không". Buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng các hoạt động chống phá miền Bắc (15-01-1973) và ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

- Miền Bắc làm tròn nghĩa vụ hậu phương:

+ Đảm bảo tiếp nhận hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, cả Lào và Campuchia.

+ Từ năm 1969 - 1971: Hàng chục vạn thanh niên nhập ngũ 60% vào miền Nam, Lào, Campuchia. Năm 1972, 22 vạn thanh niên nhập ngũ vào chiến trường Đông Dương.

e. Giai đoạn 1973 - 1975

*** Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương:**

+ Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội

- Đến năm 1974, về cơ bản miền Bắc đã khôi phục các cơ sở kinh tế, hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế.
- Cuối năm 1974, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trên một số ngành, lĩnh vực đã đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971. Đời sống nhân dân ổn định.

+ Chi viện cho miền Nam, Lào, Cam-pu-chia

• Trong hai năm 1973 - 1974, miền Bắc đã đưa vào chiến trường miền Nam, Lào, Cam-pu-chia gần 20 vạn bộ đội. Đầu năm 1975, miền Bắc chi viện thêm 57 000 bộ đội.

• Miền Bắc tăng cường chi viện vật chất kĩ thuật, bảo đảm đầy đủ nhu cầu cấp bách cho chiến trường miền Nam, đặc biệt là từ đầu năm 1975.

***Miền Nam: Đấu tranh chống địch "bình định lấn chiếm" tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn**

- Âm mưu và hành động mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn: Sau Hiệp định Pa-ri, Mỹ rút quân về nước nhưng vẫn giữ lại hàng vạn cố vấn quân sự và tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở các cuộc hành quân "bình định – lấn chiếm" vùng giải phóng của ta. Thực chất là tiếp tục chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", phá hoại Hiệp định Pa-ri.

- Chủ trương của ta:

Tháng 7-1973, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 diễn ra và nêu rõ:

+ Kẻ thù của nhân dân Việt Nam là đế quốc Mĩ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu.

+ Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân.

+ Phương pháp cách mạng: Bạo lực cách mạng, nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao.

- Diễn biến:

+ Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng Lao động Việt Nam, từ cuối năm 1973, quân dân miền Nam kiên quyết đấu tranh chống bình định lấn chiếm, bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng.

+ Cuối năm 1974, đầu năm 1975, quân dân miền Nam mở chiến dịch Đường 14 – Phước Long và giành thắng lợi, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long.

=> Chiến thắng Phước Long (1 - 1975) cho thấy sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của quân Giải phóng, sự suy yếu và bất lực của quân đội Sài Gòn, khả năng can thiệp trở lại bằng quân sự của Mỹ là rất hạn chế.

*** Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975**

- Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam:

+ Hoàn cảnh:

• Sau Hiệp định Pari Việt Nam (1973), so sánh tương quan giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng ở miền Nam Việt Nam có sự thay đổi theo hướng có lợi cho cách mạng.

• Từ tháng 12-1974 đến tháng 1-1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng, đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976.

+ Nội dung: Kế hoạch giải phóng đề ra là hai năm, song Bộ Chính trị nhấn mạnh:

• Nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và "nếu thời cơ đến vào đầu hoặc

cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975",

- Tranh thủ thời cơ để tránh thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt các cơ sở kinh tế, công trình văn hóa,... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

- **Diễn biến:** Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 diễn ra trong gần 2 tháng (thừu ngày 4 – 3 đến ngày 2 – 5) qua ba chiến dịch lớn: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh.

◊ **Chiến dịch Tây Nguyên (4 – 3 → 24 – 3 -1975)**

+ Bộ Chính trị chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975 vì:

- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng nhất ở miền Nam.
- Đây là nơi địch có sở hở trong chiến lược phòng ngự, địch ở Tây Nguyên bố phòng sơ hở, chú trọng Kon Tum, không chú ý phòng thủ Buôn Ma Thuột.
- Là nơi ta có nhiều lợi thế: Địa hình thuận lợi cho việc mở chiến dịch tiến công lớn, có cơ sở hậu cần vững mạnh, đồng bào Tây Nguyên rất trung thành với cách mạng.

+ Diễn biến:

- Sau khi đánh nghi binh ở Plâyku, Kon Tum, ngày 10 – 3 – 1975 ta tiến công và giải phóng Buôn Mê Thuột, địch phản công chiếm lại nhưng không thành.
- Ngày 24-03-1975, ta giải phóng Tây Nguyên.

+ Ý nghĩa: Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: từ **tiến công chiến lược** ở Tây Nguyên phát triển thành **tổng tiến công chiến lược** trên toàn chiến trường miền Nam.

+ Nghệ thuật quân sự:

- Nghệ thuật chỉ đạo chiến dịch: Lựa chọn đúng địa bàn và chủ động tạo thời cơ chiến tranh.
- Nghệ thuật quân sự trong chiến dịch: đánh nghi binh, lừa địch để đánh địch.

◊ **Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21 – 3 → 29 – 3 – 1975)**

+ Trong khi chiến dịch Tây Nguyên tiếp diễn, Bộ Chính trị quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam, trước hết là chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.

+ Diễn biến:

- Ngày 21/3: Bao vây địch trong thành phố Huế.
- Ngày 25/3: Giải phóng Huế - Thừa Thiên, tiến tới giải phóng Tam Kỳ, Quảng Ngãi, uy hiếp và cô lập Đà Nẵng.
- Ngày 29/3: Giải phóng Đà Nẵng, các tỉnh miền Trung và quần đảo Trường Sa.

+ Ý nghĩa: Chiến thắng Huế - Đà Nẵng gây nên tâm lí tuyệt vọng trong chính quyền Sài Gòn, đưa cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của nhân dân ta tiến lên một bước

mới với sức mạnh áp đảo.

◊Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 – 4 → 30 – 4 – 1975)

+ Bối cảnh: Sau thắng lợi của các đòn tiến công chiến lược ở Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định: "Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam"; quyết định mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa vào Sài Gòn - Gia Định; nhấn mạnh: "Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất, giải phóng miền Nam trước mùa mưa".

+ Phương châm: "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng".

+ Diễn biến:

- Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang.
- 17 giờ ngày 26-4, năm cánh quân, với lực lượng 5 quân đoàn và tương đương quân đoàn, nhanh chóng vượt qua các tuyến phòng thủ vòng ngoài tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch.
- 11 giờ 30 phút, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập, báo hiệu chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.
- Cùng thời gian trên, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại tiến công và nổi dậy, theo phương thức xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh. Đến ngày 2-5-1975, Châu Đốc là tỉnh cuối cùng ở miền Nam được giải phóng.

3. Nguyên nhân thắng lợi

* **Nguyên nhân chủ quan**

- Sự lãnh đạo với đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng Lao động Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Truyền thống yêu nước, đoàn kết, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc.

- Vai trò to lớn của hậu phương miền Bắc, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

* **Nguyên nhân khách quan**

- Tinh thần đoàn kết, sự phối hợp chiến đấu, giúp đỡ lẫn nhau của ba nước Đông Dương.

- Sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng tiến bộ, hoà bình, dân chủ và các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô.

- Phong trào nhân dân Mỹ và nhân dân tiến bộ trên thế giới phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

4. Ý nghĩa lịch sử

- Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ, 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng đã chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa thực dân – đế quốc ở Việt Nam, trên cơ sở đó hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới của Việt Nam: kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến tình hình nước Mỹ và thế giới, đồng thời là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh vì hoà bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội của nhân dân trên thế giới nửa sau thế kỉ XX.

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Vì sao ngay sau khi hòa bình lập lại, Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại thực hiện công cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc? Nêu những thành tựu của miền Bắc trong công cuộc cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh trong những năm 1954 – 1957?

* **Giải thích**

- Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, căn cứ vào hoàn cảnh thực tế của miền Bắc và yêu cầu về quyền lợi kinh tế, chính trị của nông dân, Đảng và Chính phủ quyết định "Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất", thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" đã được Đảng đề ra trong tiến trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng Tháng Tám (1945) và kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).

- Tiến hành cải cách ruộng đất nhằm xoá bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, hoàn thành triệt để cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân; miền Bắc có điều kiện tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Cải cách ruộng đất nhằm đáp ứng yêu cầu về quyền lợi kinh tế, chính trị của nông dân, củng cố khối liên minh công – nông, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất và qua đó góp phần khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

* **Thành tựu**

- *Hoàn thành cải cách ruộng đất:*

+ Thực hiện chủ trương của Trung ương, trong hơn 2 năm (1954 – 1956), miền Bắc đã tiến hành tiếp 6 đợt giảm tô và 4 đợt cải cách ruộng đất ở 3314 xã thuộc 22 xã đồng bằng và trung du. Tính từ cuối năm 1953 đến năm 1956, ta đã thực hiện 5 đợt cải cách ruộng đất. Kết quả: ta đã tịch thu, trưng thu, trưng mua khoảng 81 vạn ha ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay địa chủ chủ cho 2 triệu nông hộ. Khẩu hiệu "người cày có ruộng" đã hoàn thành.

+ Ý nghĩa: Mặc dù có những hạn chế, việc cải cách ruộng đất đã đưa đến xoá bỏ triệt để chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn

miền Bắc có nhiều thay đổi, giai cấp địa chủ bị xoá bỏ; thắng lợi của cuộc cải cách ruộng đất, đã đưa đến hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Bắc. Qua đó khối liên minh công nông được củng cố, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố, tạo cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn tiếp theo, nhằm xây dựng miền Bắc trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước, là hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- *Khôi phục kinh tế hàn gắn vết thương chiến tranh:*

Công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh được triển khai rộng rãi ở nhiều ngành nghề, lĩnh vực và đạt nhiều thành tựu:

+ Trong nông nghiệp, nông dân hăng hái khai khẩn ruộng hoang, hệ thống đê điều được tu bổ, nhiều công trình thuỷ nông được xây dựng. Cuối năm 1957, sản lượng lương thực đạt gần 4 triệu tấn, nạn đói kinh niên ở miền Bắc căn bản được giải quyết.

+ Trong công nghiệp, khôi phục và mở rộng hầu hết các nhà máy, xí nghiệp bị phá hỏng, ta xây dựng được một số nhà máy mới. Cuối năm 1957, thêm miền Bắc có 97 nhà máy xí nghiệp lớn nhỏ do nhà nước quản lí.

+ Các ngành thủ công nghiệp, thương nghiệp nhanh chóng được khôi phục, bảo đảm cung cấp nhiều mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.

+ Ngoại thương tập trung vào Nhà nước, ta đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

+ Trong giao thông vận tải, đã khôi phục 700km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn kilômét đường ô tô, xây dựng lại và mở rộng nhiều bến cảng, đường hàng không quốc tế được khai thông.

+ Văn hóa giáo dục, được đẩy mạnh, hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm xây dựng.

+ Đảng và Nhà nước còn có nhiều chủ trương, biện pháp để củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất và quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới.

Câu 2: Phân tích những điều kiện làm bùng nổ phong trào Đồng khởi (1959-1960) ở miền Nam Việt Nam? Tại sao nói phong trào Đồng khởi đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam?

* **Phân tích những điều kiện làm bùng nổ phong trào Đồng khởi:**

- Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, cách mạng miền Nam chuyển từ đấu tranh vũ trang chống Pháp sang đấu tranh chính trị chống đế quốc Mỹ. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là yêu cầu Mỹ – Diệm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, đòi Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam; tranh thủ thời gian để giữ gìn lực lượng cách mạng, tìm kiếm con đường đấu tranh thích hợp cho cách mạng miền Nam.

- Tuy nhiên, những năm 1957 – 1959, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành chính sách phản động tàn bạo, thẳng tay giết hại chiến sỹ và đồng bào miền Nam, tiêu biểu là luật 10/59. Cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề, đứng trước khó khăn thử thách rất

lớn; nhân dân miền Nam rơi vào cảnh "cách mạng thì sống, không cách mạng thì chết"; đòi hỏi phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng.

- Tháng 1 – 1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta họp và ra Nghị quyết 15. Nội dung Nghị quyết đã xác định: để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ Mỹ – Diệm, đồng thời nhấn mạnh: ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác.

- Về phía nhân dân ta, trước phong trào Đồng khởi đã có những cuộc đấu tranh lẻ tẻ ở một số địa phương. Từ sau Nghị quyết 15, phong trào đã lan rộng khắp miền Nam, thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre ngày 17/1/1960.

Như vậy, phong trào Đồng khởi bùng nổ khi có đủ các điều kiện cả về chủ quan và khách quan như: quần chúng nhân dân không thể sống nổi trước chính sách khủng bố, đàn áp của kẻ thù, sẵn sàng đứng lên đấu tranh; Đảng ta đã hoàn thiện về chủ trương, và có sự chuyển hướng cho phù hợp với tình hình.

*** Phong trào Đồng khởi đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam:**

- Bùng nổ ở huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre (17/1/1960), phong trào Đồng khởi như một vệt thuốc súng lan nhanh, đã lan rộng toàn tỉnh Bến Tre, làm bùng lên ngọn lửa đấu tranh khắp miền Nam, giáng cho đế quốc Mỹ và tay sai những đòn nặng nề.

- Đến cuối năm 1960, nhân dân ở Nam Bộ đã làm chủ 600 xã, ở Trung Trung Bộ giải phóng 904 thôn, Tây Nguyên giải phóng 3200 thôn.

- Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã mở ra một vùng giải phóng liên hoàn, rộng lớn, dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện cho tiếng nói của nhân dân miền Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ.

- Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; chuyển từ đấu tranh chính trị là chủ yếu sang đấu tranh chính trị kết hợp vũ trang trực diện với kẻ thù.

- Thắng lợi to lớn của ta cũng là thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ và tay sai. Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời của của chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, mở ra thời kỳ khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

- Thắng lợi của ta trong phong trào Đồng khởi là cột mốc đánh dấu sự thất bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến lược "Chiến tranh đơn phương", buộc chúng phải chuyển sang chiến lược mới là "Chiến tranh đặc biệt".

- Chưa dừng lại ở đó, phong trào Đồng khởi còn làm thất bại âm mưu mở rộng chiến tranh của chính quyền Sài Gòn, từ chỗ hô hào lấp sông Bến Hải, thực hiện cuộc "Bắc tiến" mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, chúng đã phải co cụm giữ miền Nam trước khí thế tiến công của phong trào Đồng khởi.

Câu 3. Hoàn cảnh, âm mưu, thủ đoạn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ xâm lược miền Nam Việt Nam ? Các chiến thắng tiêu biểu của quân dân ta

trên mặt trận quân sự chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ?

- ***Hoàn cảnh:***

+ Sau phong trào Đồng khởi, nhân dân miền Nam tiếp tục nổi dậy, đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang chống Mỹ - Diệm. Miền Bắc đạt nhiều thành tựu trở thành hậu phương vững chắc.

+ Phong trào cách mạng thế giới lên cao, Mỹ đề ra chiến lược mới…

- *Âm mưu:* Là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới được tiến hành bằng quân đội tay sai, dùng người Việt đánh người Việt….

- ***Thủ đoạn:***

+ Đề ra và thực hiện kế hoạch Xta-lây Tay-lo bình định miền Nam trong vòng 18 tháng, sau đó là Giônxơn-Mác Namara nhằm bình định có trọng điểm miền Nam trong vòng 2 năm.

+ Tăng cường viện trợ quân sự, sử dụng các chiến thuật mới "trực thăng vận", "thiết xa vận", tiến hành dồn dân lập "ấp chiến lược" …

+ Mở những cuộc hành quân càn quét, phong tỏa biên giới, ngăn chặn chi viện.

- ***Các chiến thắng trên mặt trận quân sự:***

+1961-1962: quân giải phóng đẩy lùi nhiều cuộc càn quét của địch vào các căn cứ…

+ Ngày 2-1-1963, quân dân miền Nam giành thắng lớn trong trận Ấp Bắc (Mỹ Tho-Tiền Giang). Chiến thắng này chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại *"Chiến tranh đặc biệt"* của Mỹ, mở ra cao trào *"thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công*" khắp Miền Nam.

+ Đông - Xuân 1964 -1965, quân ta mở chiến dịch tấn công địch ở miềm Đông Nam Bộ với chiến thắng ở Bình Giã - Bà Rịa (2-12-1964), tiếp đó, giành thắng lợi ở An Lão - Bình Định, Ba Gia - Quảng Ngãi, Đồng xoài - Bình Phước đã làm phá sản về cơ bản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

Câu 4. Những thắng lợi trên mặt trận quân sự của quân và dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ. Thắng lợi nào buộc Mỹ phải tuyên bố "phi Mỹ hoá" chiến tranh xâm lược?

- Chiến lược "Chiến tranh Cục bộ" (1965-1968) là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mỹ, quân đồng minh của Mỹ và quân đội Sài Gòn …

- Dựa vào ưu thế quân sự…mở cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ quân giải phóng ở Vạn Tường, hai cuộc phản công chiến lược mùa khô bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng "Đất thánh Việt Cộng".

***- Chiến thắngVạn Tường*:**

+ Mờ sáng ngày 18/8/1965, Mỹ huy động 9.000 quân, 105 xe tăngvà xe bọc thép, 100 máy bay lên thẳng và 70 máy bay phản lực chiến đấu, 6 tàu chiến mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta.

+ Sau một ngày chiến đấu ta loại khỏi vòng chiến đấu 900 tên địch, bắn cháy 22 xe tăng và bọc thép, hạ 13 máy bay.

+ Vạn Tường được coi là "Ấp Bắc" đối với quân Mỹ, mở đầu cao trào "tìm Mỹ mà đánh, lùng nguỵ mà diệt" trên khắp miền Nam.

- ***Chiến thắng mùa khô 1965-1966*:** Mỹ sử dụng 72 vạn quân địch mở 450 cuộc hành quân trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn nhằm vào Đông Nam Bộ và Liên khu V với mục tiêu đánh bại chủ lực quân giải phóng. Ta loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 địch, bắn rơi 1430 máy bay.

- ***Chiến thắng mùa khô 1966-1967*:** Mỹ sử dụng lực lượng 98 vạn (trong đó Mỹ và đồng minh chiếm 44 vạn), mở 895 cuộc hành quân …. Lớn nhất là cuộc hành quân Gian-xơn Xi-ti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não của ta. Ta loại khỏi vòng chiến đấu 151.000, bắn rơi 1231 máy bay.

- ***Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968***

+ Đêm 30 rạng ngày 31/1/1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân) quân chủ lực tấn công vào hầu hết các đô thị miền Nam.

+ Ta mở ba đợt tiến công (30/1- 25/2; tháng 5,6; tháng 8,9): Đợt 1, ta tiến công vào các cơ quan đầu não như toà Đại sứ Mỹ, Dinh Độc lập..loại khỏi vòng chiến đấu 147 000 địch trong đó có 43 000 lính Mĩ. Trong đợt 2 và 3, lực lượng ta gặp khó khăn và chịu tổn thất do lực lượng địch vẫn còn mạnh.

+ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mỹ, buộc Mỹ phải tuyên bố "phi Mỹ hoá" chiến tranh (tức là thừa nhận sự thất bại của "Chiến tranh cục bộ"), chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đến đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, mở ra **bước ngoặt** của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Câu 5: Các chiến lược chiến tranh của Mĩ ở miền Nam Việt Nam từ năm 1961 đến năm 1968 có những điểm gì giống nhau?

*Từ năm 1961 đến năm 1968, Mĩ đã thực hiện ở miền Nam hai chiến lược chiến tranh: Chiến lược Chiến tranh đặc biệt (1961 – 1965) và chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968).

* **Điểm giống nhau:** *Âm mưu chiến lược*: Nhằm thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ; làm bàn đạp tiến công ra miền Bắc và ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội xuống khu vực Đông Nam Á.

+*Về bản chất*: Đều là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ.

+*Về lực lượng tham gia*: Đều sử dụng vai trò của chính quyền và quân đội Sài Gòn dưới sự chỉ huy của cố vấn Mĩ, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

+*Về biện pháp tiến hành*: Đều chú trọng thực hiện chính sách bình định nhằm chiếm đất, giành dân

+ Kết quả: Các chiến lược chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ cuối cùng đều thất bại.

Câu 6. Vai trò của hậu phương miền Bắc sau Hiệp định Pa-ri 1973 được thể hiện như thế nào trong quá trình chuẩn bị tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 ở miền Nam?

+ Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, Miền Bắc là hậu phương lớn có nghĩa vụ chi viện cho tiền tuyến Miền Nam. Miền Bắc đã là tròn nghĩa vụ đó một cách xuất sắc, ngay cả trong điều kiện chiến tranh ác liệt bị tàn phá nặng nề, Miền Bắc vẫn hướng về Miền Nam ruột thịt với tinh thần "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Đặc biệt sau hiệp định Pa-ri (1973), tiến tới giải phóng hoàn toàn Miền Nam

+ Sau hiệp định Pa-ri (1973), Miền Bắc có điều kiện thuận lợi để khắc phục hậu quả chiến tranh, chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến: công nghiệp, nông nghiệp đã đạt mức trước các năm 1964, 1971…..

+ Thực hiện nghĩa vụ hậu phương, trong hai năm (1973-1974), Miền Bắc đã đưa vào chiến trường MN, Lào, Campuchia gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kĩ thuật. Đột xuất trong hai tháng đầu năm 1975, MB gấp rút đưa vào chiến trường MN 57000 bộ đội.

+ Về vật chất-kĩ thuật, Miền Bắc có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược ở Miền nam. Từ đầu mùa khô 1973-1974 đến đầu mùa khô 1974-1975, Miền Bắc đưa vào chiến trường hơn 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân lương, xăng dầu…

+ Chi viện cho MN trong thời kì này, ngoài yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chiến đấu tiến tới tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, còn phải phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng (trên tất cả các mặt:kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông vận tải…) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

+ Như vậy, sau hiệp định Pa-ri, Miền Bắc đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, sự chi viện của MB có vai trò quyết định nhất trong việc chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, giải phóng Miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước.

Câu 7. Trong giai đoạn 1954 - 1975, có sự kiện được đánh giá là bước phát triển nhảy vọt và mở ra bước ngoặt của cách mạng miền Nam, đó là những sự kiện nào? Hãy trình bày nguyên nhân của các sự kiện đó?

* ***Những sự kiện được đánh giá là bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam đó là:***

- Phong trào"Đồng khởi" (1959 - 1960) ở miền Nam góp phần quyết định trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh một phía" của Mĩ...

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 góp phần quyết định

trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ...

- Hiệp định Pari năm 1973 là kết quả cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

* ***Nguyên nhân:***

- ***Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960).***

+ Lực lượng cách mạng ở miền Nam được giữ gìn và phát triển qua thực tiễn đấu tranh chính trị, hòa bình, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ. tiến lên dùng bạo lực, kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, chuẩn bị cho sự bùng nổ của phong trào cách mạng mới.

+ Chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân (1957 - 1959), làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mĩ xâm lược và tay sai gay gắt, đòi hỏi phải có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách.

+ Hội nghị lần thứ 15 Ban chấp hành Trung ương Đảng (1/1959) khẳng định con đường cách mạng bạo lực, xác định phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên.

+ Thực hiện nghị quyết của Hội nghị lần thứ 15, phong trào đấu tranh lan trộng khắp Nam Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên, tạo nên phong trào "Đồng khởi".

- ***Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân năm 1968*:**

+ Trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967, quân ta liên tiếp đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của Mĩ, quân đội Sài Gòn, giành ưu thế trên chiến trường miền Nam.

+ Năm 1968 là năm bầu cử Tổng thống Mĩ, nội bộ mâu thuẫn gay gắt, ta lợi dụng cơ hội đó để mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy.

- ***Hiệp định Pari năm 1973:***

+ Thắng lợi của quân dân ta ở cả hai miền đất nước....

+ "Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng bắn các hoạt động chống phá miền Bắc và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Câu 8. Những thắng lợi quân sự nào của quân dân ta buộc Mĩ phải chấp nhận bắt đầu đàm phán và ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam? Nêu ý nghĩa của những thắng lợi đó.

◊ ***Thắng lợi của quân dân VN buộc Mỹ phải chấp nhận ngồi vào đàm phán ở Pa-ri.***

- *Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968:*

+ Bước vào mùa xuân năm 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng có lợi cho ta, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn trong năm bầu cử tổng thống ở Mĩ(1968), ta chủ

trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là các đô thị, nhằm tiêu diệt một bộ phận quân Mỹ, đánh đòn mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn, giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mỹ phải đàm phán rút quân về nước. Đêm 30 rạng 31-1-1968, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã diễn ra ở hầu khắp các đô thị miền Nam.

+ Cuộc tổng tiến công diễn ra qua 3 đợt: Đợt 1, từ ngày 30/1 đến 25/2/1968, Quân ta đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37/44 tỉnh, 4/6 đô thị, 64/242 quận lị, ở hầu khắp các "ấp chiến lược". Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công vào cơ quan đầu não của địch: Tòa Đại sứ Mỹ, Dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, Sân bay Tân Sơn Nhất...làm rung chuyển cả miền Nam. Đợt 2, trong tháng 5 và 6; đợt 3 trong tháng 8 và 9/1968.

Trong đợt 1: Ta loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 tên địch (43.000 lính Mỹ), phá hủy khối lượng lớn vật chất, phương tiện chiến tranh. Trong đợt 2 và 3 ta gặp khó khăn và tổn thất.

+ Mặt dù có những tổn thất, nhưng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 vẫn có ý nghĩa to lớn: Đã giáng đòn bất ngờ làm địch choáng ván, làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mỹ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hóa" chiến tranh.

+ Ngày 31-3-1968, Mỹ tuyên bố ngừng ném bom phá hoại miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu nói đến đàm phán với Việt Nam. Ngày 13-5-1968 cuộc đàm phán Pa-ri chính thức bắt đầu.

◊ ***Thắng lợi của quân dân VN buộc Mỹ phải kí Hiệp định Pa-ri.***

- *Thắng lợi trong trận "Điện Biên Phủ trên không":*

+ Cuối tháng 12 năm 1972, quân dân ta đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược đường hàng không bằng máy bay B52 của Mĩ vào Hà Nội, Hải Phòng. Cuộc tập kích của Mĩ bắt đầu từ 18 đến 29/12/1972, nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải kí một hiệp định có lợi cho Mĩ. Kết quả là nhân dân ta làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không", bắn rơi 81 máy bay Mĩ (trong đó có 34 chiếc B52 và 5 chiếc F 111), bắt sống 43 phi công Mĩ, đập tan cuộc tập kích chiến lược đường hàng không bằng máy bay B52 của Mĩ. Tính chung, trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (4/1972 đến tháng 1/1973), miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay Mĩ, bắn cháy và làm bị thương 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

+ "Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải ngừng hẳn các hoạt động ném bom bắn phá miền Bắc (15/1/1973). Góp phần đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mĩ. Mĩ phải quay lại bàn đàm phán và kí với ta Hiệp định Pari (27/1/1973) về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Câu 9. Vì sao Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975?

- Tây Nguyên là một trong những địa bàn chiến lược hết sức quan trọng mà cả ta và địch đều cố nắm giữ...

- Xét về tương quan lực lượng giữa ta và địch ở Tây Nguyên:

+ Lực lượng của địch ở đây mỏng, phân tán, bố phòng có nhiều sơ hở do nhận định sai hướng tiến công của quân ta

+ Tây Nguyên là địa bàn rừng núi, phù hợp với cách tác chiến của ta, lại là nơi ta có hậu phương vững mạnh, đồng bào rất trung thành với cách mạng...

+ Tiến công vào Tây Nguyên, nếu thắng lợi sẽ làm cho ta dễ dàng phá vỡ chiến lược phòng ngự của địch, phát triển chiến lược tiến công của ta...

Câu 10. Tại sao khẳng định cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 thể hiện nghệ thuật chỉ đạo của Đảng lao động Việt Nam?

- Biết chớp đúng thời cơ và đề ra chủ trương, kế hoạch chính xác, linh hoạt:

+ Cuối năm 1974, nhận thấy thời cơ thuận lợi, Đảng ta đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm (1975 - 1976), đồng thời cũng dự kiến một phương án: nêu có thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1 975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

+ Đến tháng 3/1975, khi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra thuận lợi, Đảng quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa.

- Biết kết hợp tiến công với nổi dậy, nổi dậy với tiến công: Tổng tiến công nổi dậy đồng loạt trong toàn miền Nam. Khi quân ta mở cuộc tiến công Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn với cách đánh linh hoạt, bất ngờ, quần chúng bên trong liền nổi dậy phối hợp. Nhiều địa phương khác tình hình cũng diễn ra tương tự.

- Nghi binh, bí mật, bất ngờ: chọn hướng đánh mở đầu vào Tây Nguyên, "điểm huyệt" Buôn Ma Thuột đánh lạc hướng phán đoán của địch. Đây là một vị trí chiến lược quan trọng và có nhiều yếu tố bất ngờ.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chiến trường chính và chiến trường phụ: sau Tây Nguyên, ta mở Chiến dịch Huế - Đà Năng, tiếp đó là Chiến dịch Hồ Chí Minh và giành thắng lợi dồn dập. Kế hoạch giải phóng trong 2 năm đã thực hiện trong vòng 2 tháng.

Câu 11. Các chiến lược chiến tranh của Mĩ ở miền Nam Việt Nam từ năm 1961 đến năm 1975 có những điểm gì giống nhau? Vì sao Đảng Lao động Việt Nam khẳng định phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực (7-1973) và đề ra chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam (cuối năm 1974, đầu năm 1975)?

- Từ năm 1961 đến năm 1975, các đời Tổng thống Mĩ đã tiến hành các chiến lược chiến tranh ở miền Nam là chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961-1965) – Tổng thống Kennơđi và Giôn xơn, chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965-1968) – Tổng thống Giôn xơn và chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" (1969-1975) – Tổng thống Ních xơn và G. Pho.

- Những điểm giống nhau của các chiến lược chiến tranh này là:

+ Về âm mưu, những chiến lược chiến tranh đều nhằm chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của

Mĩ, dùng miền Nam làm bàn đạp tiến công miền Bắc và phản kích phe xã hội chủ nghĩa từ phía Đông Nam Á.

+ Về bản chất, những chiến lược chiến tranh đều là những loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, nằm trong chiến lược toàn cầu của Mĩ.

+ Về lực lượng, những chiến lược chiến tranh đều dựa vào chính quyền và quân đội Sài Gòn, do Mĩ trực tiếp viện trợ, trang bị, huấn luyện, tổ chức và chỉ huy.

+ Về biện pháp, những chiến lược chiến tranh đều chú trọng chính sách bình định, nhằm chiếm đất giành dân, sự dụng viện trợ kinh tế và quân sự để tiến hành chiến tranh xâm lược.

- Đảng Lao động Việt Nam khẳng định phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực ở miền Nam (7/1973):

+ Ngày 29/3/1973, toán lính Mĩ cuối cùng rút khỏi Việt Nam, nhưng Mĩ vẫn theo đuổi mục tiêu "Việt Nam hóa chiến tranh", duy trì một lực lượng hải quân và không quân ở Vịnh Bắc Bộ, Thái Lan và Guam, để lại miền Nam "những người lính không mặc quân phục" cùng các nhân viên quân sự; Mĩ đổi tên cơ quan chỉ huy quân sự Mĩ (MACV) thành cơ quan ngoại giao – tùy viên quốc phòng (DAO). Trước ngày kí Hiệp định Pari, Mĩ chuyển giao các căn cứ quân sự của Mĩ cho chính quyền Sài Gòn cùng với viện trợ khẩn cấp một khối lượng vật chất khủng lồ cho chính quyền Sài Gòn. Như vậy, Mĩ vẫn tiếp tục thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" ở miền Nam.

+ Mĩ và chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari. Quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", phá hoại hòa bình, hòa hợp dân tộc và thống nhất Tổ quốc. Tình hình đó đòi hỏi phải sử dụng bạo lực cách mạng để hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

+ Mặt khác, đường lối chiến lược của Đảng trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên (2/1930) và Luận cương chính trị (10/1930) cũng xác định con đường đấu tranh cách mạng giành thắng lợi của cách mạng Việt Nam là sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng, lật đổ ách thống trị của đế quốc và tay sai để thiếp lập chính quyền cách mạng của nhân dân.

+ Căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng miền Nam và đường lối chiến lược của Đảng nên tháng 7/1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21, nhận định kẻ thù vẫn là đế quốc Mĩ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu; xác định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; khẳng định con đường cách mạng bạo lực, nắm vững chiến lược tấn công, đấu tranh trên ba mặt trận: quân sự, chính trị và ngoại giao.

- Đảng Lao động Việt Nam đề ra chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam (cuối năm 1974, đầu năm 1975) vì:

+ Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí kết (1/1973). Mĩ phải công nhân các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, rút hết quân về nước. Việc Mĩ rút hết quân làm cho lực lượng địch bị suy yếu nghiêm

trọng. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng miền Nam.

+ Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, lực lượng quân giải phóng miền Nam đã lớn mạnh, vùng giải phóng đã chiếm 4/5 lãnh thổ, so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho ta, miền Bắc đẩy mạnh chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Trong hai năm 1973-1974, miền Bắc đưa vào các chiến trường miền Nam, Campuchia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong. Về vật chất – kĩ thuật, ta đã đảm bảo đầy đủ và kịp thời nhu cầu của Tổng tiến công chiến lược.

+ Ngày 6/1/1975, ta giành thắng lợi vang dội giải phóng tỉnh Phước Long. Chiến thắng Phước Long thấy rõ sự lớn mạnh và khả năng lớn của ta, sự suy yếu bất lực của quân đội Sài Gòn và khả năng can thiệp của Mĩ rất hạn chế.

- Trên cơ sở tình hình so sánh lực lượng thay đổi mau lẹ theo chiều hướng có lợi cho ta, nhất là sau Chiến thắng Phước Long, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (mở rộng) cuối năm 1974 đầu năm 1975 đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976. Hội nghị nhấn mạnh, cả năm 1975 là thời cơ và nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tự giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975, ta cần tranh thủ thời cơ đánh nhanh để đỡ thiệt hại về người và của của nhân dân.

Câu 12. Vì sao Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta Đảng Lao động Việt Nam lại chọn Tây Nguyên làm hướng tấn công chủ yếu trong năm 1975? Trình bày tóm tắt diễn biến và ý nghĩa của Chiến dịch Tây Nguyên.

Trả lời

- ***Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975 vì:***

+ Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng nhất mà ta và địch đều cố nắm giữ.

+ Lực lượng địch chốt giữ ở đây mỏng, bố phòng sơ hở, nhất là thị xã Buôn Ma Thuột.

+ Tây Nguyên hợp với sở trường tác chiến của bộ đội ta, đồng bào nơi đây rất trung thành với cách mạng.

- ***Diễn biến***

+ Ngày 4/3/1975, quân ta đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum, thu hút quân địch ra Bắc Tây Nguyên.

+ Ngày 10/3/1975, ta mở trận then chốt ở Buôn Ma Thuột giành thắng lợi.

+ Ngày 12/3/1975, địch phản công chiếm lại Buôn Ma Thuột, nhưng không thành.

+ Ngày 14/3/1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ lực lượng khỏi Tây Nguyên, quân ta tổ chức truy kích tiêu diệt địch.

+ Đến ngày 24/3/1975, Chiến dịch Tây Nguyên kết thúc thắng lợi.

- ***Ý nghĩa:*** Chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước sang giai đoạn mới: *từ* ***cuộc tiến công chiến lược*** *ở* Tây Nguyên phát triển thành ***tổng tiến công chiến lược***

trên toàn chiến trường miền Nam.

Câu 13. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam được Bộ Chính trị Trung ương Đảng Đảng Lao động Việt Nam đề ra trong hoàn cảnh lịch sử như thế nào? Thông qua kế hoạch đó, em hãy làm sáng tỏ tính nhân văn trong chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Đảng?

- ***Hoàn cảnh lịch sử:***

+ Sau khi Hiệp định Pa - ri được ký kết (27/1/1973), quân Mỹ rút hết về nước, viện trợ của Mỹ cho chính quyền Sài Gòn cũng bị cắt giảm dần khiến cho ngụy quân, ngụy quyền suy yếu nghiêm trọng.

+ Mỹ khó có điều kiện quay trở lại và dù có quay trở lại cũng khó xoay chuyển được tình thể. Hơn nữa chính quyền Mỹ cũng đang gặp bê bối về chính trị.

+ Chiến thắng Phước Long cho thấy ta hoàn toàn có khả năng đánh bại quân nguỵ Sài Gòn, giải phóng miền Nam.

+ Vùng giải phóng của ta được mở rộng, chính quyền cách mạng được củng cố. Miền Bắc nước ta đã hoàn thành khôi phục kinh tế sau chiến tranh phá hoại của Mỹ, đủ sức chi viện cho chiến trường miền Nam.

- ***Tính nhăn văn trong chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Đảng:***

+ Trải qua hơn 20 năm chiến tranh, nhân dân hai miền Nam - Bắc đã gánh chịu nhiều tổn thất về người và của. Tận dụng thời cơ thuận lợi, Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 và 1976. Trong kế hoạch Bộ Chính trị nhấn mạnh "cả năm 1975 lả thời cơ" và chỉ rõ "nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975". Điều đó cho thấy Đảng ta triệt để tận dụng thời cơ thuận lợi và có quyết tâm lớn để giải phóng miền Nam, kết thúc sớm chiến tranh nhằm giảm bớt những thiệt hại cho nhân dân.

+ Phương châm tác chiến là đánh nhanh thắng nhanh để sớm kết thúc chiến tranh nhằm giảm bớt sự thiệt hại do chiến tranh gây ra. Đó chính là tính nhân văn của kế hoạch nói trên.

Câu 14. Các chiến lược chiến tranh của Mĩ ở miền Nam Việt Nam từ năm 1961 đến năm 1975 có những điểm gì giống nhau? Vì sao Đảng Lao động Việt Nam khẳng định phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực (7/1973) và đề ra chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam (cuối năm 1974, đầu năm 1975)?

***Các chiến lược chiến tranh của Mĩ ở miền Nam Việt Nam từ năm 1961 đến năm 1975:** "Chiến tranh đặc biệt" (1961 - 1965), "Chiến tranh cục bộ" (1965 - 1968) và " Việt Nam hóa chiến tranh" (1969 - 1975). Các chiến lược chiến tranh này có những điểm giống nhau sau:

- **Âm mưu:** Chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ, làm bàn đạp tấn công miền Bắc, phản kích phe XHCN từ Đông Nam Á.

- **Bản chất:** Đều là những loại hình chiến tranh xâm lược thực dàn kiểu mới, nằm

trong chiến lược toàn cầu của Mĩ...

- **Lực lượng:** Đều dựa vào bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn, do Mĩ trực tiếp viện trợ, trang bị, huấn luyện, tổ chức và chi huy...

- **Biện pháp:** Đều chú trọng thực hiện chính sách bình định, nhàm chiếm đất, giành dân, kiểm soát, bóc lột quần chúng nhân dân và tách nhân dân khỏi phong trào cách mạng... Mĩ ra sức gieo rắc văn hóa thực dân mới... tuyên truyền tư tưởng chống cộng, đề cao tư tưởng tự do kiểu Mĩ...

*** Đảng khẳng định phải tiếp tục con đường bạo lực vì:**

Mĩ và chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari...Quân đội Sài Gòn mở chiến dịch '7*ràn ngập lãnh thổ"...* phá hoại hòa bình, hòa hợp dân tộc và thống nhất Tổ quốc...Tình hình đó đòi hòi ta phải sử dụng bạo lực cách mạng đê hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam...

*** Đảng đề ra chủ trương giải phóng miền Nam vì:**

- So sánh lực lượng ờ miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng..
- Miền Bắc đẩy mạnh chi viện cho tiền tuyến miền Nam...
- Thế và lực của quân đội Sài Gòn ngày càng suy yếu...
- Thực tiễn chiến trường cuối 1974 đầu 1975: Chiến thắng Đường 14 - Phước Long (1/1975) cho thấysự lớn mạnh và khả năng thăng lớn của ta, quân đội Sài Gòn bất lực, Mĩ phàn ứng yếu ớt... Thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam xuất hiện.

Câu 15. Anh/ chị hãy nêu vai trò của miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) và trình bày suy nghĩ về mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hiện nay?

- Trong thời kỳ 1954-1975, miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với tiến trình phát triển của cách mạng việt nam nói chung và sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nói riêng.

+ Làm tròn nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền nam, chi việc sức người sức của cho miền nam.

+ Miền Bắc còn là nguồn cổ vũ động viên to lớn về chính trị tinh thần đối với cuộc chiến đấu gian khổ và ác liệt của đồng bào và chiến sĩ miền nam.

+ Miền Bắc không chỉ là hậu phương mà còn là chiến trường đánh Mỹ, quân dân miền bắc triển khai cuộc chiến tranh nhân dân đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ làm nên trận điện biên phủ trên không buộc Mỹ ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam, rút hết quân về nước và công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam.

+ Miền Bắc còn làm tròn nghĩa vụ quốc tế cao cả chi viện cho chiến trường hai nước bạn Lào và Campuchia, củng cố khối liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc.

+ Là nhịp cầu nối liền hậu phương quốc tế với chiến trường miền Nam là nơi tiếp nhận bảo quản, cải tiến và vận chuyển tới chiến trường miền nam các loại vũ khí và phương tiện vật chất được chi viện từ các nước anh em.

+ Là nơi dừng dân của các cơ quan đầu não cơ quan chỉ đạo chiến lược đảm bảo thường xuyên thông suốt mạch máu giao thông vận tải.

- ***Mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc:***

+ Xây dựng sẽ tạo sức mạnh để bảo vệ và bảo vệ sẽ tạo điều kiện để xây dựng.dựng nước đi đôi với giữ nước đó là quy luật của lịch sử dân tộc. Xây dựng gắn liền với bảo vệ đó là quy luật của đấu tranh cách mạng.

+ Đây là hai mặt của một quá trình không tách rời nhau gắn bó chặt chẽ với nhau, hổ trợ nhau, tạo điều kiện cho nhau.

+ Có xây dựng mới có bảo vệ, có bảo vệ mới xây dựng được. Trong đó, xây dựng là nền tảng là cơ sở để bảo vệ, xây dựng là phương thức hữu hiệu nhất để thực thi bảo vệ.

Câu 16. Từ năm 1954 đến năm 1975, dân tộc Việt Nam tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền Nam- Bắc.

1. Cuộc cách mạng Miền Nam Việt Nam giai đoạn (1959-1975) diễn ra theo hình thái nào?

2. Anh/chị hãy làm sáng tỏ hình thái của cách mạng Miền Nam Việt Nam trong giai đoạn này.

1. Hình thái của cách mạng miền nam: đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên chiến tranh cách mạng (chiến tranh giải phóng) kết hợp với khởi nghĩa từng phần (nổi dậy của nhân dân).

2. Biểu hiện trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Từ 1959 đến 1960: Khởi nghĩa từng phần- phong trào Đồng khởi.

+ Điều kiện phong trào Đồng khởi: Đến năm 1959, Mỹ - Diệm đàn áp và khủng bố ác liệt với Luật 10/59. Nhân dân miền Nam chủ động đấu tranh… Đảng ta đề ra Nghị quyết 15 (1/1959) chủ trương cách mạng miền Nam phải sử dụng bạo lực cách mạng giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang.

+ Chủ trương này dẫn đến phong trào "Đồng Khởi" 1959 – 1960,. Từ Đồng khởi chính quyền cách mạng và lực lượng vũ trang nhân dân ra đời, đánh dấu bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam từ giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công.

- Từ 1961 – 1975: Kết hợp chiến tranh cách mạng và khởi nghĩa từng phần thể hiện trong đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mĩ.

* Biểu hiện của chiến tranh cách mạng:

- Phương pháp cách mạng : kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang; tấn công địch ở 3 vùng chiến lược với 3 mũi giáp công.

- Biểu hiện của Chiến tranh cách mạng :

+ Thống nhất các lực lượng vũ tranh thành quân giải phóng VN (2/1961). Lực lượng vũ trang nhân dân với 3 thứ quân chiến đấu chống lại chiến tranh phản cách mạng của quân đội Sài Gòn có cố vấn Mỹ.

+ Đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ vào giữa năm 1965: với các thắng lợi An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài.

+ Đánh bại chiến lược Chiến tranh cục bộ: từng bước đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" (Vạn Tường, hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 – 1966, 1966 – 1967). Đầu năm 1968 mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên khắp miền Nam vào Xuân Mậu Thân 1968. Chiến thắng này buộc Mỹ, tuyên bố "phi Mỹ hóa" chiến tranh .

+ Đánh bại chiến lược Việt Nam hóa CT: tiêu biểu là cuộc tiến công chiến lược 1972, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 kết thúc thắng lợi kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

- Khởi nghĩa từng phần (nổi dậy) của nhân dân:

+ Diễn ra trong suốt quá trình cách mạng (do đặc điểm cai trị của chủ nghĩa thực dân mới).

+ Biểu hiện: phong trào phá "ấp chiến lược", diệt ác ôn, phá ách kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ. Nổi dậy giành chính quyền trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

BÀI 9
ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ SAU THÁNG 4 – 1975 ĐẾN NAY. MỘT SỐ BÀI HỌC LỊCH SỬ CỦA CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Bối cảnh lịch sử của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975

a. Thế giới

- Xu thế hoà hoãn Đông - Tây tiếp tục diễn ra, nhưng tình trạng bất ổn, xung đột vẫn diễn ra nhiều nơi trên thế giới.
- Quan hệ giữa các nước lớn ẩn chứa nhiều yếu tố phức tạp.

b. Trong nước

- Đất nước bước vào thời kì độc lập, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.
- Hậu quả của chiến tranh trên cả ước còn rất nặng nề, tình hình kinh tế - xã hội gặp rất nhiều khó khăn.
- Bị Mỹ bao vây, cấm vận.
- Quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc và Cam-pu-chia có nhiều dấu hiệu bất ổn, phức tạp.

2. Diễn biến chính của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975

a. Cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam (1975 – 1979)

**** Hoàn cảnh:***

- Sau khi lên nắm chính quyền (4-1975), tập đoàn Pôn Pốt – Iêng Xa-ri – Khiêu Xăm Phon, đại diện cho phái "Khơ-me Đỏ" ở Cam-pu-chia, đã phát động chiến tranh xâm lược biên giới Tây Nam của Việt Nam.
- Từ tháng 5-1975, quân Pôn Pốt gây ra nhiều vụ hành quân khiêu khích, xâm phạm lãnh thổ của Việt Nam như: đánh chiếm đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu và xâm nhập nhiều vùng biên giới trên đất liền Việt Nam.

**** Diễn biến chính:*** cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam diễn ra qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (từ ngày 30-4-1977 đến ngày 5-1-1978):

+ Ngày 30-4-1977, quân Pôn Pốt mở cuộc tấn công dọc tuyến biên giới Việt Nam từ Hà Tiên đến Tây Ninh, tàn sát dân thường...

+ Cùng với việc tổ chức lực lượng vũ trang đánh lui quân địch, Đảng và Nhà nước Việt Nam nỗ lực hoạt động ngoại giao nhằm tìm kiếm giải pháp hoà bình.

- Giai đoạn 2 (từ ngày 6-1-1978 đến ngày 7-1 -1979):

+ Quân Pôn Pốt tiến hành xâm lược trên toàn tuyến biên giới Tây Nam.

▪ Ngày 22-12-1978, quân Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tấn công quy mô lớn vào Tây Ninh.

▪ Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, quân dân Việt Nam mở cuộc tổng phản công, làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực đối phương.

+ Theo yêu cầu của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam cùng quân dân Cam-pu-chia đánh đổ chính quyền Pôn Pốt. Ngày 7-1-1979, Thủ đô Phnôm Pênh (Cam-pu-chia) được hoàn toàn giải phóng

b. Cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (1979 – 1989)

**** Hoàn cảnh:***

- Từ giữa năm 1975, tình hình quan hệ Việt Nam-Trung Quốc dần trở nên căng thẳng.

- Trung Quốc đơn phương chấm dứt các viện trợ kinh tế, kĩ thuật, gây ra vấn đề người Hoa và khiêu khích, xâm phạm ở khu vực biên giới phía Bắc của Việt Nam.

**** Diễn biến chính:***

- Sáng ngày 17-2-1979, Trung Quốc huy động 32 sư đoàn (khoảng 60 vạn quân) tiến công toàn bộ 6 tỉnh) biên giới phía Bắc dài hơn 1.000km của Việt Nam, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).

- Để bảo vệ Tổ quốc, quân dân Việt Nam, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc đã đứng lên chiến đấu. Nhiều trận chiến diễn ra quyết liệt ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai,... đã làm thất bại mục tiêu "đánh nhanh, thắng nhanh" của quân đội Trung Quốc.

- Trước cuộc chiến đấu ngoan cường của quân dân Việt Nam và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận, Trung Quốc phải tuyên bố rút quân từ ngày 5-3-1979.

- Tuy nhiên, tình hình trên tuyến biên giới phía Bắc tiếp tục căng thẳng kéo dài cho tới cuối năm 1989, Trung Quốc tiếp tục có những hành động gây xung đột, lấn chiếm lãnh thổ VN, đặc biệt là tại khu vực biên giới thuộc địa bàn huyện Vị Xuyên (Hà Giang).

c. Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển Đông.

- ***Sau Đại thắng Xuân 1975,*** Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lí toàn bộ lãnh thổ đất nước, trong đó bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

+ Ngày 12-5-1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

+ Năm 1994, Việt Nam là quốc gia thứ 63 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982, trước khi Công ước chính thức có hiệu lực vào tháng 12-1994.

- ***Về quản lí hành chính*:**

+ Năm 1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo Hoàng Sa (trực thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, nay thuộc TP Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa (trực thuộc tỉnh Đồng Nai, nay thuộc tỉnh Khánh Hòa).

+ Năm 2007, Chính phủ quyết định thành lập thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo: Song Tử Tây và Sinh Tồn trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

- ***Về hoạt động thực thi chủ quyền*** đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, như:

+ Tổ chức triển lãm các hiện vật lịch sử,

+ Nghiên cứu, khảo sát điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng,

+ Xây bia chủ quyền, thiết lập các ngọn đèn biển

+ Đưa dân ra sinh sống trên các đảo, xây chùa, trường học, bưu điện, hỗ trợ cuộc sống người dân...

- ***Trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền biển đảo***:

+ Việt Nam luôn kiên quyết và kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. (đưa công hàm phản đối TQ về đường 9 đoạn ở biển Đông, phản đối xây dựng và quân sự hóa các đảo nhân tạo ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa)

+ Thực hiện công tác đối ngoại quốc phòng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc

+ Lấy bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia, dân tộc và giữ vững hoà bình, ổn định để đất nước phát triển làm mục tiêu cao nhất.

- ***Tháng 3-1988***, quân đội Trung Quốc huy động lực lượng lớn tấn công các đảo Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

+ Trong cuộc chiến đấu bảo vệ biển đảo, hàng chục chiến sĩ Hải quân Việt Nam đã anh dũng hi sinh.

+ Chính phủ Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc về vấn đề này, đồng thời gửi nhiều công hàm phản đối và đề nghị hai bên Việt Nam-Trung Quốc thương lượng để giải quyết vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.

- ***Năm 2012***, TQ ngang nhiên thành lập TP Tam Sa, tự cho mình quyền quản lí quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

→ Chính phủ VN lên án hành động của TQ, khẳng định chủ quyền đối với 2 quần đảo này.

- ***Năm 2014,*** TQ đưa dàn khoan Hải Dương-981 đến hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lí và thềm lục địa của VN ở Biển Đông. Đưa 1 số tàu cá và tàu quân sự vào khai thác bất hợp pháp ở khu vực đặt giàn khoan.

→ VN tăng cường lực lượng tại khu vực đặc quyền KT, tích cực đấu tranh ngoại giao, yêu cầu TQ chấm dứt hành động vi phạm chủ quyền của VN ở Biển Đông.

→ Ngày 16-7-2015, TQ rút dàn khoan Hải Dương-981 ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế của VN.

- ***Năm 2012***, Quốc hội thông qua Luật biển Việt Nam. Đây là cơ sở pháp lí để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế biển.

- Hiện nay, Việt Nam đang tích cực thúc đẩy việc thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

3. Ý nghĩa lịch sử của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975:

- Bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống của nhân dân.

- Khẳng định ý chí độc lập, tự chủ và tinh thần đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế trong sáng của nhân dân Việt Nam.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng đất nước.

- Để lại những bài học kinh nghiệm quý giá cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tương lai.

- Góp phần bảo vệ hoà bình, ổn định ở khu vực châu Á và trên thế giới.

4. Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay

- Thứ nhất, không ngừng phát huy tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân

+ Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam đã tạo thành sức mạnh tổng hợp của dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do và bảo vệ Tổ quốc.

+ Ngày nay, đất nước đang tiến hành đổi mới và hội nhập sâu rộng trong bối cảnh toàn cầu hoá. Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống để mỗi người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ nhận thức rõ vai trò của tinh thần và phát huy tinh thần đó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

- Thứ hai, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc

+ Thực tiễn cách mạng từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chứng minh: Một dân tộc nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu như Việt Nam nhưng lại có thể chiến thắng những kẻ thù hùng mạnh,... là nhờ sự đoàn kết một lòng của cả dân tộc. Các tổ chức mặt trận đã giữ vai trò to lớn trong xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

+ Ngày nay, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần phát huy vai trò trong việc củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân.

- Thứ ba, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một trong những bài học lớn, xuyên suốt trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước, trong đó, sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định.

+ Trong bối cảnh hiện nay, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, tạo ra thế và lực để đất nước ổn định và phát triển.

+ Các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc cũng cho thấy cần kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng đất nước vững mạnh, đời sống của các tầng lớp nhân dân ngày càng nâng cao... là tạo điều kiện vững chắc cho bảo vệ Tổ quốc. Ngược lại, tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia sẽ tạo sức mạnh cần thiết cho công cuộc xây dựng đất nước.

- Thứ tư, phát triển sáng tạo nghệ thuật chiến tranh nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân

+ Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp tục xây dựng và phát triển sáng tạo nghệ thuật quân sự Việt Nam. Đó là nghệ thuật toàn dân đánh giặc, nghệ thuật tiến công chủ động, kiên quyết, mưu trí, sáng tạo,..

+ Trong bối cảnh sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học-công nghệ hiện nay, nghệ thuật quân sự Việt Nam cần tiếp tục phát triển ở trình độ khoa học cao, đồng thời xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và có chiến lược bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa

Câu 1: ***Trình bày diễn biến chính của cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam ở Biển Đông từ tháng 4- 1975 đến nay.***

- Ngày 12 - 5 - 1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

- Năm 1994, Việt Nam là quốc gia thứ 63 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982.

+ Về quản lí hành chính, năm 1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo Hoàng Sa và huyện đảo Trường Sa.

+ Năm 2007, Chính phủ quyết định thành lập thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo: Song Tử Tây và Sinh Tồn trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

+ Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, như: tổ chức triển lãm các hiện vật lịch sử, nghiên cứu, ...

- Trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền biển đảo, Việt Nam luôn kiên quyết và kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, ...

- Tháng 3 - 1988, quân đội Trung Quốc huy động lực lượng lớn tấn công các đảo Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

- Chính phủ Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc về vấn để này, đồng thời gửi nhiều công hàm phản đối và đề nghị hai bên Việt Nam - Trung Quốc thương lượng để giải quyết vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.

- Năm 2012, Quốc hội thông qua Luật biển Việt Nam => Đây là cơ sở pháp lí để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế biển.

- Hiện nay, Việt Nam đang tích cực thúc đẩy việc thực hiện Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Câu 2: ***Nêu ý nghĩa lịch sử của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam từ tháng 4- 1975 đến nay.***

- Làm thất bại ý đồ và hành động xâm lược, chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Thắng lợi của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

- Việt Nam đã làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân Cam-pu-chia, đồng thời tích cực góp phần bảo vệ độc lập dân tộc, hoà bình ở Đông Dương và khu vực Đông Nam Á.

Câu 3: ***Phân tích giá trị thực tiễn của một số bài học lịch sử từ các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay?***

a. Bài học về phát huy tinh thần yêu nước

- Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay được thể hiện qua nhiều hình thức, nổi bật là tinh thần sẵn sàng chiến đấu, hi sinh vì sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Việc khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước của mỗi người dân cũng như các tầng lớp trong xã hội sẽ góp phần tạo nên động lực và sức mạnh to lớn đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

b. Bài học về củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc

- Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay, khối đại đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh, là nhân tố quyết định thắng lợi.

- Việc xây dựng, củng cố và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc được thể hiện qua các chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là việc thành lập các mặt trận tập hợp rộng rãi sự tham gia của đông đảo các tầng lớp trong xã hội như Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, ...

- Trong thời kì mới, việc củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc là yếu tố góp phần ổn định xã hội, phát huy sức mạnh toàn dân.

c. Bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là nhân tố quan trọng, đưa đến những thắng lợi lịch sử.

- Sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại được biểu hiện thông qua việc tổ chức, phát huy nội lực của toàn dân, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

- Việc kết hợp yếu tố nội lực bên trong và sức mạnh thời đại sẽ góp phần nhân lên sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

d. Bài học về phát triển, sáng tạo nghệ thuật lãnh đạo và nghệ thuật quân sự

- Nghệ thuật quân sự nổi bật trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 là tiến hành chiến tranh nhân dân; kết hợp chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy; đánh địch

bằng ba mũi giáp công, phối hợp giữa mặt trận chính diện và mặt trận sau lưng địch; kết hợp chặt chẽ ba thứ quân, ...
- Việc nắm vững và phát huy bài học về nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật quân sự góp phần phục vụ đắc lực quá trình lãnh đạo công cuộc xây dựng đất nước và xây dựng nền quốc phòng vững mạnh.

Câu 4: ***Lập bảng thống kê những sự kiện chính của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay.***

Hướng dẫn gợi ý:

Sự kiện	Diễn biến chính
Cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam (1975 - 1979)	- Sau khi lên nắm chính quyền, tập đoàn Pôn Pốt – Iêng Xa-ri – Khiêu Xăm Phong ở Cam-pu-chia, đã có nhiều hoạt động khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam. - Từ đầu tháng 5-1975, tập đoàn Pôn Pốt âm mưu đánh chiếm đảo Phú Quốc, tiến hành chiếm đảo Thổ Chu và xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ dọc biên giới của Việt Nam từ Hà Tiên đến Tây Ninh. - Ngày 22-12-1978, Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến đánh vào Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam. - Quân đội nhân dân Việt Nam tổ chức phản công, đánh bật lực lượng Pôn Pốt ra khỏi lãnh thổ và truy kích đối phương đến tận nơi xuất phát. - Quân tình nguyện Việt Nam đã cùng quân dân Cam-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được hoàn toàn giải phóng.
Cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (1979 – 1989)	- Ngày 17-2-1979, Trung Quốc điều động 32 sư đoàn đồng loạt mở cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam, dọc biên giới phía bắc từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu). - Quân dân Việt Nam đã đứng lên chiến đấu. - Hành động vi phạm chủ quyền lãnh thổ Việt Nam của Trung Quốc cũng đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới. - Từ ngày 5-3 đến ngày 18-3-1979, Trung Quốc rút quân về nước. - Sau khi rút quân về nước, Trung Quốc tiếp tục có những hành động gây xung đột, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam. - Vị Xuyên (Hà Giang) trở thành chiến trường ác liệt giữa hai bên trong giai đoạn 1984 – 1989.
Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam ở Biển Đông	- Ngày 12 - 5 - 1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. - Năm 1994, Việt Nam là quốc gia thứ 63 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982. + Về quản lí hành chính, năm 1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo Hoàng Sa và huyện đảo Trường Sa. + Năm 2007, Chính phủ quyết định thành lập thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo: Song Tử Tây và Sinh Tồn trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

	+ Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, như: tổ chức triển lãm các hiện vật lịch sử, nghiên cứu, ... - Trong giải quyết các tranh chấp chủ quyền biển đảo, Việt Nam luôn kiên quyết và kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, ... - Tháng 3 - 1988, quân đội Trung Quốc huy động lực lượng lớn tấn công các đảo Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. - Chính phủ Việt Nam đã thông báo cho Liên hợp quốc về vấn để này, đồng thời gửi nhiều công hàm phản đối và đề nghị hai bên Việt Nam - Trung Quốc thương lượng để giải quyết vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình. - Năm 2012, Quốc hội thông qua Luật biển Việt Nam => Đây là cơ sở pháp lí để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế biển. - Hiện nay, Việt Nam đang tích cực thúc đẩy việc thực hiện Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Câu 5: ***Sưu tầm tư liệu lịch sử và viết một đoạn văn khoảng 10 dòng về một trong những cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ biển, đảo của Việt Nam từ sau tháng 4-1975 đến nay.***

Sau tháng 4-1975, Việt Nam đã liên tục đối mặt với thách thức bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Cuộc đấu tranh trên Biển Đông đã thể hiện quyết tâm và kiên nhẫn của Việt Nam trong việc bảo vệ lãnh thổ. Qua các sự kiện như cuộc chiến lược Hoàng Sa - Trường Sa, Việt Nam không ngừng đưa ra hành động quả cảm, góp phần làm rõ quyền lợi và vị thế của quốc gia trên biển quốc tế. Những nỗ lực này không chỉ thể hiện sự kiên trì, đoàn kết của nhân dân Việt Nam mà còn là minh chứng cho cam kết bảo vệ chủ quyền và xây dựng hòa bình ổn định trong khu vực.

Câu 6: ***Viết một đoạn văn khoảng 10 dòng về một bài học lịch sử gắn liền với thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.***

Bài học lịch sử quan trọng nhất gắn liền với thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ngày nay chính là lòng tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc. Sự kiên trì, đoàn kết trong những cuộc chiến tranh đã truyền đạt tinh thần quốc gia và trách nhiệm bảo vệ tổ quốc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Thế hệ trẻ ngày nay hiểu rõ giá trị của hòa bình và tự do, từ đó định hình ý thức xã hội và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của đất nước, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa và truyền thống anh hùng để xây dựng một tương lai tươi sáng.

---HẾT---

CHỦ ĐỀ 4
CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TỪ 1986 ĐẾN NAY
BÀI 10+11: CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ 1986 ĐẾN NAY

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

A. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Bối cảnh các giai đoạn của công cuộc Đổi mới

*Khởi đầu công cuộc Đổi mới (1986-1995)

- Từ giữa thập niên 80 của thế kỉ XX, trước những thay đổi của thế giới và thực trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức được yêu cầu phải đổi mạ đất nước

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1988) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, mở đầu công cuộc Đổi mới

* Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế (1996-2006)

- Sau 10 năm đổi mới, kinh tế - xã hội Việt Nam đã cơ bản ổn định. đất nước có những tiên đề cần thiết để chuyển sang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) và lần thứ IX (2001) của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

* Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoà, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng (từ năm 2006 đến nay)

- Sau 20 năm đổi mới, thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh vượt bậc, uy tín quốc tế không ngừng được nâng cao. Tuy vậy nhiều nguy cơ, thách thức vẫn tồn tại. Yêu cầu đặt ra là tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững hơn.

- Các kì Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X đến XIII tiếp tục phát triển đường lối đổi mới, với chủ trương chung là tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoa, hội nhập quốc tế sâu rộng..

2. Nội dung cơ bản đường lối đổi mới qua các giai đoạn

a) Nội dung cơ bản đường lối đổi mới giai đoạn 1986 - 1995

1. Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà làm cho mục tiêu đó được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

2. Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá. Đổi mới kinh tế phải gắn với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

3. Đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước....

4. Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; đổi mới sự lãnh đạo của Đảng.

5. Đổi mới chính sách văn hoá - xã hội, phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người là mục đích cao nhất.

6. Mở rộng quan hệ với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

b) Nội dung cơ bản đường lối đổi mới giai đoạn 1996 – 2006

1). Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa: coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hoa nông nghiệp, nông thôn, gần việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với từng bước phát triển kinh tế tri thức.

2). Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xà hội chủ nghĩa; chuyển dịch cơ cầu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gắn tăng trường kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

3). Đổi mới hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, củng cố quốc phòng và an ninh.

4). Chú trọng phát triển nền văn hoa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển giáo dục, y tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

5). Đa phương hóa, đa dạng hoà các quan hệ quốc tế; chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

c) Nội dung cơ bản đường lối đổi mới giai đoạn 2006 đến nay

1). Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc Đổi mới, phát triển nhận thức về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2). Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới mô hình tăng trường, cơ cấu lại nền kinh tế

3). Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh xây dựng chỉnh đốn Đàng: tăng cường quốc phòng và an ninh,

4). Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, tiếp tục phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

5). Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, chuyển từ hội nhập kinh tế quốc tế sang chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng....

3. Thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới

Chính trị	
Nội dung	- Hình thành hệ thống quan điểm lí luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. - Tình hình chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được bảo đảm và tăng cường. - Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố - Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh. - Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững.
Kinh tế	
Tăng trưởng kinh tế	Đạt mức khá cao, trung bình khoảng 7% mỗi năm.
Quy mô nền kinh tế	Năm 2020, với GDP đạt mức 342,7 tỉ USD, Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trong ASEAN, trong tốp 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.
Cơ cấu kinh tế	- Chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từ nền kinh tế nông nghiệp chuyển sang nền kinh tế công nghiệp - dịch vụ. - Thành phần kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.
Kinh tế đối ngoại	- Kim ngạch xuất nhập khẩu gia tăng, cán cân thương mại chuyển dần từ nhập siêu sang xuất siêu. - Thị trường xuất khẩu được mở rộng theo hướng đa phương hóa, đa dạng hoá. - Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài đều chuyển biến tích cực.
Xã hội	
Vấn đề lao động, việc làm	- Chính sách lao động, việc làm của Nhà nước có nhiều chuyển biến phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. - Số lao động được tạo việc làm trong nước tăng lên, trung bình

	khoảng hơn 1 triệu người mỗi năm.
Công tác xoá đói giảm nghèo	Tỉ lệ hộ nghèo trên cả nước giảm nhanh. Giai đoạn 2016 - 2020, Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là quốc gia đầu tiên ở châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều.
Một số lĩnh vực khác	Lĩnh vực y tế, châm sóc sức khoẻ nhân dân, thực hiện chính sách ưu đãi người có công và chính sách an sinh xã hội đạt nhiều tiến bộ.
Văn hoá	
Xây dựng và phát triển văn hoá đất nước	- Chú trọng bảo tồn, kế thừa và phát huy nhiều giá trị văn hoá truyền thống. di sản văn hóa của dân tộc. - Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoà phát triển phong phú, đa dạng - Hoạt động giao lưu, hợp tác về văn hóa được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức.
Giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ	- Hoàn thành xoá mù chữ, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010. - Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực. - Vị thế của giáo dục đại học Việt Nam được năng lên trong bảng xếp hạng châu Á và thế giới - Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam liên tục tăng.
Hội nhập quốc tế	
Nội dung	- Mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia và vùng lãnh thổ, các tổ chức khu vực và quốc tế. - Tham gia các hiệp ước, hiệp định song phương và đa phương về thương mại, an ninh, ngoại giao, trao đổi văn hóa, du lịch..... - Đề xuất sáng kiến và tham gia giải quyết các vấn đề của khu vực và quốc tế.

4. Một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới

- Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nguyên tắc hàng đầu trong quá trình đổi mới là bảo đảm độc lập dân tộc và kiên định con đương xã hội chủ nghĩa, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp

+ Đổi mới cần tiến hành đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương.

+ Muốn đổi mới có hiệu quả và bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, xã hội, cần có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

- Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân

+ Bảo đảm lợi ích của nhân dân là phương thức hiệu quả nhất để khơi dậy tiềm năng trong nhân dân.

+ Phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân gần biến thực hiện nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng".

- Kết hợp nội lực và ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

+ Phát huy nội lực, coi nội lực là nhân tố quyết định, đồng thời kết hợp với khai thác ngoại lực.

+ Kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

II- PHẦN CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Phát biểu ý kiến về nhận định: Đảng và nhà nước ta tiến hành đổi mới 12/1986 là vấn đề cấp bách có ý nghĩa sống còn đối với XHCN nước ta, là phù hợp với xu thế chung của thời đại". (Làm rõ tính tất yếu của công cuộc đổi mới)

* **Trong nước:** Trải qua 10 năm thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985), Việt Nam đạt được những kết quả nhất định trên cả hai phương diện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, song cũng gặp nhiều khó khăn. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế – xã hội, do "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện". Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, phải tiến hành công cuộc đổi mới.

* **Quốc tế:**

- Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước: xu thế hòa hoãn Đông Tây, những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô- Mĩ, giữa hai miền nước Đức, giữa các nước Châu Âu, chiến tranh lạnh sắp kết thúc..
- Do tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa: nhờ áp dụng thành công cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật và tham gia xu thế toàn cầu hóa nhiều nước đã thay đổi vị thế theo chiều hướng tích cực; những nước chậm thích ứng đều kém phát triển và tạo ra khoảng cách ngày càng lớn với các nước phát triển.
- Tác động của xu thế cải cách, mở cửa và hội nhập trên thế giới: từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trên thế giới đã diễn ra xu thế cải cách, mở cửa hội nhập quốc tế, giúp cho nhiều nước phát triển nhanh chóng, trở thành trung tâm kinh tế tài chính của thế giới (Nhật Bản), hoặc "hóa Rồng", thoát khỏi đói nghèo: Hàn Quốc, Singapo.. Trung Quốc, Liên Xô cũng tiến hành cải cách, mở cửa.
- Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khi các nước này đang tiến hành công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm và đứng trước nguy cơ sụp đổ.
- Những bất lợi trong quan hệ quốc tế tác động đến nước ta, cần phải điều chỉnh để cải thiện tình hình: Mĩ cấm vận kinh tế (từ 1975), sự căng thẳng kéo dài trong quan hệ giữa 3 nước Đông Dương với ASEAN, Trung Quốc, vấn đề Campuchia. Tình hình đó cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước Việt Nam phải tiến hành đổi mới.

=> Đến giữa những năm 80 của thế kỉ XX, trước những thay đổi của tình hình thế giới và thực trạng kinh tế – xã hội trong nước đang lâm vào khủng hoảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức được yêu cầu phải đổi mới đất nước. Đổi mới là yêu cầu cấp bách, có ý nghĩa sống

còn đối với chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, chính thức mở đầu công cuộc Đổi mới. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) và các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối Đổi mới.

Câu 2. Giải thích tại sao Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra đường lối đổi mới năm 1986. Phát biểu suy nghĩ của công cuộc đổi mới của Đảng từ năm 1986 đến nay.

a- Giải thích: Xuất phát từ bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến đổi

* **Trong nước:** Trải qua 10 năm thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985), Việt Nam đạt được những kết quả nhất định trên cả hai phương diện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, song cũng gặp nhiều khó khăn. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế – xã hội, do "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện". Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, phải tiến hành công cuộc đổi mới.

* **Quốc tế:**

- Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước: xu thế hòa hoãn Đông Tây, những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô- Mĩ, giữa hai miền nước Đức, giữa các nước Châu Âu, chiến tranh lạnh sắp kết thúc..
- Do tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa: nhờ áp dụng thành công cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật và tham gia xu thế toàn cầu hóa nhiều nước đã thay đổi vị thế theo chiều hướng tích cực; những nước chậm thích ứng đều kém phát triển và tạo ra khoảng cách ngày càng lớn với các nước phát triển.
- Tác động của xu thế cải cách, mở cửa và hội nhập trên thế giới: từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trên thế giới đã diễn ra xu thế cải cách, mở cửa hội nhập quốc tế, giúp cho nhiều nước phát triển nhanh chóng, trở thành trung tâm kinh tế tài chính của thế giới (Nhật Bản), hoặc "hóa Rồng", thoát khỏi đói nghèo: Hàn Quốc, Singapo.. Trung Quốc, Liên Xô cũng tiến hành cải cách, mở cửa.
- Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khi các nước này đang tiến hành công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm và đứng trước nguy cơ sụp đổ.
- Những bất lợi trong quan hệ quốc tế tác động đến nước ta, cần phải điều chỉnh để cải thiện tình hình: Mĩ cấm vận kinh tế (từ 1975), sự căng thẳng kéo dài trong quan hệ giữa 3 nước

Đông Dương với ASEAN, Trung Quốc, vấn đề Campuchia. Tình hình đó cũng đòi hỏi Đảng và Nhà nước Việt Nam phải tiến hành đổi mới.

=> Đến giữa những năm 80 của thế kỉ XX, trước những thay đổi của tình hình thế giới và thực trạng kinh tế – xã hội trong nước đang lâm vào khủng hoảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức được yêu cầu phải đổi mới đất nước. Đổi mới là yêu cầu cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, chính thức mở đầu công cuộc Đổi mới. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) và các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối Đổi mới.

b- Phát biểu suy nghĩ

- Đường lối đổi mới của Đảng xuất phát từ hoàn cảnh thực tiễn, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của đất nước, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.
- Qua thành tựu của công cuộc đổi mới, chứng tỏ đường lối đổi mới là đúng đắn, phù hợp, đem lại kết quả đáng kể trên mọi lĩnh vực.
- Nhờ công cuộc đổi mới, đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng, xây dựng được nền kinh tế nhiều thành phần, đạt được tốc độ phát triển ổn định…
- Ổn định được tình hình chính trị - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân; đảm bảo quốc phòng an ninh…
- Trong thời kì Đổi mới, nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được chú trọng xây dựng và phát triển; đời sống văn hoá được cải thiện; giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hoá được mở rộng.
- Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam diễn ra theo từng bước, từ hội nhập kinh tế quốc tế đến hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng, uy tín và vị thế của đất nước không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế…
- Bên cạnh đó công cuộc đổi mới còn những hạn chế, yếu kém: lạm phát, mất cân đối, thiếu công bằng, dân chủ, hiệu quả kinh tế thấp, tham nhũng, lãng phí…
- Công cuộc đổi mới để lại nhiều bài học kinh nghiệm: Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp; Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân; Kết hợp sức mạnh nội lực và ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Câu 3. Trình bày nội dung đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1986 đến nay.

*** Giai đoạn 1986- 1995**

- Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà làm cho mục tiêu đó được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.
- Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hóa. Đổi mới kinh tế phải gắn với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.
- Đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước; đổi mới cơ cấu kinh tế, xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; điều chỉnh cơ cấu đầu tư; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.
- Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; đổi mới sự lãnh đạo của Đảng.
- Đổi mới chính sách văn hoá – xã hội, phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người là mục đích cao nhất.
- Mở rộng quan hệ với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị – xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình,...

*** Giai đoạn 1996- 2006**

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; gắn việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá với từng bước phát triển kinh tế tri thức.
- Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.
- Đổi mới hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; củng cố quốc phòng, an ninh.
- Chú trọng phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển giáo dục, y tế và giải quyết các vấn đề xã hội.
- Đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế; chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế,...

*** Từ 2006 đến nay**

- Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc Đổi mới; phát triển nhận thức về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở

Việt Nam, về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới tư duy phát triển, phương thức phát triển.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế.
- Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tăng cường quốc phòng và an ninh.
- Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tiếp tục phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.
- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại; chuyển từ hội nhập kinh tế quốc tế sang chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng,....

Câu 4. Hoàn thành bảng nội dung theo mẫu

Lĩnh vực	**Thành tựu**
Chính trị	- Hình thành hệ thống quan điểm lí luận về đường lối Đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. - Tình hình chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được bảo đảm và tăng cường. - Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố. - Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh. - Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững.
Kinh tế	- Việt Nam đã chuyển đổi thành công từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lí của Nhà nước, từng bước hình thành và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng sáng tỏ. - Sau 10 năm đổi mới (1986 – 1995), Việt Nam đã vượt qua khủng hoảng kinh tế – xã hội. Đến năm 2008, Việt Nam ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp, từng bước vươn lên trở

	thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình. - Tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao, trung bình khoảng 7% mỗi năm. Quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng. Năm 2020, Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trong ASEAN, nằm trong tốp 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từ nền kinh tế nông nghiệp chuyển sang nền kinh tế công nghiệp - dịch vụ. Thành phần kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. - Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh. Kim ngạch xuất nhập khẩu gia tăng, cán cân thương mại chuyển biến dần từ nhập siêu sang xuất siêu. Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài đều chuyển biến tích cực.
Xã hội	- Chính sách lao động, việc làm của Nhà nước có nhiều chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động tham gia tạo việc làm. Số lao động được tạo việc làm trong nước hằng năm tăng lên, trung bình khoảng hơn 1 triệu người mỗi năm. - Công tác xoá đói giảm nghèo đạt nhiều kết quả ấn tượng, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Tỉ lệ hộ nghèo trên cả nước giảm nhanh. Giai đoạn 2016 – 2020, Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là quốc gia đầu tiên ở châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều. - Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, thực hiện chính sách ưu đãi người có công và chính sách an sinh xã hội đạt nhiều tiến bộ. Đời sống người dân được cải thiện và nâng cao.
Văn hóa	- Trong thời kì Đổi mới, nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được chú trọng xây dựng và phát triển; đời sống văn

	hoá được cải thiện; giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hoá được mở rộng. - Việt Nam đã chú trọng bảo tồn, kế thừa và phát huy nhiều giá trị văn hoá truyền thống, di sản văn hoá của dân tộc. Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoá phát triển ngày càng phong phú, đa dạng. Bên cạnh việc kí kết các thoả thuận, điều ước quốc tế có nội dung văn hoá, hoạt động giao lưu, hợp tác về văn hoá được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức. - Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ có nhiều tiến bộ. Việt Nam đã hoàn thành xoá mù chữ, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010. Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực. Vị thế của giáo dục đại học Việt Nam được nâng lên trong bảng xếp hạng châu Á và thế giới.
Hội nhập quốc tế	** Hội nhập về chính trị:* - Việt Nam tăng cường mối quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và bạn bè truyền thống. Việt Nam tích cực xây dựng, định hình các thể chế đa phương, sẵn sàng đóng góp có trách nhiệm vào công việc của thế giới. Mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia và vùng lãnh thổ, các tổ chức khu vực và quốc tế. - Từ một quốc gia bị bao vây, cấm vận, Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; Xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với nhiều quốc gia; Thiết lập quan hệ với 247 chính đảng ở 111 quốc gia; Có quan hệ với Quốc hội và Nghị viện của hơn 140 nước. của Việt Nam thol KI DOI moi ** Hội nhập kinh tế:* Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam diễn ra sâu rộng, trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là mở rộng đầu tư nước ngoài và tăng trưởng xuất

	khẩu. ** Hội nhập về an ninh – quốc phòng:* - Về quan hệ song phương, đối ngoại quốc phòng của Việt Nam được triển khai theo hướng chủ động mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới, triển khai các hoạt động hợp tác quốc phòng với các nước. - Trên bình diện đa phương, Việt Nam chủ động tham gia và đề xuất sáng kiến tại các diễn đàn hợp tác quốc phòng đa phương trong khu vực và trên thế giới. Trong lĩnh vực gìn giữ hoà bình và hợp tác khắc phục hậu quả chiến tranh, Việt Nam cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. * *Về văn hoá:* Việt Nam triển khai hợp tác, giao lưu văn hoá, thông tin đối ngoại với nhiều quốc gia và khu vực. * *Về giáo dục, khoa học công nghệ:* Việt Nam đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, đồng thời là thành viên tích cực của các tổ chức giáo dục quốc tế. Hợp tác trong lĩnh vực khoa học – công nghệ diễn ra ngày càng mạnh mẽ. * *Trong lĩnh vực y tế, lĩnh vực bảo vệ môi trường:* Việt Nam tăng cường hợp tác với các nước và đạt được nhiều thành tựu. Với việc mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường chuyển giao kĩ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, Việt Nam đã thực hiện được các kĩ thuật cao trong y tế chuyên sâu, đạt được trình độ cao tương đương với các nước có nền y học hiện đại trong khu vực và trên thế giới.

Câu 5. Trình bày những bài học kinh nghiệm đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1986 đến nay.

1- *Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh:* Một trong những nguyên tắc hàng đầu được thực hiện trong quá trình đổi mới ở Việt Nam là bảo đảm độc lập dân tộc và kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2- Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp: Đổi mới cần tiến hành đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương.

Nhưng muốn đổi mới có hiệu quả và bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, xã hội, cần có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

3- Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân: Bảo đảm lợi ích của nhân dân là phương thức hiệu quả nhất để khơi dậy tiềm năng trong nhân dân. Phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân gắn liền với việc thực hiện nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng".

4- Kết hợp sức mạnh nội lực và ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới: Bên cạnh việc phát huy nội lực, coi nội lực là nhân tố quyết định, cần kết hợp với khai thác ngoại lực, kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế để tạo ra sức mạnh tổng hợp giúp đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Câu 6: Phân tích những tác động từ hoàn cảnh quốc tế tác động đến công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

- Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước, xu hướng hòa hoãn Đông - Tây từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, đó là các cuộc gặp gỡ tiếp xúc, thương lượng giữa LX và Mĩ, giữa 2 nước Đức, giữa các nước Đông Âu và Tây Âu

- Tác động của cuộc CM KHCN và xu thế toàn cầu hóa do áp dụng những thành tựu của cuộc CM KHCN và tham gia vào xu thế TCH, nhiều nước đã thay đổi vị thế của mình theo chiều hướng tích cực. Ngược lại, những nước bỏ lỡ cơ hội do cuộc CM này đưa lại đều tụt hậu, tình hình ĐN khó khăn

- Tác động của xu thế cải cách, đổi mới, mở cửa, hội nhập trên thế giới

+ Từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, xu thế cải cách, mở cửa, hội nhập quốc tế đã diễn ra ở nhiều nước giúp các nước này phát triển nhanh chóng. Các nước tuew bản như Mĩ, Tây Âu, NB, Hàn Quốc, Singapo tiến hành cải cách ngay từ sau cuộc KH dầu mỏ 1973 đã đưa họ thoát khỏi khủng hoảng và đưa họ đi lên nhanh chóng từu những năm 80, góp phần thúc đẩy sự quyết tâm đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam

+ Công cuộc cải cách mở cửa của của Trung Quốc từ cuối năm 1978 đã có những thành công bước đầu để lại cho nước ta những bài học về đổi mới và mở cửa.

+ Công cuộc cải tổ của Liên Xô: Năm 1985, sau khi lên nắm chính quyền, Goocbachop đứng trước tình hình khó khăn của đất nước đã buộc phải tiến hành công cuộc cải tổ. Công cuộc cải tổ không thành công Liên Xô lâm vào khủng hoảng toàn diện, trầm trọng, đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Tình hình ấy tác động trực tiếp đến VN, buộc VN phải có những thay đổi trong quá trình tìm hướng đổi mới thích hợp với mình.

+ Một số nước và vùng lãnh thổ ở Châu Á đã tiến hành cải cách kinh tế đạt được nhiều thành tựu, trở thành những con rồng kinh tế của khu vực hoặc bước vào thời kì cất cánh để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển hiện nay

- Quan hệ quốc tế và khu vực trong những năm 70, đầu những năm 80 đang bất lợi cho Việt Nam: Mĩ cấm vận kinh tế từ 1975, quan hệ căng thẳng kéo dài giữa 3 nước Đông Dương với nhóm nước ASEAN và Trung Quốc xoay quanh vấn đề CPC. VN đang bị cô lập về chính trị và bao vây về kinh tế. Tình hình đó tác động không thuận cho Việt Nam, buộc Việt Nam phải đổi mới trong nước và điều chỉnh chính sách đối ngoại để thoát khỏi thế bao vây và cải thiện tình hình.

- Xu thế hợp tác và cạnh tranh thay thế cho xu thế đối đầu và xung đột trong quan hệ quốc tế. Tình hình này buộc các quốc gia, đặc biệt là các nước có nền kinh tế khép kín, không mở cửa như VN phải định hướng lại về tư duy phát triển.

Câu 7. Vì sao nói hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu trong thời đại ngày nay? Thời cơ và thách thức của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày ngay.

1. Hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu trong thời đại ngày nay

- Sự phát tác động mạnh mẽ của xu thế Toàn cầu hóa do đó việc hội nhập quốc tế là một quá trình tất yếu do bản chất xã hội của lao động và quan hệ giữa con người các cá nhân muốn tồn tại và phát triển phải có quan hệ và liên kết với nhau tạo thành cộng đồng nhiều cộng đồng liên kết với nhau tạo thành xã hội và các quốc gia dân tộc các quốc gia liên kết với nhau tạo thành thực thể quốc tế lớn hơn và hình thành hệ thống thế giới.

- Cách mạng khoa học kỹ thuật đưa đến những thành tựu kỳ diệu cho phép con người có những bước nhảy vọt chưa từng thấy về sản xuất về năng suất lao động gia tăng khối lượng sản phẩm đặc biệt của sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin giao thông vận tải làm cho kinh tế thế giới có sự giao lưu kinh tế văn hóa giữa các nước các khu vực, mở ra khả năng hợp tác toàn cầu trên mọi lĩnh vực.

- Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi phải mở rộng các thị trường quốc gia hình thành thị trường khu vực và Quốc tế thứ nhất đây là động lực chủ yếu thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung

- Sự hội nhập quốc tế bởi được quyết định bởi nhiều lợi ích mà hội nhập quốc tế tạo ra cho các nước. Dưới đây xin nêu những lợi ích chủ yếu của hội nhập quốc tế và các nước có thể tận dụng được:

+ Thứ nhất quá trình hội nhập giúp mở rộng thị trường quốc tế thương mại và công nghệ kinh tế các từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội

+ Thứ hai Hội nhập khẩu tạo ra động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh từ đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đồng thời tăng khả năng thu hút đầu tư quốc tế vào nền kinh tế trong nước

+ Thứ ba hội nhập giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến

+ Thứ tư hội nhập làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế

+ Thứ 5, hội nhập tạo cơ hội để các cá nhân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa dịch vụ đa dạng về chủng loại mẫu mã và chất lượng với giá giá cạnh tranh được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài từ đó có cơ hội phát triển và tìm kiếm việc làm cả trong và ngoài nước

+ Thứ 6, hội nhập giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa văn minh thế giới làm giàu văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội

+ Thứ 7, hội nhập tạo ra động lực và điều kiện để cải cách toàn diện, hướng tới xây dựng một xã hội mở, dân chủ và một nhà nước pháp quyền.

+ Thứ 8, hội nghị tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị thế thích hợp trong trật tự quốc tế giúp tăng cường uy tín và vị thế quốc tế cũng như khả năng duy trì an ninh hòa bình và ổn định để phát triển

2. Thời cơ và thách thức của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

* Thời cơ: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam có nhiều thời cơ cho sự phát triển đồng thời cũng gặp không ít khó khăn thách thức

- Những thành tựu to lớn trên lĩnh vực kinh tế và kết quả của một quá trình thực hiện nhất quán đường lối chính sách đối ngoại mở đa dạng hóa đa phương hóa với chủ trương chủ động và tích cực hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng + đối với khu vực và thế giới những thành tựu đó đã tạo thêm niềm tin để nước ta vững bước trên con đường hội nhập tận dụng tốt những cơ hội mới đang mở ra

- Hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa mở ra khả năng cho nước ta tận dụng mọi nguồn lực phục vụ cho mục tiêu phát triển hội nhập kinh tế quốc tế chúng ta có cơ hội thuận lợi để nhanh quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế chuyển dịch cơ cấu lao động và rút ngắn thời gian vật chất của công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa.

- Việc Việt Nam gia nhập WTO tạo cơ hội tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên nước ta có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu từng bước mở rộng kinh doanh dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia

- Hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề rất quan trọng để phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế trong nước là cơ hội để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài đảm bảo tốc độ tăng trưởng bền vững và rút ngắn khoảng cách phát triển hội nhập kinh tế thế giới cũng thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước đảm bảo tiến hành cải cách đồng bộ có hiệu quả tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền ngày càng vững mạnh.
- Hội nhập quốc tế trong đó hội nhập kinh tế quốc tế cũng thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động giao lưu văn hóa và tri thức quốc tế tăng cường sự hiểu biết tin cậy lẫn nhau và tình hữu nghị giữa các dân tộc

* Thách thức

- Trên lĩnh vực kinh tế

+ Thách thức lớn nhất và dễ nhận thấy nhất xuất phát từ chỗ nước ta là một nước đang phát triển có trình độ kinh tế thấp quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân còn nhỏ bé cho nên nước ta sẽ gặp khó khăn lớn trong cạnh tranh cả trong và và ngoài nước sự cạnh tranh diễn ra gay gắt hơn với nhiều đối thủ hơn trên bình diện sâu và rộng hơn

+ Do thực hiện những cam kết của một thành viên WTO, nhất là việc phải cắt giảm mạnh thuế nhập khẩu. Bởi vậy nguy cơ rủi ro kinh tế tình trạng phá sản doanh nghiệp luôn là hiện hữu và trở nên rất tiềm tàng

+ Ngoài ra, về cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ta còn nhiều khó khăn về nhãn hiệu thương mại bản quyền tác giả bảo vệ thiết kế công nghiệp và người dân chưa có thói quen tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ

+ Trong quá trình hội nhập quốc tế nước ta phải chịu sự ràng buộc của các quy tắc kinh tế thương mại tài chính tiền tệ đầu tư chủ yếu do các nước phát triển áp đặt và chịu sức ép cạnh tranh bất bình đẳng và sự điều tiết vĩ mô bất hợp lý của các nước phát triển hàng đầu trên thực tế đây là những hoạt động lũng đoạn của tư bản độc quyền quốc tế.

- Trên lĩnh vực xã hội và an ninh quốc gia

+ Trong quá trình hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa đặt ra một thách thức nan giải với nước ta trong việc thực hiện chủ trương tăng trưởng kinh tế đi đôi với xóa đói giảm nghèo thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội một bộ phận dân cư được hưởng lợi ích ít hơn Thậm chí còn bị tác động tiêu cực của toàn cầu hóa nguy cơ thất nghiệp và sự phân hóa giàu nghèo sẽ tăng lên mạnh mẽ làm cho sự phân tầng phân hóa xã hội cũng trở thành yếu tố tiêu cực đối với sự phát triển của đất nước.

+ Quá trình hội nhập quốc tế đặt ra những vấn đề mới về bảo vệ an ninh quốc gia giữ gìn bản sắc văn hóa và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc

- Trên lĩnh vực chính trị

Tiến trình hội nhập quốc tế ở nước ta cũng đang đối diện trước thách thức của một số quy cơ đe dọa độc lập dân tộc chủ quyền quốc gia toàn vẹn lãnh thổ sự lựa chọn định hướng chính trị và vai trò của nhà nước.

Câu 8. Đề xuất những giải pháp góp phần đưa đất nước vượt qua thách thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

- Chủ động mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác với nhân dân các nước coi trọng sự phát triển có trừ sâu với nhân dân các nước láng giềng và các nước có vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của ta

- Huy động sự tham gia của các tổ chức và tầng lớp nhân dân và các hoạt động đấu tranh chống lợi dụng các vấn đề chủ dân chủ nhân quyền dân tộc tôn giáo chống diễn biến hòa bình của các thế lực chống đối đấu tranh bảo vệ độc lập chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước

- Mở rộng quan hệ hợp tác về kinh tế văn hóa giáo dục khoa học kỹ thuật bảo vệ môi trường

- Chủ động nâng cao chất lượng công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại làm cho bạn bè quốc tế và nhân dân thế giới ngày càng hiểu đúng và đầy đủ hơn về đất nước và con người Việt Nam

- Phát huy vai trò của Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế các phong trào nhân dân thế giới nhằm góp phần tích cực vào việc giải quyết các vụ vấn đề toàn cầu vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình độc lập dân tộc dân chủ và tiến bộ xã hội

- Làm tốt công tác vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hướng về Tổ quốc Tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng bảo vệ Tổ quốc phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác giữa nước ta với các nước

- Kiện toàn củng cố và phát triển bộ máy cán bộ lực lượng làm công tác đối ngoại ở các tổ chức cơ quan Đảng nhà nước và các đoàn thể nhân dân các cấp

---HẾT---

CHỦ ĐỀ 5
LỊCH SỬ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM THỜI CẬN – HIỆN ĐẠI
BÀI 12
HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN NĂM 1975

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Khái niệm/thuật ngữ

1.1. Ngoại giao

1- Ngoại giao là công cụ hoà bình để hiện thực hoá đường lối đối ngoại của nhà nước; 2- Ngoại giao là khoa học và nghệ thuật, đòi hỏi năng lực khoa học và sự mềm dẻo, khéo léo, linh hoạt đầy "nghệ thuật" trong ứng xử cùa những nhà ngoại giao, mà trước hết là trong các cuộc đàm phán. Đặc trưng cơ bản, xuyên suốt: 1- bản chất nhà nước; 2- đặc tính hoà bình. Trong đó, hoà bình chính là giá trị căn cốt nhất để phân định ngoại giao với các công cụ thực thi đường lối đối ngoại khác. Ngoại giao: Là một lĩnh vực trong hoạt động chính trị trong LSVN; Là chiếc nhiệt kế đo thân nhiệt của VN trong các thời kì lịch sử.

1.2. Đối ngoại

Nói về chủ trương, đường lối chỉ đạo trong quan hệ nước ngoài, bên ngoài, nói về đường lối chính sách, sự giao thiệp Đảng, của một tổ chức chính trị với nước ngoài, phân biệt với đối nội.

1.3. Chiến lược đối ngoại/Chiến lược ngoại giao/Chiến lược quốc tế

Giữ vai trò chủ đạo, chỉ rõ phương hướng hoạt động đối ngoại, là phương châm chỉ đạo hoạt động đối ngoại của quốc gia, đảm bảo cho hoạt động đối ngoại thành công, các hoạt động đối ngoại khác đều xoay quanh chiến lược đối ngoại.

+ Mục tiêu của chiến lược đối ngoại: là vấn đề cốt lõi trong chiến lược đối ngoại, là kết quả mà quốc gia dự định đạt được trong việc thực hiện chiến lược với các hoạt động đối ngoại.

+ Các biện pháp triển khai thực hiện chiến lược: là các chính sách cụ thể hóa chiến lược, các giải pháp, nguồn lực, chỉ đạo chiến lược.

+ Chiến lược ngoại giao và sức mạnh quốc gia: Sức mạnh quốc gia là năng lực thực tế của quốc gia khi tiến hành hoạt động đối ngoại, là sức mạnh mà quốc gia dựa vào để thực hiện chiến lược đối ngoại; Thực lực là sức mạnh tổng hợp quốc gia, gồm sức mạnh cứng như quân sự, kinh tế, khoa học công nghệ,… và sức mạnh mềm trong đó có văn hóa, giá trị, chính sách. *"Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn"* – Hồ Chí Minh. Sức mạnh quốc gia quyết định phạm vi hoạt động và quyết định khả năng thực thi mục tiêu đối ngoại.

+ Chiến lược ngoại giao trực tiếp: nói thẳng, rõ ràng, rành mạch mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và phương thức đối ngoại: Chiến lược đối ngoại nhất biên đảo, liên minh

với Liên Xô chống Mỹ của Trung Quốc những năm 1950; Chiến lược coi Liên Xô là hòn đá tảng những năm 1970 – 1980 của Việt Nam,…

1.3. Sách lược đối ngoại

Là phương án hành động cụ thể mà quốc gia sử dụng trong hoạt động đối ngoại nhằm thực hiện chiến lược đối ngoại của mình, gồm: kế hoạch cụ thể, mưu kế và đối sách cụ thể của chủ thể đối ngoại; là phương thức hoạt động cụ thể của chủ thể đối ngoại trong thực tiễn.

+ Chính sách đối ngoại gồm mục tiêu, phương tiện, biện pháp ngoại giao và thực thi chúng thông qua các hoạt động cụ thể. Hệ thống những hoạt động này được nhà nước xây dựng nhằm phục vụ trước hết cho sự tồn tại và phát triển của quốc gia đỏ. Ngược lại, các hoạt động ngoại giao ấy sẽ góp phần kiểm chứng lại đường lối đối ngoại đã được vạch ra, đo xem mức độ phù hợp của đường lối, chính sách đối ngoại đã có để từ đó có sự điều chỉnh cho phù hợp với diễn tiến của thời cuộc, bảo vệ trước hết quyền lợi của quốc gia trong mối quan hệ với thế giới bên ngoài. 1- Tập hợp các chiến lược mà quốc gia sử dụng trong quá trình tương tác với các quốc gia khác với nhau và các tổ chức quốc tế, phù hợp với lợi ích quốc gia; 2- Là cánh tay phải nối dài của chính sách đối nội; 3- Được hoạch định bởi bộ máy chính phủ cao nhất của quốc gia.

1.4. Mặt trận ngoại giao

Hoạt động ngoại giao đã kết hợp với quân sự, phục vụ đắc lực sư nghiệp dựng nước và giữ nước *"quốc phú, binh cường, nội yên, ngoại tĩnh"*- Trần Hưng Đạo; Đường lối đối ngoại luôn xuất phát từ đường lối chính trị, phục vụ và phục tùng đường lối chính trị; Sức mạnh ngoại giao tùy thuộc vào nội lực quốc gia *"muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực" "đánh là chủ yếu, đàm là hỗ trợ"* – Hồ Chí Minh.

+ Trong những điều kiện cụ thể của chiến tranh, Nhân dân Việt Nam có thể đấu tranh ngoại giao trực tiếp với đối phương, dùng biện pháp đàm phán để giải quyết xung đột, vãn hồi hòa bình, kết thúc chiến tranh.

+ Ngoại giao là một mặt trận đấu tranh rất quan trọng, có thể chủ động phát huy tính chất chính nghĩa của chiến tranh chống xâm lược để tổng tiến công đối phương, nhưng đấu tranh ngoại giao chỉ có thể thu được kết quả trên cơ sở những thắng lợi về quân sự và chính trị, sẽ không thể giành thắng lợi trên bàn đàm phán nếu như không có thắng lợi trên chiến trường.

+ Đấu tranh quân sự và ngoại giao có quan hệ mật thiết với nhau. Thắng lợi quân sự là cơ sở để đấu tranh ngoại giao. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao có thể chủ động phát huy thắng lợi trên chiến trường và yếu tố chính nghĩa của cuộc chiến tranh để tiến công địch, tranh thủ dư luận quốc tế.

1.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao

Là một bộ phận hữu cơ của tư tưởng Hồ Chí Minh về đường lối cách mạng Việt Nam, là hệ thống quan điểm, (chủ trương, đường lối, nguyên tắc, phương châm, phương

pháp) đối ngoại; chiến lược, sách lược ngoại giao của Nhà nước Việt Nam trong quan hệ với các nước trên thế giới. Những quan điểm, luận điểm trên đây là kim chỉ nam cho hoạt động quốc tế, đối ngoại và ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh, tạo nên những nét đặc thù của trường phái ngoại giao Hồ Chí Minh.

2. Phân kì lịch sử ngoại giao Việt Nam thời cận – hiện đại

Giai đoạn Ngoại giao Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945: Ngoại giao do nhiều đối tượng thực hiện

Ngoại giao Việt Nam bước vào thời kì thuộc Pháp, chủ thể hoạt động ngoại giao là chính quyền bảo hộ Pháp cùng với các sĩ phu yêu nước. Trong giai đoạn này, đáng lưu ý là sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Từ đây, Đảng soi đường, chỉ lối cho cách mạng Việt Nam nói chung và ngoại giao Việt Nam nói riêng trong cuộc đâu tranh giành lại độc lập dân tộc, thoát khỏi chế độ thuộc địa nửa phong kiến, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Giai đoạn Ngoại giao Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975: Nền ngoại giao hiện đại do Đảng thực hiện

Đây là giai đoạn Việt Nam trải qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và đế quốc Mỹ (1954 - 1975). Đây là ngoại giao thời chiến, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ. Trong chiến tranh, cùng với quân sự, ngoại giao đà trở thành một mặt trận sôi nổi phục vụ đắc lực cho công tác tuyên truyên, vận động quốc tế, phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa của thực dân Pháp, đế quốc Mỳ; tận dụng những khác biệt về lợi ích trước mắt của các thế lực thù địch đê phân hoá và kiềm chế ý đồ của họ; khẳng định vững chắc thêm thắng lợi quân sự trên chiến trường bằng các hiệp định ngoại giao quan trọng.

Giai đoạn Ngoại giao Việt Nam từ năm 1975 đến nay: Nền ngoại giao hiện đại do Đảng thực hiện

Ngoại giao Việt Nam bước vào thời kì hoà bình dưới sự lành đạo duy nhất của Đàng Cộng sản, thực hiện sứ mệnh mới trong bối cảnh đất nước độc lập, thống nhất. Trong bối cảnh mới, dù gặp nhiều khó khăn, thậm chí bị cô lập trong quan hệ quốc tế, Việt Nam đã bước đầu thiết lập quan hệ ngoại giao với hàng chục nước, nhất là các nước tư bản chủ nghĩa, tranh thủ được sự giúp đỡ của nhiều quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế trong công cuộc khôi phục và phát triển đất nước.

Đến tháng 12/1986, Việt Nam chính thức bước vào công cuộc Đổi mới đất nước, trong đó có đổi mới tư duy đối ngoại. Trong hom 35 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, hội nhập quốc tế, tình hình thế giới trải qua nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, song với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phuomg hoá, đa dạng hoá, chủ động và tích cực hội nhập khu vực và thế giới, Việt Nam đã dân xác lập được một nền ngoại giao toàn diện, chủ động, tích cực trên tât cả các lĩnh vực, từ song phương đến đa phương.

2. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

a. Hoạt động đối ngoại của một số nhà yêu nước Việt Nam tiêu biểu trong những năm đầu thế kỉ XX

**** Bối cảnh lịch sử:***

- Tình hình thế giới:

+ Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, TB phương Tây tăng cường mở rộng xâm lược thuộc địa và hoàn thành xâm lược các nước Á, Phi, Mỹ Latinh.

+ Ở châu Á, sau cuộc Duy tân Minh Trị ở Nhật Bản (cuối thế kỉ XIX) và Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911) khuynh hướng dân chủ tư sản có ảnh hưởng mạnh mẽ vào Việt Nam.

+ Đầu thế kỉ XX, Cách mạng tháng Mười Nga thành công (1917), Quốc tế Cộng sản được thành lập (1919), khuynh hướng vô sản có ảnh hưởng mạnh mẽ đến những nhà yêu nước Việt Nam đầu thế kỉ XX.

- Tình hình trong nước:

+ Phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX thất bại đặt ra yêu cầu tìm kiếm con đường cứu nước mới;

+ Các cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp làm biến đổi kinh tế, xã hội, dẫn đến sự ra đời của các giai cấp, tầng lớp mới. Từ đó, ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc;

+ Một số nhà yêu nước Việt Nam đã nhận ra sự bế tắc của con đường giải phóng dân tộc theo ngọn cờ phong kiến, tìm đến những trào lưu tư tưởng mới, tiến hành các hoạt động đối ngoại để mở ra hướng mới cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

**** Hoạt động đối ngoại chủ yếu:***

Nhà yêu nước	**Thời gian**	**Hoạt động chủ yếu**	**Mục đích**
Phan Bội Châu	1905 - 1909	- Phan Bội Châu cùng Duy tân hội tổ chức phong trào Đông du sang Nhật Bản. - Tham gia thành lập Đông Á Đồng minh hội và Điền- Quế- Việt liên minh.	- Tìm kiếm sự giúp đỡ của những nhà yêu nước và nhân dân các nước (Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á) đối với công cuộc giành độc lập của Việt Nam.
	1909 - 1925	- Tại Trung Quốc, thành lập Việt Nam Quang phục hội. - Liên lạc với các tổ chức, đại diện nước ngoài...	- Tìm kiếm sự giúp đỡ cho phong trào đấu tranh chống Pháp Việt Nam.
Phan Châu	1911 - 1920	- Sang Nhật Bản rồi về nước; Gửi thư đến Toàn quyền Đông	- Mục đích vận động cải cách cho Việt Nam.

Trinh		Dương đề nghị cải cách chế độ cai trị, mở mang kinh tế, giáo dục cho Việt Nam...	
	1921 - 1925	- Hoạt động tại Pháp; tiếp xúc với các lực lượng cấp tiến ở Pháp;	- Phê phán chính quyền thực dân, thức tỉnh dư luận Pháp về tình hình Việt Nam.
Nguyễn Ái Quốc	1918 - 1920	- Gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều nhà hoạt động chính trị, văn hoá của Pháp và nhiều nước châu Âu. - Năm 1920, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.	- Xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa những người cộng sản với nhân dân lao động Pháp và nhân dân các nước thuộc địa.
	1921 - 1930	- Năm 1921, tham gia thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa. - Tháng 6 – 1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô, tích cực tham gia các hội nghị, đại hội của Quốc tế Cộng sản. - Từ cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc), liên lạc với lực lượng cách mạng ở Đông Nam Á và Trung Quốc, mở các lớp huấn luyện chính trị cho thanh niên yêu nước Việt Nam.	- Xác lập mối quan giữa cách mạng Việt Nam với quốc tế Cộng sản và cách mạng thế giới. - Kêu gọi sự ủng hộ của quốc tế.

Đánh giá, nhận xét:

Ý nghĩa:

- Hoạt động ngoại giao của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc đã góp phần quan trọng vào việc khơi dậy lòng yêu nước, ý thức dân tộc và tinh thần đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

- Hoạt động ngoại giao của Nguyễn Ái Quốc là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc của Việt Nam.

Đánh giá về các hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu, Phan Châu Chinh và Nguyễn Ái Quốc:

<u>Về hoạt động của Phan Bội Châu:</u>

- *Ưu điểm:* Là người tiên phong trong việc đề cao vai trò của ngoại giao trong

phong trào giải phóng dân tộc; Có tầm nhìn chiến lược, nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế; Mở rộng quan hệ với các nhà cách mạng, trí thức yêu nước ở nhiều quốc gia; Thành lập Duy Tân hội, Việt Nam Quang Phục Hội thu hút đông đảo tầng lớp người Việt Nam tham gia; Góp phần khơi dậy lòng yêu nước, ý chí độc lập dân tộc trong nhân dân.

- *Nhược điểm:* Chưa có sự liên hệ chặt chẽ với phong trào yêu nước trong nước; Chưa có đường lối, phương pháp hoạt động ngoại giao phù hợp; Gặp nhiều khó khăn trong việc tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế do tình hình thế giới lúc bấy giờ.

Về hoạt động của Phan Châu Trinh:

- *Ưu điểm:* Tập trung vào việc vận động cải cách xã hội, nâng cao dân trí; Coi trọng việc tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế thông qua các hoạt động ngoại giao; Thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục, thu hút đông đảo thanh niên yêu nước tham gia; Góp phần thúc đẩy phong trào Duy Tân phát triển.

- *Nhược điểm:* Chưa có đường lối, phương pháp hoạt động ngoại giao rõ ràng; Gặp nhiều hạn chế do ảnh hưởng của tư tưởng

Về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc:

- *Ưu điểm:* Kết hợp nhuần nhuyễn giữa hoạt động ngoại giao với phong trào cách mạng trong nước; Có đường lối, phương pháp hoạt động ngoại giao sáng tạo, hiệu quả; Tìm kiếm sự ủng hộ của quốc tế trên cơ sở liên minh giai cấp, đoàn kết quốc tế; Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tổ chức Đại hội V Quốc tế Cộng sản; Góp phần quan trọng vào việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

- *Nhược điểm:* Hoạt động trong điều kiện bí mật, gặp nhiều khó khăn và nguy hiểm.

b. Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương từ 1930 đến 1945

**** Bối cảnh lịch sử:***

- Tình hình thế giới:

+ Khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 gây tổn hại lớn về kinh tế thế giới và khiến cho mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày càng sâu sắc;

+ Những năm 30 của thế kỉ XX chủ nghĩa phát xít xuất hiện và chạy đua vũ trang, nguy cơ cuộc Chiến tranh thế giới đến gần;

+ Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939) ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình chính trị, nền hòa bình, an ninh của thế giới.

- Tình hình trong nước:

+ Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (đầu năm 1930) đã chấm dứt hoàn toàn sự khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng;

+ Trong những năm 1939- 1945, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phát xít Nhật mở rộng xâm lược Đông Dương.

**** Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930- 1945)***

Thời	**Hoạt động**	**Mục đích**

gian		
1930 - 1939	- Xác lập củng cố quan hệ với các Đảng cộng sản và phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới. - Đảng Cộng sản Đông Dương từ vị trí là phân bộ của Đảng Cộng sản Pháp ở thuộc địa thành một chi bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản (4 – 1931). - Thành lập Ban chỉ huy ở hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương (1934) làm cầu nối giữa Đảng và Quốc tế Cộng sản.	- Phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.
1939 - đầu năm 1945	- Ủng hộ Liên Xô, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh chống phát xít, bảo vệ hòa bình thế giới. - Tích cực củng cố quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, thành lập Tiểu ban vận động Hoa Kiều, giúp đỡ người Hoa tổ chức hội cứu quốc. - Liên lạc với phong trào chống quân phiệt Nhật Bản ở một số nước Đông Nam Á (Miến Điện Mã Lai, Philíppin, Thái Lan, …).	- "Đánh Pháp, đuổi Nhật" để giành độc lập cho dân tộc.
T3/1945 - T8/1945	- Đại diện Mặt trận Việt Minh và Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với người Mỹ. - Tiến hành hợp tác trao đổi thông tin với Cơ quan tình báo chiến lược Mĩ (OSS) tại châu Á.	- Thể hiện thiện chí của Việt Minh muốn tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề Đông Dương.

c. Đặc điểm hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

- Là giai đoạn bản lề kết nối giữa ngoại giao của các triều đại quân chủ và ngoại giao của nhà nước Việt Nam độc lập mới

+ Nằm trong hệ thống thuộc địa của Pháp, Việt Nam đã có sự "gia nhập" vào hệ thống thương mại toàn cầu mạnh mẽ hơn, phong trào yêu nước của nhân dân các nước láng giềng nhằm thực hiện mục tiêu chung là kháng Pháp, giành lại độc lập dân tộc, từ đó đặt cơ sở cho các mối quan hệ quốc tế và khu vực trong các giai đoạn sau.

+ Hoạt động sôi nổi của các sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc là hành trình tìm kiếm bạn

đồng minh và thiết lập mối quan hệ đoàn kết, hợp tác quốc tế của cách mạng Việt Nam, định vị Việt Nam và Đông Dương trên bản đồ chính trị thế giới.

+ Giai đoạn chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Mặt trận Việt Minh cũng đã bước đầu chú trọng tìm kiếm sự ủng hộ của quốc tế đối với Cách mạng Việt Nam.

3. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

a. Những yếu tố tác động đến hoạt động đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1945 – 1954

Bối cảnh thế giới	Bối cảnh trong nước
- Cục diện và trật tự thế giới sau Thế chiến II + Hình thành hệ thống 2 cực dẫn tới sự đối đầu giữa hai phe CNXH và CNTB do Liên Xô và Mĩ đứng đầu; + CHND Trung Hoa ra đời, làm cho CNXH nối liền từ Âu sang Á, thay đổi tương quan lực lượng XHCN. - Sự ra đời của Liên Hợp Quốc: + Hoạt động LHQ hướng tới duy trì hòa bình, an ninh thế giới, thúc đẩy các mối quan hệ hữu nghị hợp tác trên cơ sở bình đẳng và nguyên tắc dân tộc tự quyết. - Phong trào giải phóng dân tộc: + Sự biến đổi to lớn của tình hình thế giới, phong trào GPDT diễn ra mạnh mẽ ở các khu vực Á, Phi, Mỹ-Latinh; Sự ra đời của phong trào Không liên kết. - Các nước ĐNA đã đấu tranh giành độc lập; Sự quay trở lại của thực dân phương Tây. - Tình hình Đông Dương trong chiến lược của các nước lớn. ➔Sự khác nhau trong thái độ, quan điểm của các nước Đồng minh đã chi phối chính sách đối ngoại của nhà nước VNDCCH đối với từng đối tượng nhằm bảo vệ thành quả Cách mạng.	- Tình hình khó khăn của nhà nước VNDCCH (1945 - 1946) + Nước VNDCCH ra đời, mở ra thời kì mới trong lịch sử dân tộc; + Tình thế ngàn cân treo sợi tóc; Chính quyền non trẻ, lực lượng cách mạng yếu, nạn đói, nạn dốt, tài chính trống rỗng, nội phản – ngoại xâm + Đối ngoại: chưa 1 quốc gia nào công nhận và thiết lập ngoại giao, bị các nước bao vây, cô lập, chưa thiết lập được quan hệ ngoại giao + Các nước đồng minh lợi dụng danh nghĩa thay mặt quân đồng minh vào giải giáp quân đội nhật để thực hiện âm mưu chiếm đóng Đông dương - Cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954)

b. Chủ trương, mục tiêu nhiệm vụ của đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1945 - 1954

- *Chủ trương:* Chính sách đối ngoại của Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954 tập trung vào việc đấu tranh chống thực dân Pháp giành độc lập dân tộc và tìm kiếm sự hỗ trợ quốc tế.

- *Nhiệm vụ:* Bảo vệ thành quả của cuộc CMT8 mà trước hết là duy trì, củng cố chính quyền nhân dân vừa thành lập trên cả nước, đưa nhà nước đến độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn; Trên cơ sở các nguyên tắc dân chủ được thừa nhận xây đắp lại nền hòa bình Thế giới; Việt Nam hợp tác hữu nghị và thành thật với các nước đồng minh; thắt chặt quan hệ với các nước láng giềng; sẵn sàng hợp tác chặt chẽ trên nguyên tắc bình đẳng hỗ trợ lẫn nhau trong xây đựng và giữ vững nền độc lập.

- *Phương châm chỉ đạo:* Cần triệt để khai thác mâu thuẫn giữa các tập đoàn đế quốc, tránh khả năng phải đối phó với nhiều kẻ thù cùng 1 lúc; Tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân TG và chỉ có thực lực mới quyết định được sự thắng lợi giữa Việt Nam và lực lượng Đồng minh, *"làm bạn với tất cả mọi người dân chủ và không gây thù oán với 1 ai"*.

- Kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước theo nguyên tắc bình đẳng và tương trợ: Nghệ thuật ngoại giao là làm cho đất nước ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết; Muốn ngoại giao thắng lợi phải biểu dương thực lực.

c. Các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 1945 – 1954

Hoạt động đối ngoại	**Giai đoạn 1945 - 1946**	**Giai đoạn 1947 - 1950**	**Giai đoạn 1950 - 1954**
Hoàn cảnh lịch sử	- *Tình hình thế giới:* + Thuận lợi: CNXH dần trở thành hệ thống thế giới; Phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở Á, Phi, Mỹ-Latinh; Phong trào đấu tranh vì hòa bình, tự do của giai cấp công nhân, nhân dân các nước TBCN phát triển mạnh. + Khó khăn: Mỹ âm mưu bá chủ thế	- *Tình hình thế giới:* + Thuận lợi: Liên Xô và các nước Đông Âu tiếp đã hình thành liên minh trong khối SEV; CM Trung Quốc phát triển mạnh mẽ; Mặt trận dân chủ và hòa bình, chống đế quốc lan rộng trên thế giới. + Khó khăn: Mĩ vươn lên mạnh mẽ, khống chế các nước tư bản, triển khai chiến lược toàn cầu; Liên Xô đang theo	- *Tình hình thế giới:* + Thuận lợi: CHNDTH ra đời, hệ thống CNXH được mở rộng, nối liền từ Tây sang Đông; Lực lượng kháng chiến Lào và Campuchia lớn mạnh; Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển; Tình hình nước Pháp không ổn định, tạo ra khả năng phối hợp của nhân dân hai

	giới, triển khai chiến lược toàn cầu. - *Tình hình Việt Nam:* + Thuận lợi: Nhân dân Việt Nam làm chủ đất nước, là nguồn sức mạnh to lớn của cách mạng quyết tâm bảo vệ chính quyền; Mặt trận Việt Minh trở thành ngọn cờ đoàn kết toàn dân; Đảng được tôi luyện và trưởng thành đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. + Khó khăn: Chính quyền CM non trẻ, trong tình thế bị bao vây, cô lập; Giặc ngoại xâm, nội phản: Phía Bắc vĩ tuyến 16: 20 vạn quân THDQ kéo vào VN cùng các tổ chức tay sai Việt Quốc, Việt Cách; Phía Nam vĩ tuyến 16, Anh tạo điều kiện cho Pháp quay lại tái chiến VN; Hậu quả của CN TD-PK để lại. Dân tộc Việt Nam trong thế "ngàn cân treo sợi tóc".	đuổi chiến lược hòa hoãn để giữ nguyên trạng thái; Mĩ phát động chiến tranh lạnh với LX. - *Tình hình Việt Nam:* + Thuận lợi: Chính phủ có nhiều kinh nghiệm trong đấu tranh ngoại giao; Nhân dân tin tưởng vào Đảng, Chủ tịch HCM. + Khó khăn: Nước VNDCCH chưa được nước nào công nhận; Nhân dân VN bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ mới; Mỹ từng bước can thiệp sâu vào chiến trường.	nước, tạo điều kiện vận dụng sách lược cô lập, và suy yếu kẻ thù. + Khó khăn: Mỹ từng bước can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương; Các nước lớn có sự hòa hoãn trong một số vấn đề quốc tế. - *Tình hình Việt Nam:* + Thuận lợi: Nhận được sự trợ giúp quốc tế đặc biệt là Trung Quốc và LX; Khối đại đoàn kết được củng cố, tạo cơ sở chính trị, điều kiện để thực hiện đoàn kết quốc tế; Việt Nam giành thắng lợi quyết định tại mặt trận quân sự, nhất là trận Điện Biên Phủ, + Khó khăn: Chưa tạo được ưu thế vượt trội trong so sánh lực lượng với Pháp trên chiến trường cả nước; Mỹ từ chỗ là kẻ thù tiềm tàng trở thành kẻ thù chủ yếu của CMVN.
Mục tiêu	Bảo vệ nền độc lập	Phục vụ cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực	

	non trẻ, nâng cao vị trí quốc tế; Kéo dài thời gian hòa hoãn; Tập trung phân hóa kẻ thù, quan hệ bình đẳng, hữu nghị với các dân tộc, tích cực ủng hộ phong trào dân tộc, dân chủ.	dân Pháp xâm lược; Đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế để kết thúc chiến tranh bằng giải pháp ngoại giao khi có điều kiện.	
Hoạt động	- Khẳng định và kêu gọi sự công nhận quốc tế và địa vị pháp lý của Chính phủ VNDCCH; - Thực hiện các hoạt động ngoại giao với THDQ và Pháp.	- Thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Xã hội chủ nghĩa; - Xây dựng liên minh Việt – Miên – Lào; - Tham gia đàm phán tại Hội nghị Geneva.	
Nội dung hoạt động	- Từ năm 1945: HCM gửi thư, công hàm cho Liên hợp quốc và CP một số nước; - Trước ngày 6/3/1946: Thực hiện chính sách *"hòa để tiến"*, mềm mỏng với THDQ, chống TD pháp; - Từ ngày 6/3/1946: Ký Hiệp định Sơ bộ và tạm ước 14/9 Việt-Pháp	- Thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao với một số nước ĐNA; cử đại diện tham gia một số hội nghị quốc tế và khu vực Á-Âu; - Thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước XHCN: TQ, Lxô và một số nước Đông Âu; - Gặp gỡ đại diện Đảng CS Pháp, thành lập các hội hữu nghị và Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới.	- Tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào vì hòa bình thế giới. - Tổ chức Hội nghị thành lập Liên minh nhân dân ba nước Việt-Miên-Lào tại Tuyên Quang (3-1951); - Cử phái đoàn ngoại giao tham dự Hội nghị Geneva về Đông Dương.
Kết quả, Ý nghĩa	- Bảo vệ vững chắc chủ quyền và nền độc lập; - Thể hiện thiện chí hòa bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam;	- Đảng đã chớp lấy điều kiện chín muồi, lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thành công; - Giúp cách mạng Việt Nam thoát khỏi thế bao	- Đạt được mục tiêu cơ bản, cốt lõi, giành được thắng lợi từng bước, tạo tiền đề đưa sự nghiệp cách mạng giành độc lập dân tộc và thống nhất đất

	- Có thêm thời gian và điều kiện xúc tiến nhanh việc chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng đối phó với bước leo thang, phiêu lưu mới của Pháp; - Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kì này là ngoại giao đa phương, linh hoạt, nhân nhượng có nguyên tắc, lợi dụng, tranh thủ mâu thuẫn kẻ thù; - Thực dân Pháp đã khước từ mọi nỗ lực cứu vãn hòa bình.	vây, cô lập, cuộc kháng chiến chống Pháp có thêm hậu phương mới là các nước XHCN; - Giúp nhân nhân thế giới hiểu hơn về tính chính nghĩa của cuộc đấu tranh, tạo đà cho thắng lợi quân sự; - Khẳng định Việt Nam đứng hẳn về phe XHCN, có ý nghĩa ngoại giao và tinh thần quan trọng khi khối TBCN công nhận Chính phủ Bảo Đại.	nước; - Tăng cường mối quan hệ đoàn kết giữa ba nước Đông Dương trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; - Pháp thừa nhận và tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, giải phóng được miền Bắc, đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới.
Nhận xét	- Vận dụng nhuần nhuyễn phương châm *"dĩ bất biến, ứng vạn biến"*; - Thực hiện những sách lược đúng đắn, khôn khéo, vừa kiên quyết vừa linh hoạt, tận dụng mâu thuẫn nội bộ đối phương; - Đóng vai trò quyết định trong việc gìn giữ độc lập dân tộc trong giai đoạn đầu mới thành lập Chính phủ; - Đảng chủ trương dùng biện pháp chủ yếu là đối thoại với	- Có tác động rất lớn tới cuộc kháng chiến, đặc biệt là sự hỗ trợ về vật chất; - Đảng đã nắm bắt tình hình, phân tích chính xác lợi thế, nhu cầu của cách mạng kết hợp sự nhanh nhạy, khả năng đánh giá tình hình; - Phản ánh chủ trương đối ngoại rộng mở, góp phần hóa giải được tình thế khó khăn: Chính sách *"làm bạn với mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"* và phương châm *"thêm bầu bạn bớt kẻ thù"*;	- Hội nghị Giơnevơ là cột mốc lịch sử đối với VNDCCH, lần đầu tiên ngoại giao CMVN tham gia vào một hội nghị quốc tế đa phương trong bối cảnh quốc tế phức tạp; - Ngoại giao đã phối hợp hoạt động quân sự với chính trị, thiết lập được nhiều quan hệ ngoại giao; - Hiệp định Geneva chưa phản ánh đầy đủ thắng lợi trên chiến trường của quân dân Việt Nam và khả

	các thế lực đế quốc, chuyển từ đối đầu về quân sự sang đối thoại hòa bình; - Không thể cứu vãn một nền hòa bình do sự cố chấp của Pháp.	- Chuẩn bị đưa cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới.	năng cách mạng của ba nước Đông Dương.

Nhận xét chung

- *Chủ thể ngoại giao:* Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.
- *Nhiệm vụ:* Bảo vệ nền độc lập dân tộc, thống nhất và xây dựng phát triển đất nước.
- *Mục tiêu:* Đề cao tính hợp pháp của Nhà nước VNDCCH; hướng tới sự công nhận và tính hợp pháp quốc tế; Tiếp tục nỗ lực vãn hồi hòa bình, mở cánh cửa ra thế giới; Mở rộng quan hệ đối ngoại và kết thúc kháng chiến trên bàn đàm phán.
- *Tư tưởng chỉ đạo:* Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, kim chỉ nam cho hoạt động đối ngoại.
- *Nội dung hoạt động:* Tìm cách thiết lập quan hệ ngoại giao với các cường quốc thế giới và các nước láng giềng; Xây dựng các liên minh chiến lược; Tranh thủ các lực lượng hòa bình, dân chủ, tiến bộ trên thế giới; Tham gia Hội nghị Giơnevơ.
- *Kết quả:* Mở rộng quan hệ ngoại giao; Củng cố các liên minh, tranh thủ được sự ủng hộ rộng rãi về tinh thần, vật chất, đạt kết quả tối đa trong điều kiện có thể ở Hội nghị Geneve.
- *Đặc điểm:* Thực hiện hoạt động đối ngoại trên nhiều địa bàn, nhiều phương hướng; Thể hiện rõ tinh thần hòa bình; Thích ứng với bối cảnh quốc tế nhanh chóng thay đổi; Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền.
- *Bài học kinh nghiệm:* Độc lập tự chủ, tự lực tự cường; đồng thời tăng cường đoàn kết quốc tế và mở rộng hợp tác quốc tế; Kết hợp sức mạnh dân tộc và thời đại.

***Hạn chế của các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954):

- Chưa có nhiều kinh nghiệm trong vận dụng tư tưởng độc lập tự chủ trên mặt trận đối ngoại song phương cũng như đa phương nhất là trong thời điểm các nước lớn đang diễn ra rất phức tạp...
- Cuộc vận động quốc tế có nhiều lúc thiên về châu Âu hơn châu Á...
- Nhận thức của ta về chiến lược của các nước lớn có lúc còn chưa sâu, hiểu biết về ngoại giao đa phương còn hạn hẹp

4. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ

(1954 – 1975)

4.1. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ 1954 đến 1957

a. Hoàn cảnh lịch sử

***Thế giới**

- Chủ nghĩa xã hội sau khi trở thành hệ thống đã phát triển mạnh mẽ; Phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ vì hoà bình, tiến bộ trên thế giới nổ ra rộng rãi => Cổ vũ phong trào cách mạng của Việt Nam.

- Cuộc chiến tranh lạnh và chạy đua vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô căng thẳng.

***Trong nước**

- Sau khi hiệp định Giơ – ne – vơ được ký kết, đất nước ta bị chia cắt thành 2 miền, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải - tỉnh Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời;

- Do đặc điểm tình hình của mỗi miền khác nhau nên nhiệm vụ cách mạng cũng khác nhau;

+ Miền Bắc từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân chủ nhân dân.

-Trong bối cảnh mới, hoạt động đối ngoại của Việt Nam tập trung chủ yếu vào phục vụ sự nghiệp giải phóng miền Nam.

b. Chủ trương ngoại giao

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ III, Đảng và Chính phủ đề ra những nội dung cơ bản về chính sách đối ngoại của ta là:

- Ra sức góp phần tăng cường lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu, tăng cường sự đoàn kết nhất trí và củng cố tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

- Phát triển quan hệ hợp tác tương trợ với các nước anh em theo những nguyên tắc của quốc tế vô sản. Ra sức ủng hộ phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh.

- Tăng cường quan hệ hữu nghị với các nước dân chủ nhân dân, phát triển sự hợp tác kinh tế và văn hoá với các nước đó.

- Chúng ta hoan nghênh và ủng hộ đường lối hoà bình trung lập thật sự và hoà hợp dân tộc và mong muốn xây dựng quan hệ hữu nghị với vương quốc Campuchia. ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Lào nhằm thực hiện đường lối hoà bình trung lập thật sự và hoà hợp dân tộc và mong muốn xây dựng quan hệ với vương quốc Lào.

- Đối với tất cả các nước khác, chúng ta sẵn sàng đặt quan hệ hữu nghị trên cơ sở bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Đi đôi với việc xây dựng và tăng cường quan hệ giữa chính phủ ta và chính phủ các nước, cần mở rộng mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân ta và nhân dân các nước.

c. Các hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1967

****Đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ***

- Mục tiêu là đòi lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền Nam - Bắc, thực hiện hội nghị hiệp thương để chuẩn bị thống nhất đất nước bằng tổng tuyển cử tự do như Hiệp định Giơnevơ quy định.

- Trước hết là đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản về đình chiến, tập kết, chuyển quân, lập khu phi quân sự. Kết quả, lệnh ngừng bắn được Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Pháp thực hiện đúng thời hạn, quân đội Pháp rút hết khỏi Việt Nam vào ngày 16/5/1955, hai bên trao trả tù binh.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và nhà nước Việt Nam chủ trương vận dụng mọi hình thức đấu tranh ngoại giao để đòi chính quyền Sài Gòn bàn về hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Tuy nhiên, đề nghị trên đã bị chính quyền Sài Gòn khước từ.

- Cuộc đấu tranh ngoại giao của nhà nước và nhân dân đã tạo ra dư luận quốc tế quan tâm ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta và lên án các chính sách, hành động sai trái của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

* ***Việt Nam Dân chủ Cộng hoà củng cố, tăng cường quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là với Liên Xô, Trung Quốc***

- Ngay sau khi thủ đô được giải phóng, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nước xã hội chủ nghĩa sớm đặt Đại sứ quán tại Hà Nội, đồng thời, Việt Nam cũng sớm đặt Đại sứ quán tại các nước này. Năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thăm chính thức 9 nước gồm các nước xã hội chủ nghĩa ở Dông Âu và Bắc Á; một số nước dân chủ ở châu Á.

- Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tranh thủ được viện trợ kinh tế to lớn từ các nước xã hội chủ nghĩa. Đồng thời việc các nhà lãnh đạo của các nuớc sang thăm Việt Nam đã góp phần tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và nâng cao vị thế của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trên trường quốc tế.

* ***Đối với Lào và Campuchia:*** Đảng và nhà nước Việt Nam chủ trương sớm xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị về mặt nhà nước. Đồng thời, tiếp tục giúp đỡ các lực lượng cách mạng Lào và Campuchia.

- Năm 1965, Hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương được tổ chức tại Phnom – pênh (Campuchia). - Năm 1967, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã tuyên bố tôn trọng đôc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia. Chính quyền Campuchia cũng công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam.

* ***Đối với Pháp:*** Thúc đẩy quan hệ hợp tác với chính phủ Pháp và tăng cường quan hệ đoàn kết hữu nghị với nhân dân Pháp.

* ***Với phong trào dân tộc dân chủ và các nước khác trên thế giới*****:** Tăng cường đoàn kết và hợp tác trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế. Tăng cường tình đoàn kết chiến đấu với các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước châu Á, Phi, tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước vừa giành độc lập

ờ châu Á.

* ***Tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đối với cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam***

- Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tích cực vận động quốc tế công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

- Mặt trận dân tộc giải phóng cử nhiều đoàn Dại biểu thăm các nước anh em, bè bạn, dự nhiều Hội nghị quốc tế đưa tiếng nói của nhân dân miền Nam đang chiến đấu chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn tới các diễn đàn, các *cơ* quan thông tấn, báo chí quốc tế.

- Các nước xã hội chủ nghĩa đã cam kết và thỏa thuận giúp Việt Nam thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và tăng cường tiềm lực quốc phòng.

* ***Đấu tranh chống các chiến dịch hòa bình và luận điệu đàm phán không điều kiện của Mĩ, thúc đẩy hình thành phong trào nhân dân Mĩ chống chiến tranh***

- Chống lại các luận điệu hòa bình giả hiệu của chính quyền Mĩ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao, tích cực vận động và tuyên truyền quốc tế nhằm cảnh báo trước dư luận thế giới hành động xâm lược của Mĩ; nhấn mạnh cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc Việt Nam, nêu cao quyết tâm của nhân dân Việt Nam đánh thắng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mĩ và thiện chí hòa bình của Việt Nam.

- Phong trào nhân dân Mĩ chống chiến tranh phát triển nhanh và mạnh, sớm mở ra quy mô toàn quốc và thống nhất hành động. Phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mĩ đã tác động đến thái độ của chính giới Mĩ. Số Nghị sĩ Mĩ chống chiến tranh Việt Nam ngày càng tăng, nhiều Nghị sĩ đòi chấm dứt ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đòi thương lượng với sự tham gia của Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

* ***Tạo cục diện vừa đánh vừa đàm***

- Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (tháng 1/1967) đã đề ra phương châm đấu tranh của ta là phát huy thế mạnh, thế thắng của ta, chủ động tấn công địch, giữ vững tính độc lập tự chủ, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước anh em. Trên cơ sở kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, cần vận dụng linh hoạt sách lược ngoại giao khôn khéo, giành thắng lợi từng bước.

- Ngày 29/12/1967, Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố: Sau khi Hoa Kì tuyên bố chấm dứt ném bom không điều kiện và mọi hành động khác chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ nói chuyện với Mĩ về những vấn đề có liên quan.

Như vậy đến năm 1967, với những thắng lợi trên chiến trường đã tạo đà cho thế chủ động của ngoại giao Việt Nam được phát huy mạnh mẽ.=> Đưa ngoại giao trở thành một mặt trận.

4.2. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ 1967 đến 1973

a. Hoàn cảnh

* ***Trên thế giới,*** phong trào đoàn kết với Việt Nam ngày càng mở rộng, chính quyền Mĩ đang ở thế tiến thoái lưỡng nan về chiến lược. Từ năm 1969, Mĩ bắt đầu bị thâm hụt ngân sách liên tục. Đầu những năm 1970 của thế kỉ XX, Liên Xô đạt thế cân bằng chiến lược với Mĩ. Mĩ thực hiện chính sách ngoại giao ba bên hay còn gọi là "Tam giác chiến lược" cải thiện quan hệ với hai nước lớn XHCN, đồng minh chiến lược của Việt Nam là Trung Quốc và Liên Xô.

* ***Ở trong nước,*** cuối năm 1967, ở miền Nam hai cuộc phản công chiến lược mùa khô bằng lực lượng Mĩ (quân Mỹ và đồng minh của Mỹ) đều thất bại. Kết thúc đợt một của cuộc tấn công Xuân 1968, quân dân miền Nam Việt Nam giành thắng lợi to lớn, làm chuyển biến thế trận, đảo lộn chiến lược của Mĩ. Trong năm 1969, cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn, lực lượng bị tổn thất nặng nề, vùng giải phóng bị thu hẹp; các đơn vị chủ lực phải dạt sang đất Campuchia. Đây là giai đoạn cả nước trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược, miền Bắc (vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ) chống Mĩ, cứu nước vừa sản xuất chi viện cho miền Nam ruột thịt.

b. Chủ trương ngoại giao

- Nghị quyết Trung ương lần thứ 13 chỉ rõ: Trong khi miền Bắc đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, miền Nam cần mở rộng hơn nữa các hoạt động quốc tế nhằm làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ và ủng hộ mạnh mẽ hơn cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mĩ xâm lược... các hoạt động đối ngoại của miền Bắc và miền Nam cần phải được phối hợp chặt chẽ, tuy nhiên bên ngoài miền Nam có màu sắc riêng của mình, thể hiện rõ tính độc lập của Mặt trận.

- Đảng yêu cầu cần vận dụng sách lược ngoại giao một cách linh hoạt, khôn khéo, nhằm khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa Mĩ và các nước đế quốc khác; phân hóa nội bộ bọn cầm quyền Mĩ, cô lập bọn hiếu chiến ngoan cố nhất, làm tan rã tinh thần ngụy quân, ngụy quyền và làm hoang mang tinh thần quân Mĩ, quân chư hầu, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam giành thắng lợi.

➔ *Đây là lần đầu tiên Đảng ra một văn kiện, trong đó khẳng định: Đấu tranh ngoại giao là một mặt trận.*

c. Hoạt động ngoại giao

Với Trung Quốc, để tranh thủ sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với cuộc đàm phán tại Pari giữa Việt Nam và Mĩ sắp vào giai đoạn họp, chủ tịch Hồ Chí Minh cử một đoàn gồm những cán bộ cao cấp của Trung ương Cục và bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, có Thủ tướng Phạm Văn Đồng cùng đi, sang thăm Trung Quốc.

Với Liên Xô, trong 7 năm chống Mĩ (1965 - 1972), Đảng và chính phủ Việt Nam tiến hành 51 cuộc gặp cấp cao, từ ủy viên Bộ chính trị, Phó thủ tướng trở lên.

* ***Với các nước Đông Dương,*** Đảng Lao động Việt Nam kịp thời đề ra chủ trương mới, tăng cường lực lượng đoàn kết, chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương thành

một khối thống nhất, có một chiến lược chung, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ba nước chống đế quốc Mĩ xâm lược và tay sai.

- Đại diện ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia họp Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương trong hai ngày 24 và 25/4/1970. Tuyên bố chung của Hội nghị trở thành cương lĩnh đấu tranh chung, hiến chương chung về quan hệ đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước, vùng giải phóng ba nước nối liền, mở rộng, hình thành thế liên hoàn vững chắc.

***Với các nước khác,** trong cuộc kháng chiến chống Mĩ xâm lược, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ cả về vật chất lẫn tinh thần của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

***Với Mĩ,** vào ngày 30/10/1968, Hoa Kì đã buộc phải tuyên bố chấm dứt ném bom không điều kiện miền Bắc Việt Nam.

- Lợi dụng sức ép của dư luận quốc tế đối với chính quyền JonSon và cuộc bầu cử tổng thống Mĩ, ngoại giao Việt Nam đã triển khai có hiệu quả chủ trương đàm phán, kéo Mĩ xuống thang chiến tranh, giành thắng lợi từng bước, góp phần tạo cục diện đấu tranh chống Mĩ xâm lược sang giai đoạn mới.

- Phong trào nhân dân Mĩ chống chiến tranh phát triển thành cao trào rộng lớn, đặc biệt sau Tết Mậu Thân 1968 và khi Mĩ mở rộng chiến tranh sang Campuchia (1970). Tại diễn đàn Pari các đề nghị hòa bình, các phát biểu hàng tuần và các cuộc họp báo của đoàn Việt Nam DCCH, của đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng và sau đó là Chính Phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị 4 bên cùng nhiều cuộc vận động quốc tế khác đã góp phần vạch rõ tội ác chiến tranh và bản chất ngoan cố của chính quyền Nixon.

- Từ ngày 18 đến ngày 29/12/1972, thất bại trong cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố khác ở miền Bắc Việt Nam, đã buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam vào ngày 27/1/1973.

- Việc ký kết Hiệp định Pari là một thắng lợi tổng hợp của cuộc đấu tranh trên các mặt trận quân sự chính trị và ngoại giao. Với Hiệp định, Mĩ buộc phải chấm dứt chiến tranh, rút khỏi Việt Nam và Đông Dương, chấm dứt dính líu quân sự. Hiệp định Pari 1973 phản ánh thắng lợi của cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam trong bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhiều phức tạp.

- Hiệp định Pari và việc Mĩ rút khỏi Việt Nam, góp phần có tác động to lớn vào đến sự nghiệp giải phóng của nhân dân Lào, Campuchia.

4.3. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ 1973 đến 1975

a. Hoàn cảnh

- ***Trên Thế giới,*** phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân chủ trên thế giới phát triển mạnh mẽ. Cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới 1973 đã tác động sâu sắc đến nền kinh tế, chính trị của các nước tư bản. Sau vụ bê bối chính trị Watergate, nước Mĩ lâm vào cuộc khùng hoảng chính trị và khủng hoảng

niềm tin sâu sắc.

- ***Ở trong nước,*** sau hiệp định Pari, Hoa Kì rút hết quân khỏi miền Nam Việt Nam nhưng vẫn cố giữ chính quyền Sài Gòn, không trực tiếp dính líu quân sự ở Việt Nam và Đông Dương, tránh một Việt Nam thứ hai.

- Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu muốn xóa ngay hiệp định, tiếp tục chiến tranh, chiếm đất, giành dân, xóa bỏ hình thái da báo, thu hẹp vùng do Chính phủ lâm thời kiểm soát, dùng chiến tranh để nuôi dirửng quân ngụy, hòng kéo Mĩ tiếp tục viện trợ và khi cần thì yêu cầu Mĩ can thiệp trở lại.

- Việc kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam và chấm dứt sự có mặt của quân đội Mĩ trên đất nước ta, đã tạo nên sự thay đổi trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng ở Việt Nam và Đông Dương, có lợi cho cách mạng.

- Nhiệm vụ của nhân dân ta là phải tiếp tục dồn sức hoàn thành giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

b. Chủ trương ngoại giao

- Hội nghị lần thứ 21 (năm 1973) của Đảng nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và nhấn mạnh trong bất cứ tình huống nào cũng phải tiếp tục con đường bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao với tính chủ động, linh hoạt cao, không ngừng giữ vững và phát triển lực lượng của cách mạng về mọi mặt, đánh thắng từng bước và chủ động trong mọi tình huống, đưa cách mạng miền Nam tiến lên.

- Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam còn đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao. Đấu tranh ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ - Thiệu trong việc vi phạm hiệp định, phá hoại hòa bình, hòa hợp dân tộc và nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta. Nhiệm vụ ngoại giao của thời kì này là theo dõi đánh giá về khả năng Mĩ có thể trở lại can thiệp bằng quân sự hay không và đấu tranh ngăn chặn khả năng đó.

- Trong những ngày cuối cùng của cuộc Tổng tấn công giải phóng Sài Gòn, ngoại giao góp phần ngăn chặn các hành động trung gian muộn màng của một số nước lớn; làm thất bại kế hoạch di tản của Liên hợp quốc do Mỹ gợi ý; đồng ý để Hoa Kì di tản những người Mĩ cuối cùng khỏi Sài Gòn; chuẩn bị tiếp quản bộ máy ngoại giao của chính quyền Sài Gòn. Đồng thời tiếp tục vận động tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc Việt Nam.

c. Hoạt động ngoại giao

****Với các nước Xã hội chủ nghĩa,*** Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam bảo vệ, thi hành hiệp định. Liên Xô ủng hộ Việt Nam Dân chủ cộng hòa khôi phục kinh tế; xóa hoàn toàn những khoản nợ khá lớn cho vay trong chiến tranh; lên án mạnh mẽ Mĩ dung túng chính quyền Sài Gòn phá hiệp định.

Với các nước Dông Dương, Quan hệ với Lào phát triển thuận lợi. Theo đúng thỏa thuận trước khi kết thúc đàm phán Paris, Việt Nam phối hợp với Neo Lào Hắcxát đi tới hiệp định chấm dứt chiến tranh ở Lào 21/1/1973 (Hiệp định Viêng chăn). Trong thế thuận lợi hơn sau Hiệp định Paris, Việt Nam cố gắng hợp tác hỗ trợ lực lượng kháng chiến Campuchia xây dựng lực lượng, mở rộng vùng giải phóng. Chính phủ Việt Nam giữ quan hệ tốt với Hoàng thân Xihanuc và Chính phủ Bắc Kinh, giúp đỡ mọi mặt để Hoàng thân về thăm vùng giải phóng.

**** Với Mĩ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa,*** Sau khi Bộ chỉ huy quân giải phóng công bố lệnh kiên quyết đánh trả các hành động chiến tranh của chính quyền Sài Gòn ngày 15/10/1973, quân ta liên tiếp tấn công thu nhiều thắng lợi làm thất bại kế hoạch lấn chiếm của Thiệu, so sánh lực lượng trên chiến trường đã thay đổi cơ bản có lợi cho cách mạng.

- Trước sức tấn công như vũ bão của quân và dân ta trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, ngoại giao Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ của mình là nắm vững ngọn cờ hòa bình, thi hành Hiệp định Paris chống Mĩ dính líu, can thiệp trở lại, tấn công chính trị cô lập đối phương, tranh thủ sự đồng tình của bè bạn quốc tế chuẩn bị về dư luận cho tổng công kích về quân sự và ra các tuyên bố nhằm ngăn chặn mưu toan thương lượng ngừng bắn của đối phương.

- Trong cuộc đấu tranh ngoại giao giai đoạn này, *có đặc điểm nổi bật là nền ngoại giao " tuy hai mà một"*: Tháng 6/1969 Chính phủ CMLTCHMN Việt Nam thành lập, hình thành một thực tế là cùng một nước Việt Nam có 2 hệ thống tổ chức và cơ quan ngoại giao, ở cùng một nước ngoài lại có 2 cơ quan đại diện. Ngoại giao của Mặt trận DTGPMN và Chính phủ CMLTCHMN theo chính sách trung lập, còn ngoại giao của VNDCCH là ngoại giao của một nước XHCN. Nhưng ngoại giao của 2 miền đều do Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo, cùng nhau thực hiện một đường lối quốc tế nhằm phục vụ 2 nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Cơ quan ngoại giao của 2 miền cùng nhau bàn bạc, phối hợp chặt chẽ nhịp nhàng phát huy sức mạnh tổng hợp của cả 2 miền. Đây chính là nét độc đáo và sáng tạo của ngoại giao nước ta.

4.4. Kết luận

- Hiệp định Paris và cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình, thống nhất đất nước. Thắng lợi này đánh dấu một bước ngoặt căn bản trên tiến trình cách mạng dân tộc dân chủ, để lại những nét đặc sắc trong lĩnh vực hoạt động đối ngoại đầy sáng tạo của nền ngoại giao nước nhà. Trong cuộc đấu tranh này, chẳng những có tình trạng không cân sức về lực lượng quân sự và kinh tế, Việt Nam còn phải đối chọi với một quốc gia có kinh nghiệm đối ngoại hàng đầu thế giới với bộ máy tuyên truyền khổng lồ và đội ngũ các nhà ngoại giao chuyên nghiệp, lão luyện.

- Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra trong bối cảnh quốc tế vô cùng phức tạp. Trước hoàn cảnh đó, ngoại giao Việt Nam đã giải được bài toán cực kỳ khó

khăn trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, tự quyết định đường lối và chính sách đối ngoại của riêng mình, đồng thời vẫn giữ vững sự đoàn kết và tranh thủ sự viện trợ có hiệu quả của các nước đồng minh xã hội chủ nghĩa.

➔Như vậy, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, vấn đề đoàn kết quốc tế, phát huy tối đa sức mạnh của thời đại được coi là một bộ phận hợp thành của đường lối chống Mỹ cứu nước, hoạt động đối ngoại đấu tranh ngoại giao có tầm quan trọng chiến lược, góp phần đánh thắng kẻ thù.

Phương châm đối ngoại của Đảng là: đoàn kết với bất cứ người nào có thể đoàn kết được, tranh thủ bất cứ người nào có thể tranh thủ được nhằm phân hóa kẻ thù và cô lập chúng, đồng thời có thêm nhiều nước ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

- Hoạt động đối ngoại của VN trong kháng chiến chống Mĩ cũng để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho hoạt động đối ngoại của nhà nước Việt Nam hiện nay như:

+ Nhận thức, đánh giá đúng về tình hình thế giới và về quan hệ quốc tế để triển khai các hoạt động đối ngoại phù hợp.

+ Kết hợp nhuần nhuyễn giữa nhiều hướng đối ngoại khác nhau, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp.

+ Cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược.

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

+ Đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu.

Các bài học kinh nghiệm nêu trên đều có thể vận dụng vào hoạt động đối ngoại ở thời kì hiện tại, song bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu là hai bài học tổng quát nhất, bao trùm nhất, có ý nghĩa nhất khi vận dụng vào hoạt động đối ngoại ngày nay.

**** Nguyên nhân thắng lợi:***

- Xác định đúng đối tượng và nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự;

- Kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ trong cuộc đấu tranh với đối phương tại cuộc đàm phán Paris;

- Xử lý đúng đắn mối quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, hình thành mặt trận nhân dân thế giới - kể cả nhân dân Mỹ - ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của Việt Nam.

➔Những nhân tố cơ bản đó đã góp phần vào thành công của việc ký kết Hiệp định Paris, vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu ước.

5. Đặc điểm và bài học kinh nghiệm của ngoại giao Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975

5.1. Đặc điểm

Ra đời cùng việc thành lập Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tháng Tám 1945, ngoại giao Việt Nam đã trưởng thành trong cuộc đấu tranh gian khổ của toàn dân tộc, mang một số đặc điểm sau:

- Nền ngoại giao của một dân tộc yêu chuộng hòa bình, độc lập, tự do, công lý và

giác ngộ cách mạng:

+ Ngoại giao Việt Nam hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, thể hiện trong việc đề ra đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại; chỉ đạo, tổ chức thực hiện các hoạt động đối ngoại

+ Các yếu tố trên đảm bảo sự nhất quán, thống nhất về mục tiêu và định hướng chính sách về tư tưởng và hành động của các hoạt động đối ngoại.

- Kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc:

+ Ngoại giao Việt Nam phục vụ cho quyền lợi tối cao của Tổ quốc, trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm, ông cha ta đã để lại những tư tưởng lớn, cách thức ứng xử bang giao, thể hiện bản sắc dân tộc và văn hóa Việt Nam: Đó là chủ nghĩa yêu nước, quyết tâm bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ đã kết tinh trong các tuyên ngôn lịch sử của dân tộc (Nam Quốc sơn hà – Lý Thường Kiệt, Bình ngô đại cáo – Nguyễn Trãi, Tuyên ngôn Độc lập – Hồ Chí Minh)

+ Hòa bình, hòa hiếu là tư tưởng cốt lõi của ngoại giao Việt Nam, nhờ quyết tâm đánh thắng quân xâm lược và tinh thần hòa hiếu mà dân tộc Việt Nam đã vượt qua bao thử thách lịch sử, bảo tồn và phát triển cương vực và lãnh thổ quốc gia, bản sắc dân tộc

+ Ngoại giao Việt Nam thấm nhuần chủ nghĩa nhân văn, con người Việt Nam giàu lòng nhân ái, không nuôi hận thù dân tộc, quyết chiến đẩy lùi xâm lược nhưng không hiếu chiến, sau chiến tranh *"Sửa soạn hòa hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh"* – Nguyễn Trãi; Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thời kì hiện đại, chủ nghĩa yêu nước và tinh thần hòa hiếu được phát huy kết thành tư tưởng *"không có gì quý hơn độc lập tự do"*, mong muốn *"làm bạn với tất cả các nước dân chủ và không gây thù chuốc oán với một ai"*.

- Ngoại giao Việt Nam hiện đại phải thường xuyên ứng xử với xác nước lớn: Từ năm 1858 – 1884, Việt Nam bị đế quốc Pháp xâm lược, trở thành thuộc địa; Từ năm 1940 – 1941, Nhật Bản tiến quân vào Đông Dương; Từ năm 1945 – 1975, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ

- Ngoại giao Việt Nam hiện đại mang hình thức đa dạng và phong phú: Xây dựng quan hệ quốc tế của VN từ sự nghiệp chính nghĩa và các mục tiêu mà nhân dân phấn đấu thực hiện là cơ sở để thực hiện ngoại giao "tâm công"; Ngoại giao nhân dân là bước phát triển mới độc đáo, sáng tạo ngoài ra còn thể hiện trong thời kì chống Mĩ triển khai đồng thời hai mặt trận; Nền văn hiến lâu đời đã để lại cho ngoại giao Việt Nam hiện đại nhiều yếu tố văn hóa, tiếp thu nhiều giá trị của thế giới.

- Nền ngoại giao Việt Nam hiện đại mang đậm dấu ấn tư tưởng Hồ Chí Minh

+ Được thể hiện trong đường lối quốc tế và hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam: cứng rắn trong nguyên tắc, mềm dẻo trong sách lược; tư tưởng tiến công biết giành thắng lợi từng bước

+ Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội của Hồ Chí Minh là kim chỉ nam cho hoạt động đối ngoại VN thời kì hiện đại

- Ngoại giao phục vụ đắc lực cuộc đấu tranh giữ chính quyền cách mạng sau CMT8 năm 1945, trong hai cuộc kháng chiến cứu nước vì độc lập tự do, thống nhất Tổ quốc và sự nghiệp cả nước đi lên CNXH:

+ Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến đã góp phần to lớn vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

+ Thắng lợi đó gắn liền với sự giúp đỡ, ủng hộ quốc tế to lớn của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, cũng như sự ủng hộ vật chất, tinh thần quý báu của các nước bạn bè, nhân dân tiến bộ trên thế giới.

- Ngoại giao góp phần nâng cao vị thế quốc tế Việt Nam:

+ Cùng với các thắng lợi vang dội của quân và dân Việt Nam trên chiến trường, những cuộc đàm phán ngoại giao kiên quyết và khôn khéo của Việt Nam với các đối phương đã góp phần làm cho thế giới thêm hiểu biết và quý trọng VN

+ Đóng góp của VN vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ tiến bộ xã hội là những giá trị bền vững, xây đắp vị trí Việt Nam trên trường quốc tế.

- Phát triển từ yếu đến mạnh, ngoại giao Việt Nam đã trưởng thành qua thực tiễn, tiếp cận các vấn đề quốc tế hiện đại

+ Năm 1945, ngành ngoại giao Việt Nam ra đời từ hai bàn tay trắng, xây dựng từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, vừa học vừa làm

+ Những thành tựu to lớn của ngoại giao Việt Nam không tách rời những chiến công và kì tích của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.2. Một số kinh nghiệm trong hoạt động đối ngoại

- Tầm nhìn chiến lược, dự báo đúng đắn và đối sách phù hợp;

- Nhận thức đúng đắn mục tiêu cơ bản và xuyên suốt là phục vụ nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ;

- Giải quyết đúng đắn vấn đề hội nhập và đoàn kết quốc tế;

- Kết hợp giữa bên trong và bên ngoài, giữa nguyên tắc bất biến với giải pháp linh hoạt, giữa các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế với ngoại giao, giữa các lực lượng đối ngoại của Đảng, của nhà nước và nhân dân;

- Đúc kết thành một hệ thống tư duy ngoại giao Việt Nam.

5.3. Một số bài học kinh nghiệm

Từ quá trình hoạt động ngoại giao, có thể rút ra một số bài học mang ý nghĩa thực tiễn và tính thời sự sâu sắc:

- Luôn luôn nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường; đồng thời tăng cường đoàn kết quốc tế và mở rộng hợp tác quốc tế:

+ Độc lập tự chủ thể hiện trong tư duy nhận thức độc lập, sáng tạo trong quyết sách và thực hiện đường lối chính sách *"tự lực cánh sinh là cái gốc, điểm mấu chốt về chính trị, quân sự, kinh tế, nội chính, ngoại giao của ta"* – Hồ Chí minh

+ Độc lập tự chủ tự lực tự cường luôn chủ trương mở rộng đoàn kết quốc tế, xử lý đúng đắn các vấn đề quan hệ giữa dân tộc và thời đại

+ Chú trọng tập hợp lực lượng quốc tế, tạo thế và lực; Tiếp nhận sự giúp đỡ của quốc tế phải đi đôi với nghĩa vụ quốc tế.

- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

+ Hồ Chí Minh là người yêu nước đầu tiên đặt cách mạng Việt Nam trong quan hệ toàn cầu, một bộ phận khăng khít của sự nghiệp cách mạng nhân loại tiến bộ

+ Trong hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, Việt Nam phải đối phó với các kẻ địch mạnh hơn gấp nhiều lần, việc phát huy nỗ lực cao nhất của bản thân đi đôi với tranh thủ tối đa sự ủng hộ, giúp đỡ là một nhu cầu khách quan, có ý nghĩa chiến lược đảm bảo thắng lợi cho CMVN

+ Trong hoạt động quốc tế, lợi ích các dân tộc đan xen, tác động qua lại lẫn nhau, yếu tố quyết định để đảm bảo lợi ích quốc gia dân tộc là phát huy tinh thần độc lập tự chủ trong mọi suy tính chiến lược, quyết sách đối ngoại và hoạt động thực tiễn.

- Xây dựng, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài bền vững với các nước láng giềng; quan tâm xử lý đúng đắn quan hệ với các nước lớn

+ Các thế lực đế quốc và phản động quốc tế có lúc đã lợi dụng tình trạng bất thường của các quan hệ này để tập hợp lực lượng trong và ngoài khu vực bao vây cô lập, hòng kiềm chế và làm suy yếu Việt Nam. Ngoại giao Việt Nam đã đấu tranh bền bỉ, khôn khéo làm thất bại âm mưu và thủ đoạn đó.

+ Trong hai cuộc kháng chiến chống lại chiến tranh xâm lược do nước lớn thực dân và đế quốc tiến hành, Việt Nam đã liên minh chiến lược với Liên Xô và Trung Quốc. Nhờ kiên trì đường lối độc lập tự chủ, Việt Nam đã đoàn kết với cả Liên Xô và Trung Quốc tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ của hai nước ngay cả khi hai nước lớn này bất đồng và xung đột nghiêm trọng.

+ Vì lợi ích dân tộc của mình, các nước lớn có thể dàn xếp với nhau về giải pháp có lợi cho họ. Tuy nhiên, quan hệ giữa các nước lớn nằm trong bàn cờ chính trị thế giới, đều có giới hạn. Nếu các nước vừa và nhỏ có đối sách đúng đắn, khôn khéo, thì có thể hạn chế được những thoả hiệp bất lợi cho mình, hoặc có thể hình thành các quan hệ đối tác ở mức độ khác nhau.

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. So sánh hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đầu thế kỉ XX

- *Điểm giống nhau:*

+ Hoàn cảnh: Chịu tác động của trào lưu dân chủ tư sản từ Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp dội vào Việt Nam.

+ Lãnh đạo: Xuất thân là những văn thân sỹ phu yêu nước có tư tưởng tiến bộ

+ Mục tiêu: Tiến hành các hoạt động đối ngoại nhằm đánh đổ thực dân, tay sai, giành độc lập dân tộc.

+ Đối tượng ngoại giao: Ra nước ngoài học hỏi kinh nghiệm, tìm kiếm sự giúp đỡ.

- *Điểm khác nhau:*

Nội dung	**Phan Bội Châu**	**Phan Châu Trinh**
Chủ trương	Dựa vào Nhật để đánh Pháp, thành lập chính thể quân chủ lập hiến	Dựa vào Pháp để đánh phong kiến
Xu hướng	Bạo động vũ trang	Cải cách mở trường tư thục, hản đối bạo động
Con đường	Chủ trương giải phóng dân tộc để tiến hành cải cách dân chủ.	Nhấn mạnh cải cách dân chủ cho đó là điều kiện giải phóng dân tộc.
Hoạt động tiêu biểu	Thành lập Duy tân hội, tổ chức phong trào Đông Du	Mở cuộc vận động Duy Tân, lập trường Đông Kinh nghĩa thục,...
Phương thức hoạt động	Bí mật, hợp pháp, có tổ chức	Công khai, hợp pháp, không thành lập tổ chức chính trị mà chỉ kêu gọi, hô hào.

Câu 2. So sánh hoạt động đối ngoại của Nguyễn Ái Quốc với các bậc tiền bối:

- Điểm giống nhau:

+ Đều xuất phát từ lòng yêu nước.

+ Bối cảnh: Khuynh hướng phong kiến đã trở nên lỗi thời, lạc hậu không đủ sức tập hợp lực lượng tiến hành công cuộc giải phóng đất nước.

+ Mục tiêu: Giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc

+ Phương thức: Đều có tư tưởng hướng ra nước ngoài tìm cách cứu nước.

- Điểm khác nhau:

Nội dung	**Các bậc tiền bối**	**Nguyễn Ái Quốc**
Hướng đi	- Chủ trương sang Nhật Bản, Trung Quốc hoặc các nước phương Đông, nơi có điều kiện giống với Việt Nam, để tìm đường cứu nước.	- Chủ trương sang các nước phương Tây, đặc biệt là đến Pháp, nơi có trình độ khoa học kĩ thuật phát triển với ước mong xem họ làm cách mạng như thế nào để giúp đồng bào ta làm cách mạng.
Đối tượng tiếp cận	- Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm, Pháp và các nước thuộc địa ở châu Á.	- Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, nhân dân các nước thuộc địa, các nước Đông Nam Á, Mỹ

Cách tiếp cận	- Phan Bội Châu chủ trương cầu viện Nhật Bản để đánh Pháp giành độc lập dân tộc. - Phan Châu Trinh dựa vào Pháp để đem đến sự giàu mạnh cho dân tộc…	- Sang các nước phương Tây, phân biệt rõ bạn và thù... Từ đó xác định muốn cứu nước giải phóng dân tộc không thể trông chờ vào sự giúp đỡ từ bên ngoài để giành độc lập dân tộc mà phải dựa và chính mình.
Khuynh hướng	Khuynh hướng dân chủ tư sản	Khuynh hướng vô sản

Câu 3. Nhận xét về hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1930- 1945.

- Trong những năm 1930 – 1945, hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương chủ yếu phục vụ cho cuộc đấu tranh chống thực dân, phát xít, tiến tới giành độc lập, tự do, góp phần bảo vệ hoà bình:

- Là một phân bộ của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, tổ chức nhiều hoạt động ủng hộ Liên Xô; phối hợp với các tổ chức của người Pháp, người Hoa ở Đông Dương tiến hành quyên góp giúp đỡ các nạn nhân chiến tranh ở Trung Quốc.

- Đảng Cộng sản Đông Dương tích cực củng cố quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, thành lập Tiểu ban vận động Hoa Kiều, giúp đỡ người Hoa tổ chức hội cứu quốc.

- Nhằm mở rộng quan hệ với lực lượng chống quân phiệt Nhật Bản ở Đông Nam Á, Đảng Cộng sản Đông Dương liên lạc với phong trào dân tộc chống quân phiệt Nhật Bản ở một số nước như: Miến Điện, Mã Lai, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,...

- Thông qua Mặt trận Việt Minh, hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương thể hiện rõ chủ trương đứng về phía lực lượng Đồng minh trong cuộc chiến chống quân phiệt Nhật Bản, đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho cách mạng Việt Nam.

Câu 4. Phân tích bài học kinh nghiệm rút ra từ hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930 – 1945) cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

**** Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930 – 1945):***

Thời gian	Hoạt động	Mục đích
1930 - 1939	- Xác lập củng cố quan hệ với các Đảng Cộng sản và phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới. - Đảng Cộng sản Đông Dương từ vị trí là phân bộ của Đảng Cộng sản Pháp ở thuộc địa thành một chi bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản (4 – 1931). - Thành lập Ban chỉ huy ở hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương (1934) làm cầu nối giữa Đảng và Quốc tế Cộng sản.	- Phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.
1939 - đầu năm 1945	- Ủng hộ Liên Xô, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh chống phát xít, bảo vệ hòa bình thế giới. - Tích cực củng cố quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, thành lập Tiểu ban vận động Hoa Kiều, giúp đỡ người	- "Đánh Pháp, đuổi Nhật" để giành độc lập cho dân tộc.

	Hoa tổ chức hội cứu quốc. - Liên lạc với phong trào chống quân phiệt Nhật Bản ở một số nước Đông Nam Á (Miến Điện Mã Lai, Philíppin, Thái Lan, …).	
T3/1945 - T8/1945	- Đại diện Mặt trận Việt Minh và Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với người Mĩ. - Tiến hành hợp tác trao đổi thông tin với Cơ quan tình báo chiến lược Mĩ (OSS) tại châu Á.	- Thể hiện thiện chí của Việt Minh muốn tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề Đông Dương.

**** Bài học kinh nghiệm:***

Hoạt động ngoại giao phong phú, sôi động nhưng cực kỳ chiến lược và khôn khéo của Hồ Chí Minh với nước Pháp giai đoạn 1945-1946 đã để lại những mẫu mực lớn về sách lược ngoại giao:

- Đó là việc nắm bắt xu thế và quy luật vận động của quan hệ quốc tế kết hợp với tư duy thực tiễn và biện chứng là tiền đề cần thiết cho việc xác định mục tiêu và chính sách đối ngoại trong từng bối cảnh cụ thể của lịch sử.

- Ngoài ra đó còn là sách lược đấu tranh cùng một lúc với nhiều kẻ thù, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, hòa hoãn và tranh thủ những lực lượng có thể tranh thủ được dù là tạm thời để bảo toàn và củng cố nền dân chủ cộng hòa, từng bước đưa cách mạng qua khỏi tình thế hiểm nghèo.

- Cuối cùng, đó là phương châm ngoại giao "dĩ bất biến, ứng vạn biến" để giữ vững lập trường cơ bản, linh hoạt trong sách lược, trong từng bước đi và biện pháp, chấp nhận thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Thế giới đang biến động không ngừng, quan hệ quốc tế diễn ra ngày càng phức tạp và khó đoán định. Nhưng *"với những thành tựu to lớn đã đạt được, chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay"*, ngoại giao Việt Nam tự tin và quyết tâm tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa để hội nhập sâu và rộng và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Câu 5. Phân tích mục đích, ý nghĩa của những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc giai đoạn 1911 – 1930.

**** Những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc giai đoạn 1911 – 1930:***

Thời gian	Hoạt động đối ngoại chủ yếu
1911 – 1923	- Đi qua nhiều quốc gia khác nhau và có hoạt động đối ngoại nổi bật tại Pháp (1917). - Gia nhập Đảng Xã hội Pháp (1919); - Tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (1920).

	- Tham gia thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa (1921). => Ý nghĩa: Xác lập mối quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa những người Cộng sản và nhân dân lao động pháp với nhân dân các thuộc địa, trong đó có Việt Nam.
1923 – 1930	- Sang Liên Xô: + Tham dự nhiều Đại hội, Hội nghị của Quốc tế Cộng sản. + Trình bày quan điểm về vai trò của cách mạng thuộc địa, về lực lượng cách mạng ở thuộc địa, về quan hệ cách mạng chính quốc với thuộc địa. => Ý nghĩa: Chính thức xác lập mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với Quốc tế Cộng sản và cách mạng thế giới. - Sang Trung Quốc: + Liên lạc với các lực lượng cách mạng ở Đông Nam Á và trung Quốc. + Mở các lớp huấn luyện cho thanh niên yêu nước ở Việt Nam. + Thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông (1925).

*** Mục đích:** Những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc giai đoạn 1911 – 1930 đã góp phần tìm kiếm sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

*** Ý nghĩa:** Những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc giai đoạn 1911 – 1930 đã xây đắp nền móng cho quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các tổ chức chính trị cách mạng và các lực lượng dân chủ tiến bộ trên thế giới.

Câu 6.

1. Dựa vào đoạn tư liệu lịch sử và những kiến thức đã học em hãy làm rõ tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ – ne – vơ 1954.

2. Từ đó, hãy chỉ ra kẻ thù chính, trực tiếp của của nhân dân Đông Dương và nêu rõ nhiệm vụ cách mạng của mỗi miền.

- Sau khi hiệp định Giơ – ne – vơ được kí kết, đất nước ta bị chia cắt thành 2 miền với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải - tỉnh Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời.

+ Miền Bắc: hoàn toàn được giải phóng, căn bản hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

+ Miền Nam: Mĩ thay thế Pháp, dựng lên chính quyền tay sai do Ngô Đình Diệm đứng đầu. Âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành quốc gia riêng, là "thành trì chống chủ nghĩa cộng sản". Ngay sau khi lên nắm chính quyền, Mĩ - Diệm liên tiếp tiến hành những hành động phá hoại Hiệp định Giơnevơ ngày càng nghiêm trọng và có hệ thống.

- Kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương là đế quốc Mĩ và chính quyền

tay sai của Mỹ.

- Do đặc điểm tình hình của mỗi miền khác nhau nên nhiệm vụ cách mạng cũng khác nhau.

+ Miền Bắc từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội, trở thành cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

+ Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

Câu 7. Hãy liệt kê các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1954 – 1967.

- Đấu tranh đòi Mĩ – Diệm thi hành Hiệp định Giơ – ne – vơ.

- Việt Nam Dân chủ Cộng hoà củng cố, tăng cường quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là với Liên Xô, Trung Quốc.

- Đảng và nhà nước Việt Nam chủ trương sớm xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị về mặt nhà nước với Lào và Campuchia.

- Thúc đẩy quan hệ hợp tác với chính phủ Pháp và tăng cường quan hệ đoàn kết hữu nghị với nhân dân Pháp.

- Tăng cường đoàn kết và hợp tác trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế. Tăng cường tình đoàn kết chiến đấu với các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước châu Á, Phi, tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước vừa giành độc lập *ở* châu Á.

- Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tích cực vận động quốc tế công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

- Đấu tranh chống các chiến dịch hòa bình và luận điệu đàm phán khônq điêu kiện của Mĩ, thúc đẩy hình thành phong trào nhân dân Mĩ chống chiến tranh.

- Tạo cục diện "vừa đánh vừa đàm".

Câu 8.

1. Cho biết trong kháng chiến chống Mĩ đấu tranh ngoại giao chính thức trở thành mặt trận từ thời điểm nào?

2. Chỉ rõ vai trò và nhiệm vụ của đấu tranh ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn 1967 – 1973.

1. Trong kháng chiến chống Mĩ (1954 – 1975), ngoại giao chính thức được coi là một mặt trận từ hội nghị lần thứ XIII, Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam (1/1967).

2. a. Vai trò của đấu tranh ngoại giao

- Mặt trận ngoại giao kết hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị nhằm đưa cuộc kháng chiến lên bước phát triển mới.

- Đấu tranh ngoại giao giữ vai trò tích cực, chủ động, là cơ sở thúc đẩy những thắng lợi trên chiến trường.

2. b. Nhiệm vụ của đấu tranh ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn 1967 – 1973.

- Làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ và ủng hộ mạnh mẽ hơn cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mĩ xâm lược .

- Đảm bảo duy trì viện trợ, ủng hộ và đoàn kết của Liên Xô, Trung Quốc.

- Tăng cường đoàn kết chiến đấu của 3 nước Đông Dương.

- Đấu tranh chống lại thủ đoạn và chính sách ngoại giao thâm độc của Mĩ, đàm phán kết thúc chiến tranh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Câu 9. Em hiểu thế nào về chính sách ngoại giao *"Ba bên"* của Mĩ? Tác động của chính sách ngoại giao *"Ba bên"* tới cuộc kháng chiến chống Mỹ ở Việt Nam?

Chính sách ngoại giao "Ba bên"

Chính sách ngoại giao "Ba bên" hay "Tam giác chiến lược" Mĩ - Xô - Trung là mối quan hộ ngoại giao giữa ba nước: Mĩ - Liên Xô và Trung Quốc. Mĩ thực hiện chính sách ngoại giao trên nhằm bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, lôi kéo Trung Quốc về phía mình đế đối trọng với Liên Xô, làm suy yếu ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Á và Thái Bình Dương.

+ Trong quan hệ với Trung Quốc: Mĩ nhượng bộ, tăng cường hợp tác giữa hai nước trên cơ sở bình thường hoá quan hệ. Đồng thời lợi dụng mâu thuẫn Trung - Xô đê kéo Trung Quốc xích lại gần Mĩ. Trung Quốc phá được thế bao vây, cấm vận của Mĩ, giành lại vị trí chính đáng tại Liên Hợp Quốc, vấn đề Đài Loan được giải quyết. Theo đó, Mĩ buộc Trung Quốc cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hòng ngăn chặn cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam.

+ Trong quan hệ với Liên Xô: Mĩ thúc đẩy quá trình hoà hoãn. Năm 1972, Nixon thăm Liên Xô kí các hiệp định cơ bản về quan hệ Xô - Mĩ. Trong đó, nổi bật nhất là hiệp ước SALT1 - hiệp ước về hạn chế vũ khí chiến lược. Hiệp ước này đã đặt nền móng cho quá trình hoà dịu trong quan hệ Mĩ - Xô. Thông qua quá trình hoà dịu trong quan hệ Mĩ - Xô, lợi ích mà Mĩ đạt được là "thêm bạn bớt thù", hạn chế sự ảnh hưởng và viện trợ quân sự của Liên Xô cho cách mạng Việt Nam. Với Liên Xô thì việc hạn chế vũ khí chiến lược đồng nghĩa với việc cắt giảm được một phần ngân sách lớn đầu tư cho chạy đua vũ trang đê phục vụ cho phát triển kinh tế; hạn chế được một kẻ thù lớn kẻ thù luôn tìm mọi cách để chống phá chế độ XHCN mà mục tiêu lớn nhất là Liên Xô.

Tác động của chính sách ngoại giao "Ba bên" đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam

+ Chính sách ngoại giao "Ba bên" của Mĩ đã ảnh hường, tác động xấu đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

+ Ngoại giao Việt Nam vừa phải đấu tranh chống lại những thủ đoạn và chính sách ngoại giao thâm độc của Mĩ, vừa đảm bảo duy trì viện trợ, sự ủng hộ và đoàn kết của Liên Xô và Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến của ta, không để những cải thiện quan hệ giữa các nước lớn với nhau ảnh hưởng đến cuộc kháng chiến chống Mĩ và việc đàm phán kết thúc chiến tranh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Câu 10. Từ những hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ

(1954 – 1975), hãy rút ra những bài học kinh nghiệm cho hoạt động đối ngoại của nhà nước Việt Nam hiện nay.

Những hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ (1954 – 1975):

Giai đoạn 1954- 1964:

- Đấu tranh chống lại các chính sách và hành động phá hoại *Hiệp định Giơ-ne-vơ* của Mỹ - Diệm.

- Tăng cường đoàn kết ba nước Đông Dương, mở rộng quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước vừa giành được độc lập.

- Thúc đẩy hình thành mặt trận thế giới đoàn kết với Việt Nam.

Giai đoạn 1965- 1975:

- Tuyên truyền tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến, tố cáo cuộc chiến tranh xâm lược và tội ác của Mỹ và chính quyền Sài Gòn tay sai.

- Tiếp tục củng cố mặt trận đoàn kết ba nước Đông Dương, tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa.

- Thúc đẩy hình thành phong trào nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới chống chiến tranh, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

- Từ năm 1969 - 1973, sự phối hợp hoạt động giữa ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã góp phần buộc Mỹ phải kí *Hiệp định Pa-ri* về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27-01 - 1973).

- Từ năm 1973 đến năm 1975, hoạt động ngoại giao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam đến thắng lợi hoàn toàn.

Hoạt động đối ngoại của VN trong kháng chiến chống Mĩ cũng để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho hoạt động đối ngoại của nhà nước Việt Nam hiện nay như:

+ Nhận thức, đánh giá đúng về tình hình thế giới và về quan hệ quốc tế để triển khai các hoạt động đối ngoại phù hợp.

+ Kết hợp nhuần nhuyễn giữa nhiều hướng đối ngoại khác nhau, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp.

+ Cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược.

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

+ Đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu.

Các bài học kinh nghiệm nêu trên đều có thể vận dụng vào hoạt động đối ngoại ở thời kì hiện tại, song bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên hàng đầu là hai bài học tổng quát nhất, bao trùm nhất, có ý nghĩa nhất khi vận dụng vào hoạt động đối ngoại ngày nay.

Câu 11. Phân tích chính sách đối ngoại của Việt Nam trong các giai đoạn 1945 –

1954 và 1954 – 1975

Giai đoạn 1945 – 1975

Chủ trương: Chính sách đối ngoại của Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954 tập trung vào việc đấu tranh giành độc lập khỏi thực dân Pháp và tìm kiếm sự hỗ trợ quốc tế.

Nhiệm vụ hàng đầu đối với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sau khi tuyên bố thành lập: "Kiến thiết ngoại giao": Trong giai đoạn này, về phương châm chỉ đạo hoạt động đối ngoại, chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã chỉ rõ: Cần triệt để khai thác mâu thuẫn giữa các tập đoàn đế quốc, tránh khả năng phải đối phó với nhiều kẻ thù cùng một lúc; Tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới và chỉ có thực lực mới quyết định được sự thắng lợi giữa Việt Nam và lực lượng Đồng minh.

- Nét đại cương của chính sách đối ngoại là "làm bạn với tất cả mọi người dân chủ và không gây thù oán với một ai"

- 3/10/1945, Bộ Ngoại giao đã tiến thêm một bước hoàn chỉnh đường lối ngoại giao bằng việc công bố "Thông cáo về chính sách ngoại giao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà". Đây là văn kiện nhà nước đầu tiên về đối ngoại thể hiện quan điểm rộng mở của nhà nước Việt Nam về quan hệ quốc tế kiểu mới. Đã chỉ rõ mục tiêu của chính sách ngoại giao là: Bảo vệ thành quả của cuộc Cách mạng Tháng Tám mà trước hết là duy trì, củng cố chính quyền nhân dân vừa thành lập trên cả nước, đưa nhà nước đến độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn; Góp phần cùng các nước Đồng minh chống phát xít, trên cơ sở các nguyên tắc dân chủ được thừa nhận xây đắp lại nền hòa bình Thế giới; Việt Nam hợp tác hữu nghị và thành thật với các nước đồng minh; thắt chặt quan hệ với các nước láng giềng; sẵn sàng hợp tác chặt chẽ trên nguyên tắc bình đẳng hỗ trợ lẫn nhau trong xây đựng và giữ vững nền độc lập

- Trong chỉ thị kháng chiến kiến quốc (25/11/1945), Đảng tiếp tục xác định: Kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước theo nguyên tắc bình đẳng và tương trợ; Thuật ngoại giao là làm cho đất nước ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết; Muốn ngoại giao thắng lợi phải biểu dương thực lực

Cụ thể: Với Trung Hoa thì tiến hành chủ trương Hoa - Việt thân thiện; với Pháp thì chủ trương độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế

- Bước sang những năm 1950, Mỹ ngày càng can thiệp vào chiến tranh Đông Dương

-> Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng được tổ chức: Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ cần mở rộng quan hệ đối ngoại trước hết với Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội chủ nghĩa; Củng cố tinh thần thân thân thiện giữa nước ta và các nước bạn, giữa dân ta và nhân dân các nước trên thế giới; Đảng nêu rõ nhiệm vụ thành lập Liên minh nhân dân Việt – Miên –Lào dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; Ra sức giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào,.. để đánh tan tất cả mọi kẻ thù đế quốc thực dân

-> Đại hội xác định điểm nổi bật của chính sách ngoại giao là Việt Nam đứng hẳn về phe Xã hội chủ nghĩa trong trật tự hai cực; Những nghị quyết này là cơ sở để Đảng và Nhà nước ta triển khai các hoạt động ngoại giao thực hiện mục tiêu chung của cách mạng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

2. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong bối cảnh lịch sử mới với hai nhiệm vụ cách mạng của hai miền, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 6 (7/1954) tiếp tục nhấn mạnh thực hiện mục tiêu bất di, bất dịch: "Củng cố hoà bình và thực hiện thống nhất, hoà bình độc lập và dân chủ trong toàn quốc".

+ Đường lối đối ngoại của Việt Nam là giữ vững độc lập, tự chủ, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ quốc tế, trước hết là của Liên Xô, Trung Quốc, góp phần củng có khối đoàn kết quốc tế xã hội chủ nghĩa, chủ động chuyên phương thức đấu tranh sang kết hợp đầu tranh chính trị, ngoại giao với đấu tranh quân sự nhằm thực hiện thống nhất đất nước

+ Hội nghị *xác định ngoại giao cần xây dựng và phát triển quan hệ với bất cứ nước dựa theo nguyên tắc bình đẳng, hai bên đều có lợi và tôn trọng lãnh thổ, chủ quyền của nhau*. Đặc biệt cần thiết phải củng cố tinh thần đoàn kết hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội chủ nghĩa khác, thực hiện việc phối hợp chặt chẽ với các nước anh em trong hoạt động quốc tế và đấu tranh ngoại giao.

- Ngày 20/12/ l960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Mặt trận *chủ trương thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, trung lập, lập lại quan hệ bình thường* giữa hai miền tiền tới hoà bình thống nhất Tổ quốc, chống chiến tranh xâm lược, tích cực bảo vệ hoà bình thế giới, nhờ đó ngày càng được thế giới công nhận và ủng hộ.

- Hội nghị lần thứ 13 của Đảng đã quyết định mở mặt trận mới về ngoại giao để tạo cục diện đánh – đàm và kéo Mỹ xuống thang chiến tranh: Đảng đã xác định vai trò của ngoại giao là một mặt trận có ý nghĩa chiến lược, có chức năng phối hợp với đấu tranh quân sự, chính trị; Từ đây ngoại giao chính thức được coi là một mũi tên tiến công trong cuộc chiến chống Mỹ cùng với đấu tranh chính trị và quân sự

- Năm 1969, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết xác định rõ: "Ngoại giao đã trở thành một mặt trận quan trọng, có ý nghĩa chiến lược".

Tóm lại, trong giai đoạn này, hai miền Bắc - Nam đoàn kết nhất trí triển khai đường lối đối ngoại tuy hai mà một. Đường lối đối ngoại xuyên suốt của Đảng Lao động Việt Nam là giữ vững độc lập, tự chủ; tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của quốc tế, trước hết là của Liên Xô, Trung Quốc; góp phần củng cố khối đoàn kết quốc tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản, công nhân thế giới; chủ động chuyển phương thức đầu tranh sang kết hợp đấu tranh chính trị, ngoại giao với quân sự nhằm thực hiện thống nhất đất nước. Đảng nhận định vị trí quan trọng của mặt trận ngoại giao và nhiệm vụ cần phải nghiên cứu nắm rõ tình hình, phân tích sâu sắc, vạch trần các âm mưu, thủ đoạn chiến tranh xâm lược của giới cầm quyền Mỹ cho nhân dân Mỹ và nhân

dân thế giới hiểu. Ngoại giao Việt Nam "phát triển lực lượng" với ba binh chủng là đối ngoại Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại.

Câu 12. So sánh hội nghị Geneva (1954) và hội nghị Paris (1973) về bối cảnh, quá trình đàm phán và kết quả - ý nghĩa.

a. Bối cảnh

Giống nhau: cả hai hiệp định đều xuất phát từ thắng lợi quân sự quyết định: Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954): ta có chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp; Hiệp định Pari: trận Điện Biên Phủ trên không trong 12 ngày đêm (từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972), quân và dân miền Bắc đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng đường không của Mỹ. Qua đó, đập tan hoàn toàn ý chí xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Khác nhau: thành phần tham dự: Hội nghị Giơ-ne-vơ gồm 9 bên (Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, 3 chính phủ tay sai của Pháp ở Đông Dương, Việt Nam) do vậy là một hội nghị mang tính quốc tế để bàn về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Hoàn cảnh quốc tế lúc đó không thuận lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta; Hội nghị Pari: tuy là đàm phán 4 bên (Việt Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ, chính quyền Sài Gòn), nhưng thực chất là lập trường của hai bên: Việt Nam và Hoa Kỳ. Như vậy, hoàn cảnh kí kết Hiệp định Pari có lợi hơn so với Hiệp định Giơ-ne-vơ.

b. Nội dung hiệp định

Giống nhau: Các nước đế quốc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Các nước đế quốc cam kết rút hết quân xâm lược về nước để Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình.

Khác nhau:

– Quy định vị trí đóng quân: Hiệp định Giơ-ne-vơ quy định: ở Việt Nam được phân chia làm hai vùng đóng quân riêng biệt, từ vĩ tuyến 17 (dọc sông Bến Hải, Quảng Trị) trở ra Bắc thuộc quyền kiểm soát của ta, từ vĩ tuyến 17 trở vào thuộc quyền kiểm soát của địch. Do đó, hai bên thực hiện tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực; Hiệp định Pari: không quy định hai vùng đóng quân riêng biệt, không có tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực. Sau hiệp định, ta đã tạo ra một hình thái có lợi thế cho ta.

– Quy định thời gian rút quân: Hiệp định Giơ-ne-vơ: Pháp phải rút khỏi miền Bắc sau 300 ngày và ở Nam Đông Dương sau hai năm. Do đó về phía thực dân Pháp có nhiều thời gian để tìm cách phá hoại cách mạng, gây khó khăn cho ta; Hiệp định Pari: Mỹ phải rút quân sau 60 ngày kể từ sau khi ký, nên điều kiện phá hoại cách mạng của Mỹ bị hạn chế.

c. Ý nghĩa

Giống nhau: Đều là thắng lợi của sự kết hợp đấu tranh quân sự, kết hợp chính trị và đấu tranh ngoại giao, kết quả của sự đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân ta trong sự nghiệp chống ngoại xâm của toàn dân tộc. Các nước đế quốc công nhân quyền

dân tộc cơ bản của nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn đất nước.

Khác nhau: Hiệp định Giơ-ne-vơ: tuy là một thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp nhưng chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn tiếp tục để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước vì sau khi Pháp rút quân ở miền Nam liền có Mỹ thay thế. Hiệp định Pari: việc quân Mỹ phải rút khỏi nước ta, phải công nhân các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta và làm cho chính quyền Sài Gòn bị suy yếu, so sánh lực lượng giữa ta và địch thay đổi theo hướng có lợi cho nhân dân ta. Do đó tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta đứng lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Câu 13. Phân tích đặc điểm của ngoại giao Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975.

Giai đoạn 1945-1954: Điểm nổi bật của chính sách đối ngoại là Việt Nam đứng hẳn về phe Xã hội chù nghĩa trong trật tự hai cực, từ đó góp phần tranh thủ sự ủng hộ vật chất và tinh thần của các nước Xã hội chủ nghĩa cũng như tăng ảnh hưởng phe Xã hội chủ nghĩa. Những nghị quyết này là cơ sở để Đảng và nhà nhà nước triển khai các hoạt động ngoại giao thực hiện mục tiêu chung của cách mạng.

Sau khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, dân tộc Việt Nam phải đối mặt với cuộc kháng chiến trường kì 30 năm để bảo vệ chính quyền. Cộng thêm với những chuyển biến phức tạp trong quan hệ quốc tế, kể cả mâu thuẫn giữa một số nước Xã hội chủ nghĩa => Tình hình mới đặt ra nhiệm vụ ngoại giao cho Việt Nam, ngoại giao được xác định là một trong ba mặt trận quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược đấu tranh thống nhất đất nước:

Ngoại giao Việt Nam tiếp tục giương cao ngọn cờ hòa bình, độc lập dân tộc, kiên trì kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh pháp lý, khẳng định tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến. Trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, việc sử dụng linh hoạt sách lược hòa Tưởng đánh Pháp, hoà Pháp đuổi Tưởng => Biện pháp này giúp ta tranh thủ được thời gian để xây dựng thực lực cho cuộc kháng chiến toàn quốc mà phản ánh một chủ trương nhất quán là tìm mọi cách bảo vệ nền hòa bình.

Đấu tranh ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với đấu tranh chính trị để tạo thành cuộc chiến đấu tổng lực, toàn diện, ngoại giao là vũ khí sắc bén trên trường quốc tế. Đặc biệt, đấu tranh ngoại giao đã hỗ trợ chiến trường vào những thời điểm khó khăn nhằm cải thiện tương quan lực lượng, buộc kẻ thù phải xuống thang chiến tranh
=> Việt Nam có thể kết thúc chiến tranh trên thế mạnh.

Ngoại giao đã phối hợp với đấu tranh chính trị chủ động triển khai hoạt động quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đặc biệt là hình thành liên minh chiến đấu với Lào, Campuchia chống kẻ thù chung.

Ngoại giao thời kì kháng chiến chống Mỹ đã khắc phục những hạn chế trong giải quyết mối quan hệ giữa các nc lớn của Hội nghị Giơ-ne-ve khi tiến hành đàm phán cũng như đưa ra những quyết sách đối ngoại. Việt Nam đã giữ vững độc lập tự chủ trong đàm phán, lựa chọn thời điểm phương thức đấu tranh hiệu quả cho từng thời kì. Vì vậy nên

dù Hội nghị Paris kéo dài song phái đoàn Việt Nam đã có những hoạt động đa dạng, phong phú nhằm làm chủ được thế trận dư luận quốc tế

Câu 14. Lựa chọn 1 nhân vật và phân tích vai trò đối với ngoại giao VN từ 1945 – 1975.

Giáo sư Vũ Khiêu đã đề thơ tặng bà Nguyễn Thị Bình: *"Nam quốc riêng gì trai dũng lược/Tây Hồ còn đó gái anh thư"*. Cách đây 40 năm, ngày 27-01-1973 tại Pa-ri, "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam" được ký kết. Đó là kết quả của cuộc đấu tranh ngoại giao cam go, lâu dài nhất trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Trong quá trình đàm phán đó, cả thế giới đều rất ngưỡng mộ và khâm phục ý chí kiên định, sự mềm dẻo, nhạy bén của nhà nữ ngoại giao xuất sắc - Nguyễn Thị Bình - người con của quê hương Quảng Nam

Sau khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, là người giỏi tiếng Pháp, lại có trình độ và thực tiễn hoạt động chính trị, có kinh nghiệm vận động, tuyên truyền nhân dân,… năm 1962, Nguyễn Thị Bình vinh dự được cử làm Ủy viên Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, phụ trách công tác đối ngoại. Từ đó, bà được tham dự nhiều hội nghị quốc tế và thăm nhiều nước xã hội chủ nghĩa và tiến bộ trên thế giới. Đến cuối năm 1967, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam có cơ quan đại diện tại hơn hai mươi nước như Liên Xô, Trung Quốc, Cu Ba, Pháp, Đức, Mông Cổ.

Cuối năm 1968, Nguyễn Thị Bình được cử làm Trưởng đoàn trù bị, rồi Phó Trưởng đoàn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tham dự Hội nghị Pa-ri. Khi vừa đến Pa-ri, bà đã phát biểu ngay về *"Giải pháp 5 điểm"* của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, tuyên bố trên ngay lập tức đã nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt của dư luận quốc tế.

Ngày 27-01-1973, Hiệp định Pa-ri về Việt Nam được ký kết. Đây là vinh dự lớn lao trong cuộc đời hoạt động của bà, mỗi khi nhớ về sự kiện trọng đại này, bà vẫn tự hào: *"Khi đặt bút ký vào bản hiệp định chiến thắng, nghĩ đến những đồng bào, đồng chí ngã xuống - những người không còn có thể biết được sự kiện trọng đại này, mắt tôi bỗng nhòe ướt.*

Những năm tháng tham gia đàm phán ở Hội nghị Pa-ri là một thử thách khắc nghiệt: "Hội nghị Pa-ri là một trận chiến quyết liệt, là những keo vật không đứt giữa các kỳ phùng địch thủ". Nhưng hình ảnh "madam Bình" theo cách gọi của giới truyền thông vẫn luôn gây ấn tượng mạnh với báo chí phương Tây, bởi những lời phát biểu đầy thuyết phục, thông minh, lúc rắn rỏi, khi dí dỏm làm cho thế giới nể trọng, nhân dân nức lòng. Trên bàn đàm phán, mọi người đều nhận thấy Nguyễn Thị Bình là một người phụ nữ mềm mại nhưng khéo léo và đầy bản lĩnh, Hình ảnh của bà bấy giờ khiến người ta liên tưởng đến một hình ảnh ví von là "khiêu vũ giữa bầy sói".

Sau ngày đất nước thống nhất, bà Nguyễn Thị Bình được bổ nhiệm là Bộ trưởng Bộ giáo dục Chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất, tháng 2/1987, bà được

phân công làm Phó Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Liên hiệp Hòa bình Đoàn kết hữu nghị với Việt Nam; đại biểu Quốc hội các khoá VI, VII, VIII, IX, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Bà nghỉ hưu năm 2002.

Câu 15.

a. Khát quát hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

- Từ năm 1945: Tìm kiếm sự công nhận và giúp đỡ của quốc tế với nước VNDCCH,…

- Từ sau ngày 2-9-1945 đến trước ngày 6-3-1946: Thực hiện chính sách ngoại giao mềm mỏng với quân đội Trung Hoa Dân Quốc, kiên quyết chống thực dân Pháp xâm lược.

Từ ngày 6-3-1946 đến trước ngày 19-12-1946: Kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ; tiến hành đàm phán ngoại giao tại Đà Lạt, Phông-ten-nơ-bờ-lô (Pháp) và kí với Pháp bản Tạm ước Việt - Pháp.

- Từ năm 1947 đến năm 1949: Thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao, phòng Thông tin tại Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, cử đại diện tham gia một số hội nghị quốc tế 0 và khu vực tại châu Á và châu Âu.

- Năm 1950: Thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa: Trung Quốc, Liên Xô và một số nước Đông Âu,...

Năm 1951: Đẩy mạnh đoàn kết chiến đấu giữa ba nước Đông Dương; tổ chức Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Đông Dương tại Tuyên Quang (tháng 3-1951)....

Năm 1954: Cử phái đoàn ngoại giao tham dự Hội nghị và kí kết Hiệp định Giơ- ne-vơ, buộc Pháp rút quân, công nhận độc lập, chủ quyền của Việt Nam,....

b. Chọn những nội dung trong đoạn tư liệu thể hiện ý nghĩa của hoạt động đối ngoại đối với thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

- Góp phần giữ vững và củng cố Nhà nước dân chủ nhân dân non trẻ.

- Từng bước phá vòng vây của kẻ thù.

- Đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa. Buộc thực dân Pháp phải kí Hiệp định Giơ-ne-vo.

c. Trình bày suy nghĩ về các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam đã được Pháp thừa nhận trong Hiệp định Giơ-ne-vơ

1. Hiệp định Giơ-ne-vơ nêu "Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia"....; 2. Đây là lần đầu tiên nền độc lập của Việt Nam được các nước lớn (ngoại trừ Mỹ) công nhận bằng văn bản pháp lý quốc tế; 3. Đây là lần đầu tiên các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được công nhận đầy đủ....; 4. Đây là kết quả của cuộc kháng chiến trường kỷ, gian khổ của nhân Việt Nam,...; 5. Đây là thắng lợi ngoại giao lớn của Việt Nam.....; 6. Thắng lợi này tạo cơ sở cho những thắng

lợi giai đoạn sau....

Câu 16.

Giống nhau:

- Mục tiêu: Cả ba đều hướng đến mục tiêu chung là giành độc lập dân tộc cho Việt Nam.Họ nhận thức được tầm quan trọng của việc tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong cuộc đấu tranh giành độc lập

- Đối tượng: Hoạt động ngoại giao chủ yếu hướng đến các nước tư bản phương Tây và Nhật Bản.

- Phương pháp: Kết hợp vận động quốc tế với đấu tranh trong nước.

- Kết nối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài: Cả ba đều tích cực kết nối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để thành lập các tổ chức yêu nước, vận động sự ủng hộ của kiều bào.

- Công tác tuyên truyền: Cả ba đều sử dụng các bài báo, sách, truyền đơn để tuyên truyền về tình hình Việt Nam và kêu gọi sự ủng hộ quốc tế.

Khác nhau:

Tiêu chí	**Phan Bội Châu**	**Phan Châu Trinh**	**Nguyễn Ái Quốc**
Mục tiêu	Duy tân, canh tân đất nước, giành độc lập dân tộc	Duy tân, canh tân đất nước, nâng cao dân trí	Giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh
Quan điểm	Duy tâm, chủ trương dựa vào Nhật Bản để đánh Pháp.	Duy tâm, chủ trương dựa vào Pháp để cải cách xã hội.	Duy vật, chủ trương dựa vào lực lượng vô sản và Đảng Cộng sản để giải phóng dân tộc.
Phương pháp	Khuyến khích du học, vận động Nhật Bản giúp đỡ	Khuyến khích duy tân, canh tân trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, xã hội	Kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, vận động quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để giành thắng lợi.
Hoạt động	- Thành lập Duy Tân Hội, tổ chức phong trào Đông Du. - Bội Châu sang	- Khuyến khích canh tân đất nước, đề cao vai trò của dân trí - Tìm kiếm sự ủng hộ từ các cường quốc	- Tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin. - Kêu gọi sự đoàn kết của

	Nhật Bản, Trung Quốc để kêu gọi sự giúp đỡ	phương Tây. - Tập trung vào đẩy cải cách nội bộ trong VN, nhấn mạnh vào việc phát triển và giáo dục văn hóa dân tộc. Tập trung vào nâng cao nhận thức dân tộc và giáo dục hơn là nỗ lực ngoại giao trực tiếp	các dân tộc thuộc địa bị áp bức.
Kết quả	-Phong trào Đông Du thất bại. Duy Tân Hội bị Pháp đàn áp. -Tuy nhiên, ông đã góp phần khơi dậy lòng yêu nước và ý thức dân tộc của người Việt Nam.	Phong trào Duy Tân bị Pháp đàn áp. Tuy nhiên, ông đã góp phần thúc đẩy phong trào Duy Tân và cải cách xã hội.	Tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, lãnh đạo làm cho cách mạng tháng Tám thành công, Việt Nam giành được độc lập dân tộc.
Hạn chế	Hạn chế lớn nhất của Phan Bội Châu là không đạt được sự ủng hộ quốc tế quan trọng cần thiết để đánh bại thực dân Pháp. Mặc dù ông đã cố gắng tìm kiếm sự ủng hộ từ các nước phương Tây, nhưng nỗ lực này không thành công do các quốc gia này chủ yếu ổn định mối quan hệ với Pháp	Hạn chế chính của Phan Châu Trinh là tập trung quá nhiều vào cải cách nội bộ, không chú trọng đến việc xây dựng mối quan hệ ngoại giao. Ông không có một chiến lược ngoại giao rõ ràng và không tìm kiếm sự hỗ trợ quốc tế cho phong trào cải cách ở Việt Nam.	Hồ Chí Minh cũng gặp phải hạn chế trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ quốc tế ban đầu. NAQ đã gặp khó khăn trong việc thiết lập mối quan hệ với các quốc gia quan trọng và tìm kiếm sự ủng hộ cho phong trào cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, NAQ đã vượt qua các hạn chế này sau này bằng cách thiết lập mối quan hệ mạnh mẽ với Liên Xô và Trung Quốc

Nhận xét:

- Những hoạt động ngoại giao trên đã góp phần quan trọng vào việc khơi dậy lòng yêu nước, ý thức dân tộc và tinh thần đấu tranh của nhân dân Việt Nam, là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc của Việt Nam.

- Nhìn bề ngoài, đường lối cứu nước của hai nhà yêu nước họ Phan mâu thuẫn, đối kháng với nhau, nhưng qua những văn bản tư liệu gốc được ghi chép trung thực có thể nhận thấy đường lối cứu nước của hai cụ Phan được song song tiến hành, bổ sung cho nhau để cùng thực hiện mục đích là tiến tới giành độc lập dân tộc.

- Sở dĩ có sự khác biệt trong đường lối ngoại giao của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái QUốc là do 3 người có sự nhận diện kẻ thù khác nhau

+ Trong Niên biểu, Phan Bội Châu tóm tắt như sau: *"Ông [Phan Châu Trinh] thì dựa vào Pháp mà đánh đổ vua, tôi thì từ chỗ đánh đổ Pháp mà phục Việt".*

+ Còn về Nguyễn Ái Quốc, ông đánh giá hoạt động của Phan Chu Trinh *"chẳng khác nào xin giặc rủ lòng thương"* còn Phan Bội Châu chẳng khác gì *"đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau".*

- Tuy rất khâm phục các sĩ phu dũng cảm tìm đường đấu tranh cứu dân, cứu nước nhưng Nguyễn Ái Quốc cũng sớm nhận ra những hạn chế trong con đường của các vị ấy và người đã quyết định đi khảo sát tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, đó là con đường cách mạng vô sản.

---HẾT---

BÀI 13
HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 - 1985

a. Bối cảnh của hoạt động đối ngoại

- Xu thế hòa hoãn Đông - Tây đang được mở rộng.

- Sự khủng hoảng của Liên Xô, Đông Âu và nguy cơ tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

- Trung Quốc tiến hành cải cách mà đạt được nhiều thành tựu trên nhiều mặt.

- Việt Nam hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ (1975) sau đó hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1976).

- Đất nước bị bao vây và cấm vận.

b. Hoạt động đối ngoại chủ yếu

Hoạt động	Những sự kiện tiêu biểu
Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa	- Đẩy mạnh hợp tác toàn diện, nhất là lĩnh vực kinh tế. - Việt Nam coi trọng hợp tác với Liên Xô: + Nhiều hiệp ước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - kĩ thuật đã được kí kết. + Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng nhiều công trình lớn, như: Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Nhà máy xi măng Bỉm Sơn… + Việt Nam và Liên Xô kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (11-1978). - Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) năm 1978 và kí nhiều hiệp ước hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. - Đối với Trung Quốc, ở phương diện đối ngoại, Việt Nam tiến hành đàm phán để giải quyết các xung đột biên giới, lãnh thổ, lãnh hải, kiên quyết bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia.
Cải thiện quan hệ với các nước Đông Nam Á, thúc đẩy đối thoại ASEAN	- Việt Nam kí với Lào Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (1977). - Giúp đỡ Campuchia chống lại chế độ diệt chủng

	Khơ-me Đỏ (1977). - Từ năm 1980, đẩy mạnh đối thoại, từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thành viên ASEAN.
Bước đầu đàm phán bình thường hóa quan hệ với Mĩ	- Từ cuối những năm 70, Việt Nam đã gửi thông điệp cho chính quyền Mĩ về việc duy trì quan hệ song phương trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau. - Nhiều cuộc hội đàm Việt - Mĩ diễn ra tại Pari và Hà Nội.
Phát triển quan hệ đối ngoại với các quốc gia và tổ chức quốc tế	- Việt Nam tham gia tích cực Phong trào Không liên kết trong cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình và thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 30 quốc gia thuộc nhóm nước trong phong trào này. - Đến năm 1979, Việt Nam tham gia 33 tổ chức và 19 điều ước quốc tế, trở thành thành viên thứ 149 của tổ chức Liên hợp quốc.

c. Nhận xét

- Thời gian đầu sau khi đất nước thống nhất, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước và tổ chức quốc tế gặp nhiều trở ngại:

+ Việt Nam bước vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ từ ba phía (phía Bắc, tây Nam và vùng biển đảo phía Đông).

+ Lợi dụng vấn đề Campuchia, các quốc gia trên thế giới (trừ liên xô) tiến hành bao vây, cô lập Việt Nam.

- Đường lối đối ngoại giai đoạn đầu còn nhiều chủ quan, chúng ta đánh giá không đúng về thực lực của Việt Nam và của đối phương, chưa nhìn rõ được âm mưu của các nước (nhất là các nước lớn, các nước có âm mưu chiến lược với Việt Nam) nên dẫn đến những chiến cuộc bất lợi: chiến tranh biên giới; bao vây, cấm vận kinh tế, đối ngoại…

- Đường lối đổi mới về đối ngoại đề ra từ Đại hội VI góp phần nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, giúp Việt Nam dần thoát khỏi thế bao vây, cô lập và lần lượt thiết lập quan hệ đối ngoại với các nước và các tổ chức quốc tế, góp phần giúp Việt Nam thoát khỏi tình trạng bị đổ vỡ như Liên Xô và các nước Đông Âu.

2. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay

a. Bối cảnh của hoạt động đối ngoại

- Thế giới và khu vực có những chuyển biến lớn, cục diện và trật tự thế giới có sự thay đổi: chiến tranh lạnh chấm dứt, Trật tự hai cực Ianta tan rã hoàn toàn (từ năm 1991).

- Cách mạng khoa học công nghệ, xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ.

- Các nước lớn có sự hoán đổi vị thế thường xuyên, tiến hành chạy đua, cạnh tranh khốc liệt trên tất cả các lĩnh vực.

- Thế giới trải qua nhiều biến động to lớn: sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu, hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã; dịch bệnh diễn ra mang tính toàn cầu…

- Nhận thức về đổi mới đối ngoại của Việt Nam có nhiều biến chuyển, thay đổi tư duy về "đối tượng" và "đối tác" trong quan hệ đối ngoại.

- Quá trình đổi mới, Việt Nam hội nhập mạnh mẽ vào cộng đồng quốc tế, có nhiều giải pháp mang tính chiến lược để thúc đẩy quan hệ đối ngoại bền vững.

b. Hoạt động đối ngoại chủ yếu

Hoạt động	**Những sự kiện tiêu biểu**
Phá thế bao vây, cấm vận	- Đã tìm ra được giải pháp chính trị toàn diện cho vấn đề Campuchia. Đây là điều kiện chính trị thuận lợi để Việt Nam đẩy lùi một bước quan trọng chính sách bao vây, cấm vận. - Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao (11 - 1991). - Việt Nam và Mĩ bình thường hóa quan hệ ngoại giao (7 - 1995).
Tham gia ASEAN, thúc đẩy hoạt động đối ngoại với các đối tác tuyền thống và đối tác khác	- Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của tổ chức ASEAN (7 - 1995). - Tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1995. - Tổ chức thành công nhiều hoạt động và hội nghị của ASEAN, đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN vào các năm 1998, 2010, 2020, có nhiều đóng góp xây dựng Cộng đồng ASEAN. - Việt Nam không ngừng củng cố, phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt với Lào, Campuchia và Cuba. - Phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện

	với 7 quốc gia: Trung Quốc (2008), Liên Bang Nga (2012), Ấn Độ (2016), Hàn Quốc (2022), Hoa Kì (2023), Nhật Bản (2023), Australia (2024).
Chủ động gia nhập và đóng góp tích cực cho các tổ chức, diễn đàn quốc tế	- Tăng cường hội nhập vào cộng đồng quốc tế. - Đến năm 2020, Việt Nam trở thành thành viên của 63 tổ chức quốc tế, quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ. - Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. - Kí hiệp định tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), kí kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)…
Triển khai hoạt động đối ngoại bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải và biển đảo của Tổ quốc	- Tham gia đàm phán và kí kết các thỏa thuận, hiệp định về phân định biên giới trên bộ, trên biển. - Đối với Trung Quốc: Việt Nam đã kí kết các hiệp ước biên giới trên đất liền và phân định vịnh Bắc Bộ. - Đối với Lào và Campuchia: đạt được nhiều thỏa thuận trong phát triển đường biên giới hòa bình, hữu nghị. - Đối với Malaixia, Philippin, Inđônêxia và Thái Lan: đã đàm phán về ranh giới trên biển.
Hợp tác nhằm giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu: môi trường, hỗ trợ nhân đạo…	Hợp tác giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu như: môi trường, hỗ trợ nhân đạo, dịch bệnh, đói nghèo…

c. Nhận xét

- Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã có nhiều biến đổi, đạt được nhiều thành tựu, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích quốc gia và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Đại hội VI đánh dấu bước chuyển mình trong công tác đối ngoại của Đảng, góp phần chuyển biến các quan hệ quốc tế từ đối đầu sang đối thoại, tạo điều kiện và môi

trường cho sự phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại.

- Công tác đối ngoại đã góp phần đưa đất nước vượt qua nhiều khó khăn, giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, trở thành đất nước có tốc độ tăng trưởng khá trong khu vực.

- Việt Nam còn tham gia tích cực trong các chương trình, dự án cộng đồng mang tính toàn cầu, là thành viên có trách nhiệm của Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế và khu vực.

1. Câu hỏi tự luận

Câu hỏi	Nội dung	Điểm
1	**Trình bày bối cảnh, các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986? Từ đó rút ra nhận xét.**	**3**
	- Trình bày bối cảnh hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986 + Xu thế hòa hoãn Đông - Tây đang được mở rộng. + Sự khủng hoảng của Liên Xô, Đông Âu và nguy cơ tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa. + Trung Quốc tiến hành cải cách mà đạt được nhiều thành tựu trên nhiều mặt. + Việt Nam hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ (1975) sau đó hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1976). Đất nước bị bao vây và cấm vận. ***Chú ý:*** *Đúng 02 ý cho 0,25 điểm, đủ 4 ý cho 0,5 điểm.*	0,5
	- Các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986 + (0,5đ) Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa * Đẩy mạnh hợp tác toàn diện, nhất là lĩnh vực kinh tế. * Việt Nam coi trọng hợp tác với Liên Xô: ✓ Nhiều hiệp ước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - kĩ thuật đã được kí kết. ✓ Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng nhiều công trình lớn, như: Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Nhà máy xi măng	2,0 0,5

	Bỉm Sơn… ✓ Việt Nam và Liên Xô kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (11-1978). * Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) năm 1978 và kí nhiều hiệp ước hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. * Đối với Trung Quốc, ở phương diện đối ngoại, Việt Nam tiến hành đàm phán để giải quyết các xung đột biên giới, lãnh thổ, lãnh hải, kiên quyết bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia. + (0,5đ) Cải thiện quan hệ với các nước Đông Nam Á, thúc đẩy đối thoại ASEAN * Việt Nam kí với Lào Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (1977). * Giúp đỡ Campuchia chống lại chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ (1977). * Từ năm 1980, đẩy mạnh đối thoại, từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thành viên ASEAN. + (0,5) Bước đầu đàm phán bình thường hóa quan hệ với Mĩ * Từ cuối những năm 70, Việt Nam đã gửi thông điệp cho chính quyền Mĩ về việc duy trì quan hệ song phương trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau. * Nhiều cuộc hội đàm Việt - Mĩ diễn ra tại Pari và Hà Nội. + (0,5đ) Phát triển quan hệ đối ngoại với các quốc gia và tổ chức quốc tế * Việt Nam tham gia tích cực Phong trào Không liên kết trong cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình và thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 30 quốc gia thuộc nhóm nước trong phong trào này. * Đến năm 1979, Việt Nam tham gia 33 tổ chức và 19 điều ước quốc tế, trở thành thành viên thứ 149 của tổ chức Liên hợp quốc.	0,5 0,5 0,5
	- Rút ra nhận xét: + Thời gian đầu sau khi đất nước thống nhất, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước và tổ chức quốc tế gặp nhiều trở ngại: * Việt Nam bước vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ từ ba phía (phía Bắc, tây Nam và vùng biển đảo phía Đông).	0,5

	* Lợi dụng vấn đề Campuchia, các quốc gia trên thế giới (trừ liên xô) tiến hành bao vây, cô lập Việt Nam. + Đường lối đối ngoại giai đoạn đầu còn nhiều chủ quan, chúng ta đánh giá không đúng về thực lực của Việt Nam và của đối phương, chưa nhìn rõ được âm mưu của các nước (nhất là các nước lớn, các nước có âm mưu chiến lược với Việt Nam) nên dẫn đến những chiến cuộc bất lợi: chiến tranh biên giới; bao vây, cấm vận kinh tế, đối ngoại… + Đường lối đổi mới về đối ngoại đề ra từ Đại hội VI góp phần nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, giúp Việt Nam dần thoát khỏi thế bao vây, cô lập và lần lượt thiết lập quan hệ đối ngoại với các nước và các tổ chức quốc tế, góp phần giúp Việt Nam thoát khỏi tình trạng bị đổ vỡ như Liên Xô và các nước Đông Âu. ***Chú ý:*** *Đúng 02 ý cho 0,25 điểm, đủ 4 ý cho 0,5 điểm.*	
2	**Trình bày bối cảnh, các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm 1986 đến nay? Từ đó rút ra nhận xét.**	**3**
	- Trình bày bối cảnh hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay + Thế giới và khu vực có những chuyển biến lớn, cục diện và trật tự thế giới có sự thay đổi: chiến tranh lạnh chấm dứt, Trật tự hai cực Ianta tan rã hoàn toàn (từ năm 1991). + Cách mạng khoa học công nghệ, xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ. + Các nước lớn có sự hoán đổi vị thế thường xuyên, tiến hành chạy đua, cạnh tranh khốc liệt trên tất cả các lĩnh vực. Thế giới trải qua nhiều biến động to lớn: sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu, hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã; dịch bệnh diễn ra mang tính toàn cầu… + Nhận thức về đổi mới đối ngoại của Việt Nam có nhiều biến chuyển, thay đổi tư duy về "đối tượng" và "đối tác" trong quan hệ đối ngoại. Quá trình đổi mới, Việt Nam hội nhập mạnh mẽ vào cộng đồng quốc tế, có nhiều giải pháp mang tính chiến lược để thúc đẩy quan hệ đối ngoại bền vững. ***Chú ý:*** *Đúng 02 ý cho 0,25 điểm, đủ 4 ý cho 0,5 điểm.*	0,5
	- Các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ năm	2,0

	1975 đến năm 1986 + (0,5đ) Phá thế bao vây, cấm vận * Đã tìm ra được giải pháp chính trị toàn diện cho vấn đề Campuchia. Đây là điều kiện chính trị thuận lợi để Việt Nam đẩy lùi một bước quan trọng chính sách bao vây, cấm vận. * Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao (11 - 1991). * Việt Nam và Mĩ bình thường hóa quan hệ ngoại giao (7 - 1995). + (0,5đ) Tham gia ASEAN, thúc đẩy hoạt động đối ngoại với các đối tác tuyền thống và đối tác khác * Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của tổ chức ASEAN (7 - 1995). Tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1995. * Tổ chức thành công nhiều hoạt động và hội nghị của ASEAN, đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN vào các năm 1998, 2010, 2020, có nhiều đóng góp xây dựng Cộng đồng ASEAN. * Việt Nam không ngừng củng cố, phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt với Lào, Campuchia và Cuba. * Phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 7 quốc gia: Trung Quốc (2008), Liên Bang Nga (2012), Ấn Độ (2016), Hàn Quốc (2022), Hoa Kì (2023), Nhật Bản (2023), Australia (2024). + (0,5đ) Chủ động gia nhập và đóng góp tích cực cho các tổ chức, diễn đàn quốc tế * Tăng cường hội nhập vào cộng đồng quốc tế. * Đến năm 2020, Việt Nam trở thành thành viên của 63 tổ chức quốc tế, quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ. * Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. * Kí hiệp định tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), kí kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)… + (0,25đ) Triển khai hoạt động đối ngoại bảo vệ vững chắc	0,5 0,5 0,5

	chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải và biển đảo của Tổ quốc Tham gia đàm phán và kí kết các thỏa thuận, hiệp định về phân định biên giới trên bộ, trên biển. * Đối với Trung Quốc: Việt Nam đã kí kết các hiệp ước biên giới trên đất liền và phân định vịnh Bắc Bộ. * Đối với Lào và Campuchia: đạt được nhiều thỏa thuận trong phát triển đường biên giới hòa bình, hữu nghị. Đối với Malaixia, Philippin, Inđônêxia và Thái Lan: đã đàm phán về ranh giới trên biển. + (0,25đ) Hợp tác giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu như: môi trường, hỗ trợ nhân đạo, dịch bệnh, đói nghèo…	0,25 0,25
	- Rút ra nhận xét: **+** Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã có nhiều biến đổi, đạt được nhiều thành tựu, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích quốc gia và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. + Đại hội VI đánh dấu bước chuyển mình trong công tác đối ngoại của Đảng, góp phần chuyển biến các quan hệ quốc tế từ đối đầu sang đối thoại, tạo điều kiện và môi trường cho sự phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. + Công tác đối ngoại đã góp phần đưa đất nước vượt qua nhiều khó khăn, giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, trở thành đất nước có tốc độ tăng trưởng khá trong khu vực. + Việt Nam còn tham gia tích cực trong các chương trình, dự án cộng đồng mang tính toàn cầu, là thành viên có trách nhiệm của Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế và khu vực. ***Chú ý:*** *Đúng 02 ý cho 0,25 điểm, đủ 4 ý cho 0,5 điểm.*	0,5
3	**Lập bảng niên biểu các hoạt động ngoại giao tiêu biểu của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2020. Rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác đối ngoại hiện nay của Việt Nam.**	**3**
	- Lập bảng niên biểu các hoạt động ngoại giao tiêu biểu của Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2020	2,0

	(1,0đ) Giai đoạn 1975 - 1986	- Năm 1977: Việt Nam kí với Lào Hiệp ước hữu nghị và hợp tác. - Năm 1977: Giúp đỡ Campuchia chống lại chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ. - Tháng 11/1978: Việt Nam và Liên Xô kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (11-1978). - Năm 1978: Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) và kí nhiều hiệp ước hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. - Từ năm 1980, đẩy mạnh đối thoại, từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thành viên ASEAN. - Đến năm 1979, Việt Nam tham gia 33 tổ chức và 19 điều ước quốc tế, trở thành thành viên thứ 149 của tổ chức Liên hợp quốc.		
	(1,0đ) Giai đoạn 1986 - 2020	- Tháng 12/1986: thực hiện đường lối đổi mới chính sách đối ngoại. - Tháng 11/1991: Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao. - Tháng 7/1995: Việt Nam và Mĩ bình thường hóa quan hệ ngoại giao. - Tháng 7/1995: Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của tổ chức ASEAN (7 - 1995). - Năm 1995: Tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA). - Năm 2007: Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). - Phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 7 quốc gia: Trung Quốc (2008), Liên Bang Nga (2012), Ấn Độ (2016), Hàn Quốc (2022), Hoa Kì (2023), Nhật Bản (2023), Australia (2024).		
	- Rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác đối ngoại hiện nay của Việt Nam + Sự kết hợp giữa giữ vững mục tiêu chiến lược với mềm			

	dẻo, linh hoạt về sách lược. + Kết hợp giữa các lĩnh vực và các lực lượng trong hoạt động đối ngoại. + Phục vụ cho mục tiêu chiến lược và sách lược trong các điều kiện hoàn cảnh cụ thể. + Hoạt động đối ngoại phải quán triệt yếu tố chính trị, văn hóa, tôn giáo…	
4	**Đánh giá tác động của việc Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kì. Những hành động này ảnh hưởng như thế nào đến vị thế và chiến lược ngoại giao của Việt Nam trong ASEAN?**	**3**
	- Tác động của việc Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kì + Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kì: * Năm 1991, Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ ngoại giao * Năm 1995, Việt Nam và Mỹ bình thường hóa quan hê ngoại giao. + Tác động: Với hai sự kiện này, Việt Nam đã thành công trong việc phá thế bao vây, cấm vận, đồng thời triển khai nhiều hoạt động đối ngoại hội nhập mạnh mẽ vào cộng đồng quốc tế.	1,0 0,5 0,5
	- Ảnh hưởng của sự kiện trên đến vị thế và chiến lược ngoại giao của Việt Nam **+ *Tăng cường vị thế quốc tế:*** Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ vào năm 1995 đã giúp Việt Nam gia tăng sự hiện diện và vai trò trên trường quốc tế. Quan hệ này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế từ thương mại và đầu tư mà còn củng cố vị thế của Việt Nam như một quốc gia có tiếng nói trong các vấn đề khu vực và toàn cầu. **- *Cân bằng quan hệ với các cường quốc:*** Việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, đặc biệt là sau khi ký kết các thỏa thuận về biên giới và hợp tác kinh tế, đã giúp Việt Nam duy trì mối quan hệ hòa bình với nước láng giềng lớn. Điều này cho phép Việt Nam có thể cân bằng mối quan hệ với cả	2,0 0,25 0,25

	hai cường quốc, từ đó tạo ra một môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế và an ninh quốc gia. - ***Tăng cường hợp tác trong ASEAN:*** Quan hệ bình thường hóa với Hoa Kỳ và Trung Quốc đã thúc đẩy Việt Nam gia nhập và tích cực tham gia vào ASEAN. Việt Nam đã có thể đóng góp vào các sáng kiến hợp tác khu vực, từ đó nâng cao vai trò của mình trong tổ chức và mở rộng các mối quan hệ với các nước thành viên khác. - ***Thúc đẩy phát triển kinh tế:*** Các mối quan hệ ngoại giao này đã tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển thương mại. Điều này không chỉ giúp cải thiện nền kinh tế trong nước mà còn củng cố vị thế của Việt Nam như một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư quốc tế. - ***Gia tăng an ninh khu vực:*** Việt Nam đã có thể tham gia vào các cơ chế an ninh khu vực thông qua quan hệ với các cường quốc. Điều này không chỉ giúp tăng cường khả năng bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn đóng góp vào sự ổn định của khu vực Đông Nam Á. - ***Đối phó với thách thức:*** Việc bình thường hóa quan hệ với các cường quốc cũng giúp Việt Nam có thêm nguồn lực và sự hỗ trợ trong việc đối phó với các thách thức an ninh, bao gồm những vấn đề liên quan đến Biển Đông, nơi có tranh chấp lãnh thổ với Trung Quốc. → Tóm lại, việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kỳ đã có tác động tích cực đến vị thế của Việt Nam trong ASEAN và chiến lược ngoại giao chung. Những hành động này không chỉ giúp Việt Nam phát triển kinh tế mà còn củng cố an ninh, nâng cao vai trò trong khu vực và tạo ra cơ hội cho sự hợp tác đa phương trong các vấn đề toàn cầu.	0,25 0,25 0,25 0,25 0,5

---HẾT---

Chủ đề 6
HỒ CHÍ MINH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM
BÀI 14
KHÁI QUÁT CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HỒ CHÍ MINH.

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp Hồ Chí Minh.

♦ Hoàn cảnh đất nước

- Việt Nam là đất nước có nền văn hiến lâu đời. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân Việt Nam đã hun đúc nên truyền thống quý báu: yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa,...

- Từ giữa thế kỉ XIX, thực dân Pháp xâm lược và từng bước áp đặt ách cai trị ở Việt Nam. Dưới chế độ thực dân, nền độc lập dân tộc và quyền tự do của đại bộ phận nhân dân bị tước đoạt.

- Cuối thế kỉ XIX-đầu thế kỉ XX, các phong trào yêu nước chống Pháp đều thất bại, đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân là nhiệm vụ cấp bách của dân tộc và cũng là khát vọng của cả cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh.

♦ Hoàn cảnh quê hương

- Nghệ An là địa phương có truyền thống hiếu học và khoa bảng, người dân chịu khó và cần cù trong lao động. Đây còn là vùng đất của những làn điệu dân ca ví, giặm, là quê hương của nhiều danh nhân.

- Nghệ An cũng là địa phương có truyền thống đấu tranh kiên cường chống ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

- Vào đầu thế kỉ XX, cuộc khai thác thuộc địa của tư bản Pháp đã dẫn đến hình thành khu công nghiệp Vinh - Bến Thuỷ. Từ đó, Nghệ An trở thành trung tâm công nghiệp, buôn bán lớn ở khu vực Bắc miền Trung. Những thanh niên, trí thức yêu nước và giai cấp công nhân có điều kiện tiếp thu nhiều tư tưởng mới của thời đại.

♦ Hoàn cảnh gia đình

- Hồ Chí Minh xuất thân trong một gia đình nhà nho yêu nước, thân phụ là Nguyễn Sinh Sắc và thân mẫu là Hoàng Thị Loan.

+ Nguyễn Sinh Sắc là một nhà nho yêu nước, từng đỗ Cử nhân tại trường thi Nghệ An (1894) và đỗ Phó bảng (1901). Ông là một tấm gương sáng về ý chí vượt khó, là người thầy mẫu mực trong dạy chữ, dạy người.

+ Bà Hoàng Thị Loan là con gái của nhà nho yêu nước Hoàng Xuân Đường. Bà là người sống chan hoà, giỏi làm ruộng và dệt vải, đã nuôi dưỡng các con bằng tình thương yêu cùng những điệu hò, câu ví, giặm.

- Dù phải trải qua tuổi thơ vất vả nhưng sự nền nếp, truyền thống hiếu học, giàu tình yêu thương của gia đình đã giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm hình thành nhân cách tốt đẹp và có sự đồng cảm với nhân dân lao động.

2. Tiến trình hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh (1911-1969).

a. Thời niên thiếu và những hoạt động đầu tiên (1890 - 1911)

- Hồ Chí Minh có tuổi thơ gắn bó với làng Sen

- Năm 1895 được cha đưa theo vào Huế, học tại Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, sau đó là Trường Quốc học Huế.

- Từ năm 1909, Nguyễn Tất Thành đến nhiều tỉnh phía nam như Bình Định (1909), dạy học tại Trường Dục Thanh ở Phan Thiết (1910) rồi vào Sài Gòn (1911).

- Ngày 5-6-1911, Nguyễn Tất Thành (với tên gọi mới là Văn Ba) đã rời Bến Nhà Rồng trên con tàu La-tu-sơ Tơ-rê-vin, bắt đầu hành trình tìm đường cứu nước.

b. Những năm tháng hoạt động ở nước ngoài (1911-1941)

- Từ năm 1911 đến năm 1920

Thời gian	Hoạt động của Người
1911 - 1917	Nguyễn Tất Thành đến nhiều nước châu Á, châu châu Phi, tích cực tìm hiểu cuộc sống của nhân dân lao động.
1917	Nguyễn Tất Thành trở lại hoạt động ở Pháp.
1919	Nguyễn Tất Thành thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới Hội nghị Véc-xai bản Yêu sách của nhân dân An Nam, trong đó kí tên là Nguyễn Ái Quốc.
7-1920	Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V. Lê-nin.
12-1920	Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam.

- Từ năm 1921 đến năm 1941

Thời gian	Hoạt động của Người
1921 đến tháng 6-1923	Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Pháp: tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa, làm Chủ nhiệm kiêm chủ bút Báo Người cùng khổ,…
6-1923	Nguyễn Ái Quốc rời Pháp đến Liên Xô, tích cực hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế,..
11-1924 đến giữa năm 1927	Nguyễn Ái Quốc rời Liên Xô đến Quảng Châu (Trung Quốc), thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ra báo Thanh niên (1925),... + Từ giữa năm 1927 đến cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc hoạt động cách mạng ở Pháp, Bỉ, Đức, Xiêm,...
Đầu năm 1930	Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hương Cảng (Trung Quốc), soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.
Năm 1933	Nguyễn Ái Quốc hoạt động tại Liên Xô.

1938	Nguyễn Ái Quốc rời Liên Xô trở lại Trung Quốc và hoạt động cách mạng ở đây.
Ngày 28-1-1941	sau hơn 30 năm xa Tổ quốc, Nguyễn Ái Quốc trở về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

c. Trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam (1941-1969)

Thời gian	Hoạt động của Người
5-1941	Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương
	Nguyễn Ái Quốc tham gia thành lập Việt Nam Độc lập đồng minh (Việt Minh), tổ chức chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng.
8-1942	Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh, sang Trung Quốc tìm sự liên minh quốc tế.
9-1944	Hồ Chí Minh trở về nước tiếp tục lãnh đạo cách mạng.
8-1945	Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng, Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, và được cử làm Chủ tịch của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
2-9-1945	tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà
1945 -1954	Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp
1-1946	Hồ Chí Minh được Quốc hội khoá I bầu làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà
2-1951	Tại Đại hội lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương, Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
1954 – 1969	Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
10-1956	Chủ tịch Hồ Chí Minh là Chủ tịch Đảng, kiêm Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam.
9-1960	Đại hội lần thứ III của Đảng Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục được bầu làm Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam.
2-9-1969	Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời tại Hà Nội.

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Phân tích những yếu tố tác động đến việc ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành.

- Yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc

Đất nước bị thực dân Pháp xâm lược giải phóng dân tộc là yêu cầu cấp thiết điều đó đã tác động đến việc ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành. Dưới ách thống trị

của thực dân Pháp, các tầng lớp, giai cấp trong xã hội Việt Nam không chỉ bị bóc lột về kinh tế, mà còn phải chịu nỗi nhục của người dân mất nước. Độc lập, tự do là khát vọng của dân tộc Việt Nam. Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và phản động tay sai. Nhiệm vụ cứu nước được đặt ra vô cùng cấp thiết. Hoàn cảnh đó đặt ra cho mọi người Việt Nam yêu nước trong đó có Nguyễn Tất Thành phải đấu tranh giải phóng dân tộc.

- Sự khủng hoảng về đường lối cứu nước.

+ Cuối thế kỷ XIX nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp trong phong trào Cần Vương (Ba Đình, Bãi Sậy, Hương Khê) và phong trào nông dân Yên Thế….bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu. Lúc này con đường giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ phong kiến đã bị thất bại.

+ Đầu thế kỷ XX các sĩ phu yêu nước tiếp thu trào lưu tư tưởng mới từ bên ngoài đã tiến hành một cuộc vận động cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản. Hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh… nhưng cũng không thành công, sự nghiệp giải phóng dân tộc lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối cứu nước.

+ Hoàn cảnh đó đặt ra yêu cầu phải tìm con đường cứu nước mới. Nguyễn Tất Thành khâm phục tinh thần yêu nước của các nhà yêu nước tiền bối, xong không tán thành con đường cứu nước của họ Người muốn sang phương tây để tìm một con đường cứu nước đúng đắn.

- Lòng yêu nước, ý chí đánh đuổi thực dân Pháp và trí tuệ, bản lĩnh của Nguyễn Ái Quốc.

Nguyễn Tất Thành sớm có chí đuổi thực dân pháp giải phóng đồng bào. Người được tiếp thu truyền thống yêu nước của dân tộc, gia đình và quê hương Nguyễn Tất Thành sớm có chí đánh đuổi thực dân pháp giải phóng đồng bào mình. Do được tiếp xúc với văn minh Pháp, Người quyết định sang phương tây để tìm đường cứu nước rồi trở về giúp đồng bào giải phóng dân tộc. Người muốn tìm một con đường cứu nước đúng đắn để giải phóng dân tộc ta thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Trên cơ sở nhận thức về tìm một con đường cứu nước đúng đắn ngày mùng 5 tháng 6 năm 1911 Nguyễn Tất Thành lấy tên là Ba rời bến cảng sáng Nhà Rồng Sài Gòn ra nước ngoài tìm đường cứu nước.

Câu 2. Xác định mốc thời gian kết thúc hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Phân tích những yếu tố tác động đến việc khẳng định con đường cứu nước mới của Người.

- Mốc thời gian kết thúc hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc

+ Tháng 7 năm 1920, khi Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của V. Lê-nin. Người vô cùng phấn khởi và tin tưởng, vì Luận cương đã chỉ ra cho Người thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta - con đường cách mạng vô sản.

+ Tiếp đó, tại Đại hội của đảng Xã hội Pháp tháng 12 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

- Những yếu tố tác động đến việc khẳng định con đường cứu nước mới

+ Bối cảnh lịch sử thế giới

Từ đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa bư bản chuyển hẳn sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, những mâu thuẫn trong lòng nó đang phát triển gay gắt: Mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc dẫn tới chiến tranh thế giới thứ nhất; Mâu thuẫn giữa đế quốc với các dân tộc thuộc địa, dẫn tới sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc; Mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản, dẫn tới sự phát triển của phong trào công nhân và cách mạng xã hội. Trong quá trình tìm đường cứu nước, bằng những khảo sát thực tế từ chính các nước tư bản: Mỹ, Anh, Pháp từ những năm 1911-1917, Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức được bản chất của chủ nghĩa tư bản và từ đó không lựa chọn con đường cách mạng tư sản.

Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ và thắng lợi năm 1917. Đối với nước Nga đây là cuộc cách mạng vô sản, nhưng đối với các thuộc địa trong đế quốc Nga, đó là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra con đường giải phóng cho dân tộc. Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra con đường giải phóng dân tộc bị áp bức. Vì thế Nguyễn Ái Quốc tin tưởng và đi theo con đường cách mạng tháng Mười Nga. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, chủ nghĩa Mác-Lênin trở thành hiện thực và được truyền bá rộng rãi khắp nơi, dẫn đến sự ra đời của nhiều đảng cộng sản trên thế giới: Đảng Cộng sản Đức, Hungary (1918); Anh, Pháp (1920); Trung Quốc (1921). Tháng 3 -1919, Quốc tế cộng sản được thành lập, Đại hội thứ hai của Quốc tế Cộng sản thông qua Luận cương của Lênin về các vấn đề dân tộc thuộc địa, chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng dân tộc bị áp bức. Thời đại đầy biến động trên đã giúp cho Nguyễn Ái Quốc nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn để tìm kiếm, xác định con đường cứu nước đúng đắn.

+ Dân tộc Việt Nam có truyền thống yêu nước chống ngoại xâm.

Các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta đã diễn ra liên tục anh dũng theo nhiều con đường cứu nước khác nhau nhưng đều thất bại.

Thất bại của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, khẳng định sự bất lực của hệ tư tưởng phong kiến trước nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Thất bại đó cũng chứng tỏ con đường cứu nước dưới ngọn cờ phong kiến lãnh đạo của các sĩ phu, văn thân yêu nước là không thành công. Do đó độc lập dân tộc không thể gắn với hệ tư tưởng phong kiến.

Thất bại của phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX, cũng khẳng định con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản không thể thắng lợi. Độc lập dân tộc không thể gắn liền với chủ nghĩa tư bản.

Sự thất bại của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX và phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX chứng tỏ cách mạng Việt Nam đang có sự khủng hoảng về đường lối cứu nước. Đất nước lâm vào tình trạng không có lối thoát, tình hình đó đặt ra yêu cầu bức thiết đối với Người phải tìm ra con đường cứu nước mới.

+ Do thiên tài trí tuệ và nhãn quan chính trị sắc bén của Nguyễn Ái Quốc

Nguyễn Ái Quốc sinh ra và lớn lên khi đất nước đã trở thành thuộc địa, nhân dân chịu cảnh lầm than, Người tận mắt chứng kiến cảnh nhân dân ta bị thực dân đàn áp, đoạ đầy. Người tận mắt chứng kiến phong trào yêu nước của ông cha và nhận thấy những hạn chế của họ. Cách làm của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hoàng Hoa Thám … vẫn mang nặng cốt cách phong kiến. Vì thế, mặc dù rất khâm phục tinh thần yêu nước của cha ông nhưng Nguyễn Ái Quốc không tán thành con đường cứu nước của họ mà quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước mới.

Trong quá trình tìm đường cứu nước Nguyễn Ái Quốc không chỉ đến một quốc gia mà Người tiến hành khảo sát ở nhiều quốc gia trên thế giới kể cả các nước tư bản và thuộc địa, nhất là ba cường quốc phát triển Anh, Pháp, Mỹ. Ở đâu Người cũng kết hợp tìm hiểu nghiên cứu lí luận và khảo sát thực tiễn, Người thấy được cách mạng tư sản là cách mạng chưa đến nơi vì quần chúng lao động còn đói khổ (Anh, Mĩ) trong quá trình tìm hiểu chân lý người đã phát hiện trong luận cương của V. Lê-nin được trình bày tại Đại hội II Quốc tế cộng sản năm 1920 - một phương hướng cứu nước mới. Người tin tưởng, từ đó khẳng định đây là cái cần thiết cho chúng ta là con đường giải phóng cho dân tộc ta. Từ nhận thức đó, Nguyễn Ái Quốc đã quyết định lựa chọn con đường cứu nước cho dân tộc theo khuynh hướng vô sản.

Câu 3. Trong những năm 20 của thế kỷ XX Nguyễn Ái Quốc đã tuyên truyền lí luận cách mạng nào vào nhân dân Việt Nam? Lí luận đó được trình bày trong những tài liệu nào và có ý nghĩa gì đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam?

- Trong những năm 20 của thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc đã truyền bá "lí luận cách mạng giải phóng dân tộc" cho dân tộc Việt Nam, nhằm đấu tranh chống Pháp giải phóng dân tộc.
- Lí luận cách mạng giải phóng dân tộc được nêu trong các tài liệu:

+ Các tờ báo, các bài viết của Nguyễn Ái Quốc đăng trên tờ Nhân đạo của Đảng cộng sản Pháp năm 1921-1923

+ Báo Đời sống công nhân của Tổng liên đoàn lao động Pháp 1921-1923

+ Báo Sự thật của Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1924

+ Tạp chí Thư tín quốc tế của Quốc tế Cộng sản năm 1924

+ Báo Người cùng khổ năm 1921 và báo thanh niên năm 1925.

+ Các bài tham luận của Nguyễn Ái Quốc trình bày trong Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V, tại Đại hội quốc tế thanh niên,

+ Tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp năm 1925 và Đường cách mệnh năm 1927.

- Ý nghĩa:

+ Con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc vạch ra đã giúp cho những người yêu nước và nhân dân Việt Nam phân biệt rõ bạn, thù, xác định đúng nhiệm vụ, mục tiêu, động lực, lực lượng phương pháp đấu tranh. Xác định đúng tính chất mối quan hệ của cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, xác định đúng vai trò của chính đảng cách mạng và quần chúng nhân dân trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

+ Những tư tưởng này là ngọn cờ chỉ đường cho phong trào cách mạng Việt Nam trong thời kỳ vận động thành lập Đảng, là ánh sáng soi đường cho lớp thanh niên yêu nước Việt Nam đang đi tìm chân lý cứu nước ở thế kỷ XX. Là sự chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho sự ra đời của Đảng cộng sản ở Việt Nam, từ đó đặt nền móng cơ sở để xây dựng cương lĩnh chính trị của Đảng ta sau này.

Câu 4. Làm sáng tỏ quá trình Nguyễn Ái Quốc tìm đường cứu nước đến với chủ nghĩa Mác-lênin 1911- 1920.

* Đôi nét về tiểu sử Nguyễn Ái Quốc:

Nguyễn Ái Quốc hồi nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung sau đổi là Nguyễn Tất Thành, sinh ngày 19 tháng 5 năm 1890, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Người xuất thân trong một gia đình trí thức yêu nước, gần gũi với nhân dân lớn lên từ một miền quê có truyền thống đấu tranh quật khởi, lại được chứng kiến sự thất bại của một loạt cuộc đấu tranh chống Pháp, được tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng đương thời. Vì vậy, từ rất sớm, Nguyễn Ái Quốc đã có "trí đuổi thực dân Pháp giải phóng cho đồng bào".

Xuất phát từ lòng yêu nước và trên cơ sở bài học kinh nghiệm thành công, thất bại của các thế hệ cách mạng tiền bối, ngày mùng 05 tháng 06 năm 1911 Nguyễn Ái Quốc đã quyết định ra đi tìm đường cứu nước mới.

* Quá trình tìm đường cứu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin 1911 – 1920:

- Trước sự khủng hoảng của con đường cứu nước chống Pháp, khác với thế hệ thanh niên đầu thế kỷ XX thường hướng về Nhật Bản, Nguyễn Ái Quốc quyết định sang phương Tây nhằm "tìm hiểu xem nước Pháp và các nước khác làm thế nào rồi sẽ trở về giúp đồng bào mình"

- Từ năm 1911 đến năm 1917 người đã đi qua nhiều nước tư bản, đế quốc thuộc địa, phụ thuộc ở Châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ làm nhiều nghề khác nhau để sống và học tập.Do được đi, được sống gần gũi với những người lao động ở nhiều châu lục, Người đã hiểu rõ sự tàn bạo của bọn thực dân đế quốc và nguyện vọng khát khao muốn độc lập tự do của các dân tộc bị áp bức. Đây chính là cơ sở đầu tiên giúp Nguyễn Ái Quốc tiếp thu quan điểm đúng về dân tộc, giai cấp, về giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin sau này. Năm 1917 người từ nước Anh trở lại Pháp, khi Cách mạng tháng Mười Nga vừa thành công. Người tham gia cuộc đấu tranh đòi cho binh lính và thợ thuyền Việt Nam sớm được hồi hương, tham gia hoạt động trong phong trào công nhân Pháp ủng hộ Cách mạng tháng Mười Nga. Năm 1919, Người gia nhập Đảng xã hội Pháp vì lúc đó ở Pháp, đây là đảng duy nhất có chính sách tiến bộ ủng hộ Phong trào đấu tranh ở các thuộc địa.

Tháng 6 năm 1919 nhân dịp các nước thắng trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất họp hội nghị Vécxai, Nguyễn Ái Quốc đã thay mặt nhóm người yêu nước Việt Nam tại Pháp gửi "Bản yêu sách của nhân dân An Nam" đến hội nghị tố cáo các chính sách của Pháp và đòi chính phủ Pháp thực hiện các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân

tộc Việt Nam. " *Ân xá chính trị phạm; Cải cách pháp lý; Tự do báo chí; Tự do lập hội và hội họp; Tự do cư trú ở nước ngoài và xuất dương; Tự do học tập và mở mang trường học; Thay đổi chế độ sắc lệnh bằng đạo luật; Có đại diện người bản xứ trong nghị định biện Pháp*" Mặc dù không được chính phủ Pháp và các nước tham gia hội nghị Vécxai chú ý nhưng bản yêu sách đã gây tiếng vang lớn đối với nhân dân Việt Nam và nhân dân các thuộc địa của Pháp, lần đầu tiên trong lịch sử Người đã đưa nguyện vọng của một nước thuộc địa trên diễn đàn ngoại giao quốc tế.

Tháng 7 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin. Người vô cùng phấn khởi và tin tưởng, vì luận cương đã chỉ cho người thấy con đường để giải phóng dân tộc mình là *con đường cách mạng vô sản*

Tại đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp, họp ở Tua vào cuối tháng 12 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã tán thành gia nhập quốc tế III, rồi tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc, từ lập trường yêu nước chuyển sang lập trường cộng sản.

Sự kiện đó mở ra cho cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường cách mạng tháng Mười Nga.

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, khẳng định "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không còn con đường nào khác con đường cách mạng vô sản". Công lao đầu tiên của Người với dân tộc là đã tìm thấy con đường cứu nước đúng, đã giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo của Cách mạng Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Câu 5. Phân tích đóng góp của NAQ đối với cách mạng VN từ 1919-1930

- Nguyễn Ái Quốc đã xác định một con đường cứu nước mới đúng đắn cho dân tộc Việt Nam.

Sau khi bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị, các phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX như: Phong trào Cần Vương, phong trào đấu tranh tự vệ của nông dân…. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX như: Phong trào Đông Du, Đông kinh nghĩa thục, Cuộc vận động Duy Tân ….đều lần lượt thất bại là do thiếu một đường lối cứu nước đúng đắn. Cách mạng Việt Nam trong tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước.

Sau gần 10 năm tìm đường cứu nước (1911-1920) Người đã đến với chủ nghĩa Mác- lênin và xác định con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản. Việc tìm thấy con đường cách mạng vô sản đã giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước kéo dài mấy chục năm cho nhân dân ta.

- Truyền bá lý luận cách mạng, chuẩn bị điều kiện thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

Những năm 20 thế kỷ XX Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng và truyền bá lý luận giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản ở Việt Nam. Nội dung lý luận đó được trình bày qua những bài viết cho các báo: Người cùng Khổ của Hội Liên hiệp Thuộc địa; báo Nhân đạo của đảng cộng sản Pháp; Đời sống công nhân của Tổng liên đoàn lao động pháp; Sự thật của Đảng Cộng sản Liên Xô; Tạp chí Thư tín Quốc tế quốc tế của Quốc tế Cộng Sản; báo Thanh niên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Những tham luận của người đọc tại Hội nghị Quốc tế nông dân và Đại hội V Quốc tế cộng sản đặc biệt qua tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp và Đường cách mệnh.

Lý luận cách mạng giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc là ánh sáng soi đường cho lớp thanh niên yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX đang đi tìm chân lý, là ngọn cờ chỉ hướng phong trào cách mạng Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản ra đời. Đây là sự chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho sự ra đời của Đảng đồng thời đặt cơ sở để hình thành Cương lĩnh chính trị của Đảng sau này.

- Đào tạo cán bộ cách mạng, chuẩn bị về tổ chức cho thành lập Đảng.

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) đã tìm hiểu về tổ chức Tâm tâm xã sau đó chọn một số thanh niên tích cực thành lập Cộng sản Đoàn tháng (2 năm 1925) . Tháng 6-1925, thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và ra báo Thanh niên là cơ quan ngôn luận của Hội. Đây là một tổ chức yêu nước có khuynh hướng vô sản, một tổ chức tiền thân để tiến hành thành lập Đảng cộng sản đó một bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định về mặt tổ chức cho sự ra đời của Đảng.

Mở nhiều lớp huấn luyện chính trị đào tạo đội ngũ cán bộ. Từ năm 1925-1927. Nguyễn Ái Quốc đã đào tạo được 75 người đa số là thanh niên học sinh trí thức yêu nước. Đến năm 1929 Hội có khoảng 1700 hội viên. Họ học "làm cách mạng hoặc hoạt động bí mật rồi bí mật" rồi bí mật về nước hoạt động, tuyên truyền lý luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân. Một số săng học tại trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva hoặc trường quân sự Hoàng phố ở Trung Quốc.

- Sáng lập Đảng cộng sản Việt Nam

Cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Xiêm thì nhận được tin báo ở Việt Nam đã hình thành những tổ chức cộng sản khác nhau nhưng hoạt động riêng rẽ và tranh giành ảnh hưởng với nhau làm cho lực lượng và sức mạnh bị phân tán. Nếu để tình trạng đó kéo dài sẽ là một nguy cơ cho cách mạng Việt Nam dẫn đến sự chia rẽ lớn. Người đã lời Xiêm, sang Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản với tư cách là người thay mặt Quốc tế cộng sản có quyền quyết định mọi vấn đề của cách mạng Đông Dương. Người đã triệu tập đại biểu của An Nam Cộng Sản Đảng và Đông Dương Cộng Sản Đảng họp hội nghị hợp nhất, bắt đầu họp ngày mùng 6- 1 - 1930 tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) ngày mùng 8 - 2 -1930 các đại biểu về nước.

=> Như vậy nhờ uy tín của mình, Nguyễn Ái Quốc đã đưa hội nghị đến thành công thống nhất được các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất là đảng cộng sản Việt **Nam.**

- Soạn thảo cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng bao gồm chính cương vắn tắt sách lược vắn tắt được Hội nghị thành lập Đảng thông qua.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là *cương lĩnh giải phóng dân tộc* đúng đắn và sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp. Độc lập, tự do là tư tưởng chủ yếu của cương lĩnh.

Việc sáng lập Đảng cộng sản Việt Nam một chính Đảng cách mạng có hệ thống tổ chức chặt chẽ và cương lĩnh chính trị đúng đắn Nguyễn Ái Quốc có vai trò quyết định trong việc chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo kéo dài mấy chục năm đầu thế kỷ XX. Đây là sự chuẩn bị có tính tất yếu đầu tiên, có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam.

Xây dựng mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới tranh thủ sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng Sản; Đảng Cộng sản Pháp, Liên Xô và Trung Quốc cũng như phong trào giải phóng dân tộc đối với cách mạng Việt Nam.

---HẾT---

BÀI 15
HỒ CHÍ MINH- ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Hành trình tìm đường cứu nước (1911 - 1920)

- Hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành bắt đầu từ ngày 5-6-1911.

Từ năm 1911, Nguyễn Tất Thành đi qua nhiều châu lục, làm nhiều công việc để vừa kiếm sống vừa tìm hiểu thực tiễn. Từ hành trình này, Nguyễn Tất Thành đã đúc kết được nhiều bài học và đi đến nhận định: *"Dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột."* và *"Ở đâu chủ nghĩa thực dân đế quốc cũng tàn bạo, ở đâu những người lao động cũng bị áp bức cùng cực"*.

- Trải qua gần 10 năm nghiên cứu, học tập năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp hoạt động và trở thành một trong những người lãnh đạo chủ chốt của tổ chức Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp.

- Tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin đăng trên báo Nhân đạo. Luận cương đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định: muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản.

- Tháng 12-1920, tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp, Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Khi Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua, bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản do Lê-nin sáng lập, Rô-dơ - thư kí của Đại hội hỏi lí do vì sao ủng hộ Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã trả lời dứt khoát: *"Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn"*.

- Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc xác định có nội dung cơ bản: giải phóng dân tộc gắn với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Trong đó, độc lập dân tộc là mục tiêu trực tiếp, chủ nghĩa xã hội là phương hướng tiến lên.

=> Sự kiện Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Sự kiện này bước đầu giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cho phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam; mở ra giai đoạn phát triển mới cho phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam – giai đoạn gắn phong trào cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, đồng thời mở đầu quá trình chuẩn bị các điều kiện cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Chuẩn bị và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1921 - 1930)

a. Chuẩn bị các điều kiện cho sự ra đời của Đảng (1921 - 1929)

Sau khi xác định được con đường cứu nước, từ năm 1921, Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động để chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

**** Về chính trị, tư tưởng:***

- Nguyễn Ái Quốc tích cực tố cáo bản chất áp bức, bóc lột, nô dịch của chủ nghĩa thực dân với nhân dân các nước thuộc địa và kêu gọi, thức tỉnh nhân dân đấu tranh.

- Từ giữa năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà cách mạng của các nước thuộc địa khác tham gia sáng lập *Hội liên hiệp thuộc địa*, sau đó Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Người cùng khổ* (1922) và viết nhiều bài cho các báo, tạp chí *(Nhân đạo, Đời sống công nhân, Sự thật, Cộng sản, Thư tín Quốc tế,...);* viết tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925); sáng lập báo *Thanh niên* (6-1925); mở các lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ cách mạng tại Trung Quốc (1925 – 1927),…

- Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể ở một nước thuộc địa; Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng lí luận cách mạng giải phóng dân tộc kết hợp giải phóng giai cấp phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Nội dung của lí luận cách mạng giải phóng dân tộc do Nguyễn Ái Quốc xây dựng về sau được thể hiện trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930).

**** Về tổ chức:***

- Xây dựng mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới: hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp, thành lập Hội liên hiệp thuộc địa (1921), hoạt động ở Liên Xô và Quốc tế Cộng sản (1923 - 1924), cùng một số nhà yêu nước các nước thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông (1925),...

- Tìm hiểu và tập hợp thanh niên trí thức yêu nước ở hải ngoại để thành lập các tổ chức tiền thân của Đảng như Thanh niên Cộng sản đoàn (2-1925) và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6-1925).

- Tháng 6 năm 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc) nhằm đào tạo những người yêu nước thành lập cán bộ truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê nin, lí luận cách mạng giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc vào phong trào yêu nước, phong trào công nhân. Sau khi thành lập, Hội tổ chức các lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp phụ trách. Hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có ảnh hưởng và thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển biến của phong trào công nhân, phong trào yêu nước Việt Nam, dẫn đến sự ra đời của ba tổ chức cộng sản trong năm 1929. Đó là sự chuẩn bị trực tiếp cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

b. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930)

- Những hoạt động tích cực của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã thúc đẩy khuynh hướng cách mạng vô sản phát triển mạnh, đưa tới sự ra đời của ba tổ chức cộng sản trong năm 1929. Sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản chứng tỏ khuynh hướng vô sản đã giành được ưu thế trong phong trào dân tộc. Tuy nhiên, ba tổ chức đó lại hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, cản trở sự đi lên của cách mạng.

- Trước nhu cầu cấp bách của phong trào cách mạng, với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc từ Xiêm trở lại Trung Quốc, chủ động triệu tập hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản. Hội nghị diễn ra tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) với sự tham dự của đại diện Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng và tổ chức đảng ở nước ngoài.

- Hội nghị bắt đầu diễn ra từ ngày 6-1-1930. Trong hội nghị này, Nguyễn Ái Quốc nêu ra những điểm lớn cần thảo luận và thống nhất gồm: bỏ mọi xung đột cũ, thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương; định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam; thảo luận *Chính cương*

và *Điều lệ sơ lược* của Đảng; định kế hoạch việc thống nhất trong nước và cử một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời.

- Hội nghị tán thành ý kiến của Nguyễn Ái Quốc, thông qua các văn kiện do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Trong đó, *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của Đảng đã phản ánh những vấn đề chiến lược và sách lược của Đảng. Hai văn kiện trên được xem là *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Cương lĩnh đã xác định những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam: làm cuộc "tư sản dân quyền cách mạng - giải phóng dân tộc và thổ địa cách mạng – cách mạng ruộng đất để đi tới xã hội cộng sản"; lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân; lực lượng cách mạng là toàn dân tộc (nòng cốt là công–nông). Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh là "Độc lập, tự do".

Ngày 24-2-1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

c. Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời kì mới.

- Sự ra đời của Đảng đã đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo, tổ chức chặt chẽ và đội ngũ cán bộ kiên trung.

- Sự ra đời của Đảng đồng thời chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo kéo dài trong nhiều thập kỉ. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của phong trào cách mạng thế giới.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là nhân tố hàng đầu quyết định đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

3. Chuẩn bị và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945

Cuối tháng 1-1941, nhận thấy tình hình thế giới và trong nước đang có những chuyển biến tích cực, Nguyễn Ái Quốc quyết định trở về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Người đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với cách mạng Việt Nam giai đoạn 1941 - 1945.

**** Triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5-1941) tại Pác Bó (Cao Bằng)***

- Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tại Pác Bó (Hà Quảng, Cao Bằng) diễn ra từ ngày 10 đến ngày 19 – 5 – 1945.

- Hội nghị khẳng định *"nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc"*; đề cao quyền dân tộc tự quyết; xác định phương pháp khởi nghĩa vũ trang với hình thái giành chính quyền là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa; nhấn mạnh công tác chuẩn bị cho khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân. Hội nghị này đã hoàn chỉnh đường lối chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, ghi nhận sự trở lại

của tư tưởng Nguyễn Ái Quốc trong Cương lĩnh chính trị đầu năm 1930 và phát triển lên một tầm cao mới.

* ***Chuẩn bị lực lượng chính tri, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cho Cách mạng tháng Tám năm 1945***

- Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh tích cực tham gia lãnh đạo, chỉ đạo công cuộc chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- *Sáng lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941)*: Tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đưa ra sáng kiến thành lập ở mỗi nước Đông Dương một hình thức mặt trận riêng. Tại Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đề nghị lấy tên là Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Việt Minh), ra báo Việt Nam độc lập để tuyên truyền.

- Trong công tác chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945, Mặt trận Việt Minh ra đời và hoạt động có ý nghĩa to lớn: hiệu triệu nhân dân, thức tỉnh tinh thần dân tộc; tập hợp và đoàn kết các lượng trong xã hội vào thực hiện nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc; đẩy mạnh công tác chuẩn bị trực tiếp về lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng. Mặt trận Việt Minh là tổ chức tập hợp lực lượng chính trị hùng hậu, đóng vai trò nòng cốt, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- *Xây dựng và mở rộng căn cứ địa cách mạng:* Sau khi trở về nước (1-1941), Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng làm nơi thí điểm để xây dựng căn cứ địa đầu tiên

của cách mạng, sau đó nhân rộng ra các địa bàn khác. Tháng 6-1945, Hồ Chí Minh ra Chỉ thị thành lập Khu giải phóng Việt Bắc, chọn Tân Trào (Tuyên Quang) làm thủ đô của Khu giải phóng.

- *Thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22-12-1944):* Trong việc xây dựng lực lượng vũ trang, Hồ Chí Minh ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, giao cho Võ Nguyên Giáp trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ này. Tháng 5-1945, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân hợp nhất với Việt Nam Cứu quốc quân thành Việt Nam Giải phóng quân, trở thành lực lượng xung kích, hỗ trợ cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thành công.

- *Thực hiện các hoạt động đối ngoại, đưa đến sự hợp tác, hỗ trợ của lực lượng Đồng minh đối với cách mạng Việt Nam:* Từ năm 1945, thông qua vai trò vận động tích cực của Hồ Chí Minh, lực lượng của Mỹ ở Côn Minh (Trung Quốc) đã hợp tác với Mặt trận Việt Minh và hỗ trợ Mặt trận Việt Minh trên nhiều lĩnh vực.

* ***Trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà:***

- Từ ngày 13-8-1945, Hồ Chí Minh cùng Đảng Cộng sản Đông Dương đã thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, ban bố Quân lệnh số 1, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

- Từ ngày 14 đến 15 – 8 – 1945, Hồ Chí Minh cùng Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

- Trong các ngày 16, 17 – 8 – 1945, Người chủ trì Đại hội Quốc dân tại Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh và cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- Soạn thảo Tuyên ngôn độc lập và thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2 – 9 - 1945)

4. Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)

a. Giai đoạn 1945 - 1946

- Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách: nạn đói, nạn mù chữ, sự chống phá của các thế lực ngoại xâm và nội phản,... Trong bối cảnh đó, Đảng và Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã họp bàn đề ra và trực tiếp thực hiện nhiều chính sách, biện pháp trên các lĩnh vực.

- ***Về đối nội***, để giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước *"Nhường cơm sẻ áo"* và *"Tăng gia sản xuất",* kí sắc lệnh thành lập *Nha Bình dân học vụ* và thành lập *Quỹ Độc lập*, gửi thư kêu gọi các tầng lớp nhân dân hưởng ứng *Tuần lễ vàng* ủng hộ Chính phủ.

Để tạo cơ sở pháp lí cho chính quyền cách mạng và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, ngày 5 – 1 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi *Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu.*

- ***Về đối ngoại***, ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ CHí Minh đã gửi thư tới Chủ tịch Hội đồng Liên hợp quốc và nguyên thủ các nước lớn, khẳng định nền độc lập của Việt Nam.

- Trong việc giải quyết mối quan hệ Việt – Pháp (từ đầu tháng 3 đến trước ngày 19-12-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng thực hiện chủ trương "hoà để tiến". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ động kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước Việt - Pháp (14-9-1946).

- Những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn này đã giúp cách mạng Việt Nam tránh phải đối đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù, đồng thời có thêm thời gian hoà bình để xây dựng chính quyền cách mạng và chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp.

b. Giai đoạn 1946 - 1954

- Trong giai đoạn 1946 - 1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng và Chính phủ đã lãnh đạo nhân dân cả nước kết hợp thực hiện hai nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Khi mọi nhân nhượng của Việt Nam đã đến giới hạn cuối cùng, tối ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.

- Trong những năm 1946 - 1947, *Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã hoạch định đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp*: Toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

- Năm 1951, *Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương, điều chỉnh và bổ sung đường lối cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.*

- Trong những năm kháng chiến, *Chủ tịch Hồ Chí Minh đẩy mạnh hoạt động ngoại giao* với nhân dân Pháp tiến bộ, với các nước Đông Dương; chủ động thiết lập và mở rộng quan hệ

ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô, các nước Đông Âu nhằm tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bên ngoài đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh còn tham gia họp bàn và chỉ đạo các chiến dịch quan trọng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*, tiêu biểu là các chiến dịch: Việt Bắc thu - đông (1947), Biên giới thu - đông (1950), đặc biệt là cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).

Là người lãnh đạo cao nhất của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng đưa cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi (1954).

5. Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (từ năm 1954 đến năm 1969)

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh có những đóng góp to lớn đối với việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược của cách mạng ở mỗi miền Nam - Bắc và nhiệm vụ chung của cả nước.

Đối với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh *chủ trì và chỉ đạo xây dựng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam* (9-1960). Nghị quyết nêu rõ: Đại hội này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-1959), *xác định phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam* là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, đánh đổ chính quyền Mỹ - Diệm. Từ năm 1965, khi Mỹ đưa quân trực tiếp tham chiến ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng phân tích tình hình, chỉ đạo toàn dân đánh Mỹ, đưa ra dự báo và thể hiện quyết tâm thắng Mỹ.

Là biểu tượng đoàn kết và có vai trò lớn trong đấu tranh ngoại giao:

Trong các chuyến thăm nước ngoài (Trung Quốc, Liên Xô, Cộng hoà Dân chủ Đức,...), Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước và bạn bè quốc tế, đồng thời giữ vững đường lối độc lập tự chủ của cách mạng Việt Nam. Để nhân dân thế giới hiểu rõ và đồng tình ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đại diện cho tiếng nói của nhân dân Việt Nam vạch trần tội ác chiến tranh của Mỹ trên cả hai miền Nam - Bắc, đón tiếp bạn bè quốc tế phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, trong đó có nhân sĩ, trí thức Mỹ.

Những thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược đã đưa tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đi vào lịch sử cách mạng thế giới, trở thành biểu tượng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trong thế kỉ XX.

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Phân tích những nhân tố tác động đến việc ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành.

* *Do tác động của bối cảnh thời đại mới*

- Bước sang thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển nhanh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, nhu cầu về thị trường nguyên liệu thuộc địa trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Các nước TBCN ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời tăng cường bóc lột, khai thác thuộc địa…phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa cũng như nhân dân chính quốc

diễn ra mạnh mẽ.

- Các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mĩ Latinh diễn ra sôi nổi với những thành công của nhiều nước: cải cách Minh Trị - Nhật Bản, cải cách RamaV – Xiêm, thắng lợi của cách mạng Mĩ La Tinh, cách mạng Tân Hợi – Trung Quốc, đặt ra yêu cầu phải có con đường cứu nước đúng đắn, phù hợp.

** Xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam*

- Trước khi Pháp xâm lược, Việt Nam là một đất nước văn hiến, có lịch sử lâu đời trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước nhân dân Việt Nam đã hun đúc nên những truyền thống quý báu…

- Cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp nhảy vào xâm lược nước ta biến Việt Nam thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, các giai cấp tầng lớp trong xã hội Việt Nam không chỉ bị bóc lột về kinh tế mà còn phải chịu nỗi nhục mất nước. Độc lập tự do là khát vọng của cả dân tộc Việt Nam. Sự thống trị của Pháp đã làm cho mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp trở nên vô cùng sâu sắc. → Nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc trở nên cấp thiết.

- Từ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta đã nổ ra liên tục, sôi nổi, mạnh mẽ. Cuối thế kỉ XIX, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang dưới ngọn cờ phong kiến đã bị thất bại. Đầu thế kỉ XX, các sĩ phu yêu nước tiếp thu trào lưu tư tưởng mới tiến hành cuộc vận động cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản nhưng cũng không thành công. Cách mạng Việt Nam đang bị khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo, "chìm đắm trong đêm tối tưởng như không có đường ra".

** Do tác động của yếu tố quê hương, gia đình*

- Mảnh đất Nghệ An nơi Người sinh ra là một vùng đất "địa linh nhân kiệt", có truyền thống hiếu học và khoa bảng, vùng đất này đã sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, nhiều danh nhân văn hóa và các nhà khoa bảng nổi tiếng trong lịch sử. Nghệ An cũng là vùng đất giàu truyền thống đấu tranh cách mạng…

- Người sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà Nho giàu truyền thống yêu nước. Sinh ra trong hoàn cảnh đất nước mất độc lập, thừa hưởng những truyền thống tốt đẹp của dân tộc,

quê hương và gia đình nên Nguyễn Tất Thành có sự đồng cảm sâu sắc và sớm nhận thức được trách nhiệm với nước nhà (đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào).

→Những yếu tố đó đã góp phần hun đúc một tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm giải phóng dân tộc của Nguyễn Tất Thành.

** Do trí tuệ và nhãn quan chính trị của Người*

- Nguyễn Tất Thành là người thông minh, hiếu học, sinh ra và lớn lên trong cảnh đất nước bị mất độc lập, là người nhạy cảm với thời cuộc nên sớm có chí hướng đánh đuổi thực dân Pháp để giải phóng dân tộc. Người khâm phục các nhà yêu nước tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh nhưng không tán thành và không đi theo con đường của họ vì Người đã nhìn thấy sự bế tắc của các con đường cứu nước đó.

- Năm 1906, Nguyễn Tất Thành theo cha vào Huế, trong thời gian học ở trường tiểu học Pháp- Việt và trường Quốc học Huế, được tiếp xúc với nền văn minh Pháp, với những khẩu hiệu "Tự do- bình đẳng- bác ái", Người rất muốn sang Pháp tìm hiểu xem những gì ẩn náu sau những từ ấy.

- Năm 1911, Người vào Sài Gòn tìm cơ hội ra nước ngoài để " xem xét họ làm như thế nào" rồi trở về giúp đồng bào, giải phóng dân tộc.

- Ngày 5.6.1911, trên chiếc tàu buôn Pháp La-tu-sơ Tơ-rê- vin, Nguyễn Tất Thành rời bến cảng nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước, với quyết tâm: "tôi sẽ làm việc, tôi sẽ làm tất cả việc gì để sống và để đi".

Câu 2: Hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành có điểm gì khác biệt so với các nhà yêu nước trước đó?

** Lựa chọn hướng đi: Nguyễn Ái Quốc sang phương Tây và đến nhiều quốc gia để khảo nghiệm*

+ Nguyễn Ái Quốc rất khâm phục các bậc tiền bối nhưng ko tán thành con đường cứu nước mà họ đã thực thi. Khác với các bậc tiền bối đi trước đi sang các nước phương Đông (…) Người quyết tâm tìm con đường cứu nước mới: Người quyết định sang phương Tây và đến với nước Pháp – nơi có trình độ khoa học kĩ thuật, kinh tế phát triển, người muốn sang xem thế giới họ làm thế nào rồi trở về giúp đỡ đồng bào mình.

+ Người muốn sang Pháp với một nhận thức: muốn đánh đuổi kẻ thù thì phải hiểu rõ kẻ thù, muốn xem những gì ẩn sau các từ "Tự do – Bình đẳng – Bác ái" – điều mà các quốc gia phương Đông đang cần, đang hi vọng và đang đấu tranh.

***Hành trình đi tìm đường cứu nước là quá trình nghiên cứu, khảo sát, học tập cách mạng kết hợp khảo sát thực tiễn*

- Từ năm 1911 - 1917 Người đi qua nhiều châu lục, làm nhiều công việc để vừa kiếm sống, vừa tiếp xúc tìm hiểu đời sống của công nhân, nhân dân lao động. Như vậy trong thời gian này, Người tiến hành khảo cứu trên quy mô toàn cầu ở nhiều quốc gia: ở các nước tư bản phương Tây (đặc biệt là ở Anh, Pháp, Mĩ), ở các nước thuộc địa, các nước phát triển và chưa phát triển.

- Người nghiên cứu các cuộc cách mạng ở Anh, Pháp, Mĩ và cho rằng đây là các cuộc "cách mạng chưa đến nơi", Người phê phán mô hình các cuộc cách mạng tư sản va khẳng định đây không phải là sự lựa chọn của cách mạng Việt Nam.

- Nhận thức được bản chất của chủ nghĩa đế quốc, xác định được bạn và thù của cách mạng Việt Nam trên thế giới: Trong hành trình tìm đường cứu nước, đi qua nhiều châu lục khác nhau, tận mắt thấy và tai nghe Nguyễn Ái Quốc đã rút ra kết luận: nhân dân lao động ở đâu cũng là bạn, chủ nghĩa đế quốc ở đâu cũng là thù. Người viết*: " Dù có khác màu da, trên đời này chỉ có 2 giống người, giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái thật mà thôi: tình hữu ái vô sản".* Từ kết luận đó, Người đã đi đến một quyết định dứt khoát: Đấu tranh để giải phóng dân tộc, giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột, bất công, để con người được hưởng đầy đủ những quyền làm người.

- Phát hiện thấy trong lý luận của CN Mác- Lê-nin một phương án cứu nước mới. Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi. Tháng 7 năm 1920, Người đọc Sơ thảo….Luận cương đã giúp Người xác định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không còn con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản (1920).

** Người chú trọng tìm hiểu đời sống của quần chúng lao động cùng lao động, cùng sinh hoạt, vừa lao động kiếm sống vừa hoạt động cách mạng*

- Nguyễn Tất Thành đã đi hầu hết khắp Thế giới(5 châu, 4 bể) sống hòa mình vào cuộc sống của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức từ đó quan sát, tìm hiểu cuộc sống của các giai cấp, cuộc đấu tranh của các giai cấp và các dân tộc.

- Tác dụng: giúp Người hiểu rõ hoàn cảnh và nguyện vọng của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Giúp Người dễ dàng nhận thức sự đoàn kết quốc tế của nhân dân bị áp bức trên thế giới, để xây dựng đồng minh cho cách mạng Việt Nam sau này. Đây chính là cơ sở thực tiễn để tiếp thu quan điểm đấu tranh giai cấp của Chủ nghĩa Mác –Lênin.

** Khẳng định cách mạng phải dựa vào sức mình:*

- Tháng 6/1919, thay mặt cho những người Việt Nam yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vecxai Bản yêu sách của nhân dân An Nam, đòi các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng cho dân tộc.

- Mặc dù không được chấp nhận, nhưng nó là đòn tấn công trực diện đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc vào bọn đế quốc, có tiếng vang lớn tại Pháp, về Việt Nam và trên thế giới.

→ **Người kết luận**: Muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào lực lượng của bản thân mình.

Câu 3. Xác định mốc kết thúc hành trình tìm đường cứu nước Nguyễn Ái Quốc. Phân tích những yếu tố tác động đến việc khẳng định con đường cứu nước của Người.

a. Xác định mốc kết thúc hành trình tìm đường cứu nước Nguyễn Ái Quốc: Năm 1920

- Giữa tháng 7/1920, khi đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V.I. Lênin, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản. Bởi vì : *"Đây là cái cần thiết cho chúng ta. Đây là con đường giải phóng cho chúng ta".*

- Tháng 12/1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (họp tại Tua), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt quyết định trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.

=> Như vậy, sau khoảng 10 năm tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã bắt gặp chủ nghĩa Mác – Lênin và xác định được con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản, mở đường giải quyết tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX.

b. Những yếu tố tác động

** Tác động của bối cảnh thời đại mới*:

- Đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển hẳn sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, những mâu thuẫn trong lòng nó phát triển gay gắt.

- Trong quá trình tìm đường cứu nước, bằng những khảo sát thực tế từ chính các nước tư bản, Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức được bản chất của chủ nghĩa tư bản và từ đó không lựa chọn con đường cách mạng tư sản.

** Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ và giành thắng lợi, mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức*:

- Sự kiện này đã tác động mạnh đến người thanh niên trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc. Sau thắng lợi của cách mạng tháng Mười, chủ nghĩa Mác- Lênin được truyền bá rộng khắp, hàng loạt Đảng Cộng sản ra đời ở các nước tư bản và thuộc địa.

- Tháng 3 - 1919 Quốc tế Cộng sản được thành lập, thông qua Luận cương của Lênin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa, chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức.

=> Những biến động to lớn này đã giúp Nguyễn Ái Quốc xác định được con đường cứu nước đúng đắn - con đường cách mạng vô sản.

** Xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam*:

- Các phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX diễn ra mạnh mẽ theo nhiều con đường khác nhau nhưng đều thất bại. Thất bại của phong trào Cần vương cuối thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX đã cho thấy dưới ngọn cờ phong kiến và ngọn cờ dân chủ tư sản, cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc không thể đi đến thành công.

→ Yêu cầu bức thiết là tìm ra con đường cứu nước mới.

**Nhờ có thiên tài trí tuệ và nhãn quan chính trị sắc bén của Nguyễn Ái Quốc.*

- Mặc dù rất khâm phục lòng yêu nước và quyết tâm chống xâm lược của các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hoàng Hoa Thám, nhưng Nguyễn Ái Quốc không tán thành đường lối cứu nước của họ và quyết tâm sang phương Tây tìm kiếm con đường cứu nước mới.

- Trong quá trình bôn ba nhiều nơi từ Á sang Âu, từ Phi sang Mĩ, Người đã tiến hành khảo sát ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhất là ba nước tư bản phát triển: Anh- Pháp- Mĩ. Nhờ đó Người thấy được các mạng tư sản là *"cuộc cách mạng chưa đến nơi"* vì quần chúng lao động vẫn đói khổ.

- Trong quá trình tìm chân lý, Người đã phát hiện trong Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin một phướng án, một con đường cứu nước đúng đắn - *con đường cách mạng vô sản.*

Câu 4. Vì sao trong những năm 20 của thế kỉ XX phong trào yêu nước Việt Nam tiếp thu lí luận giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc? Lí luận đó được trình bày trong

các tài liệu nào? Nêu giá trị của lí luận cách mạng giải phóng dân tộc đó đối với cách mạng Việt Nam.

* **Vì sao…**

- Lí luận giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc là sản phẩm của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam.

- Phong trào yêu nước Việt Nam theo các khuynh hướng phong kiến và tư sản đều không thành công, cần một vũ khí tư tưởng mới để giải phóng dân tộc.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin, con đường cách mạng vô sản đã giải phóng các dân tộc bị áp bức trong đế quốc Nga, do đó, nó không chỉ là vũ khí giải phóng giai cấp mà còn là vũ khí giải phóng các dân tộc bị áp bức nên có sức hấp dẫn đối với những người yêu nước Việt Nam.

- Hoạt động kiên trì, bền bỉ của Nguyễn Ái Quốc trong việc xây dựng và truyền bá lí luận cách mạng mới vào Việt Nam suốt những năm 20 của thế kỉ XX, nhất là truyền bá trực tiếp qua những lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu…

* ***Các tài liệu*:**

- *Thông qua các tờ báo, bài viết* của Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo nhân đạo của Đảng cộng sản Pháp, báo đời sống công nhân – Liên đoàn lao động Pháp, báo Sự thật của Đảng cộng sản Liên Xô, Tạp chí thư tín quốc tế (Quốc tế cộng sản), báo Người cùng khổ, báo Thanh niên – do Nguyễn Ái Quốc sáng lập hoạt động trong những năm 1919- 1925.

- *Các bài tham luận của Nguyễn Ái Quốc* trình bày trong các Hội nghị và Đại hội Quốc tế cộng sản lần V, Đại hội quốc tế thanh niên, Hội nghị quốc tế nông dân, phụ nữ (1923- 1924).

- *Qua các tác phẩm* Bản án chế độ thực dân Pháp (1925) và cuốn Đường Cách mệnh – là tài liệu tập hợp những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại lớp huấn luyện ở Quảng Châu – Trung Quốc (1927).

- Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và trình bày tại Hội nghị thành lập Đảng (1/1930).

* **Giá trị của lí luận giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc…**

- Góp phần xác lập một con đường cứu nước mới, bước đầu giải quyết tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX.

- Là vũ khí tư tưởng của phong trào dân tộc theo khuynh hướng vô sản.

- Tạo cơ sở cho sự hình thành phong trào dân tộc theo khuynh hướng vô sản.

- Ngọn cờ dẫn đường cho phong trào cách mạng Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản ra đời.

- Chuẩn bị điều kiện về tư tưởng chính trị cho sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đặt cơ sở cho sự hình thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng sau này.

Câu 5: Làm sáng tỏ vai trò của Nguyễn Ái Quốc với Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

*** Chủ động triệu tập và chủ trì Hội nghị:**

- Năm 1929, phong trào công nhân Việt Nam phát triển cùng với các phong trào yêu nước khác kết thành một là sóng dân tộc dân chủ mạnh mẽ đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản.

- Năm 1929, ba tổ chức cộng sản ra đời và tích cực lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Tuy nhiên, các tổ chức đó hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau làm cho phong trào

cách mạng trong cả nước có nguy cơ bị chia rẽ lớn, làm cho lực lượng và sức mạnh của cách mạng bị phân tán. Tình hình đó đặt ra yêu cầu cấp thiết là phải thống nhất các tổ chức thành một Đảng.

- Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng để bàn về việc thống nhất đảng. Hội nghị bắt đầu họp ngày 6/1/1930 tại Cửu Long (Hương Cảng - Trung Quốc) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

* **Về tổ chức:**

- Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, có quyền quyết định mọi vấn đề của cách mạng Đông Dương, là người thầy của lớp thành niên yêu nước Việt Nam đầu thế thế kỉ XX và Người sáng lập ra Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, Người có uy tín tuyệt đối đưa Hội nghị đến thành công, thống nhất ba tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

- *Điểm sáng tạo trong việc sáng lập Đảng ở chỗ đặt tên gọi ĐCSVN :* Người không chủ trương thành lập một Đảng mang tính chất khu vực ở Đông Dương mà chủ trương thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Đây là điểm khác biệt so với quan điểm của Quốc tế Cộng sản. Điều đó chứng tỏ ngay từ đầu Nguyễn Ái Quốc đã giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước ở Đông Dương.

* **Về đường lối**:

- Người đã soạn thảo và thông qua tại Hội nghị Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt - *xác định đường lối chiến lược và sách lược cho cách mạng Việt Nam.* Những văn kiện này được coi là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, chứa đựng những luận điểm sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc khi xác định đường lối cho cách mạng Việt Nam.

+ Xác định đường lối chiến lược của CMVN*:* Cương lĩnh chỉ rõ cuộc CMVN phải trải qua 2 giai đoạn phát triển: giai đoạn đầu làm cuộc cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa CM sau đó tiến tới xã hội cộng sản.

→ Điều này phù hợp với thực tiễn Việt Nam, làm cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng ruộng đất, rồi tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đây là một điểm sáng tạo so với Cn Mac Lê Nin vì Việt Nam không đi đến chủ nghĩa xã hội từ một nước tư bản phát triển cao như ở phương Tây, mà là từ một nước thuộc địa lạc hậu, mở đầu bằng cách mạng giải phóng dân tộc.

+ Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta: đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng; Làm cho nước Việt Nam độc lập tự do; Dựng lên chính phủ công nông binh; Tổ chức ra quân đội công nông; Tịch thu những sản nghiệp lớn và ruộng đất của bọn đế quốc, bọn phản cách mạng đem chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất.

→ Nếu chủ nghĩa Mác – Lênin và Quốc tế Cộng sản đề cao đấu tranh giai cấp thì Nguyễn Ái Quốc lại đề cao đấu tranh đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Việc xác định nhiệm vụ như vậy phù hợp với yêu cầu ở thuộc địa, tập trung giải quyết mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc xâm lược. Tuy nhiên nhiệm vụ dân chủ cũng được đặt ra ở mức độ nhất định để nhằm thực hiện nhiệm vụ dân tộc.

+ Về lực lượng cách mạng: Cương lĩnh chính trị xác định lực lượng cách mạng là công nhân nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập.

→ Việc tập hợp lực lượng như trên bao gồm toàn dân tộc phản ánh tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh. Điều đó đúng với thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội Việt Nam lúc đó. Nếu chủ nghĩa Mác – Lênin và Quốc tế Cộng sản coi công nông là động lực của cách mạng thì Nguyễn Ái Quốc lại coi lực lượng cách mạng bao gồm các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

- *Lãnh đạo cách mạng*: *Cương lĩnh khẳng định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam* là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng phải lấy chủ nghĩa Mac- Lênin làm nền tảng tư tưởng.

→ Điều đó đúng với Việt Nam vì các đảng cách mạng khác đều lần lượt bị Pháp đàn áp, chỉ có Đảng Cộng sản đứng vững trên vũ đài chính trị. Sự sáng tạo so với chủ nghĩa Mác Lênin là không lãnh đạo ngay cuộc cách mạng vô sản hay cách mạng tư sản dân quyền mà phải lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

+ *Mối quan hệ với cách mạng thế giới:* Cương lĩnh đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc còn xác định cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, phải đoàn kết với các dân tộc thuộc địa bị áp bức và giai cấp công nhân thế giới.

→Điểm sáng tạo là cương lĩnh này nhấn mạnh mối quan hệ đặc biệt của cách mạng Việt Nam với giai cấp vô sản Pháp vì dân tộc Việt Nam và giai cấp vô sản Pháp đều chống lại kẻ thù trực tiếp là thực dân Pháp. Đây là mối quan hệ bình đẳng chứ không phải mối quan hệ phụ thuộc.

+ *Phương pháp:* Nếu chủ nghĩa Mác – Lênin và Quốc tế Cộng sản đề cao bạo lực vũ trang thì Nguyễn Ái Quốc lại có sự kết hợp giữa bạo lực chính trị với bạo lực vũ trang.

- Cương lĩnh chính trị đầu tiên, một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo: không nhấn mạnh cuộc đấu tranh giai cấp mà nhấn mạnh cuộc đấu tranh dân tộc với tư tưởng cốt lõi là độc lập tự do; không coi các giai cấp bóc lột là kẻ thù, mà coi họ là lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc; không chỉ nhấn mạnh vai trò của công nông, mà thực hiện đại đoàn kết dân tộc.

→ Chính nhờ đó mà Đảng có được một cương lĩnh đúng đắn phù hợp với yêu cầu khách quan của lịch sử dân tộc, đáp ứng ý chí nguyện vọng độc lập tự do của quần chúng nhân dân làm cho Đảng ngay khi mới ra đời đã quy tụ được lực lượng và sức mạnh toàn dân tộc, nắm quyền lãnh đạo duy nhất đối với cách mạng Việt Nam và làm dấy lên một phong trào cách mạng rộng lớn ngay đầu năm 1930.

Câu 6. Nêu ý nghĩa của sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Vì sao khẳng định: Sự ra đời của Đảng đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam?

*** Ý nghĩa của sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời**

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp trong ba thập niên đầu thế kỉ XX.

- Đảng ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời kì mới.

- Sự ra đời của Đảng đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ đây cách mạng Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời chấm dứt khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo kéo dài nhiều thập kỉ. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử Việt Nam.

*** Sự ra đời của Đảng đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam vì:**

- Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo, có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ đảng viên kiên trung nguyện suốt đời hi sinh cho lí tưởng của Đảng, vì độc lập dân tộc và tự do cho nhân dân.

- Sự ra đời của Đảng với tổ chức và Cương lĩnh chính trị đúng đắn đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng về lãnh đạo cách mạng và đường lối cứu nước kéo dài mấy chục năm đầu thế kỉ XX.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo phong trào cách mạng. Phong trào công nhân Việt Nam từ đây hoàn toàn trở thành một phong trào tự giác.

- Sự lãnh đạo của Đảng làm cho phong trào cách mạng Việt Nam thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

- Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đấu tiên có ý nghĩa quyết định cho những bước phát triển tiếp theo của lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là nhân tố hàng đầu đảm bảo cho mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Câu 7: Tại sao nói Hội nghị lần thứ 8 ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương (5/1941) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì đã hoàn chỉnh chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng?

- ***Tính chất của cuộc cách mạng*:** Hội nghị lần thứ 8 chủ trương tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc (chỉ giải quyết 1 nhiệm vụ cần kíp là giành độc lập dân tộc), khác với Luận cương chính trị chủ trương hoàn thành CMTSDQ (kết hợp 2 nhiệm vụ: giành ruộng đất cho nông dân và độc lập dân tộc)

- ***Nhiệm vụ cách mạng:***

+ Luận cương chính trị không giương cao ngọn cờ dân tộc thì Hội nghị lần thứ 8 đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đặt quyền lợi dân tộc cao hơn quyền lợi riêng của mỗi bộ phận và giai cấp.

+ Luận cương chính trị nhấn mạnh cách mạng ruộng đất "vấn đề thổ địa là cái cốt của CMTSDQ" thì Hội nghị lần thứ 8 chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất để tập trung cho nhiệm vụ số 1 là giải phóng dân tộc.

- *Lực lượng cách mạng:* Luận cương chính trị chỉ chủ trương tập hợp công nhân và nông dân. Hội nghị lần thứ 8 chủ trương tập hợp lực lượng toàn dân tộc, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, tôn giáo, tín ngưỡng…

- Nếu như Luận cương chính trị giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi toàn Đông Dương, Hội nghị lần thứ 8 chủ trương *giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước ở Đông Dương*

- *Phương pháp cách mạng*: hội nghị lần thứ 8 chủ trương khởi nghĩa vũ trang, nhấn mạnh đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa. Nhấn mạnh công tác chuẩn bị cho khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

- Những điểm mới của Hội nghi lần thứ 8 là sự hoàn thiện chủ trương của Đảng được đề ra từ Hội nghị tháng 11/1939 của BCH TƯ, là sự chuẩn bị về đường lối và phương pháp cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám. Hội nghị đã khắc phục triệt để những hạn chế của Luận cương chính trị về nhiệm vụ, lực lượng cách mạng, là sự quay trở lại tính đúng đắn, sáng tạo trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, khẳng định lại lý luận cách mạng giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc. Chính nhờ đó, Đảng đã đưa cách mạng tháng Tám đến thành công.

Câu 8. Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Cách mạng Việt Nam được thể hiện như thế nào trong thời gian từ ngày 2- 9- 1945 đến ngày 19- 12- 1946? Thế hệ thanh niên Việt Nam hiện nay cần làm gì để thực hiện lời dạy của Người:

"Các vua Hùng đã có công dựng nước
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"

Trả lời

* **Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh…**

- **Sáng lập ra nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa:**

+ Theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (28/8/1945).

+ Người soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập. Ngày 2/9/1945, Thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa…

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đối mặt với nhiều khó khăn thử thách: nạn đói, nạn mù chữ, sự chống phá của các thế lực ngoại xâm và nội phản…Trong bối cảnh đó, Đảng và Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm cách đưa cách mạng Việt Nam vượt qua nhiều khó khăn, thử thách.

- **Đưa ra những biện pháp giải quyết khó khăn, xây dựng và củng cố chính quyền Cách mạng còn non trẻ**

+ Một tuần sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ngày 8/9/1945, thay mặt Chính phủ lâm thời Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước. Để tạo cơ sở pháp lí cho chính quyền cách mạng và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, ngày 5/1/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu. Trên cơ sở đó, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tổ chức vào ngày 6/1/1946.

+ Ngày 2/3/1946, tại phiên họp đầu tiên của Quốc hội, Hồ Chí Minh đã đứng ra thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến; phụ trách Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Tháng 11/1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được Quốc hội thông qua.

+ Để giải quyết nạn đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước "Nhường cơm sẻ áo", lập "Hũ gạo cứu đói", tổ chức "Ngày đồng tâm"…

Để giải quyết căn bản nạn đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân "Tăng gia sản xuất". Một phong trào thi đua tăng gia sản xuất dấy lên khắp cả nước dưới các khẩu hiệu "Tấc đất tấc vàng! Không một tấc đất bỏ hoang!"

+ Để khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào "Tuần lễ vàng", xây dựng "Quỹ độc lập"… Ngày 23-11-1946, tiền Việt Nam được lưu hành trong cả nước thay cho đồng Đông Dương.

+ Giải quyết khó khăn về văn hóa, giáo dục: Ngày 8-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ – cơ quan chuyên trách về chống "giặc dốt" và kêu gọi nhân dân cả nước tham gia phong trào xóa nạn mù chữ.

- Đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ độc lập dân tộc:

+ Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư tới Chủ tịch Hội đồng Liên hợp quốc và nguyên thủ của các nước lớn, khẳng định nền độc lập của Việt Nam.

+ Từ ngày 2/9/1945 đến trước ngày 6/3/1946: Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Chính phủ chủ trương kiên trì hòa hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc để tập trung đánh Pháp ở Nam Bộ.

+ Sau khi thực dân Pháp và Trung Hoa Dân quốc kí Hiệp ước Hoa - Pháp, từ ngày 6/3/1946 đến trước ngày 19/12/1946: thực hiện chủ trương "hòa để tiến", Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kí với Xanh-tơ-ni đại diện Chính phủ Pháp Hiệp định Sơ bộ. Hiệp định Sơ bộ đã làm thất bại âm mưu cấu kết giữa Pháp và Trung Hoa Dân quốc, tạo thêm thời gian hòa bình để củng cố và xây dựng lực lượng.

+ Mặc dù Hiệp định Sơ bộ được kí kết nhưng thực dân Pháp vẫn ra sức phá hoại hiệp định. Chủ tịch Hồ Chí Minh phải trực tiếp sang Pháp vận động ngoại giao. Cuộc đàm phán chính thức giữa Việt Nam và Pháp đã thất bại do dã tâm xâm lược của Pháp. Để cứu vãn tình hình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ động gặp đại diện Chính phủ Pháp và kí bản Tạm ước (14/9/1946) nhằm tiếp tục kéo dài thời gian hòa bình, tạo điều kiện chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

- Phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp:

Khi mọi nhân nhượng của Việt Nam đã đến giới hạn cuối cùng, ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến...chính thức phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.

*** Thanh niên Việt Nam cần làm gì…**

1- Ghi nhớ công lao dựng nước của các Vua Hùng, tự hào và ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn và bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc…

2- Trách nhiệm cần được thể hiện bằng những hành động cụ thể: học tập nâng cao năng lực trình độ, rèn luyện đức, trí, thể, mĩ… lên án những quan điểm, hành động sai trái, xuyên tạc lịch sử, đi ngược đường lối của Đảng và Nhà nước…

Câu 9. Những đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ 1954 đến 1969

+ Chủ tịch HCM chủ trì Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lao động VN lần thứ 3 (9/1960), cùng Trung ương Đảng hoạch định đường lối chiến lược cho cách mạng hai miền Nam – Bắc.

+ Cùng Chính phủ tổ chức điều hành cuộc kháng chiến vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ, xây dựng hậu phương miền Bắc, tăng cường sức mạnh cho tiền tuyến miền Nam. Chỉ đạo sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, xác định đường lối và quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng, Chính phủ và nhân dân đi thăm và tăng cường mối quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước anh em, bạn bè, tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ quốc tế cho cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

+ Người nêu cao chân lí "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" và ý chí quyết tâm cho toàn dân tộc: "Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi".

+ Người viết thư, gửi điện thăm hỏi, cổ vũ, động viên cán bộ, chiến sĩ và các tầng lớp nhân dẫn, đọc thơ chúc tết đồng bào ta ở trong và ngoài nước mỗi dịp xuân về...

---HẾT---

BÀI 16
DẤU ẤN HỒ CHÍ MINH
TRONG LÒNG NHÂN DÂN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

I. KIẾN THỨC TỔNG HỢP

1. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới

- Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) trong khoá họp lần thứ 24 tại Pa-ri (1987) đã thông qua Nghị quyết số 24C/18.65 về Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm 1990 sẽ đánh dấu 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc và Nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam.

$\Rightarrow$ Đây là minh chứng cho sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân thế giới đối với vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng xuất sắc về sự tự khẳng định dân tộc, người đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

+ Người góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

+ Những đóng góp quan trọng và nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, nghệ thuật chính là sự kết tinh của truyền thống văn hoá hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam.

+ Những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc mong muốn được khẳng định bản sắc văn hoá của mình.

**** Sự ghi nhận của thế giới:***

- Tượng và tượng đài tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có mặt ở khắp các châu lục: Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi, thể hiện sự tôn vinh của nhân dân thế giới đối với Người.

+ Tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh được đặt cho nhiều quảng trường, trường học và đường phố,... tại nhiều quốc gia trên thế giới, thể hiện sự ngưỡng mộ và lòng biết ơn của nhân dân thế giới đối với Người.

+ Năm 1923, nhà báo Ô-xíp Man-đen-xtam gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc đó là Nguyễn Ái Quốc) tại Pháp. Ông vô cùng ấn tượng trước phong thái, tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc và viết bài "Thăm một chiến sĩ cộng sản quốc tế" đăng trên tạp chí Ngọn lửa nhỏ.

**** Di tích tưởng niệm Hồ Chí Minh trên thế giới:***

- Tại một số quốc gia, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh từng đến và hoạt động đều có những công trình di tích tưởng niệm, thể hiện lòng biết ơn và sự kính trọng của người dân sở tại đối với Người.

+ **Khách sạn Ca-tơn (Anh)** – nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc và hoạt động cuối năm 1913, đánh dấu bước chân đầu tiên của Người đến với thế giới.

+ **Nhà số 9, Thủ đô Pa-ri (Pháp)** – nơi Người ở và hoạt động cách mạng những năm 1921 – 1923, đánh dấu thời kỳ Người tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc.

+ **Nhà số 248 và 250 (trước là nhà số 13 và 13/1) đường Văn Minh, thành phố Quảng Châu (Trung Quốc)** – nơi Hồ Chí Minh mở các lớp đào tạo cán bộ (1925 – 1927), góp phần đào tạo nên thế hệ cán bộ cách mạng cho Việt Nam.

+ **Khu di tích Hồ Chí Minh tại Liễu Châu, Quảng Tây (Trung Quốc)** – nơi Người hoạt động cách mạng trong những năm 1930-1931, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở Trung Quốc.

2. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam

a. Nguyên nhân:

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân.

+ Người là nhà cách mạng lỗi lạc, nhà văn hoá lớn với những đóng góp vĩ đại trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hoá, giáo dục…

+ Cuộc đời của Người cũng là tấm gương đạo đức sáng ngời với phong cách cá nhân giản dị, gần gũi, nhân ái, vị tha…

+ Mỗi người Việt Nam đều dành cho Người lòng yêu quý, kính trọng và biết ơn vô hạn, bởi Người chính là vị cha già kính yêu của dân tộc.

b. Biểu hiện: Sự vinh danh và tri ân của nhân dân Việt Nam đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh được nối tiếp qua nhiều thế hệ với những hình thức khác nhau, như:

** Xây dựng công trình tưởng niệm Hồ Chí Minh*:

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, theo nguyện vọng của nhân dân cả nước, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bảo tàng Hồ Chí Minh đã được xây dựng, thể hiện lòng biết ơn sâu sắc của toàn dân tộc đối với Người.

+ Hệ thống bảo tàng và di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển rộng khắp với 14 chi nhánh trong cả nước, giúp người dân có điều kiện tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp vĩ đại của Người.

+ Ngoài hệ thống bảo tàng, di tích lưu niệm do Nhà nước quản lí, nhân dân đã lập đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nhiều nơi trong cả nước, thể hiện lòng thành kính và sự tôn thờ của nhân dân đối với Người.

+ Nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo (trường học, học viện), đường phố… mang tên Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh

** Thành phố mang tên Bác:*

Năm 1976, sau khi đất nước thống nhất, Quốc hội khoá VI đã quyết định đổi tên thành phố Sài Gòn thành Thành phố Hồ Chí Minh, thể hiện lòng biết ơn vô hạn của nhân dân đối với Người.

+ Trích dẫn nội dung trong nghị quyết về việc đặt tên của Quốc hội: "Xét rằng, nhân dân Thành phố Sài Gòn – Gia Định luôn luôn tỏ lòng kính yêu vô hạn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và tha thiết với việc thành phố mang tên Người".

+ Việc thành phố Sài Gòn được mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện lòng tự hào và mong muốn tiếp nối, phát huy những giá trị mà Người để lại.

** Nguồn cảm hứng sáng tác (Xây dựng hình tượng, nhân cách trong văn học, nghệ thuật)*

Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của sự kế thừa, kết tinh, phát triển và nâng cao các giá trị văn hoá dân tộc và nhân loại.

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành nguồn cảm hứng để các nhà văn, nhà thơ sáng tác, tiêu biểu như tác phẩm: *Sáng tháng Năm, Bác ơi* (Tố Hữu); *Người đi tìm hình của nước* (Chế Lan Viên); *Búp sen xanh, Cuộc chia li trên Bến Nhà Rồng* (Sơn Tùng), *Trông chờ cố quốc* (Hoàng Quảng Uyên)…) sáng tác, đưa đến sự ra đời của nhiều tác phẩm âm nhạc, thơ ca, kịch, nhiếp ảnh, hội hoạ,... ở trong nước và trên thế giới.

+ Trong lĩnh vực nghệ thuật, Chủ tịch Hồ Chí Minh là chủ đề lớn cho nhiều nhạc sĩ sáng tác, các nhà biên kịch xây dựng kịch bản và các nghệ sĩ biểu diễn phục vụ công chúng, đặc biệt vào dịp kỉ niệm những ngày lễ lớn, tiêu biểu như bộ phim *Hẹn gặp lại Sài Gòn* (kịch bản Sơn Tùng, Long Vân đạo diễn); *Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông* (kịch bản của Hữu Mai, Nguyễn Khắc Lợi đạo diễn)…

+ Những tác phẩm này thể hiện tình cảm, sự ngưỡng mộ và lòng biết ơn của các nhà văn, nhà thơ, các nghệ sĩ đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

** Tư tưởng Hồ Chí Minh - tài sản tinh vô giá:*

+ Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn dân tộc, là ngọn đuốc soi đường cho cách mạng Việt Nam.

+ Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết tinh của tinh hoa văn hóa dân tộc, của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng thời đại, là kim chỉ nam cho hành động của Đảng và nhân dân ta.

** Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"*

+ Ngày 7 – 11 – 2006, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị 06-CT/TW về tổ chức Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh". Cuộc vận động đã lan tỏa và mang lại hiệu quả tích cực trên nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội.

+ Ngày 15 – 5 – 2016, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị 05-CT/TW về "đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh".

⇒ Lí do nhân dân Việt Nam tôn vinh và tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Người là nhà cách mạng, nhà văn hoá lớn với những đóng góp trên nhiều lĩnh vực. Cuộc đời của Người cũng là tấm gương đạo đức sáng ngời với phong cách cá nhân độc đáo. Vì vậy, mỗi người Việt Nam đều yêu quý, kính trọng, biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của Đảng và dân tộc ta.

1. Câu hỏi tự luận

Câu 1. Nêu nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thế giới vinh danh Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất phát từ hai nguyên nhân chủ yếu:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc trên thế giới, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh còn có đóng góp quan trọng về nhiều mặt trên các lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, giáo dục, nghệ thuật, nhân cách, lối sống,... Những đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự kết tinh của truyền thống văn hoá Việt Nam và tinh hoa văn hoá của nhân loại.

- Cùng với việc vinh danh của UNESCO, nhiều nước trên thế giới cũng có những hoạt động tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng nhiều hình thức.

- Nhiều nước trên thế giới đã xây dựng công trình tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh với những hình thức khác nhau: Thủ đô Mát-xcơ-va, các thành phố U-li-a-nốp- xcơ, Xanh Pê-téc-bua và nhiều nơi khác ở Liên bang Nga có quảng trường, tượng đài, nhà lưu niệm,... mang tên Hồ Chí Minh; thành phố Quảng Châu (Trung Quốc) có Di tích lưu niệm Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh; Thủ đô Mê-hi-cô (Mê-hi-cô) có tượng đài Hồ Chí Minh cùng dòng chữ "Tự do cho các dân tộc"; thủ đô của các nước(Cu- ba,Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la) và nhiều nơi khác có tượng đài hoặc đường phố mang tên Hồ Chí Minh,...

Câu 2. Nêu nguyên nhân Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi trong lòng nhân dân Việt Nam.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân.

- Người là nhà cách mạng lỗi lạc, nhà văn hoá lớn với những đóng góp vĩ đại trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hoá, giáo dục…

- Cuộc đời của Người cũng là tấm gương đạo đức sáng ngời với phong cách cá nhân giản dị, gần gũi, nhân ái, vị tha…

- Mỗi người Việt Nam đều dành cho Người lòng yêu quý, kính trọng và biết ơn vô hạn, bởi Người chính là vị cha già kính yêu của dân tộc.

Câu 3. Lập bảng thống kê những công trình tiêu biểu trên thế giới (tượng đài, công viên, đại lộ, nhà lưu niệm,...) mang tên Hồ Chí Minh. Cho biết ý nghĩa của việc xây dựng các công trình đó.

- Lập bảng thống kê những công trình tiêu biểu trên thế giới (tượng đài, công viên, đại lộ, nhà lưu niệm,...) mang tên Hồ Chí Minh

STT	Quốc gia	Công trình tưởng niệm
1	Liên bang Nga	Tại thủ đô Mát-xcơ-va, các thành phố U-li-a-nốp-xcơ, Xanh-Pê-téc-bua và nhiều nơi khác… có quảng trường, tượng đài, nhà lưu niệm... mang tên Hồ Chí Minh

2	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Di tích lưu niệm Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (tại Quảng Châu)
3	Mê-hi-cô	Tượng đài Hồ Chí Minh cùng dòng chữ "Tự do cho các dân tộc" (đặt tại Thủ đô của Mê-hi-cô)
4	Ấn Độ	Tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh (tại Quảng trường ICT, thành phố Côn-ca-ta)

- Ý nghĩa của việc xây dựng các công trình đó:

Thể hiện mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam với các nước khác; đồng thời thể hiện tầm vóc và uy tín quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Mịnh

Câu 4. Viết một đoạn văn trình bày sự cần thiết đối với thế hệ trẻ trong việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Học sinh tự viết theo cảm nhận của bản thân nhưng phải cần nêu được các nội dung sau:

- Bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị đúng đắn (trình độ ở đây bao gồm cả nhận thức, định hướng và giáo dục một cách có hệ thống về ý thức chính trị).

- Nêu cao tinh thần yêu nước (yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc ta nên cần phải được kế thừa và phát triển trong cuộc sống hiện đại một cách thiết thực).

- Có ý chí vươn lên trong lao động, học tập, bảo vệ Tổ quốc (học tập trong xã hội hiện đại bây giờ rất thuận lợi và nhanh chóng hơn trước, tuy nhiên cần xác định đúng mục tiêu học tập vì ai? vì điều gì? không phải chỉ học có bằng cấp cho oai).

- Giữ gìn đạo đức cách mạng, đấu tranh loại bỏ tiêu cực xã hội, tâm lý chạy theo đồng tiền làm giàu bất chính và mặt trái của cơ chế thị trường (đây là tác động ngược của một xã hội đang bị thị trường hóa nhiều mặt và đặc biệt là thế hệ trẻ dễ bị tác động, ảnh hưởng tiêu cực nhất do nông nổi, nóng vội, thiếu kinh nghiệm sống...).

- Thực hành cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư: Chúng ta cần khắc phục những vi phạm chuẩn mực đạo đức trong thanh thiếu niên hiện nay và nhấn mạnh với các em về trách nhiệm và nghĩa vụ đạo đức của mình.

---HẾT---